

**Báo cáo số 35231 VN**

# **Kế hoạch Hành động về An toàn thực phẩm và Sức khỏe nông nghiệp của Việt Nam**

**Tháng 2 năm 2006**

# Mục lục

Lời nói đầu .....	v
Từ viết tắt .....	vii
Tóm tắt nội dung .....	x
<b>CHƯƠNG I. BỐI CẢNH</b> .....	<b>1</b>
1. Bối cảnh chung .....	1
2. Thương mại hàng hóa giá trị cao .....	6
a) Rau và quả .....	6
b) Cà phê, chè, các loại hạt và hạt tiêu .....	6
c) Sản phẩm thịt và chăn nuôi .....	7
d) Thủy sản .....	8
e) Các lĩnh vực mới cần ưu tiên mở rộng xuất khẩu về trung và dài hạn .....	8
<b>CHƯƠNG II. AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ SỨC KHOẺ NÔNG NGHIỆP: TỪ VIỆN CẢNH TỐI HÀNH ĐỘNG</b> .....	<b>10</b>
1. Khuôn khổ đối với an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp .....	10
2. Yêu cầu hành động cấp thiết .....	15
a) Các vấn đề về sức khỏe con người .....	15
b) Các vấn đề về thú y và bảo vệ thực vật .....	18
c) Thiệt hại của các thị trường .....	20
d) Gia nhập WTO và Hiệp định SPS .....	22
3. Cơ sở giả định của Kế hoạch Hành động .....	23
4. Chỉ đạo và quyết sách .....	24
<b>CHƯƠNG III. TĂNG CƯỜNG PHỐI HỢP VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC PHÂN TÍCH RỦI RO TRÊN CÁC LĨNH VỰC</b> .....	<b>26</b>
1. Củng cố dây chuyền nông phẩm .....	26
2. Tăng cường khung thể chế .....	30
a) Cấp trung ương .....	30
b) Cấp tỉnh và cấp cơ sở .....	33
c) Hiệp hội sản xuất và chế biến .....	33
d) Trợ giúp của cộng đồng quốc tế .....	35
e) Sự cần thiết phải phối kết hợp và hài hòa hóa .....	36
3. Phát triển năng lực phân tích rủi ro .....	38
<b>CHƯƠNG IV. TĂNG CƯỜNG VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM</b> .....	<b>41</b>
1. Hệ thống pháp luật .....	41
2. Hệ thống tổng hợp đảm bảo an toàn thực phẩm .....	42
3. Phân tích rủi ro .....	44
4. Truyền thông .....	45
Trợ giúp của quốc tế .....	45
<b>CHƯƠNG V. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC BẢO VỆ THỰC VẬT</b> .....	<b>47</b>
1. Hệ thống pháp luật .....	48
2. Kiểm dịch và ngăn chặn tại cửa khẩu .....	50
3. Điều tra và giám sát dịch hại .....	52
4. Ứng phó .....	56
a. Tổng quan .....	56
b. Các giải pháp kiểm soát và quản lý dịch hại .....	57

c.	Thủ tục quản lý rủi ro bổ sung .....	58
d.	Truyền thông .....	61
	Trợ giúp của quốc tế .....	61
	<b>CHƯƠNG VI. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC THÚ Y</b> .....	63
1.	Ngành chăn nuôi .....	63
a.	Pháp luật về thú y .....	64
b.	Kiểm dịch và ngăn chặn tại cửa khẩu .....	65
c.	Giám sát và phát hiện dịch bệnh .....	65
d.	Kiểm soát và diệt trừ dịch bệnh .....	66
e.	Năng lực đánh giá rủi ro .....	68
f.	Sản phẩm động vật đối với sức khỏe con người .....	68
g.	Truyền thông .....	69
	Trợ giúp của quốc tế .....	70
2.	Ngành thủy sản .....	70
a.	Luật Thủy sản .....	70
b.	Phát hiện và giám sát dịch bệnh .....	71
c.	Hệ thống chẩn đoán và chứng nhận .....	71
d.	Kiểm soát và diệt trừ dịch bệnh .....	71
e.	Phân tích rủi ro .....	72
f.	Công tác kiểm tra với sức khỏe con người .....	72
	<b>CHƯƠNG VII. XÂY DỰNG ƯU TIÊN, YÊU CẦU VỀ DỮ LIỆU VÀ KINH PHÍ</b> .....	74
1.	Xác định nội dung ưu tiên .....	74
2.	Cần có thêm thông tin để đáp ứng yêu cầu của Kế hoạch Hành động .....	74
3.	Nhu cầu về nguồn lực .....	75
	<b>PHỤ LỤC: MA TRẬN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG</b> .....	78
	Tài liệu tham khảo .....	93

## Hộp

Hộp 1:	Hệ thống bảo vệ nông nghiệp tổng hợp .....	13
Hộp 2:	Khung phân tích rủi ro .....	14
Hộp 3:	Bảy bước cơ bản của quy trình HACCP .....	15
Hộp 4 :	Dư lượng thuốc trừ sâu ảnh hưởng đến xuất khẩu rau của Trung Quốc sang Nhật Bản .	17
Hộp 5:	Thị trường sản phẩm hữu cơ .....	22
Hộp 6:	Tuân thủ EurepGAP: Kinh nghiệm của Maroc và Peru .....	27
Hộp 7:	Tìm kiếm các khoản viện trợ để trang bị phương tiện xử lý sau thu hoạch .....	29
Hộp 8:	Xuất khẩu măng tây của Peru: Bài học thành công về thực hiện chuẩn hóa .....	30
Hộp 9:	Vai trò của các hiệp hội sản xuất và chế biến ở Việt Nam .....	34
Hộp 10:	Phân tích rủi ro: đánh giá rủi ro về bệnh lở mồm long móng .....	39
Hộp 11:	Chính sách về an toàn thực phẩm của Bộ Y tế .....	41
Hộp 12:	Kinh nghiệm của Bộ Y tế trong việc nâng cao nhận thức cho người dân .....	45
Hộp 13:	Quá trình phân tích nguy cơ dịch hại .....	49
Hộp 14:	Dịch cúm gia cầm: Tâm quan trọng của các hệ thống ứng phó và cảnh báo sớm .....	66
Hộp 15:	Bài học rút ra từ quan hệ đối tác giữa khu vực nhà nước và tư nhân trong ngành Thủy sản Việt Nam .....	73

## Hình

Hình 1. Cơ cấu sản phẩm, tỷ lệ phần trăm GDP theo giá hiện hành .....	1
Hình 2: Tỷ lệ phần trăm dân số nông nghiệp và phi nông nghiệp trên tổng số dân .....	2
Hình 3 Giá trị thương mại nông sản .....	4
Hình 4 Xuất khẩu gạo và các sản phẩm nông sản chính khác .....	5
Hình 5 Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam (nghìn \$) .....	7
Hình 6. Định nghĩa dây chuyền thực phẩm .....	26
Hình 7. Phân công trách nhiệm đảm bảo an toàn thực phẩm của các Bộ trong dây chuyền thực phẩm.....	31
Hình 8. Cơ cấu tổ chức ngành bảo vệ thực vật .....	47
Hình 9. Sơ đồ hệ thống tổ chức kiểm dịch thực vật.....	51
Hình 10. Sơ đồ Cơ sở dữ liệu Kiểm dịch thực vật quốc gia .....	56
Hình 11. Sơ đồ tổ chức của Cục Thú y .....	63

## Bảng

Bảng A. Tổng hợp các mục tiêu, lĩnh vực ưu tiên chiến lược và chỉ số đánh giá kết quả thực hiện của Kế hoạch Hành động về An toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp.....	xiii
Bảng 1 Tiêu dùng lương thực ở Việt Nam (Kg/người/năm) .....	2
Bảng 2 Tỷ lệ diện tích một số cây trồng chính trong tổng diện tích gieo trồng của Việt Nam .....	3
Bảng 3. Khả năng cạnh tranh của một số thực phẩm tươi sống chủ chốt.....	9
Bảng 4. Tổng hợp các mục tiêu, lĩnh vực ưu tiên và chỉ số đánh giá của Kế hoạch Hành động về An toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp.....	11
Bảng 5 Tình hình dịch bệnh truyền qua thực phẩm.....	16
Bảng 6 Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên rau tươi và chè xanh sấy khô tại các chợ Hà Nội năm 2001 .....	17
Bảng 7. Tám loài ruồi đục quả được quan tâm nhất khi xuất khẩu .....	20
Bảng 8: Bệnh dịch trong chăn nuôi và tác động tới thương mại .....	21
Bảng 9. Các trường hợp từ chối sản phẩm mẫu của Việt Nam do FDA phán quyết.....	21
từ tháng 5/2004 đến tháng 4/2005 .....	21
Bảng 10. Hỗ trợ hiện tại và dự kiến từ các nhà tài trợ.....	35
Bảng 11. Các tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế với Việt Nam .....	49
Bảng 12: Dự toán kinh phí cho Kế hoạch Hành động (đơn vị tính: USD).....	76
Bảng 13: Phân bổ chi phí và thực hiện hoạt động giữa khu vực nhà nước và tư nhân.....	77

## Lời nói đầu

Tăng khả năng tiếp cận thị trường trong nước và xuất khẩu thực phẩm chất lượng cao là điểm mấu chốt của quá trình đa dạng hoá ngành nông nghiệp Việt Nam và như vậy cũng là điều tối quan trọng để duy trì tăng trưởng kinh tế nông thôn và xoá đói giảm nghèo. Thực phẩm rau quả có tầm quan trọng ngày càng tăng đòi hỏi phải được quan tâm nhiều hơn tới các vấn đề về sức khỏe nông nghiệp và an toàn thực phẩm nhằm đảm bảo việc tiếp cận thị trường thực phẩm trong nước và quốc tế.

Nâng cao an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp là hoàn toàn phù hợp với các chủ đề chính trong Chiến lược về xoá đói giảm nghèo và tăng trưởng toàn diện (CPRGS) của Việt Nam vì nó sẽ trực tiếp (i) tạo điều kiện “tăng trưởng cao thông qua quá trình chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường” (chủ đề 1); (ii) hỗ trợ tăng trưởng kinh tế nông thôn, và nhờ đó đóng góp trực tiếp vào “hình thái tăng trưởng bình đẳng và bền vững” (chủ đề 2); và (iii) hỗ trợ “hiện đại hoá hệ thống quản lý hành chính, pháp lý và quản lý nhà nước” (chủ đề 3). Trong khuôn khổ này, Chính phủ Việt Nam đã đề nghị Ngân hàng Thế giới (WB) giúp xây dựng một Kế hoạch hành động về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp.

Kế hoạch hành động này là kết quả hợp tác chặt chẽ giữa Chính phủ Việt Nam, các cơ quan trong nước và các tổ chức tài trợ quốc tế. Đoàn công tác ban đầu của WB đã tới Việt Nam vào tháng 2/2004 và chuẩn bị báo cáo ban đầu “Tiêu chuẩn, WTO và Phát triển kinh tế ở Việt Nam: thách thức và cơ hội”. Báo cáo này đưa ra các đánh giá chung về hệ thống vệ sinh và kiểm dịch động, thực vật (SPS), và rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) ở Việt Nam, nghiên cứu mức độ phù hợp của các hệ thống này với các nghĩa vụ của WTO, và nêu bật một số các vấn đề cấp bách liên quan tới SPS và TBT cần được giải quyết liên quan tới việc gia nhập WTO.

Trên cơ sở các cuộc thảo luận giữa Bộ NN&PTNT và WB, hai bên đã quyết định rằng việc đưa ra một kế hoạch hướng về hành động nhiều hơn sẽ cung cấp cho tất cả các bên tham gia vào các hoạt động thương mại qua biên giới liên quan tới an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp những ưu tiên đồng bộ cụ thể về các thay đổi chính sách và quy chế cuối cùng, cũng như các ưu tiên đầu tư của khu vực công cần thiết để tăng khả năng tiếp cận thị trường quốc tế, và nhờ đó đáp ứng được các mục tiêu đề ra trong chiến lược phát triển hướng về xuất khẩu của Chính phủ, như được mô tả trong kế hoạch 5 năm 2006 – 2010.

Một Đoàn công tác nhằm xác định quy mô dự án đã sang Việt Nam vào tháng 10/2004. Các thành viên trong Đoàn đã khẳng định những ý kiến thảo luận ban đầu nêu trên và nhất trí rằng Kế hoạch hành động (KHHĐ) cần bao gồm cả các ưu tiên ngắn hạn và trung hạn, nhu cầu của khu vực công và tư nhân, các vấn đề về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp liên quan tới xuất, nhập khẩu. Đoàn ghi nhận rằng, những trọng tâm này chỉ là một phần trong yêu cầu về quản lý chất lượng chung và những yêu cầu về năng lực cạnh tranh, và các biện pháp khác như quản lý chất lượng chung và độ tin cậy của nguồn cung cấp cũng quan trọng để có thể tiếp cận được với thị trường quốc tế. Ngoài ra, các bên đã thống nhất trọng tâm cơ bản của kế hoạch là các sản phẩm rau quả và thực phẩm chăn nuôi, ngành thủy sản cũng sẽ được quan tâm tuy ở mức độ ít hơn vì ngành này đã được hưởng lợi từ sự hỗ trợ rộng rãi trong thập kỷ vừa qua và đạt được thành công rất xuất sắc.

Đoàn công tác chính thức để xây dựng KHHĐ đã diễn ra trong khoảng từ ngày 2/3 đến 18/3/2005 và thành phần đoàn gồm ông Nguyễn Thế Dũng - trưởng đoàn chịu trách nhiệm chung đồng thời chịu trách nhiệm cụ thể về các vấn đề về thể chế và phát triển chung; ông Cees de Haan, điều phối viên của nghiên cứu đồng thời chịu trách nhiệm cụ thể về các vấn đề liên quan tới lĩnh vực thú y; ông Don Husnik - đánh giá viên của lĩnh vực bảo vệ thực vật; bà Clare Narrod - phụ trách các vấn đề về thương mại và phân tích rủi ro; ông Leo Hagedoorn - phụ trách lĩnh vực an toàn thực phẩm; và bà Laura Ignacio - phụ trách về kinh tế nói chung và thống kê.

Một buổi tham vấn qui mô lớn để đánh giá dự thảo Kế hoạch đã được tổ chức Ngày 1 tháng 8 năm 2005 với sự tham gia của các bên liên quan chính trong dây chuyền thực phẩm tươi sống. Các đại

biểu tham dự vào buổi tham vấn đã ủng hộ cách tiếp cận và đề xuất, kiến nghị của dự thảo Kế hoạch hành động, nhưng nhấn mạnh tính cấp thiết của việc thực hiện các đề xuất, kiến nghị, họ đề nghị cần phải chú trọng hơn nữa vào các vấn đề thực thi. Những đóng góp quan trọng thêm cho KHHĐ này được cung cấp thông qua các nghiên cứu bổ trợ đặc biệt của các tác giả như nghiên cứu của ông Đào Thế Anh về cơ cấu dây chuyền thực phẩm tươi sống ở Việt Nam, nghiên cứu của bà Zhang và ông Van Meggelen về khung thể chế, nghiên cứu của bà Messrs Hagedoorn, bà Vũ Như Quỳnh và ông Phạm Quang Huy về những bất cập của quy định pháp luật.

Những người đánh giá **đồng đẳng** đã đưa ra những góp ý rất có giá trị về khái niệm và/hoặc góp ý vào dự thảo cuối cùng bao gồm: những người bên ngoài Ngân hàng Thế giới như Tiến sỹ David Orden (IFPRI), Laurian Univehr (Đại học Illinois), và Tom Billy (Chủ tịch Codex), và những người của Ngân hàng Thế giới như các ông Steven Jaffee, Kees van der Meer và Patrice Labaste, cô Marianne Grosclaude và các ông Stephen Mink, Laurent Msellati, và Rakesh Nangia cũng đóng góp nhiều nhận xét có giá trị cho dự thảo báo cáo. Ông Klaus Rohlvà, Giám đốc Ngân hàng Thế Giới tại Việt Nam, đã đưa ra những định hướng và hỗ trợ quý báu trong suốt thời gian xây dựng KHHĐ này.

Trong toàn bộ quá trình này, Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã hỗ trợ một cách có hiệu quả sự liên lạc chặt chẽ với tất cả các bên liên quan. Việc này bao gồm sự tham gia chặt chẽ và liên tục của các cơ quan an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp chủ chốt như: Cục thú y (DHA), Cục Bảo vệ thực vật (PPD), và Cục An toàn vệ sinh thực phẩm Việt Nam (VFA), cũng như việc tham vấn rộng rãi với các ngành chế biến và sản xuất tư nhân của Việt Nam và cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế.

Đoàn cũng được sự hỗ trợ từ nhiều nguồn khác nhau, ngoài sự hỗ trợ từ Ngân hàng Thế giới, Dự án RAISE-SPS của Văn phòng Thương mại và Phát triển Kinh tế của USAID đã hỗ trợ cả Đoàn công tác xác định quy mô và Đoàn dự thảo KHHĐ về chuyên môn liên quan tới các đối tác công cộng/tư nhân và BVTV. Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) đã hỗ trợ chuyên môn trong lĩnh vực đánh giá rủi ro, FAO đóng góp chuyên môn trong lĩnh vực an toàn thực phẩm, và Chương trình đối tác giữa WB và Hà Lan đóng góp trong điều phối nghiên cứu và phân bổ quát các vấn đề kinh tế chung. Tuy nhiên, kết luận và đề xuất trong báo cáo là của các thành viên trong đoàn và không phản ánh quan điểm cũng như chiến lược của các cơ quan liên quan.

## Từ viết tắt

AADCP	Chương trình hợp tác phát triển ASEAN - Ôxtrâyli
ACIAR	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Ôxtrâyli
ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AFF	Hiệp hội thủy sản ASEAN
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
APPC	Ủy ban Bảo vệ thực vật Châu Á – Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông nam Á
ASEM	Hội nghị Thượng đỉnh Á - Âu
ASP	Chương trình ngành nông nghiệp
AusAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Ôxtrâyli
AVRDC	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Rau châu Á
BNPP	Chương trình Đối tác Ngân hàng Hà Lan
BVQI	Tổ chức tiêu chuẩn chất lượng quốc tế (Anh)
CABI	Trung tâm Ứng dụng Công nghệ Sinh học Quốc tế
CCP	Kiểm soát điểm tới hạn
CEPT	Thuế quan ưu đãi chung
CIDA	Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada
CIRAD	Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp vì mục đích phát triển quốc tế (Pháp)
CLMV	Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam
Codex	Ủy ban Codex
COMECON	Hội đồng Tương trợ Kinh tế
CPRGS	Chiến lược Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo Toàn diện
CSF	Bệnh dịch tả ở lợn
DAH	Cục Thú y
DANIDA	Hỗ trợ Phát triển Quốc tế Đan Mạch
DNV	Det Norske Veritas (Na Uy)
EC	Ủy ban Châu Âu
EMHPAI	Biện pháp khẩn cấp áp dụng cho Dịch cúm gia cầm
ERCN	Mạng lưới Chỉ đạo phản hồi khẩn cấp
EU	Liên minh Châu Âu
EurepGAP	Thực tiễn sản xuất nông nghiệp tốt của Nhóm công tác các nhà bán lẻ rau quả EU
FAL	Các phòng thí nghiệm phân tích thực phẩm
FAO	Tổ chức Nông lương của Liên hợp quốc
FDA	Cục quản lý thực phẩm và dược phẩm
FFA	Hiệp hội lương thực và thực phẩm
FSPS	Chương trình Hỗ trợ ngành Thủy sản
FMD	Bệnh lở mồm long móng
FSM	Quản lý an toàn thực phẩm
GAP	Thực tiễn sản xuất nông nghiệp tốt
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GMP	Thực tiễn chế biến tốt
GOVN	Chính phủ Việt Nam
ha	Hecta
HACCP	Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn
HCMC	Thành phố Hồ Chí Minh

HPAI	Dịch cúm gia cầm
ICD	Vụ Hợp tác quốc tế
IEBR	Viện Tài nguyên Sinh học và Sinh thái
IFCA	Liên minh các Hiệp hội thủy sản quốc tế
IFPRI	Viện Nghiên cứu Chính sách lương thực Quốc tế
IICA	Viện liên châu Mỹ về hợp tác nông nghiệp
ILRI	Viện nghiên cứu chăn nuôi quốc tế
IPM	Quản lý dịch hại tổng hợp
IPPC	Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế
IQ	Chỉ số thông minh
ISO	Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế
ISPM	Tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật
JAS-ANZ	Tổ chức chứng nhận liên minh Ôxtrâyliya và Niu Dilân
kg	Kilôgram
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
MAS	Hỗ trợ tiếp cận thị trường
MATF	Tiếp cận thị trường và xúc tiến thương mại
MFN	Ưu đãi tối huệ quốc
MHLW	Bộ Y tế, Lao động, và Phúc lợi (Nhật Bản)
MOFI	Bộ Thủy sản
MOH	Bộ Y tế
MOI	Bộ Công nghiệp
MRA	Hiệp định Công nhận lẫn nhau
MRL	Mức dư lượng tối đa cho phép
mt	Tấn
MUTRAP	Chương trình Hỗ trợ Chính sách Thương mại Đa biên
NAFIQACEN	Trung tâm Kiểm tra Chất lượng và Vệ sinh thủy sản Quốc gia
NAFIQAVED	Cục Quản lý Chất lượng và Vệ sinh thú y thủy sản
NCD	Bệnh tả gà Newcastle
NFSL	Phòng kiểm nghiệm An toàn thực phẩm Quốc gia
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NIPP	Viện Bảo vệ thực vật
NORAD	Cơ quan hợp tác phát triển Nauly
NPD	Cơ sở dữ liệu Kiểm dịch thực vật Quốc gia
NPPO	Tổ chức Bảo vệ thực vật Quốc gia
NZAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Niu Dilân
OIE	Tổ chức Thú y Thế giới
OECD	Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế
PAN	Mạng lưới Hành động đối với thuốc bảo vệ thực vật
PCBP	Dự án tăng cường năng lực kiểm dịch thực vật
PCE	Đánh giá Năng lực Kiểm dịch thực vật
PEQ	Kiểm dịch sau nhập khẩu
PFA	Vùng phi dịch hại
PP	Bảo vệ thực vật
PPC	Ủy ban nhân dân tỉnh
PPD	Cục Bảo vệ thực vật
PPI	Thanh tra bảo vệ thực vật
PQ	Kiểm dịch thực vật
PRA	Phân tích nguy cơ dịch hại
PROMPEX	Hội đồng xúc tiến xuất khẩu Peru
RA	Phân tích nguy cơ



RAISE	Thu nhập nông nghiệp và phát triển nông thôn và Môi trường bền vững
SARS	Hội chứng viêm đường hô hấp cấp
SEAFDEC	Trung tâm phát triển thủy sản Đông Nam Á
SEAFMD	Tiểu ban bệnh lở mồm long móng ở khu vực Đông nam Á của OIE
SEAPRODEX	Tổng công ty Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
SEAQIP	Chương trình Nâng cao Chất lượng và Xuất khẩu thủy sản
SECO	Ban Thư ký quốc gia về Hợp tác Kinh tế (Thủy Sản)
SME	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
SMTQ	Tiêu chuẩn, đo lường, kiểm tra và chất lượng
SOE	Doanh nghiệp nhà nước
SOFRI	Viện Nghiên cứu cây ăn quả Miền Nam
Sp., spp.	Loài
SPS	Vệ sinh và Kiểm dịch động thực vật
SPSCBP	Chương trình Nâng cao Năng lực SPS
STAMEQ	Tổng cục Tiêu chuẩn, Đo lường và Chất lượng
STOFA	Tăng cường Quản lý Thủy sản
SUFA	Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản nước ngọt
SUMA	Hỗ trợ nuôi trồng hải sản
TA	Hỗ trợ kỹ thuật
TBT	Hàng rào Kỹ thuật về Thương mại
TCP	Dự án hợp tác kỹ thuật
TSV	Hội chứng Taura do virus
UK	Vương quốc Anh
UN	Liên Hiệp Quốc
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hiệp Quốc
USAID	Cơ quan Hợp tác Phát triển Hoa Kỳ
USDA	Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ
VASEP	Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam
VEGETEXCO	Tổng Công ty rau quả và nông sản Việt Nam
VFA	Cục An toàn vệ sinh thực phẩm Việt Nam
VICOFA	Hiệp hội cà phê và ca cao Việt Nam
VINACAFE	Hiệp hội cà phê Việt Nam
VINACAS	Hiệp hội hạt điều Việt Nam
VINAFAS	Hiệp hội thủy sản Việt Nam
Vinafruit	Hiệp hội trái cây Việt Nam
VITAS	Hiệp hội chè Việt Nam
VLU	Đơn vị vật nuôi thú y
VND	Đồng Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
WHO-RFB	Nghiên cứu về việc giám sát tích cực các bệnh dịch có nguồn gốc từ thực phẩm ở khu vực của WHO
WSSV	Hội chứng đốm trắng do virus
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
YHV	Bệnh đầu vàng do virus

## Tóm tắt nội dung

- 1. Ngành nông nghiệp Việt Nam đang trải qua những thay đổi cơ cấu lớn.** Tình hình sản xuất và kinh doanh các mặt hàng như rau quả, thịt, cá và hải sản liên tục tăng trưởng ở mức 4-6%/năm trong suốt thập kỷ qua, bên cạnh đó những sản phẩm truyền thống như gạo, cao su và đường tiếp tục ổn định. Tuy nhiên, sự tăng trưởng của ngành rau, quả và thịt hầu như là do nhu cầu trong nước chi phối hoàn toàn, bởi việc tiếp cận thị trường quốc tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn do khả năng cạnh tranh của Việt Nam còn yếu, trong đó phải kể đến trở ngại trong việc tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh và kiểm dịch động thực vật của các thị trường quốc tế. Nếu Việt Nam đáp ứng được những tiêu chuẩn này thì các loại trái cây có giá trị cao như vải, măng cụt và thanh long, rau các loại và sản phẩm thịt sẽ là những mặt hàng mới có tiềm năng xuất khẩu.
- 2. Nhu cầu cấp thiết cần phải hành động ngay.** Tuy một số ngành đã đạt được những tiến bộ đáng kể, nhất là trong lĩnh vực xuất khẩu thủy sản, Việt Nam vẫn cần phải triển khai thêm các hoạt động nhằm tăng cường năng lực quản lý an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp. Những lý do liên quan chủ yếu như sau:

### *Y tế cộng đồng*

- *Tỷ lệ mắc các bệnh có nguồn gốc thực phẩm cao:* chất lượng nước kém, công nghệ sản xuất, chế biến, marketing và bán lẻ kém, nhất là đối với các sản phẩm thịt và rau, là nguyên nhân gây ra tỷ lệ các bệnh có nguồn gốc thực phẩm cao. Khảo sát về sản phẩm thịt tiêu thụ tại thị trường nội địa cho thấy 1/3 số mẫu phẩm có phản ứng dương tính với khuẩn Salmonella, trong đó đặc biệt cao đối với thịt lợn (77% có phản ứng dương tính). Đợt điều tra gần đây cho thấy ở Việt Nam bình quân có 1,5 ca tiêu chảy xảy ra với mỗi người một năm, trong đó khoảng 1/5 số ca là cần trợ giúp y tế, cao hơn nhiều so với mức bình quân chỉ có 0,3 ca mỗi người một năm ở các nước phát triển; và
- *Dư lượng chất độc hại cao:* dư lượng các chất phụ gia thực phẩm, thuốc bảo vệ thực vật và kháng sinh vượt mức dư lượng tối đa cho phép (MRLs) trên thị trường trong nước và quốc tế. Mặc dù chưa có số liệu chính thức nhưng kết quả của 2 cuộc khảo sát tại thị trường Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cho thấy khoảng 10% mẫu rau vượt chuẩn quốc gia về dư lượng thuốc, 2-3% số mẫu có chứa các loại thuốc bảo vệ thực vật bị cấm. Không có thông tin định lượng về việc sử dụng kháng sinh trong sản phẩm thịt và cá, tuy nhiên đây cũng được báo cáo là một vấn đề lớn.

### *Sức khỏe nông nghiệp*

- *Dịch hại thực vật* với sự xuất hiện gần đây của một số loài sâu bệnh lạ do công tác kiểm dịch tại biên giới yếu nên đã gây ra những tổn thất kinh tế lớn đối với các mặt hàng như cao, lúa gạo, mía và cây ăn quả.
- *Dịch bệnh động vật.* Các bệnh như lở mồm long móng, dịch tả lợn (CSF), cúm gia cầm đã gây tổn thất lớn cho sản xuất trong nước.

### *Tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế*

- *Mất cơ hội thương mại:* ruồi đục quả có mặt tại nhiều vùng đã gây cản trở việc xuất khẩu các loại quả tươi chưa qua xử lý sang Úc, Nhật Bản, Niu Dilân và Mỹ, trong khi đó các bệnh như lở mồm long móng, cúm gia cầm, dịch tả lợn cũng là nguyên nhân làm cho các sản phẩm thịt không xuất khẩu được sang hầu hết các thị trường tiềm năng.

- *Nhu cầu của người tiêu dùng về sản phẩm an toàn hơn trên cả thị trường quốc tế và trong nước tăng lên.* Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và việc tự do hoá thương mại trong ASEAN đòi hỏi Việt Nam tiếp tục cắt giảm thuế quan và trợ cấp xuất khẩu đồng thời mở cửa thị trường trong nước cho các nhà sản xuất trên thế giới. Do đó, các nhà sản xuất trong nước sẽ đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ thị trường toàn cầu và sẽ phải nâng cao chất lượng và độ an toàn của sản phẩm một cách hiệu quả về mặt chi phí để có thể cạnh tranh được.

### ***Yêu cầu của WTO***

- *Tuân thủ Hiệp định SPS để gia nhập WTO* vẫn còn là một thách thức lớn. Việt Nam đã cam kết tuân thủ đầy đủ các yêu cầu SPS ngay sau khi gia nhập WTO nhưng hiện nay khả năng thực hiện vẫn còn rất hạn chế. Theo yêu cầu, Điều Hối đáp và Thông báo Quốc gia đã được thiết lập, bên cạnh đó vẫn tồn tại những khác biệt lớn (ít nhất một nửa số quy định hiện hành) giữa các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế trong những lĩnh vực lớn về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp.

### **3. Giải quyết các vấn đề về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật sẽ hạn chế những tổn thất lớn đối với nền kinh tế quốc gia và góp phần xóa đói giảm nghèo.**

- Mặc dù không thể ước tính chính xác mức độ thiệt hại đối với nền kinh tế, nhưng có thể thấy chi phí chăm sóc y tế đối với người mắc bệnh do thực phẩm, thiệt hại sản xuất do sâu bệnh và mất thị trường tiêu thụ do những loài sâu bệnh mới gần đây là trên 1 tỷ USD/năm và chia đều giữa những an toàn thực phẩm (sức khỏe cộng đồng) và sức khỏe nông nghiệp;
- Cây trồng có giá trị cao và chăn nuôi tạo ra nhiều công ăn việc làm tính trên một đơn vị diện tích hơn so với sản xuất lương thực. Những loại cây trồng có giá trị cao và chăn nuôi này đặc biệt có ý nghĩa đối với những vùng nghèo nhất nước và sự phát triển những ngành này được coi là công cụ quan trọng giúp xóa đói giảm nghèo;
- Nếu tháo gỡ được những khó khăn này thì có thể đạt được kết quả thể hiện ở sự tăng trưởng ngoạn mục nhờ có xuất khẩu mà các ngành cà phê, hạt điều, hạt tiêu và thủy sản đã chứng minh bằng thực tế.

### **4. Trên cơ sở đó, mục tiêu cuối cùng của Kế hoạch Hành động về An toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp là nhằm nâng cao mức sống của người dân trong và ngoài nước bằng cách tăng khả năng tiếp cận với thực phẩm vệ sinh an toàn, đồng thời giảm thiểu thiệt hại do dịch bệnh có nguồn gốc thực phẩm gây ra đối với con người. Mục tiêu trước mắt của Kế hoạch hành động này là:**

- a. Góp phần nâng cao mức sống của người dân trong và ngoài nước thông qua cải thiện khả năng tiếp cận tới thực phẩm vệ sinh an toàn và giảm thiểu thiệt hại do dịch bệnh truyền qua thực phẩm gây ra cho con người
- b. Tối đa hoá lợi ích đối với mức sống bằng cách nâng cao khả năng tiếp cận với thị trường thực phẩm nội địa và quốc tế;
- c. Hạn chế sự phát sinh dịch bệnh hại trên động thực vật; và
- d. Tăng cường năng lực của Việt Nam để đảm bảo thực hiện hiệu quả những cam kết về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật khi gia nhập WTO.

### **5. Kế hoạch Hành động này đề xuất các hoạt động cần thiết nhằm cải thiện việc quản lý an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp. Kế hoạch hành động tập trung vào thương mại qua biên giới, trong đó Bộ Y tế đang xây dựng một chiến lược chú trọng vào việc giải quyết các vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm trong nước. Bản Kế hoạch hành động này kiến nghị các hoạt**

động ngắn hạn (dưới 18 tháng), trung hạn (từ 18 tháng đến 3 năm) và dài hạn (từ 3 đến 5 năm). Kế hoạch hành động tập trung vào các sản phẩm có giá trị cao (mặc dù không có nghĩa là loại trừ các mặt hàng nông nghiệp khác), ngoại trừ thủy sản, do ngành thủy sản đã xây dựng và vận hành hệ thống SPS tốt và được quốc tế công nhận.

**6. Kế hoạch Hành động này phù hợp với xu thế toàn cầu hiện nay trong việc tổ chức dịch vụ an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp** vốn cũng đã được các đối tác thương mại chính của Việt Nam thực thi. Điều này bao gồm 5 nguyên tắc:

- *Phương thức tiếp cận từ trang trại tới bàn ăn* tập trung vào việc ngăn chặn các mối đe dọa tiềm năng và hiện tại về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp trên toàn bộ dây chuyền cung cấp nông phẩm ở tất cả các công đoạn sản xuất, chế biến, tiêu thụ, marketing và bán lẻ;
- *Hệ thống phòng vệ sức khỏe nông nghiệp tổng hợp*, trong đó lồng ghép tất cả các hoạt động quản lý dịch bệnh vào một hệ thống liên tục, liên kết lẫn nhau, ví dụ ngăn chặn sâu bệnh lạ và các hoạt động điều tra, giám sát, kiểm soát và diệt trừ;
- *Phân tích rủi ro* hỗ trợ cho các nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng chiến lược và ưu tiên, có tính đến nhiều yêu cầu khác nhau trong dây chuyền cung ứng. Khái niệm phân tích rủi ro dựa trên cơ sở (i) đánh giá rủi ro, dự tính khả năng rủi ro về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp; (ii) quản lý rủi ro, bao gồm phân tích chi phí/lợi nhuận hoặc phân tích hiệu quả kinh tế của các biện pháp khắc phục rủi ro; và (iii) thông báo, truyền thông về rủi ro;
- *Tăng cường triển khai các hệ thống kiểm soát chất lượng và an toàn quốc tế* như hệ thống Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) và các tiêu chuẩn ISO. Đây là một phương thức chuyển giao trách nhiệm bảo đảm chất lượng cho khu vực tư nhân; và
- *Áp dụng phương pháp tiếp cận thể chế toàn diện*, thay vì xây dựng kế hoạch hành động cho từng mặt hàng cụ thể.

**7. Để đạt được mức độ an toàn thực phẩm trong nước như mong muốn và nâng cao khả năng tiếp cận thị trường quốc tế, Kế hoạch Hành động này kiến nghị các hoạt động liên quan đồng bộ** được tổng hợp dưới đây. Bảng A trình bày khái quát các mục tiêu chính, hoạt động, và chỉ số đánh giá kết quả hoạt động của Kế hoạch Hành động

**Bảng A. Tổng hợp các mục tiêu, lĩnh vực ưu tiên chiến lược và chỉ số đánh giá kết quả thực hiện của Kế hoạch Hành động về An toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp**

<b>MỤC TIÊU</b>			
<b>Hạn chế tác động của thực phẩm đối với sức khỏe người dân Việt Nam</b>	<b>Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm giá trị cao</b>	<b>Nâng cao sức khỏe nông nghiệp</b>	<b>Đảm bảo điều phối hiệu quả các cam kết SPS trong WTO</b>
<b>ƯU TIÊN CHIẾN LƯỢC</b>			
<b>Cải thiện sự phối hợp giữa các cơ quan chủ chốt Tăng cường khả năng phân tích rủi ro thông qua việc nâng cao kỹ năng, xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp, đáp ứng yêu cầu của các nước nhập khẩu</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Nâng cao năng lực chẩn đoán dịch bệnh bằng cách chuyển đổi sang hệ thống giám sát dịch bệnh chủ động; hiện đại hoá cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phòng thí nghiệm; củng cố các kênh báo cáo và phổ biến thông tin.</li> <li>▪ Nâng cao nhận thức của những người ra quyết sách, cán bộ, công chức, nhà sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Cải thiện môi trường kinh doanh cho các nhà đầu tư tư nhân, chú trọng đặc biệt đến việc tổ chức thực hiện theo đúng hợp đồng ký kết trong khuôn khổ các thoả thuận hội nhập theo chiều dọc.</li> <li>▪ Xây dựng dây chuyền cung ứng tổng hợp, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và SPS (các hệ thống HACCP)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Nâng cao năng lực chẩn đoán dịch bệnh thông qua việc chuyển sang hệ thống giám sát chủ động; hiện đại hoá cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phòng thí nghiệm; củng cố các kênh báo cáo và thông tin truyền giữa cơ quan trung ương và địa phương.</li> <li>▪ Tăng cường kiểm soát tại biên giới và trang thiết bị kiểm dịch, kết hợp với giám sát và kiểm dịch vùng.</li> <li>▪ Xây dựng và hoàn thiện chiến lược quản lý dịch bệnh hại toàn diện, trong đó kết hợp hài hòa các biện pháp ngăn chặn, kiểm soát, và diệt trừ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Vận hành Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp Quốc gia về SPS</li> <li>▪ Tích cực tham gia các hoạt động của Codex, IPPC và OIE.</li> <li>▪ Từng bước áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế đối với các quy định về SPS.</li> </ul>
<b>CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Giảm tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy và các bệnh khác lây truyền qua thực phẩm.</li> <li>▪ Giảm tình trạng ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật, vi sinh vật và hóa chất trên rau và các sản phẩm chủ chốt khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tăng tỷ lệ các nhà xuất khẩu thực phẩm có chứng chỉ HACCP</li> <li>▪ Tăng xuất khẩu trái cây nhiệt đới và thịt lợn</li> <li>▪ Giảm số lô hàng bị cơ quan hữu quan các nước nhập khẩu từ chối</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Giảm số lượng và mức độ thiệt hại trong sản xuất do các mối đe dọa sâu bệnh phát sinh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đạt được kết quả thương mại như mong muốn khi gia nhập WTO</li> </ul>

8. Tiếp theo là phần tóm tắt các hoạt động được đề xuất liên quan tới các thể chế, quản lý, cơ sở hạ tầng, kỹ năng và nhóm hàng ưu tiên. Nội dung chi tiết cụ thể hơn, bao gồm trách nhiệm, khung thời gian, hỗ trợ hiện nay và trong tương lai của các nhà tài trợ được trình bày trong nội dung chính của báo cáo và tổng hợp trong phần phụ lục của Kế hoạch Hành động.

**(i) Thể chế**

- *Tập trung hỗ trợ cho dây chuyền cung ứng và quan hệ đối tác giữa nhà nước và tư nhân*, tăng cường việc tuân thủ các hợp đồng hiện vẫn còn yếu kém trong các thỏa thuận về dây chuyền cung ứng, giao cho các hiệp hội các nhà sản xuất và chế biến thực hiện các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng và kiểm soát an toàn thực phẩm, đồng thời thiết lập cơ chế cùng đầu tư cho cơ sở hạ tầng;
- *Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác khu vực* để từ đó giảm bớt chi phí cho hệ thống quản lý sâu bệnh trong khu vực, sử dụng một cách hiệu quả các nguồn lực trong kiểm soát biên giới, vì trên toàn khu vực ASEAN, tình trạng sâu bệnh ở hai phía của đường biên giới là tương tự như nhau. Cần lưu ý rằng, cũng chính vì lý do này mà một số thị trường lớn như EU đã áp dụng phương thức tiếp cận theo khu vực;
- *Tăng cường sự phối hợp liên ngành*, đẩy mạnh sự phối kết hợp giữa 6 bộ ngành chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp; trước mắt, giao cho các cơ quan chủ trì quản lý hoạt động thương mại trong nước và qua biên giới; về lâu dài, cần thành lập một cơ quan độc lập chuyên hoạch định chính sách và giám sát kết quả thực hiện công tác an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp, vốn là định hướng phát triển của hầu hết các quốc gia khách hàng tiềm năng của Việt Nam. Phương thức này đảm bảo tính kinh tế trong sử dụng cơ sở vật chất, nâng cao hiệu quả kiểm soát dây chuyền cung ứng và đảm bảo luồng thông tin nhanh chóng. Bước quan trọng đầu tiên là cần kết hợp Kế hoạch Hành động này và Chiến lược An toàn vệ sinh thực phẩm của Bộ Y tế thành một báo cáo tổng hợp;
- *Tăng cường liên kết và điều phối theo ngành dọc*, hình thành luồng thông tin và chỉ đạo trực tiếp giữa trung ương và cơ sở mà không cần đến sự can thiệp về chính trị, từ đó hạn chế tình trạng công bố dịch bệnh chậm trễ làm phát sinh chi phí phòng chống và diệt trừ sau này;
- *Lôi kéo sự tham gia của khu vực tư nhân vào việc quản lý an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp* bằng cách hỗ trợ thành lập các hiệp hội người sản xuất và chế biến, sử dụng hiệu quả phương tiện và năng lực của các phòng thí nghiệm tư nhân, khuyến khích tư nhân tham gia xây dựng các tiêu chuẩn, kết hợp các cá thể như nông dân, người hành nghề thú y vào hệ thống cảnh báo sớm dịch bệnh; và
- *Nâng cao hiệu quả viện trợ* bằng cách cải thiện sự phối hợp vốn đang rất lỏng lẻo hiện nay của một số hoạt động SPS do nước ngoài tài trợ và các hoạt động an toàn thực phẩm ở Việt Nam, thông qua việc chính phủ chỉ đạo chuyển dịch theo hướng tăng cường sự điều phối của các nhà tài trợ để góp phần sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực và tài chính của khu vực nhà nước.

**(ii) Pháp luật**

- *Tiếp tục hài hòa các tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế*, thực hiện thêm nhiều phân tích cụ thể và bổ sung về sự khác biệt giữa các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế (CODEX, IPPC và OIE), đồng thời xác định những lĩnh vực cần ưu tiên hài hòa trước, như được trình bày trong phần dưới đây về các quyết sách.

**(iii) Các yêu cầu về cơ sở hạ tầng và hệ thống phòng vệ tổng hợp**

- Về ngăn chặn sâu bệnh, tiến hành phân tích con đường lan truyền để đánh giá địa điểm đặt các trang thiết bị kiểm dịch ưu tiên, và trên cơ sở đó, đánh giá tính khả thi của việc thiết lập hệ thống ngăn ngừa cấp khu vực, xác định và thực hiện đầu tư vào trang thiết bị kiểm dịch;
- Về hệ thống giám sát, chuyển từ hệ thống giám sát bị động sang chủ động, làm tốt hơn nữa việc thông tin liên lạc giữa cấp trung ương và địa phương, xây dựng hệ thống ứng phó sớm;
- Về năng lực chẩn đoán, nâng cấp các phòng thí nghiệm lạc hậu hiện có để có thể đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng nghiêm ngặt hơn đối với các chất dư lượng, rút ngắn thời hạn trả lời kết quả đối với nông sản tươi tiêu thụ tại thị trường nội địa cũng như chứng nhận đối với thủy sản xuất khẩu; cũng như đảm bảo hiệu quả kinh tế thông qua việc tận dụng phối hợp nguồn nhân lực và cơ sở vật chất của nhiều ngành, nhiều cấp đối với các trường hợp chẩn đoán phức tạp.
- Về kiểm soát và diệt trừ dịch bệnh hại<sup>1</sup> xem xét thận trọng và tiến hành xây dựng các vùng/điểm phi dịch bệnh; trong lĩnh vực này, ngành chăn nuôi (thịt lợn) có nhiều cơ hội triển khai thực hiện hơn ngành rau quả;
- Về chứng nhận, mở rộng hệ thống chứng nhận hiện thời theo tiêu chuẩn của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO), nhất là đối với các phòng thí nghiệm thực hiện công tác có liên quan sức khỏe con người; kiện toàn các cơ quan làm công tác chứng nhận; và
- Về phân tích rủi ro, phát triển kỹ năng, cải thiện khả năng kết nối và cơ sở dữ liệu trong từng ngành để tiến hành phân tích rủi ro đủ tin cậy theo yêu cầu của thị trường quốc tế và hỗ trợ cho việc ra quyết sách về lĩnh vực cần ưu tiên đầu tư (liên quan tới hàng hóa và hoạt động); ngoài ra, cần phải nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp không chỉ đối với những người hoạch định chính sách mà còn cho cả công chúng, đặc biệt là người tiêu dùng, đặc biệt là những người sản xuất quy mô nhỏ, người kinh doanh, và người tiêu dùng.

**(iv) Bất cập về kỹ năng**

- Về đào tạo, đáp ứng nhu cầu nâng cao kỹ năng ngày càng lớn, nhất là trong các lĩnh vực như phân tích rủi ro, hệ thống giám sát và chẩn đoán nhằm phát huy hiệu quả đội ngũ cán bộ nhìn chung là đủ thực hiện các hoạt động SPS; thêm vào đó, để tận dụng tốt hơn nữa nguồn lực đào tạo khan hiếm, cần phải thay thế các hoạt động đào tạo, tập huấn manh mún hiện thời bằng việc xây dựng và thực thi một chương trình đào tạo đồng bộ.

**(v) Phương pháp tiếp cận thông qua hàng hoá**

- Trong quá trình triển khai Kế hoạch Hành động này, có thể đưa vào thử nghiệm các khái niệm và hoạt động đối với một số ít mặt hàng có tiềm năng xuất khẩu như thịt lợn và trái cây nhiệt đới.

**9. Nếu Việt Nam mong muốn bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật cũng như tiếp cận được với thị trường quốc tế thì cần phải thực hiện Kế hoạch Hành động này.** Để đảm bảo thực hiện hiệu quả Kế hoạch Hành động này, bước tiếp theo cần làm là đặt ra các

<sup>1</sup> Liên quan tới việc ngăn chặn và kiểm soát sâu bệnh, việc hình thành các vùng trồng rau quả sạch dịch bệnh dường như không có tính kinh tế hoặc khả thi, đặc biệt đã có các biện pháp xử lý sau thu hoạch để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Các vùng sạch sâu bệnh, ví dụ như nhà kính, đối với một số cây trồng giá trị cao có thể khả thi, tuy nhiên là tùy theo phân tích từng trường hợp cụ thể.

hoạt động ưu tiên và sắp xếp cơ cấu tổ chức. Các nhà hoạch định chính sách có thể cân nhắc một số phương án. Yêu cầu đặt ra ở cấp độ chính sách là phải phân cấp việc ra quyết sách về vai trò của khu vực nhà nước và tư nhân, mức độ và tốc độ thay đổi về cơ cấu tổ chức, và ưu tiên tương đối cho (i) các ngành khác nhau (ii) các yếu tố khác nhau của hệ thống phòng vệ, và (iii) từng loại bệnh riêng biệt. Cụ thể, bước tiếp theo, cần lựa chọn các phương án:

***Tình hình chung và đối với lĩnh vực an toàn thực phẩm:***

- Vai trò của các khu vực nhà nước và tư nhân, mức độ và tốc độ thay đổi thể chế theo hướng cải thiện các luồng thông tin và điều phối giữa các cơ quan trung ương với nhau, trong đó xem xét đến khả năng thành lập một cơ quan chủ trì độc lập, và quan trọng hơn hết vẫn là sự phối hợp giữa trung ương và địa phương (xem đoạn 10 dưới đây về phân bổ tương đối các khoản chi phí giữa khu vực công cộng và tư nhân);
- Mức độ áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế đối với thị trường nội địa cần dựa trên sự cân bằng giữa việc làm tăng chi phí cho người tiêu dùng với việc đáp ứng các yêu cầu về điều khoản hài hoà hoá; cần ưu tiên xác định tiêu chuẩn quốc gia nào cần nâng lên cho đạt chuẩn quốc tế trên cơ sở xác định tầm quan trọng của tiêu chuẩn đó đối với sức khỏe con người, hiệu lực thực thi của tiêu chuẩn và tác động lên khả năng tiếp cận của người nghèo với sản phẩm được áp dụng tiêu chuẩn mới;
- Tương đối chú trọng vào các thành phần khác nhau của hệ thống (các hoạt động quốc tế, ngăn chặn và kiểm soát dịch hại và bệnh, v.v.); và
- Tương đối chú trọng vào các hoạt động cấp quốc gia và hoạt động cấp khu vực, phối hợp trong khu vực với các nước ASEAN với hệ sinh thái giống nhau và đặc biệt là với Trung Quốc, về phương pháp tiếp cận tốt nhất để tránh sự xâm nhập sâu bệnh hại từ các vùng khác.

***Đối với bảo vệ thực vật:***

- Ý nghĩa tương đối quan trọng của việc phát triển năng lực phân tích rủi ro trong các cơ quan nhà nước hơn là dựa vào năng lực từ bên ngoài; và
- Ý nghĩa tương đối quan trọng của việc phát triển các vùng phi dịch hại.

***Đối với thú y:***

- Mức độ chuyển đổi từ hệ thống giám sát thụ động sang chủ động, các khu vực địa lý ưu tiên cần phát triển đầu tiên (vùng trọng điểm chăn nuôi, vùng trọng điểm xuất khẩu hoặc khu vực có nhiều hộ nông dân nghèo), mức độ tham gia của khu vực tư nhân vào hệ thống giám sát; và
- Tập trung loại trừ một số dịch bệnh cụ thể (cúm gia cầm, lở mồm long móng bệnh New Castle và dịch tả lợn) hoặc phương án xây dựng vùng phi dịch hại quốc gia và các biện pháp kiểm soát dịch bệnh...

**10. Trong nhiều nhu cầu kể trên, cần xác định rõ nội dung ưu tiên.** Xác định lĩnh vực và hoạt động ưu tiên được coi là một quyết sách, mặc dù quá trình này có thể được hỗ trợ bằng các phương pháp đánh giá định lượng như phân tích chi phí/lợi ích. Kết quả đánh giá sơ bộ và nghiêng về định tính trong khuôn khổ Kế hoạch Hành động này cho thấy cần ưu tiên vào sản phẩm chăn nuôi, trong đó chú trọng tăng cường biện pháp bảo vệ và ngăn ngừa các bệnh dịch



chăn nuôi (hệ thống giám sát), tăng cường vệ sinh sản phẩm chăn nuôi, phát triển các kỹ năng phân tích rủi ro. Đề xuất ưu tiên này dựa trên cơ sở thiệt hại kinh tế lớn do bệnh dịch gây ra, ảnh hưởng nghiêm trọng của tác nhân gây bệnh truyền qua vật phẩm chăn nuôi, tính toán về vốn, tỷ suất chi phí/lợi ích tốt hơn, và việc thực hiện các biện pháp ngăn ngừa dịch bệnh động vật tại các khu vực tập trung chăn nuôi.

**11. Việc thực hiện Kế hoạch Hành động đòi hỏi phải phân bổ các nguồn lực cụ thể. Ước tính sơ bộ tổng mức đầu tư trực tiếp từ khu vực công lên đến khoảng 50 triệu USD trong giai đoạn 5 năm thực hiện Kế hoạch Hành động.** Chi phí hoạt động còn khó ước tính hơn nữa. Chi phí chủ yếu phát sinh từ quá trình chuyển đổi từ hệ thống giám sát thụ động sang giám sát chủ động thuộc ba lĩnh vực (an toàn thực phẩm, thú y, và bảo vệ thực vật). Thực chất, bổ sung số lượng nhân sự không phải là nguyên nhân chính làm tăng chi phí hoạt động, mà là do phải tăng các khoản chi thường xuyên ngoài lương dành cho các cán bộ chính phủ và khu vực tư nhân để hoạt động hiệu quả. Các khoản kinh phí này không bao gồm trong chi phí của các dịch vụ hỗ trợ bổ sung (như khuyến nông, nghiên cứu, tín dụng). Đồng thời cũng như chưa tính đến chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng cho nông dân và khu vực doanh nghiệp nông nghiệp (kho bảo quản lạnh, phương tiện bến bãi), vốn là những khoản kinh phí lớn nhất, và nguồn vốn liên kết của khu vực công. Tuy nhiên, so với tổng thiệt hại hàng năm ước tính 1 tỷ USD thì nếu thực hiện tốt, Kế hoạch Hành động này sẽ mang lại lợi ích kinh tế và xã hội lớn.

**12. Để có thể phân bổ kinh phí giữa các bên liên quan, cần làm rõ hơn nữa vai trò của khu vực nhà nước và tư nhân,** vốn cũng đòi hỏi phải nâng cao chất lượng hoạch định chính sách về ưu tiên đầu tư và các chính sách về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp. Kinh nghiệm và các học thuyết kinh tế cho thấy nhà nước nên đầu tư kinh phí cho công tác an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp (phân tích rủi ro, chẩn đoán, hệ thống giám sát, kiểm dịch và phòng trừ dịch bệnh hại), mặc dù phần lớn chi phí này có thể thu hồi được thông qua nguồn thu từ thuế và lệ phí.

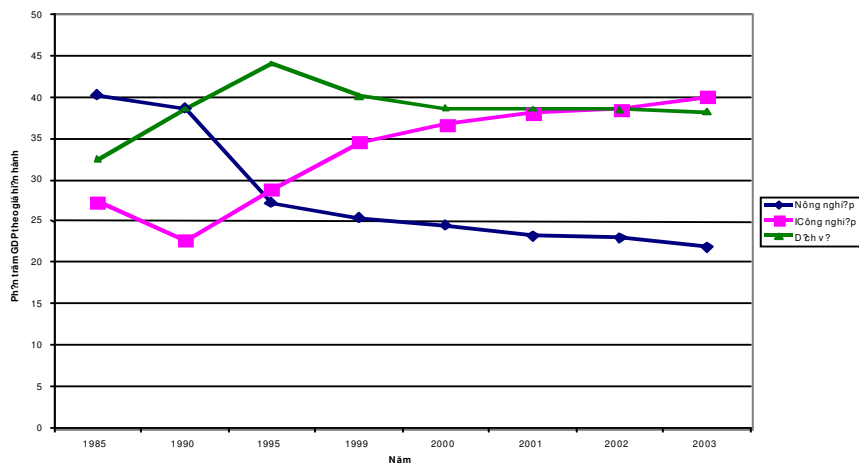
# CHƯƠNG I. BỐI CẢNH

## 1. Bối cảnh chung

Nhờ sự tăng trưởng mạnh của toàn nền kinh tế, tiểu ngành thực phẩm giá trị cao đã trở thành động lực tăng trưởng cho ngành nông nghiệp của Việt Nam. Để phác thảo bối cảnh của Kế hoạch Hành động về An toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp, chương này sẽ tóm tắt những thay đổi chính trong nền kinh tế đất nước và những xu hướng chủ yếu trong ngành nông nghiệp, đặc biệt là đối với dây chuyền thực phẩm tươi sống có giá trị cao và vai trò của ngành nông nghiệp trong việc tạo việc làm và giảm nghèo.

**Bối cảnh kinh tế vĩ mô** Công cuộc Đổi mới với việc chuyển đổi từng bước từ hệ thống kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa từ năm 1986 được coi là khởi nguồn của quá trình phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Cải cách kinh tế gắn liền với chuyển dịch từ cơ chế phụ thuộc vào nhập khẩu sang cơ chế định hướng xuất khẩu đã tạo đà cho thời kỳ tăng trưởng mạnh mẽ. Trong năm 2004, chỉ sau gần hai thập kỷ, tổng sản phẩm quốc nội GDP đã tăng gấp 3 lần và qui mô của nền kinh tế đạt 50 tỷ USD. Tỷ lệ tăng trưởng GDP trung bình là 7,5% trong giai đoạn 2001-2005 và dự kiến đạt 7,5-8,0% cho giai đoạn 2006-2010 do sự phát triển nhanh chóng của khu vực kinh tế tư nhân trong nước và nước ngoài, cũng như mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Năm 2003, khu vực tư nhân đã đóng góp ba phần năm GDP và 90% số lượng việc làm. Tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ đã duy trì công cuộc xóa đói giảm nghèo nhanh chóng: tỷ lệ dân số sống dưới mức đói nghèo theo chuẩn quốc tế giảm một nửa từ 58% vào năm 1993 xuống còn 29% vào năm 2004<sup>2</sup>. Tuy nhiên Việt Nam vẫn là một trong những quốc gia nghèo nhất ở Đông Á với GDP bình quân đầu người chỉ là 600 đô la trong năm 2005.

Hình 1. Cơ cấu sản phẩm, tỷ lệ phần trăm GDP theo giá hiện hành



Nguồn: Ngân hàng Phát triển Châu Á, [http://www.adb.org/Documents/Books/Key\\_Indicators/2004/pdf/VIE.pdf](http://www.adb.org/Documents/Books/Key_Indicators/2004/pdf/VIE.pdf)

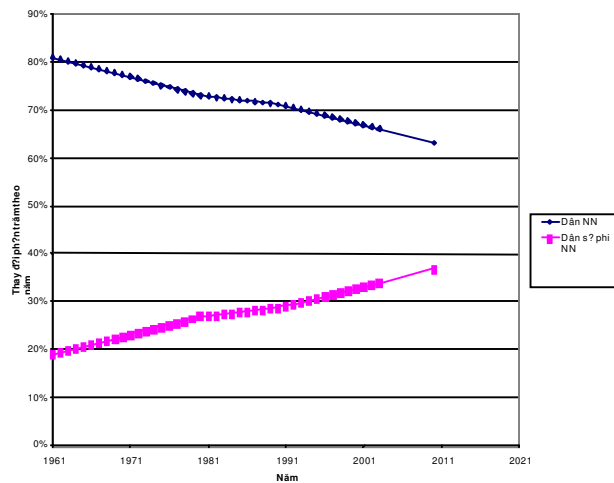
**Tăng trưởng nông nghiệp.** Do phần lớn sự tăng trưởng của Việt Nam là nhờ có ngành công nghiệp và dịch vụ nên tỷ trọng của nông nghiệp liên tục giảm, từ 27% vào năm 1995 xuống còn 21% năm 2005 (hình 1). Tuy nhiên ngành nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam vì có tới 54 triệu người sống nhờ nông nghiệp, đông hơn hẳn dân số phi nông nghiệp đang ngày càng tăng với 28 triệu người (hình 2)<sup>3</sup>. Trong suốt thập kỷ qua, ngành nông nghiệp bao gồm cả lâm nghiệp và ngư nghiệp đã tăng trưởng mạnh so với khu vực và quốc tế: mức tăng trưởng trung bình hằng năm đạt 4,4% từ năm 1996 đến 2000 và 3,6% từ 2001 đến 2005 mặc dù gặp không ít tổn thất gần đây như dịch cúm gia cầm, thời tiết bất lợi, giá cả nông sản sụt giảm và hàng loạt trở ngại cho

<sup>2</sup> Ngân hàng Phát triển châu Á 2005

<sup>3</sup> Thống kê của FAO 2005

xuất khẩu từ bên ngoài như (bao gồm việc áp dụng hạn ngạch và các vụ kiện bán phá giá). Việt Nam đặt ra mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm tới là từ 3-3,2%. Mức tăng trưởng vừa qua đạt được là xuất khẩu. Một phần lớn các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam được xuất khẩu như gạo (20%), thủy sản (20%), cà phê (95%), hạt điều (90%), hạt tiêu (98%) và chè (75%). Xuất khẩu nông sản trung bình tăng 14,6%/năm, chiếm 27% tổng xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2005. Tăng trưởng trong nông nghiệp trong thời gian qua là nhờ cải cách thể chế từ năm 1988 (như áp dụng chính sách hợp lý, giao đất lâu dài cho các hộ gia đình và tự do hoá thị trường nông sản), tích lũy cơ sở vật chất phục vụ sản xuất (như đất đai, lao động, tưới tiêu, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật). Ví dụ từ khi thực hiện đổi mới, diện tích đất nông nghiệp đã tăng từ 20% lên đến gần 30%. Tuy nhiên mức tăng trưởng này đã gần đạt tới giới hạn của nó và tăng trưởng nông nghiệp trong tương lai sẽ ngày càng phụ thuộc vào tính đa dạng hóa, chuyên canh, và chuyên môn hoá ngành nông nghiệp cũng như khả năng của nông dân nắm bắt những cơ hội thị trường mới.

**Hình 2: Tỷ lệ phần trăm dân số nông nghiệp và phi nông nghiệp trên tổng số dân**



Nguồn: FAOSTAT 2005.

**Thay đổi hình thái tiêu dùng:** Từ khi đổi mới, mức tiêu thụ thực phẩm toàn quốc đã tăng gấp đôi từ 6,1 tỉ USD năm 1988 lên 13,6 tỉ USD năm 2004 (theo giá trị đồng đôla Mỹ năm 1997). Tình hình an ninh lương thực được đảm bảo trên toàn quốc. Mặc dù khẩu phần ăn hàng ngày đối với phần lớn người Việt vẫn chủ yếu là gạo, cá và rau nhưng khi thu nhập tăng thì mức tiêu thụ rau, quả và sản phẩm chăn nuôi cũng tăng lên (bảng 1). Lượng ngũ cốc tiêu dùng cũng đa dạng hơn không chỉ đơn thuần là gạo, mà đã mở rộng sang các sản phẩm khác như ngô và lúa mì.<sup>4</sup> Năm 2003, trung bình một hộ gia đình người Việt chỉ cho thực phẩm khoảng 65% tổng chi tiêu<sup>5</sup>, với tốc độ tăng mạnh từ mức năm 1988 đối với lượng tiêu thụ thủy sản, thịt lợn, thịt gia cầm và rau. Người tiêu

dùng thuộc tầng lớp trung lưu và giàu có ngày càng đòi hỏi thực phẩm an toàn và chất lượng tốt hơn. Mặc dù thị phần thực phẩm “an toàn” vẫn còn thấp bởi chi phí cao hơn từ 30-50%<sup>6</sup>, nhưng chắc chắn sẽ tăng trong thời gian tới, khi xem xét xu hướng của các nước trong khu vực.

**Bảng 1 Tiêu dùng lương thực ở Việt Nam (Kg/người/năm)**

	1970	1980	1990	2000	2002	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm (%)
<b>Thịt gia cầm</b>	1,6	1,8	2,6	4,7	5,4	24,9
<b>Thịt lợn</b>	6,3	5,5	10,8	17,1	20,4	21,9
<b>Quả có múi</b>	1,7	1,5	1,7	5,2	5,2	16,4
<b>Rau</b>	45,2	42	46	74,3	80,1	11,6
<b>Sữa và các sản phẩm sữa</b>	1	0,9	0,9	1,1	1,4	7,1
<b>Thịt bò</b>	2,1	1,9	2,5	2,4	2,5	3,3
<b>Cá và thủy sản</b>	14,5	10,5	13,2	19	17,7	1,4
<b>Gạo (qui đổi thóc)</b>	235,2	200	232,4	254,3	253,3	1,1
<b>Chuối</b>	9,7	15	16,6	12,9	11,2	0,3
<b>Ngũ cốc (trừ bia)</b>	183	157,7	165,2	185,8	186,7	0,0
<b>Khoai lang</b>	22,2	38,8	24,8	6	6,5	-79,8

<sup>4</sup> Mai Thi Phuong Anh, và các tác giả 2004.

<sup>5</sup> Báo cáo ITS 2004.

<sup>6</sup> Sơn, và các tác giả 2003.

Nguồn: FAOSTAT 2005.

**Thay đổi cách thức cung cấp.** Nhu cầu thay đổi đã dẫn tới những thay đổi cơ bản trong lĩnh vực cung ứng nông nghiệp, do sản xuất đã dịch chuyển từ những sản phẩm truyền thống như lúa gạo sang những mặt hàng có lợi nhuận cao hơn như rau, quả, các loại hạt, thịt, và thủy sản. Những thay đổi này một phần là nhờ có công cuộc cải cách kinh tế, vốn thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo 3 hướng sau:

- Trước hết, do sản xuất phát triển và nguồn cung lúa gạo trong nước dồi dào, các chính sách đổi mới đã cho phép nhiều hộ gia đình nông thôn sẵn sàng dành một diện tích đất nhất định để trồng rau và cây ăn quả với một số biện pháp bảo đảm khả năng sản xuất hoặc mua gạo đáp ứng nhu cầu trong gia đình;
- Thứ hai, khi thu nhập quốc dân tăng lên, các chính sách đổi mới cũng giúp tăng nhu cầu về rau, quả, thịt, cá do người tiêu dùng, nhất là ở khu vực thành thị, đòi hỏi ngày càng cao về tính đa dạng và an toàn trong khẩu phần ăn.
- Thứ ba, do hình thành tỷ giá hối đoái thực tế và tự do hoá xuất khẩu, các chính sách cải cách đã hình thành nhiều thị trường mới cho những người chế biến rau, quả và hải sản.<sup>7</sup>

**Bảng 2 Tỷ lệ diện tích một số cây trồng chính trong tổng diện tích gieo trồng của Việt Nam**

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Gạo	67	66	65	65	65	64	62	61
Mía	2	2	2	3	3	3	2	3
Cà phê	2	2	3	3	3	5	5	4
Cao su	3	3	3	3	3	3	3	4
Điều	2	2	2	2	2	2	2	2
Rau	3	3	3	4	4	4	4	4
Quả	2	2	3	3	3	3	3	4
Cây khác	19	20	19	17	17	16	19	18

Nguồn: Trích dẫn trong tài liệu của tác giả Trần Công Thắng, đã dẫn, 2005

**Phân bố địa lý và sản xuất.** Hàng nông sản và thực phẩm được sản xuất ở Việt Nam chủ yếu là cá, gạo, mía đường, cà phê, cao su, rau, quả, ngô và thịt lợn. Mặc dù gạo vẫn là mặt hàng chính với tỷ lệ diện tích canh tác và sản lượng lớn nhưng tỷ trọng ngày càng giảm và diện tích nông sản có giá trị cao tăng lên. Ví dụ, diện tích trồng rau quả chiếm 5,3% tổng diện tích đất nông nghiệp năm 1995 đã tăng lên 8,8% vào năm 2002, trong khi lúa gạo giảm từ 67,2% vào năm 1995 xuống còn 61,2% vào năm 2002 (bảng 2). Nuôi trồng thủy sản nước ngọt tăng 6%, thủy sản nước lợ tăng đến 248 % từ năm 1994 đến 2002, và riêng trong năm 2002 thì tỷ lệ này là 45% và 77% của tổng diện tích tiềm năng. Nhiều địa phương đã phát triển phương thức sản xuất hàng hóa với nhiều mặt hàng cụ thể. Sản xuất lương thực và rau tập trung hầu hết ở vùng Châu thổ sông Hồng ở miền Bắc và đồng bằng sông Cửu Long ở phía Nam. Vùng trồng cây công nghiệp tập trung chủ yếu ở Tây nguyên và miền Đông Nam bộ. Mặc dù sản xuất rau quả phổ biến hơn tại các tỉnh phía Bắc nhưng mức độ thương mại hoá ở phía Nam lại cao hơn, một phần là do diện tích đất bình quân hộ gia đình ở miền Nam lớn hơn<sup>8</sup>. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển mạnh ở vùng châu thổ sông Hồng và Đông Bắc bộ, và phần lớn sự tăng trưởng của đàn gia cầm gần đây diễn ra cũng ở hai khu vực này. Sản xuất cà phê tập trung ở Tây Nguyên. Nuôi trồng thủy sản tập trung phần lớn tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải miền Trung.

<sup>7</sup> Goletti, và các tác giả 2002

<sup>8</sup> Goletti, và các tác giả 2002

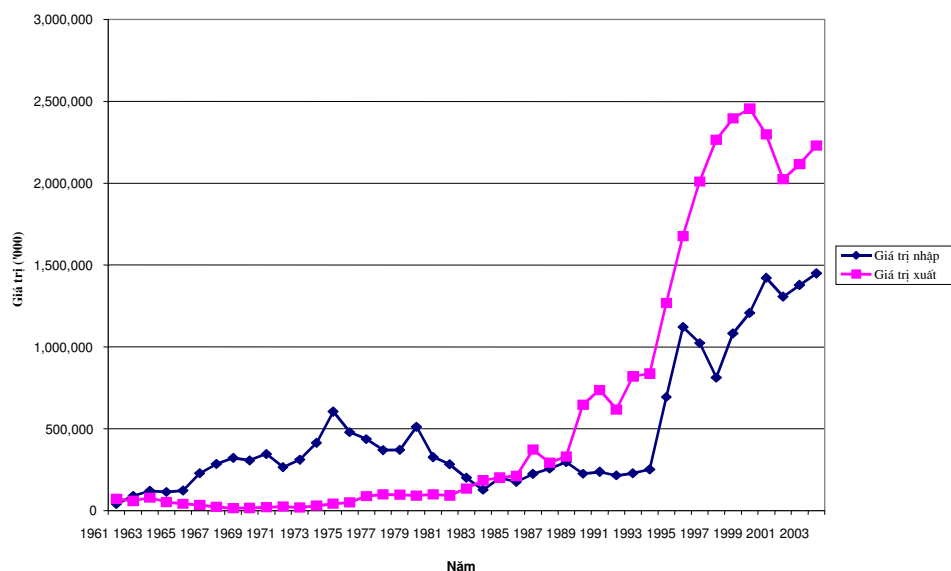
**Nông nghiệp với việc làm và giảm nghèo.** Ngành nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo của Chính phủ vì đa số người nghèo và lực lượng lao động là trong ngành nông nghiệp. Năm 2001 ngành nông nghiệp tạo công ăn việc làm cho khoảng 24 triệu người (chiếm 70% lực lượng lao động), với 80% trong tổng số 12 triệu hộ gia đình nông thôn phụ thuộc trực tiếp hoặc gián tiếp vào sản xuất nông nghiệp<sup>9</sup>. Tuy nhiên, lực lượng lao động đang bị thu hút về các vùng đô thị nơi có nhiều công việc mới và được trả công cao hơn. Nhìn chung tốc độ tăng thu nhập của khu vực nông thôn vẫn còn rất thấp, năm 2003, có khoảng 85% người nghèo sống ở nông thôn và 80% số đó làm nghề nông<sup>10</sup>. Dân tộc thiểu số và nông dân ở vùng sâu vùng xa và miền núi còn nghèo khổ hơn nữa.

Trong bối cảnh đó, việc phát triển phân ngành thực phẩm tươi sống có giá trị cao là rất quan trọng đối với xóa đói giảm nghèo bởi một số lý do chủ yếu sau:

- *Tạo công ăn việc làm.* Các nghiên cứu chi phí sản xuất<sup>11</sup> cho thấy canh tác cây trồng giá trị cao đòi hỏi yêu cầu lao động cao hơn nhiều so với sản xuất lương thực cơ bản. Ví dụ chi phí nhân công để trồng rau, quả dao động từ 250.000 đến 8.510.000 đồng/ha, trong khi đó chi phí lao động trồng lúa chỉ từ 470.000 đến 790.000 đồng, trung bình là 500.000 đồng/ha. Đối với các cây lương thực khác như ngô và khoai lang, con số này chỉ trên dưới 200.000 đồng/ha<sup>12</sup>.
- *Tác động của phân bố địa lý.* Khi thị trường mở rộng, sản xuất trái vụ ngày càng trở nên quan trọng thì các vùng cao Việt Nam nơi có tỷ lệ và khoảng cách đói nghèo cao nhất lại có lợi thế so sánh lớn trong lĩnh vực này.

**Xuất khẩu** Với chiến lược tăng trưởng theo định hướng xuất khẩu của Chính phủ, Việt Nam từ một nước nhập khẩu thuần trở thành quốc gia xuất khẩu hàng đầu (hình 3). Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là gạo, cà phê, rau, quả, hạt điều, hạt tiêu, chè, lạc và thủy sản. Hàng nhập khẩu trong nông nghiệp chủ yếu là phân bón (628 triệu USD năm 2003) và bông nguyên liệu (106 triệu USD). Mặc dù giá nông sản giảm sút liên tục và rơi vào khủng hoảng vào cuối thập kỷ 90, nhưng giá trị xuất khẩu nông nghiệp vẫn tăng gấp ba lần (hình 3). Đáng chú ý, tỷ trọng xuất khẩu nông sản chế biến trong tổng lượng nông sản xuất khẩu đã tăng từ 8% năm 1991 lên 40% năm 2000.<sup>13</sup>

**Hình 3 Giá trị thương mại nông sản**



<sup>9</sup> Nông nghiệp và Ngư nghiệp Việt nam 2001

<sup>10</sup> Chiến lược Hỗ trợ quốc gia, Ngân hàng Thế giới

<sup>11</sup> Có một tài liệu với số liệu chi tiết về sản xuất và xuất khẩu. Để biết thêm thông tin, xin liên hệ với các tác giả.

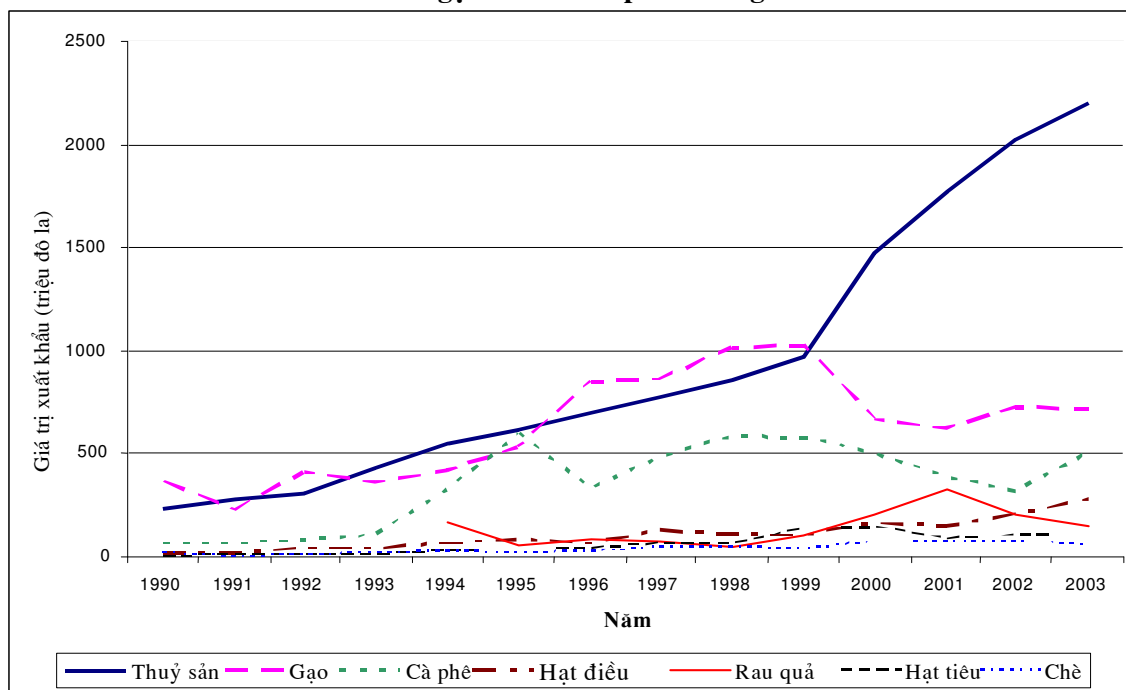
<sup>12</sup> Goletti, và các tác giả 2002

<sup>13</sup> Thương mại Việt nam – [http://www.Việt-Nam-ustrade.org/eng/major\\_exports.htm](http://www.Việt-Nam-ustrade.org/eng/major_exports.htm)

**Thay đổi thị trường xuất khẩu** Từ cuối những năm 80 trở về trước, hầu hết các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam đều sang thị trường Đông Âu, trong đó Liên Xô là đối tác thương mại chính của Việt Nam. Kể từ khi khối COMECON sụp đổ, trao đổi thương mại với Nga đã giảm sút mạnh từ 21% năm 1996 xuống còn 4% năm 2002. Trong những năm đầu thập kỷ 90 ngay sau khi khối COMECON sụp đổ, hàng hóa xuất khẩu được sử dụng để thanh toán các khoản nợ của Việt Nam cho các đồng minh cũ thay vì trao đổi thương mại “bằng hiện vật” vốn được áp dụng phổ biến từ trước năm 1990<sup>14</sup>. Với chính sách này, nhiều ngành trước kia luôn có một thị trường đảm bảo nay trở nên kém cạnh tranh hơn so với những ngành vốn đã tham gia cạnh tranh trên thị trường quốc tế trước đó. Kể từ thập kỷ 90, xuất khẩu rau, quả đã được khôi phục ở mức nhất định thông qua việc tiếp cận với thị trường mới ở khu vực Đông Nam Á và các nơi khác, cũng như nhờ có sự đầu tư cho công nghệ chế biến, đáp ứng tiêu chuẩn HACCP và EurepGAP qua đó thỏa mãn các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm của các quốc gia giàu có. Quá trình chuyển dịch này còn được tạo điều kiện bởi chính sách tự do hoá xuất khẩu của Việt Nam, theo đó các doanh nghiệp xuất khẩu tư nhân được phép tìm kiếm thị trường mới cho sản phẩm của mình. Xuất khẩu sang Trung Quốc cũng được kích thích nhờ khoảng cách địa lý gần, đường biên giới chung khá dài, bên cạnh đó yêu cầu về chất lượng và kiểm dịch của người tiêu dùng và thương nhân Trung Quốc không cao. (Ngược lại, thực phẩm nhập từ Trung Quốc cũng có mức chất lượng và an toàn thấp). Nông sản tươi sống xuất sang Hoa Kỳ, EU, Ôxtrâyliá vẫn bị cản trở bởi các hạn chế về quy định SPS và chất lượng nói chung.

**Tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm tươi sống** Xu hướng xuất khẩu gần đây khẳng định tiềm năng kinh tế của Việt Nam trong việc xuất khẩu nông sản có giá trị cao sang các quốc gia giàu có. Năm 2003 kim ngạch xuất khẩu nông sản là 3,7 tỷ USD, tăng 78% so với năm 1997. Những mặt hàng xuất khẩu giá trị cao là thủy sản, cà phê, rau, quả và hạt điều, hồ tiêu và ngũ cốc<sup>15</sup>. Việt Nam đặc biệt thành công trong việc nâng cao thị phần trên thị trường thế giới đối với sản phẩm có chất lượng trung bình như gạo và cà phê nhưng lại thất bại khi tìm đến những thị trường cao cấp, trừ hàng thủy sản. Hình 4 thể hiện sự tăng trưởng mậu dịch của lúa gạo so với một số loại thực phẩm khác. Xuất khẩu thủy sản, cà phê, hạt điều, hạt tiêu một số loại rau quả (phần lớn là đóng hộp) đã tăng đáng kể từ giữa thập kỷ 1990 trong khi đó trao đổi thương mại đối với các mặt hàng truyền thống như gạo và đường lại suy giảm hoặc chững lại.

**Hình 4 Xuất khẩu gạo và các sản phẩm nông sản chính khác**



<sup>14</sup> Stanton và các tác giả 1996.

<sup>15</sup> Số liệu Hải hoà hoá thương mại của Liên hợp quốc, 2005.

Một số yếu tố như điều kiện khí hậu thuận lợi, chi phí lao động thấp và đất canh tác hai vụ có thể thúc đẩy hơn nữa xuất khẩu các mặt hàng có giá trị cao sang các nước có thu nhập cao, và trái cây nhiệt đới của Việt Nam cũng có sức cạnh tranh cao. Tuy nhiên, khí hậu nhiệt đới của Việt Nam và các nước láng giềng làm phát sinh nhiều loài sâu bệnh nguy hiểm gây thiệt hại về kinh tế. Phần lớn mức độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam là phụ thuộc vào khả năng cung cấp các sản phẩm an toàn. Mục tiêu này là trọng tâm của Kế hoạch Hành động này. Dưới đây là phân đánh giá tiềm năng tăng trưởng xuất khẩu của từng mặt hàng cụ thể.

## 2. Thương mại hàng hóa giá trị cao

### a) Rau và quả

**Xuất khẩu** Cùng với sự sụp đổ của Liên Xô, thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam cũng bị mất, những thị trường mới mà các nhà xuất khẩu Việt Nam tìm kiếm đều có yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm cao hơn. Việt Nam đã đạt được thành công nhất định và đã tiếp cận được các thị trường mới ở khu vực Châu Á, Hoa Kỳ, châu Âu và Canada với tổng kim ngạch xuất khẩu rau, quả và hạt điều là 415 triệu USD. Xu hướng xuất khẩu của các mặt hàng này là tiến tới các loại rau quả giá trị cao hơn và đa dạng hơn. Điều này được thể hiện qua giá trị hàng hóa tính trên đơn vị trọng lượng. Giá trị rau quả xuất khẩu trong thập kỷ 80 chỉ khoảng 323 USD/tấn đã tăng lên 687 USD/tấn trong những năm 90 và ổn định ở mức 631 USD/tấn trong giai đoạn 2000 – 2003. Tuy nhiên, xuất khẩu rau, quả vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vì việc tiếp cận với thị trường quốc tế đang phải đối mặt với những trở ngại trong việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật. Dưới đây là một vài dữ liệu đối với một số mặt hàng cụ thể:

**Rau** Các loại rau xuất khẩu chủ yếu là bắp cải, dưa chuột, khoai tây, hành, cà chua, đậu, súp lơ và ớt (41 triệu USD năm 2003, trong đó 90% đã qua chế biến) hầu hết xuất sang Trung Quốc; do yêu cầu chất lượng của Trung Quốc thấp và những lợi thế về mặt logistic (mặc dù theo qui định hiện hành, phải bốc dỡ toàn bộ lô hàng từ xe tải của Việt Nam sang xe tải Trung Quốc và ngược lại);

**Quả** Trái cây xuất khẩu chủ yếu là dứa, chuối, xoài, vải, dưa hấu, nhãn, thanh long, và chôm chôm (43 triệu USD năm 2003), hầu hết được xuất sang Trung Quốc, và sản phẩm chế biến đạt giá trị 20 triệu USD, chủ yếu xuất đi Trung Quốc và Hà Lan.

**Nhập khẩu** So với xuất khẩu thì rau quả nhập khẩu vào Việt Nam còn hạn chế (14 triệu USD năm 2003) nhưng khối lượng ngày càng tăng<sup>16</sup>. Phần lớn là các sản phẩm chất lượng cao có nguồn gốc ôn đới từ các nước thuộc khối OECD.

**Kế hoạch trong tương lai** Bộ Nông nghiệp và PTNT dự đoán kim ngạch xuất khẩu rau củ đạt 690 triệu USD và trái cây là 350 triệu USD vào năm 2010, nhờ sự phát triển công tác nghiên cứu và khuyến nông để đưa vào ứng dụng các giống cao sản; phổ biến thông tin thị trường; nâng cấp hệ thống giao thông, các cơ sở bảo quản và chế biến; chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào sản xuất và chế biến rau, quả xuất khẩu. Theo kế hoạch, mức đầu tư cho ngành sản xuất và chế biến rau là 408 triệu USD và trái cây là 42 triệu USD. Mức đầu tư này nhằm giúp đáp ứng yêu cầu về SPS của các đối tác thương mại của Việt Nam.

### b) Cà phê, chè, các loại hạt và hạt tiêu

**Xuất khẩu** Khác với rau quả, xuất khẩu các sản phẩm chè, cà phê và hạt tiêu đạt mức tăng trưởng mạnh ngay sau khi thực hiện chính sách mở cửa. Giá trung bình một tấn cà phê đã giảm do nguồn cung trên thị trường thế giới vượt quá mức, trong khi Braxin áp dụng công nghệ cải tiến tăng năng suất và các doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục mở rộng sản xuất với chi phí hợp lý<sup>17</sup>. Giá hạt tiêu vẫn giữ ở mức ổn định mặc dù cũng có một vài biến động lớn trong những năm qua. Hiện nay, Việt

<sup>16</sup> Có thể yêu cầu các tác giả cung cấp số liệu nhập khẩu và xuất khẩu chi tiết theo từng nước

<sup>17</sup> Báo cáo ITS 2004.

Nam đang là một trong những nước xuất khẩu cà phê vối (robusta) lớn nhất và là nước xuất khẩu tiêu đen lớn nhất thế giới, trong khi đó xuất khẩu chè chỉ chiếm 3,5% thị phần thế giới. Cụ thể:

- **Cà phê** trong giai đoạn 2001-2003, Việt Nam đã xuất khẩu cà phê sang trên 60 quốc gia đạt giá trị 485,3 triệu USD. Các nước nhập khẩu lớn nhất bao gồm Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản và tiếp đến là các nước Châu Âu khác.
- **Hạt tiêu** Hơn 95% sản lượng hạt tiêu dành cho xuất khẩu với kim ngạch trung bình là 91,1 triệu USD trong giai đoạn 2000-2003. Quốc gia nhập khẩu lớn nhất là Mỹ, tiếp đến là Singapore và Đức;
- **Chè** Xuất khẩu chè tăng từ 9.253 tấn năm 1999 lên 26.549 tấn năm 2003, với giá trị trung bình là 26,8 triệu USD, hầu hết xuất sang Nga, Đức và Ấn Độ.
- **Hạt** Loại hạt xuất khẩu chủ yếu là điều<sup>18</sup> (trung bình 183 triệu USD trong giai đoạn 2001-2003 trong đó 10% là được nhập khẩu để chế biến và tái xuất) chủ yếu xuất đi Mỹ, Ôxtrâyli, Hà Lan và Trung Quốc là thị trường chính nhập khẩu dừa (7 triệu USD cho giai đoạn 2001-2003).

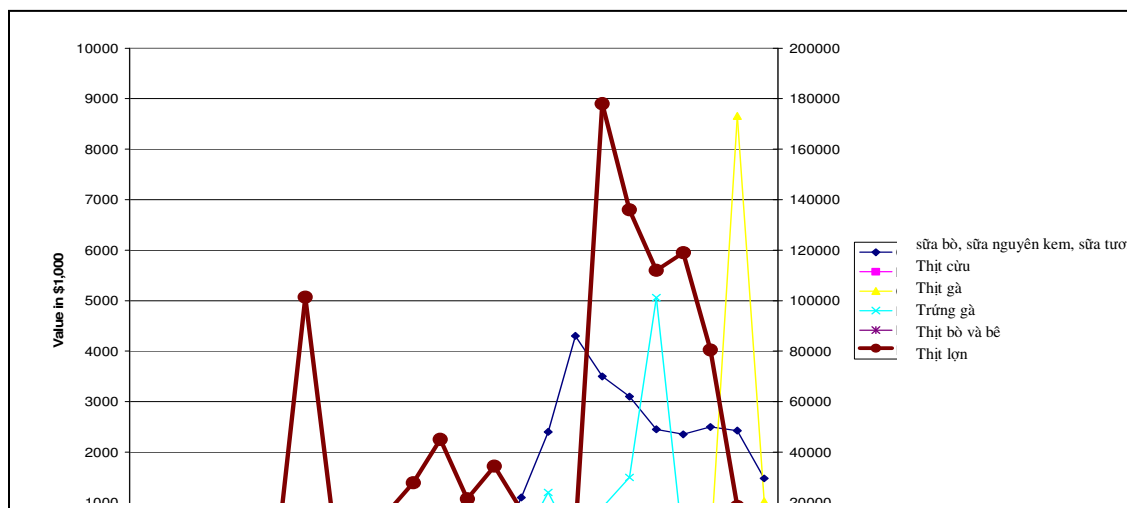
**Nhập khẩu** Ngoại trừ việc nhập khẩu hạt điều để chế biến và tái xuất khẩu, việc nhập khẩu trong tiểu ngành này là không đáng kể.

**Kế hoạch phát triển trong tương lai** Thủ tướng Chính phủ đã đặt ra mục tiêu sản xuất 450.000 tấn hạt điều và chế biến 100.000 tấn, với kim ngạch xuất khẩu đạt 400 triệu USD vào năm 2010. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã đầu tư 20 tỷ đồng (1,3 triệu USD) để trồng các giống điều mới. Dự kiến, diện tích trồng hạt tiêu sẽ tăng lên 40.000- 50.000 ha vào năm 2010 để đạt mục tiêu xuất khẩu là 82.000-100.000 tấn với kim ngạch khoảng 250 triệu USD<sup>19</sup>. Chính phủ cũng đề ra mục tiêu xuất khẩu cà phê đạt kim ngạch 850 triệu USD và chè là 200 triệu USD vào năm 2010<sup>20</sup>.

### c) Sản phẩm thịt và chăn nuôi

**Xuất khẩu** Xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi đã sụt giảm liên tục từ năm 1997, ngoại trừ mật ong, là do nhu cầu thịt ở trong nước tăng mạnh, tình trạng dịch bệnh phổ biến cũng như sức cạnh tranh của ngành chăn nuôi Việt Nam còn yếu kém (hình 5) nên ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu. Cần tiến hành nghiên cứu khả năng cạnh tranh của ngành chăn nuôi như trình bày dưới đây.

**Hình 5 Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam (nghìn \$)**



Nguồn: FAOSTAT 2005.

<sup>18</sup> Trong đó khoảng 40,000 tấn nhập khẩu từ Tanzania, để chế biến và tái xuất

<sup>19</sup> Báo cáo khảo sát cung và cầu thực phẩm đã qua chế biến và các sản phẩm nông nghiệp 2001.

<sup>20</sup> Bộ Thương Mại Việt nam



Các nước thuộc khối COMECON trước đây hiện không nhập khẩu sản phẩm từ Việt Nam nữa mà chuyển sang các thị trường hấp dẫn hơn. Lợn sữa chủ yếu được xuất sang thị trường chính là Hồng Kông sau đó đến Hàn Quốc và Malaysia. Tổng giá trị các sản phẩm chăn nuôi dao động từ 50 đến 100 triệu USD. Xuất khẩu gia cầm rất hạn chế, và hiện giờ đã ngừng hẳn do dịch cúm gia cầm. Mật ong là sản phẩm xuất khẩu quan trọng với kim ngạch khoảng 20 triệu USD cho các thị trường Mỹ, Đức và Tây Ban Nha.

**Nhập khẩu** Trong những năm qua, động vật và sản phẩm động vật nhập khẩu tăng nhanh, đặc biệt là sữa. Năm 2000, giá trị sữa nhập khẩu đạt gần 100 triệu USD, chiếm khoảng 90% tổng mức tiêu dùng. Thịt nhập khẩu còn khá hạn chế chỉ khoảng 2 triệu USD trong năm 2000. Nguyên nhân là do thiếu phương tiện bảo quản lạnh, phân phối đến người tiêu dùng, đồng thời hầu hết sản phẩm chăn nuôi chịu mức thuế nhập khẩu lên tới 40%. Nhập khẩu động vật sống ngày càng có ý nghĩa quan trọng, trong đó gia súc giống được nhập chủ yếu từ Ôxtrâyli và Niu Dilân, lợn giống nhập từ Mỹ, Đan Mạch, Bỉ. Gà con một ngày tuổi nhập chủ yếu từ Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Pháp để phục vụ chăn nuôi.

**Kế hoạch phát triển trong tương lai** Bộ Nông nghiệp và PTNT dự thảo kế hoạch phát triển chăn nuôi, cải thiện giống vật nuôi, xây dựng hệ thống lò mổ hiện đại, nâng cấp các tiêu chuẩn, quy trình chế biến, khai thác nguồn cung cấp thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm chất lượng cao, đồng thời củng cố mối liên kết thương mại và kỹ thuật giữa nông dân và doanh nghiệp chế biến thực phẩm. Mục tiêu đặt ra của Bộ Nông nghiệp và PTNT là đến năm 2010, tăng đàn bò sữa lên 200.000 con, đạt sản lượng sữa 300.000 tấn/năm; sản lượng thịt lợn từ 2,2 triệu tấn vào năm 2005 tăng lên 3 triệu tấn vào năm 2010; thịt gia cầm từ 330.000 tấn vào năm 2005 lên 1 triệu tấn vào năm 2010. Hầu hết sản lượng thịt được tiêu thụ ở thị trường nội địa. Cần tiến hành nghiên cứu sâu hơn về khả năng cạnh tranh của ngành chăn nuôi Việt Nam. Những đặc thù về điều kiện khí hậu và lao động cho thấy Việt Nam có lợi thế so sánh trong chăn nuôi lợn nhưng lại kém thuận lợi cho chăn nuôi gia súc (bò thịt và nhất là bò sữa). Kết quả nghiên cứu gần đây của FAO<sup>21</sup> và ILRI<sup>22</sup>, sử dụng kỹ thuật chạy mô hình cũng khẳng định điều này. Tuy nhiên, Chiến lược Phát triển Chăn nuôi mới đây của Bộ Nông nghiệp và PTNT thừa nhận ngành chăn nuôi thiếu sức cạnh tranh, thể hiện rõ nhất là giá thành thịt lợn của Việt Nam cao hơn 60% so với Thái Lan. Chiến lược này nhấn mạnh sự cần thiết phải giảm bớt chi phí thức ăn chăn nuôi (giá thức ăn và thức ăn chuyển đổi) và cải thiện gen.

#### **d) Thủy sản**

**Xuất khẩu** Xuất khẩu cá và các mặt hàng thủy sản tăng khá mạnh kể từ những năm 90. Năm 2003, tổng sản lượng xuất khẩu cá, tôm và nhuyễn thể đạt 333.000 tấn với tổng kim ngạch 1,6 tỷ USD, tăng hơn gấp đôi so với năm 1999 xuất khẩu 134.328 tấn, thu về 705 triệu USD. Trong đó tôm xuất khẩu đóng góp 67% tổng kim ngạch, cá phi-lê và các sản phẩm cá khác chiếm 15%, nhuyễn thể chiếm 12%. Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là các thị trường quan trọng nhất.

**Nhập khẩu** Nhập khẩu cá và thủy sản tăng, chủ yếu là hải sản đông lạnh như cá hồi, thực phẩm đóng hộp, nguyên liệu thô để chế biến (khoảng 60.000 tấn/năm).

**Kế hoạch phát triển trong tương lai** Chính phủ dự kiến đầu tư 7,4 triệu USD cho ngành thủy sản trong đó ngân sách trung ương cấp 2 triệu USD cho hoạt động bảo tồn (tại khu bảo tồn biển) và phát triển các sản phẩm mới (các loài sinh vật biển quý hiếm). Phần còn lại sẽ do ngân sách tỉnh cấp, chủ yếu là để tăng cường năng lực cho địa phương. Bộ Thủy sản đặt ra chỉ tiêu đưa kim ngạch xuất khẩu từ 2,6 tỷ USD năm 2004 lên 4 tỷ USD vào năm 2010.

#### **e) Các lĩnh vực mới cần ưu tiên mở rộng xuất khẩu về trung và dài hạn**

<sup>21</sup> Brian Perry, Alejvãro Nin Pratt, Keith Sones, Christopher Stevens (2005) Mức độ rủi ro thích hợp: cân bằng nhu cầu các sản phẩm chăn nuôi an toàn với tiếp cận thị trường cho người nghèo, PPLFI Working Papers. FAO Rome.

<sup>22</sup> ILRI Tài liệu chính sách và Kinh tế xã hội [No. 57]. Khả năng cạnh tranh và hiệu quả trong chăn nuôi lợn và gia cầm ở Việt Nam. Akter, S.; Jabbar, M.A. và Ehui, S.K. Nairobi, ILRI. 2003. vii.trang 53.

Mặc dù hiện nay chưa có các nghiên cứu thị trường chi tiết, nhưng trong phân ngành thực phẩm tươi sống, có thể xác định 2 nhóm thực phẩm có tiềm năng xuất khẩu là:

- Trái cây tươi có giá trị cao như thanh long, chôm chôm, vải, măng cụt xuất sang các thị trường hải ngoại với điều kiện giải quyết được các vấn đề SPS, chi tiết được trình bày ở chương tới.
- Thịt lợn, trong khi chờ đợi những nghiên cứu về năng lực cạnh tranh sắp tới, tiếp tục duy trì những thị trường mũi nhọn hiện nay, nâng cao sức cạnh tranh trong sản xuất, giảm chi phí thức ăn, giải quyết vấn đề về vệ sinh, xem xét khả năng phát triển các vùng không có bệnh lở mồm long móng và dịch tả lợn, thực hiện nghiên cứu về tính cạnh tranh, chi tiết được mô tả ở chương sau.

**Tóm tắt** Phát triển nông nghiệp là động lực chính để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở Việt Nam. Các mặt hàng giá trị cao như trái cây, rau, hạt điều và sản phẩm chăn nuôi có nhiều tiềm năng phát triển nếu thỏa mãn được yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm và vệ sinh kiểm dịch động thực vật của các thị trường khó tính. Bảng 3 trình bày tóm lược đánh giá của các tác giả và từ tài liệu nghiên cứu về khả năng cạnh tranh của một số mặt hàng xuất khẩu chủ chốt.

**Bảng 3. Khả năng cạnh tranh của một số thực phẩm tươi sống chủ chốt**

Sản phẩm	Lợi thế so sánh	Các yếu tố chính ảnh hưởng lợi thế cạnh tranh	Trở ngại về SPS	Ghi chú
Các loại trái cây tươi nhiệt đới, cụ thể là thanh long	Trung bình	Cơ sở hạ tầng về giao thông, thị trường, bảo quản lạnh	Ruồi đục quả	Có khả năng tiếp cận với thị trường Bắc Âu và sản phẩm qua xử lý
Các loại trái cây tươi cận nhiệt đới	thấp	Chất lượng, vận chuyển và cơ sở hạ tầng	Ruồi đục quả, bệnh loét quả	
Rau tươi, đặc biệt là ngô bao tử, ớt và nấm	Trung bình	Chất lượng, cơ sở hạ tầng sau thu hoạch	Dư lượng tối đa MRL	Bàn đạp là tạo thị trường sản phẩm trái vụ trong khu vực (Trung Quốc)
Thịt, đặc biệt là thịt lợn	thấp tới trung bình	Giống đảm bảo chất lượng và hiệu quả, chất lượng và giá thức ăn, chế biến sau thu hoạch	lở mồm long móng và dịch tả lợn	Thị trường mũi nhọn đặc biệt chuyên xuất thịt lợn sữa

**Hoạt động ngắn hạn**

- Tiến hành các nghiên cứu về các thị trường xuất khẩu tiềm năng đối với trái cây nhiệt đới và khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm chăn nuôi chủ chốt, nhất là thịt lợn .

**Hoạt động trung hạn**

- Trong khi chờ kết quả nghiên cứu, cần đưa (một số) mặt hàng nói trên vào quá trình xây dựng dây chuyền cung ứng tổng hợp, bao gồm cả việc quản lý về chất lượng và các vấn đề SPS, ví dụ có thể áp dụng HACCP.

## CHƯƠNG II. AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ SỨC KHOẺ NÔNG NGHIỆP: TỪ VIỆN CẢNH TỚI HÀNH ĐỘNG

### 1. Khuôn khổ đối với an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp

**Định nghĩa** An toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp là hai nhóm vấn đề khác biệt nhưng có quan hệ mật thiết với nhau, thực chất là những nguy cơ đối với người tiêu dùng phát sinh từ các nguồn bệnh do tiêu thụ thực phẩm ô nhiễm và nguy cơ đối với người sản xuất khi năng lực sản xuất bị tổn hại hoặc bị phá vỡ. Cụ thể:

- *An toàn thực phẩm* liên quan đến mức dư lượng tối đa các chất hóa học (như thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng, kháng sinh, hooc-môn, thuốc thú y và phụ gia thức ăn động vật), các độc tố tự nhiên (aflatoxins, v.v.), các loại bệnh động vật (vi khuẩn, do ký sinh trùng), phụ gia thực phẩm, sự phân huỷ của thực phẩm, và các chất ô nhiễm sinh học và hóa học khác. Chúng gây ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường trong nước và thế giới. Các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm do *Codex Alimentarius* quy định, mặc dù ngày càng nhiều doanh nghiệp tư nhân hoặc hiệp hội các doanh nghiệp thu mua tư nhân xây dựng các quy trình riêng về an toàn thực phẩm như EurepGAP, và trong nhiều trường hợp còn đặt ra yêu cầu cao hơn so với tiêu chuẩn quốc tế.
- *Sức khỏe nông nghiệp* đề cập đến các biện pháp bảo vệ quốc gia nhập khẩu khỏi sự xâm nhập của dịch bệnh hại trên động thực vật. Các tiêu chuẩn về sức khỏe nông nghiệp bao gồm danh mục các tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế do Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC) ban hành và danh mục các loại bệnh có tác động lớn đến thương mại quốc tế (còn gọi là danh mục A) được thông qua bởi Tổ chức Thú y Thế giới (OIE) như lở mồm long móng, dịch tả lợn CSF, bệnh New Castle và cúm gia cầm.

**Mục tiêu** Mục tiêu *tổng quát* của Kế hoạch Hành động về An toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp là nhằm nâng cao mức sống của người dân trong và ngoài Việt Nam bằng cách tăng khả năng tiếp cận với thực phẩm vệ sinh an toàn, đồng thời giảm thiểu thiệt hại do dịch bệnh gây ra đối với con người qua đường thực phẩm. Mục tiêu *trước mắt* của Kế hoạch hành động này là:

- a. Góp phần nâng cao mức sống của người dân trong và ngoài nước thông qua cải thiện khả năng tiếp cận tới thực phẩm vệ sinh an toàn và giảm thiểu thiệt hại do dịch bệnh truyền qua thực phẩm gây ra cho con người
- b. Tối đa hóa lợi ích từ việc nâng cao khả năng tiếp cận với thị trường thực phẩm nội địa và quốc tế;
- c. Hạn chế sự phát sinh dịch bệnh hại trên động, thực vật;
- d. Tăng cường năng lực của Việt Nam để đảm bảo thực hiện hiệu quả những cam kết về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật khi gia nhập WTO.

Bảng 4 trình bày tóm lược mục tiêu và các ưu tiên chiến lược chính của Kế hoạch Hành động.

**Bảng 4. Tổng hợp các mục tiêu, lĩnh vực ưu tiên và chỉ số đánh giá của Kế hoạch Hành động về An toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp**

<b>MỤC TIÊU</b>			
<b>Hạn chế tác động của thực phẩm đối với sức khỏe người dân Việt Nam</b>	<b>Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm giá trị cao</b>	<b>Nâng cao sức khỏe nông nghiệp</b>	<b>Đảm bảo điều phối hiệu quả các cam kết SPS trong WTO</b>
<b>ƯU TIÊN CHIẾN LƯỢC</b>			
<b>Cải thiện sự phối hợp giữa các cơ quan chủ chốt Tăng cường khả năng phân tích rủi ro thông qua việc nâng cao kỹ năng, xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp, đáp ứng yêu cầu của các nước nhập khẩu</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Nâng cao năng lực chẩn đoán dịch bệnh bằng cách chuyển đổi sang hệ thống giám sát dịch bệnh chủ động; hiện đại hoá cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phòng thí nghiệm; củng cố các kênh báo cáo và phổ biến thông tin.</li> <li>▪ Nâng cao nhận thức của những người ra quyết sách, cán bộ, công chức, nhà sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Cải thiện môi trường kinh doanh cho các nhà đầu tư tư nhân, chú trọng đặc biệt đến việc tổ chức thực hiện theo đúng hợp đồng ký kết trong khuôn khổ các thoả thuận hội nhập theo chiều dọc.</li> <li>▪ Xây dựng dây chuyền cung ứng tổng hợp, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và SPS (các hệ thống HACCP)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Nâng cao năng lực chẩn đoán dịch bệnh thông qua việc chuyển sang hệ thống giám sát chủ động; hiện đại hoá cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phòng thí nghiệm; củng cố các kênh báo cáo và thông tin truyền giữa cơ quan trung ương và địa phương.</li> <li>▪ Tăng cường kiểm soát tại biên giới và trang thiết bị kiểm dịch, kết hợp với giám sát và kiểm dịch vùng.</li> <li>▪ Xây dựng và hoàn thiện chiến lược quản lý dịch bệnh hại toàn diện, trong đó kết hợp hài hòa các biện pháp ngăn chặn, kiểm soát, và diệt trừ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Vận hành Văn phòng Thông báo và Hối đáp Quốc gia về SPS</li> <li>▪ Tích cực tham gia các hoạt động của Codex, IPPC và OIE.</li> <li>▪ Từng bước áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế đối với các quy định về SPS.</li> </ul>
<b>CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Giảm tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy và các bệnh khác lây truyền qua thực phẩm.</li> <li>▪ Giảm tình trạng ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật, vi sinh vật và hóa chất trên rau và các sản phẩm chủ chốt khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tăng tỷ lệ các nhà xuất khẩu thực phẩm có chứng chỉ HACCP</li> <li>▪ Tăng xuất khẩu trái cây nhiệt đới và thịt lợn</li> <li>▪ Giảm số lô hàng bị cơ quan hữu quan các nước nhập khẩu từ chối</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Giảm số lượng và mức độ thiệt hại trong sản xuất do các mối đe dọa sâu bệnh phát sinh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đạt được kết quả thương mại như mong muốn khi gia nhập WTO</li> </ul>

Kế hoạch Hành động này đề xuất các hoạt động cần thiết đối với các cơ quan nhà nước chuyên ngành nhằm cải thiện việc quản lý an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp. Kế hoạch hành động chú trọng tới các vấn đề an toàn thực phẩm và vệ sinh động thực vật liên quan đến thương mại qua biên giới. Bộ Y tế cũng đang xây dựng chiến lược an toàn thực phẩm, trong đó tập trung vào các vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm trong nước. Kế hoạch hành động này tập trung vào các hoạt động ngắn hạn (1 năm) và trung hạn (5 năm). Tương tự, bản Kế hoạch hành động này hướng trọng tâm vào các sản phẩm giá trị cao ngoài thủy sản và hạt, do 2 ngành này đã xây dựng và vận hành hệ thống SPS được quốc tế công nhận.

**Các nguyên tắc cơ bản** Năm nguyên tắc cơ bản định hướng việc xây dựng chiến lược an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp ở nhiều nước trên thế giới cũng sẽ được áp dụng ở Việt Nam, bao gồm:

1. *An toàn thực phẩm từ trang trại tới bàn ăn* tập trung ngăn ngừa các nguy cơ gây ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn thực phẩm ở tất cả các khâu sản xuất, chế biến, tiếp thị, bán lẻ và tiêu dùng. Khái niệm này nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của tất cả các thành phần tham gia vào dây chuyền thực phẩm, từ người cung cấp nguyên liệu đầu vào đến nông dân và người tiêu dùng.
2. *Hệ thống phòng vệ nông nghiệp tổng hợp* là hệ thống bảo vệ liên kết tổng hợp nhằm ngăn chặn dịch bệnh ngoại lai thông qua các hoạt động như ngăn chặn, giám sát, phòng chống, diệt trừ và chữa nhận.
3. *Khái niệm Phân tích rủi ro* bao gồm đánh giá rủi ro, quản lý rủi ro và truyền thông rủi ro nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách đề ra chiến lược và lĩnh vực ưu tiên để đối phó với các mối đe dọa về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp trên cơ sở khoa học và yêu cầu của dây chuyền cung ứng. Giám sát và đánh giá việc thực hiện, trao đổi thông tin với các bên liên quan nhằm đảm bảo quá trình phân tích và các quyết sách phản ánh đúng với lĩnh vực ưu tiên;
4. *Khái niệm Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)* chú trọng kiểm soát các quá trình chế biến thực phẩm để từ đó các nhà quản lý có thể đưa ra các biện pháp khắc phục kịp thời. Toàn bộ dây chuyền cung ứng thực phẩm ở EU buộc phải áp dụng phương thức tiếp cận này. Hoa Kỳ cũng bắt buộc triển khai đối với một số ngành như nước trái cây, thủy sản và thịt. Các quốc gia đang phát triển khi xuất thực phẩm sang Hoa Kỳ và EU cũng phải đáp ứng yêu cầu này, nguyên tắc HACCP đã được đưa vào tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm của Codex từ năm 1995<sup>23</sup>. Khi áp dụng HACCP, các nhà sản xuất và chế biến phải chịu trách nhiệm ban đầu về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm trên cơ sở 7 nguyên tắc (hộp 3).
5. Cuối cùng, xuất phát từ tính đa dạng và những biến đổi sâu sắc trong ngành thực phẩm, *phương thức tiếp cận thể chế toàn diện* được áp dụng nhằm cải thiện khung thể chế và pháp lý, thay vì tập trung vào một mặt hàng cụ thể hoặc một nhóm mặt hàng nhất định. Khuôn khổ này sẽ là nền tảng để các bên liên quan của dây chuyền thực phẩm có thể phối hợp và phát triển những mặt hàng cụ thể dựa trên yêu cầu và rủi ro của thị trường cũng như nhu cầu của các bên tham gia. Ngoài ra, Kế hoạch Hành động cũng có những đề xuất cụ thể đối với một số sản phẩm có tiềm năng lớn khi thích hợp.

Hệ thống phòng vệ nông nghiệp tổng hợp và phương thức an toàn thực phẩm từ trang trại tới bàn ăn chú trọng đến các biện pháp ngăn ngừa tại các điểm kiểm soát then chốt. Hệ thống từ trang trại tới bàn ăn tập trung cải tiến dây chuyền cung ứng thực phẩm nội địa nhằm hạn chế hoặc loại trừ các loại sinh vật và dư lượng hóa chất trong dây chuyền cung ứng thực phẩm (đây cũng là biện pháp quan trọng nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường thế giới). Hệ thống phòng vệ sức khỏe nông nghiệp tập trung bảo vệ nền nông nghiệp Việt Nam khỏi sự xâm nhập và hình thành của dịch bệnh hại ngoại lai cũng như hạn chế tác động về kinh tế một khi chúng đã hình thành trong nước. Hai khái niệm cơ bản thứ ba và thứ tư, tức là nguyên tắc phân tích rủi ro và HACCP, cần phải được đánh giá trên cơ sở khoa học và thông tin từ hai nguyên tắc đầu tiên. Tuy nhiên có thể thấy, phân tích rủi ro được thực hiện ở cấp hoạch định chính sách và chiến lược, trong khi đó, HACCP được triển khai ở cấp cơ sở. Dưới đây là phần giới thiệu tóm tắt và biện chứng cho việc áp dụng các khái niệm mà hiện nay vẫn chưa phổ biến ở Việt Nam:

**Sự cần thiết của hệ thống phòng vệ nông nghiệp tổng hợp:** Việc bảo vệ nền sản xuất nông nghiệp khỏi dịch bệnh hại ngoại lai phải được đặt trong một hệ thống phòng vệ tổng hợp và thống nhất (hộp 1). Hệ thống này bao gồm mạng lưới phức hợp các chương trình, quyết sách và hoạt động không chế dịch bệnh. Hệ thống tập trung ngăn chặn sự xâm nhập và hình thành dịch bệnh từ bên ngoài, hạn chế thiệt hại kinh tế gây ra khi dịch bệnh đã xâm nhập, áp dụng hàng loạt các biện

<sup>23</sup> L. Unnevehr và H. Jensen (1998)

pháp can thiệp tại các điểm kiểm soát then chốt: hoạt động quốc tế, cửa khẩu, phát hiện/giám sát và biện pháp đối phó (phòng trừ/kiểm soát).

### **Hộp 1: Hệ thống bảo vệ nông nghiệp tổng hợp**

**Hoạt động quốc tế → cửa khẩu/ngăn chặn → Điều tra/giám sát → Ứng phó**

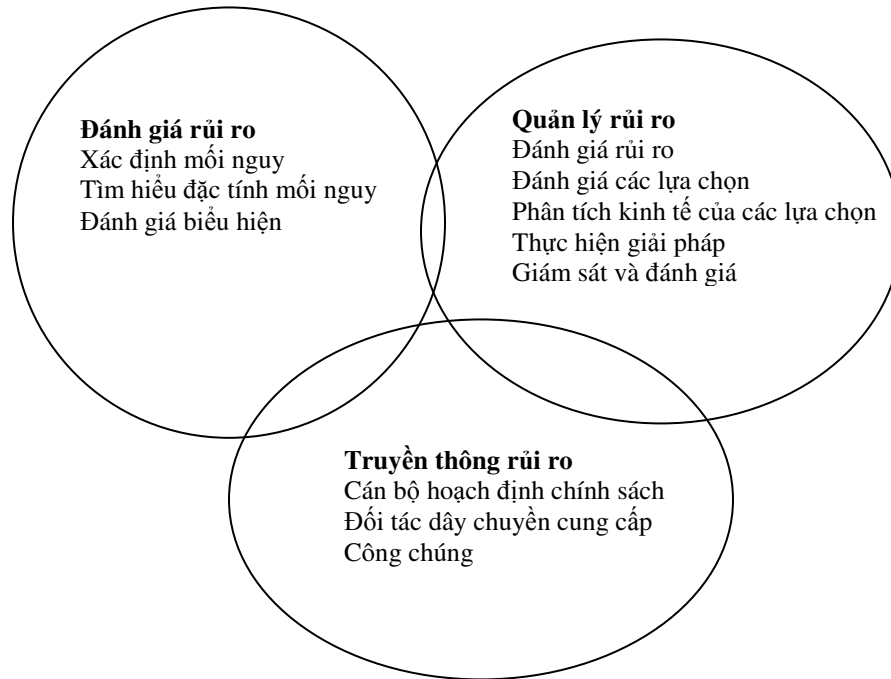
Các hoạt động quốc tế và tại cửa khẩu chủ yếu ngăn chặn sự xâm nhập của dịch bệnh hại từ bên ngoài. Điều tra và giám sát nhằm phát hiện và chẩn đoán nhanh các loại dịch bệnh lạ. Khâu ứng phó tập trung giảm thiểu tác động do sự hình thành của dịch bệnh lạ thông qua các chương trình phòng trừ hoặc kiểm soát dịch hại. Hệ thống phòng vệ sức khỏe nông nghiệp hiệu quả sẽ nâng cao khả năng tiếp cận thị trường cho nông sản tươi, do các loài dịch bệnh lạ đã được ngăn chặn ngay từ cửa khẩu biên giới bằng các biện pháp ứng phó kịp thời. Quốc gia nhập khẩu, trong khuôn khổ quy định và hướng dẫn về SPS, có quyền áp dụng các biện pháp hạn chế nguy cơ xâm nhập của dịch bệnh hại ngoại lai.

**Sự cần thiết phải tiến hành phân tích rủi ro:** Quá trình phân tích rủi ro sẽ xác định các dịch bệnh hại cần quan tâm, nguy cơ xâm nhập và biện pháp hạn chế nguy cơ tới mức thích hợp trên cơ sở những thông tin khoa học đáng tin cậy nhất. Nước nhập khẩu chịu trách nhiệm thực hiện phân tích rủi ro và xây dựng các yêu cầu nhập khẩu. Nước xuất khẩu có trách nhiệm cung cấp thông tin mới nhất về tình hình dịch bệnh hại ở trong nước. Kế hoạch hành động phòng vệ tổng hợp, khi được thực hiện đầy đủ, sẽ cung cấp những dữ liệu quan trọng phục vụ phân tích rủi ro. Từ nay đến thời điểm đó, có thể tiếp tục tiến hành điều tra trên một số mặt hàng có tiềm năng xuất khẩu để thu thập dữ liệu cần thiết.

Một trong những vai trò tối quan trọng của các cơ quan quản lý nhà nước là kiểm soát rủi ro, vì vậy cần phải tiến hành phân tích rủi ro (hộp 2). Thực phẩm không bao giờ có thể 100% sạch mầm bệnh và các chất ô nhiễm, cũng như hệ thống kiểm dịch và giám sát sâu bệnh không bao giờ ngăn chặn hoàn toàn sự xâm nhập của dịch bệnh. Do đó, nhiệm vụ trọng tâm của hệ thống quản lý an toàn thực phẩm/sức khỏe nông nghiệp là giảm thiểu nguy cơ thông qua việc đánh giá mức độ rủi ro của dịch bệnh hại và đảm bảo sự cân đối giữa các biện pháp hạn chế rủi ro. Bên cạnh đó, Hiệp định SPS cũng nêu rất cụ thể phương pháp phân tích rủi ro là một trong những công cụ chủ yếu quyết định về khả năng tiếp cận thị trường trong thương mại quốc tế. Cuối cùng, các cơ quan quản lý của nhiều nước thuộc khối OECD cũng áp dụng phương pháp phân tích rủi ro để can thiệp vào thị trường quốc tế và bảo vệ người dân tránh khỏi nguy cơ xâm nhập và hình thành của dịch bệnh ngoại lai. Việt Nam cần tăng cường năng lực phân tích của các cán bộ và thu thập các dữ liệu cần thiết để có thể đáp ứng các yêu cầu phân tích rủi ro. Chương IV trình bày khung thể chế quản lý rủi ro và ví dụ về việc triển khai phân tích rủi ro.

## Hộp 2: Khung phân tích rủi ro

Khung phân tích rủi ro có 3 hợp phần gắn kết với nhau bao gồm: quản lý rủi ro, đánh giá rủi ro và truyền thông rủi ro.



**Quản lý rủi ro** là tâm điểm của mô hình phân tích rủi ro. Cơ quan quản lý nguy cơ quan tâm đến kết quả đánh giá rủi ro, xác định và thực hiện các chiến lược kiểm soát rủi ro trên cơ sở dữ liệu khoa học do chuyên gia đánh giá rủi ro cung cấp. Quá trình quản lý rủi ro đề ra các giải pháp loại trừ hoặc giảm thiểu tác hại và tác động của chúng dựa trên tính khả thi, tác động tới các chủ thể khác nhau và mức độ thành công của giải pháp. Trong quá trình ra quyết định, các cán bộ chính sách cần đánh giá rủi ro, xác định các giải pháp tương ứng với nguy cơ đó, xây dựng phương thức vận hành phù hợp với nguồn lực thực tế. Cơ quan quản lý rủi ro cũng cần giám sát và cải tiến việc thực hiện giải pháp giảm rủi ro đã được lựa chọn.

**Đánh giá rủi ro** là phương thức tiếp cận một cách có hệ thống để tổ chức và phân tích thông tin về các mối nguy hoặc hóa chất có khả năng đe dọa con người, động vật hoặc thực vật. Đây là bước xác định mối nguy, đánh giá tác động và ước tính khả năng xuất hiện rủi ro, tìm hiểu đặc tính mối nguy và xác định mức độ hậu quả. Kết quả đánh giá sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách (quản lý rủi ro) đưa ra quyết định về biện pháp kiểm soát.

**Truyền thông rủi ro** đảm bảo những công việc đã được thực hiện liên tục được thông tin giữa người phân tích và người quản lý rủi ro cũng như với công chúng (trong và ngoài nước). Phổ biến thông tin sớm tới các bên liên quan sẽ giảm bớt tình trạng bất đồng quan điểm, tăng cường sự đồng thuận, từ đó đảm bảo hiệu quả cho cả quá trình.

*Trích từ: FSANZ. Phân tích rủi ro trong kiểm soát thực phẩm - cơ hội và thách thức. FAO/WHO Hội nghị An toàn thực phẩm các nước Châu Á Thái Bình Dương, Malaysia 2004.*

**Sự cần thiết của việc áp dụng HACCP** Ban đầu, HACCP (hộp 3) được xây dựng làm công cụ quản lý cá nhân phục vụ cho quá trình chế biến thực phẩm cụ thể, nhưng ngày càng được ứng dụng phổ biến như là một công cụ chính sách thể hiện mối quan hệ đối tác giữa nhà nước và tư nhân, trong đó kết hợp các thành tố của chế biến và tiêu chuẩn kết quả thực hiện. HACCP được coi là giải pháp hữu hiệu trong việc hình thành các phương thức sản xuất và chế biến tốt, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. HACCP không chỉ có hiệu quả về kinh tế (so với phương thức kiểm tra sản phẩm, sau đó hủy bỏ hoặc làm lại từ đầu) mà nó còn cho phép các doanh nghiệp trở nên linh hoạt hơn trong

cách tiếp cận. Hệ thống HACCP bao gồm xác định mối nguy và các khâu có thể xuất hiện mối nguy trong toàn bộ quy trình; xác định các điểm cần kiểm soát, các điểm giới hạn và thủ tục giám sát đối với từng điểm kiểm soát tới hạn, đưa ra các biện pháp khắc phục khi phát hiện có sự sai lệch so với mức giới hạn; thiết lập hệ thống hồ sơ lưu trữ và thẩm tra.

### Hộp 3: Bảy bước cơ bản của quy trình HACCP

1. Chuẩn bị danh mục các khâu trong toàn bộ quá trình mà các mối nguy lớn có thể xuất hiện và mô tả các biện pháp phòng ngừa.
2. Xác định các điểm kiểm soát tới hạn trong cả quá trình.
3. Thiết lập các mức giới hạn tương ứng với các biện pháp phòng ngừa cho từng điểm kiểm soát tới hạn.
4. Xây dựng yêu cầu giám sát các điểm kiểm soát. Thiết lập quy trình sử dụng các kết quả giám sát để điều chỉnh toàn bộ quá trình và duy trì việc kiểm soát.
5. Đề ra các biện pháp khắc phục khi kết quả giám sát cho thấy có sự sai lệch so với mức giới hạn đã thiết lập.
6. Thiết lập quy trình lưu trữ hồ sơ hiệu quả đối với hệ thống HACCP.
7. Xây dựng quy trình thẩm tra để đảm bảo hệ thống HACCP vận hành phù hợp.

Nguồn: <http://ts.nist.gov/ts/htdocs/210/gsig/haccp.htm>

## 2. Yêu cầu hành động cấp thiết

Bên cạnh tiềm năng to lớn mà nông sản giá trị cao có thể đóng góp cho tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo như đã mô tả ở chương I, Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn khác liên quan đến an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp cần có các hành động khẩn cấp bởi một số lý do sau:

- Ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của người dân trong nước. Tác động trực tiếp của dịch bệnh truyền qua thực phẩm gây tổn thất nghiêm trọng tới nền kinh tế, ước tính sơ bộ khoảng 450 triệu USD;
- Các loài dịch bệnh hại chính gây tổn thất cho nền sản xuất và năng suất nông nghiệp, sơ bộ ước tính khoảng 200 triệu USD;
- Nhiều thị trường xuất khẩu đã bị bỏ lỡ, do khả năng tiếp cận thị trường cho các mặt hàng tươi sống có giá trị cao phụ thuộc nhiều vào chất lượng và sức cạnh tranh của nông sản cũng như khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch động thực vật. Mặc dù khó đánh giá nhưng có thị trường tiềm năng đối với trái cây nhiệt đới ước tính khoảng 250 triệu USD, mà hiện giờ không thể tiếp cận được do nhiễm ruồi đục quả;
- Ngay sau khi gia nhập WTO, Việt Nam phải tuân thủ hoàn toàn Hiệp định SPS và phải thực hiện một số hiệp định thương mại quốc tế liên quan khác. Hơn nữa, thị trường trong nước sẽ mở cửa trong vòng 2 năm tới theo yêu cầu của đàm phán gia nhập WTO và cam kết khu vực mậu dịch tự do ASEAN, khi đó, các doanh nghiệp sản xuất trong nước sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức và cạnh tranh về an toàn, chất lượng thực phẩm với các nhà sản xuất ở nước khác.

Lý do cần có hành động cấp bách được trình bày cụ thể dưới đây.

### a) Các vấn đề về sức khỏe con người

**Nguồn ô nhiễm thực phẩm** Trong số hàng loạt các nguồn bệnh và điểm xâm nhập khác nhau thì ô nhiễm thực phẩm là nguồn lây bệnh chủ yếu ở Việt Nam. Bộ Y tế cho biết các nguyên nhân chính gây ngộ độc thực phẩm bao gồm vi sinh vật (42%), hóa chất (25%) và các độc tố tự nhiên (25%). Điểm thâm nhập chủ yếu của ô nhiễm vi khuẩn là các cơ sở chế biến và bán lẻ thực phẩm. Chi cục Thú y Hà Nội ước tính 65% các điểm bán thịt trong thành phố không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh. Ô nhiễm hóa chất gây ra hầu hết là do sử dụng bừa bãi thuốc bảo vệ thực vật và kháng



sinh, sử dụng trái phép phụ gia thực phẩm trong chế biến. Các độc tố tự nhiên có nhiều trong cá và kể cả chất aflatoxin.

**Ô Nhiễm vi sinh vật** Thông tin về tình trạng nhiễm khuẩn thực phẩm ở Việt Nam không có nhiều, nhưng một số khảo sát lấy mẫu cho thấy lượng mầm bệnh trong thực phẩm khá cao. Ví dụ, kết quả điều tra thực phẩm chín do Bộ Y tế tiến hành tại 8 thành phố lớn cho thấy từ 32 đến 66% mẫu thực phẩm bị nhiễm khuẩn E. coli. Khảo sát với 718<sup>24</sup> mẫu thịt và tôm bán lẻ tại 6 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long phát hiện 33,8% mẫu phản ứng dương tính với khuẩn Salmonella, chủ yếu là trong thịt lợn (70% dương tính) và thịt bò (49% dương tính), thấp hơn một chút nhưng tỉ lệ mẫu dương tính vẫn cao đó là thịt gà (21%) và tôm (24%).

**Mức độ phát sinh bệnh truyền qua thực phẩm** Với mức độ ô nhiễm cao như vậy thì không có gì ngạc nhiên khi có nhiều người bị tiêu chảy do thực phẩm, mặc dù không có con số thống kê chính xác. Cục An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Bộ Y tế đã tiến hành điều tra, thu thập số liệu về dịch bệnh truyền qua thực phẩm từ năm 2000 và thí điểm thực hiện chương trình giám sát tích cực từ năm 2003. Tuy nhiên ở Việt Nam hầu hết mọi người khi mắc bệnh thường không đến các cơ sở y tế để điều trị và ngại thừa nhận rằng gần đây đã bị tiêu chảy, vì thế số liệu về bệnh tiêu chảy trong hệ thống giám sát hiện nay không phản ánh đúng thực tế. Hơn thế nữa, những dữ liệu cũng không phân biệt nguồn ô nhiễm phát sinh từ thực phẩm hay từ nguồn nước. Mặc dù con số thực tế về tình trạng mắc tiêu chảy và các bệnh lây truyền qua thực phẩm có thể lớn hơn rất nhiều, nhưng từ một vài nguồn thông tin hiện có, ước tính mức độ nhiễm bệnh đường tiêu hóa khoảng 1,5 ca/người/năm, cao hơn nhiều so với mức 0,2 – 0,3 ca/người/năm ở các nước phát triển (bảng 5). Tình trạng tự điều trị bằng kháng sinh diễn ra rất phổ biến ở Việt Nam.

**Bảng 5 Tình hình dịch bệnh truyền qua thực phẩm**

Năm	Phương pháp	Kết quả
2000	Giám sát chủ động	Tả 176 ca, lỵ amip 1.879 ca, sốt thương hàn 10.709 ca, bệnh lỵ không rõ nguyên nhân và tiêu chảy cấp tính không rõ nguyên nhân 149.780 ca. Từ vong 34 ca
2001	Giám sát thụ động	3.901 ca ngộ độc thực phẩm với 245 ổ dịch
2003	Khảo sát phòng kiểm nghiệm trên toàn quốc, điều tra dân cư và giám sát chủ động tại 4 địa điểm trọng yếu <sup>25</sup> (Dự án thí điểm của WHO/ADB)	<b>Hàng năm ở Việt Nam ước tính có khoảng 128 triệu lượt người bị tiêu chảy, trong đó có 27 triệu cần chăm sóc y tế và 3,5 triệu ca phải nhập viện.</b>

Nguồn: Các tác giả tập hợp từ tài liệu của Bộ Y tế và WHO

**Ô nhiễm hóa chất** Khi sản xuất nông nghiệp phát triển, thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong trồng trọt cũng tăng lên. Số liệu thống kê năm 1999 cho thấy 11% số ca ngộ độc là do thuốc bảo vệ thực vật. Theo số liệu chưa đầy đủ năm 2004, chỉ tính riêng các tỉnh miền Nam, thanh tra bảo vệ thực vật đã phát hiện 33 trường hợp sử dụng thuốc nằm trong danh mục cấm và hạn chế sử dụng. Số liệu điều tra của 1 tỉnh phía Nam thống kê trong số 411 mẫu nông sản, có 180 mẫu không phát hiện thấy dư lượng, 197 mẫu dưới mức dư lượng tối đa và 34 mẫu vượt mức dư lượng tối đa cho phép. Do mong muốn tiêu diệt dịch bệnh nên nông dân thường bỏ qua các nguy cơ và các biện pháp an toàn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và kháng sinh.

Bảng 6 cho thấy thực trạng về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên các loại rau tươi và chè mạn tại các chợ Hà Nội. Phun thuốc nhiều quá trên ruộng lúa gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh vật thủy sinh. Với mục tiêu tăng sản lượng và lợi nhuận, nhiều nhà vườn trong nước đã phun dày đặc các loại thuốc trừ sâu và trừ bệnh trên các vườn trồng độc canh cam, quýt, xoài, nhãn. Nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long thường phun thuốc trừ sâu bệnh hơn 10 lần/năm, cá biệt một số trường hợp phun thuốc đến 40 lần/năm<sup>26</sup>.

<sup>24</sup> Trần Thị Phan và các tác giả 2004.

<sup>25</sup> McGregor-Skinner 2004.

<sup>26</sup> PAN 2001.

**Bảng 6 Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên rau tươi và chè xanh sấy khô tại các chợ Hà Nội năm 2001**

Rau/chè (số lượng mẫu)	% mẫu có dư lượng thuốc (số mẫu)	% mẫu vượt quá mức dư lượng thuốc (số mẫu)	Phân bố dư lượng thuốc (%)	Dư lượng gốc pyrethroid (%)	% mẫu có dư lượng thuốc cấm (số mẫu) <sup>a</sup>
Nấm (264)	41,7 (110)	4,2 (11)	33,6-62,5	90+	4,2 (11)
Rau muống (264)	31,4 (83)	6,8 (18)	20,8-50,5	90+	8,0 (21)
Dưa chuột (132)	2,3 (3)	0 (0)	-	-	2,3 (3)
Đậu (132)	51,5 (68)	18,9 (25)	33,3-91,6	90+	2,3 (3)
Chè mạn (72)	56,9 (41)	29,2 (21)	54,2-62,5	85+	6,9 (5)
Tổng số mẫu (864)	35,3 (305)	8,7 (75)	-	-	-

*Ghi chú:* <sup>a</sup> Methamidophos, không kể chè mạn có endosulfan và dicofol.

*Nguồn:* Anh đã dẫn, nghiên cứu của AVRDC, 2004

Bên cạnh ảnh hưởng tiêu cực vào cuộc sống của con người, nhất là đối với trẻ em, tình trạng ô nhiễm và bệnh tật qua đường thực phẩm nói trên còn gây ra những tác động lâu dài tới khả năng làm việc và sức khỏe của con người. Các nghiên cứu chỉ ra rằng trẻ em có nguy cơ cao mắc bệnh máu trắng và nhục bào tử trùng nếu sống ở nơi thường xuyên sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Ung thư não ở trẻ em cũng liên quan tới việc sử dụng một số loại thuốc. Tiếp xúc với thuốc bảo vệ thực vật ở nồng độ cao có thể gây tử vong, tiếp xúc với thuốc trong một thời gian dài có thể dẫn đến những tác hại vĩnh viễn và nghiêm trọng như: ung thư, tổn thương não ở trẻ em, giảm chỉ số thông minh, suy thận vĩnh viễn. Nông dân còn mang có nguy cơ nhiễm bệnh cao hơn. Khảo sát của Bộ Y tế năm 1995 cho thấy 15% hộ nông dân cất trữ thuốc bảo vệ thực vật tại nhà và hầu như không sử dụng quần áo bảo hộ và mặt nạ phòng độc một phần vì khí hậu nóng ẩm. Kết quả thử máu cho thấy nồng độ hợp chất trong máu cao có liên quan đến việc sử dụng các loại thuốc gốc lân hữu cơ.

Tình trạng lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật làm cho nhu cầu "sản phẩm an toàn" tăng lên. Hộp 4 minh họa tác động của việc sử dụng thuốc trừ sâu đối với thương mại.

**Hộp 4 : Dư lượng thuốc trừ sâu ảnh hưởng đến xuất khẩu rau của Trung Quốc sang Nhật Bản**

Giống như nhiều nước nông nghiệp đang nổi lên, ở Trung Quốc, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gây ảnh hưởng lớn đến độ an toàn của rau quả. Có hai nguyên nhân chính:

- Về phía cung cấp, thị trường thuốc bảo vệ thực vật chưa được quản lý chặt chẽ, thuốc quá hạn vẫn lưu thông, các quy định không được thực thi đầy đủ, nông dân khó phân biệt nhiều loại thuốc giả mạo buôn lậu trên thị trường;
- Về phía nông dân, do thiếu hiểu biết về tác hại của sâu bệnh và không có kiến thức về sử dụng thuốc hợp lý nên đã dẫn tới tình trạng lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật.

Thực trạng này đã ảnh hưởng đến thị trường xuất khẩu. Nhờ chi phí sản xuất thấp, Trung Quốc đã đạt được tốc độ tăng trưởng mạnh về xuất khẩu trong những năm 1980 và 1990, đặc biệt kim ngạch xuất khẩu rau tươi sang Nhật Bản đạt gần 400 triệu USD. Tuy nhiên, năm 2002, phía Nhật phát hiện ra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên rau chân vịt đông lạnh vượt quá mức cho phép. Bộ Lao động, Y tế và Phúc lợi đã tăng cường kiểm tra mức độ an toàn của các loại rau từ Trung Quốc ngay tại cửa khẩu và khuyến cáo các doanh nghiệp tạm thời ngừng nhập khẩu rau chân vịt đông lạnh của Trung Quốc. Với nỗ lực của AQSIQ (Tổng cục Quản lý Giám sát, Kiểm tra Chất lượng và Kiểm dịch Trung Quốc) và các doanh nghiệp rau Trung Quốc, đến tháng 7 năm 2004, Bộ Lao động, Y tế và Phúc lợi Nhật Bản đã bãi bỏ lệnh cấm nhập khẩu rau chân vịt đông lạnh từ 27 công ty chế biến của Trung Quốc.

Mặc dù vấn đề cơ bản đã được giải quyết nhưng người tiêu dùng Nhật Bản vẫn có định kiến về độ an toàn và chất lượng của tất cả các loại rau đông lạnh nhập khẩu từ Trung Quốc so với sản phẩm có nguồn gốc khác. Giá bán buôn và bán lẻ thấp hơn so với sản phẩm cùng loại của Nhật Bản từ 25-40%. Hậu quả là đầu tư của Nhật Bản vào Trung Quốc giảm sút kéo theo xuất khẩu từ Trung Quốc sang Nhật Bản cũng đi xuống. Các nhà nhập khẩu Nhật Bản ngày càng áp đặt những yêu cầu khắt khe hơn đối với phía sản xuất, đóng gói và xuất khẩu. Ngoài ra, nhiều nhà sản xuất đã bị loại khỏi dây chuyền cung ứng xuất khẩu do không đảm bảo kiểm soát được nông dân có sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hợp lý hay không.

*Nguồn:* C. Van der Meer "Trung Quốc: Tuân thủ các yêu cầu về an toàn thực phẩm đối với rau quả." Ngân hàng Thế giới, sắp phát hành

**Thiệt hại đối với nền kinh tế** Dựa vào tỷ lệ mắc bệnh truyền qua thực phẩm nêu ở bảng 3, giả thiết phí tổn cho một ca mắc bệnh là 2 USD, một lần bác sĩ khám mắt 10 USD và một ca nằm viện mắt 50 USD, thì tổng chi phí mà nền kinh tế phải gánh chịu là khoảng 450 triệu USD.

## b) Các vấn đề về thú y và bảo vệ thực vật

### Bảo vệ thực vật

**Dịch hại trên rau, quả** Ruồi đục quả, gây hại trên nhiều chủng loại rau quả là dịch hại nguy hiểm nhất. Ở những nơi có mật độ quần thể cao, mức độ nhiễm ruồi có thể lên tới 100% trái cây. Ví dụ, loài *Bactrocera dorsalis* (Hendel) có phổ ký chủ rộng với trên 117 cây chủ, thiệt hại kinh tế ước tính từ 40-100% sản lượng trái cây nhiệt đới, đặc biệt là ở các tỉnh phía Bắc. Kết quả điều tra vùng trồng cây ăn quả trên toàn quốc năm 1999-2000 đã xác định được 30 loài ruồi đục quả (bảng 5).<sup>27</sup>

**Dịch hại hạt điều và hạt tiêu** Sản lượng điều phụ thuộc nhiều vào tình hình thời tiết và sâu bệnh. Các loài côn trùng gây hại chính trên điều bao gồm bọ xít đỏ, sâu ăn lá, sâu ăn mầm, sâu đục thân, giòi đục lá và rệp. Các bệnh nguy hiểm nhất là thán thư, bệnh táo, và mốc đen. Dịch hại trên hạt tiêu chủ yếu là các bệnh ở rễ gây vàng lá cùng các loài nấm *Phthoptora* và *Fusarium*<sup>28</sup>

**Xâm nhập các loài dịch hại ngoại lai qua thương mại** Dịch bệnh hại xâm nhập theo hàng nhập khẩu cũng là vấn đề cần quan tâm, bởi hàng nhập khẩu có thể là vật trung gian mang theo sâu bệnh gây ảnh hưởng đến sản xuất trong nước. Trong 10 năm qua, một số loài dịch hại ngoại lai<sup>29</sup> có khả năng gây thiệt hại lớn về kinh tế đã xâm nhập và hình thành, như bọ dừa (*Brontispa longissima*), cây hương lúa (*Balansia oryzae*), phấn trắng mía (*Alissonotum impressicolla*), ghê bột khoai tây (*Spongospora subterranea*) và tuyến trùng đào hang trên cây ăn quả (*Radopholus similis*).

- **Bọ dừa** được phát hiện đầu tiên ở Đồng Tháp vào năm 1999 trên các giống dừa trồng và dừa dại. Dừa và các sản phẩm dừa là nguồn cung cấp thực phẩm và thu nhập trực tiếp cho nông dân đồng thời tạo cảnh đẹp cho môi trường. Do không có các loài đối kháng tự nhiên nên bọ dừa tàn phá cây trồng vô cùng nghiêm trọng.<sup>30</sup> Đến năm 2002, bọ dừa đã lan ra trên 30 tỉnh, thành với hơn 5,6 triệu cây dừa bị nhiễm.<sup>31</sup> Ở những vùng bị nhiễm, ước tính thiệt hại khoảng 50% sản lượng dừa, làm chết và gây hại khoảng 10 triệu cây dừa<sup>32</sup>. Biện pháp quản lý dịch hại truyền thống bằng thuốc trừ sâu không có tác dụng ngăn chặn. Kinh nghiệm của các nước vùng Thái Bình Dương nơi trước đây cũng xuất hiện bọ dừa và theo thông tin từ nước xuất xứ của bọ dừa cho biết biện pháp phòng trừ sinh học có thể không chế hiệu quả loài côn trùng gây bệnh này.
- **Bệnh cây hương lúa** gây thiệt hại năng suất nghiêm trọng ở vùng nhiễm bệnh, nhưng nhìn chung bệnh thường xuất hiện không phổ biến, chỉ có ở một số vùng. Số liệu về thiệt hại hiện nay chưa có, tuy nhiên bệnh có thể phát triển mạnh nếu gặp giống lúa và điều kiện thời tiết thuận lợi. Tỷ lệ nhiễm bệnh dao động từ 9% ở Ấn Độ đến 20% ở Trung Quốc. Một số giống mẫn cảm, khi bị nhiễm nặng, thiệt hại có thể lên tới 11% sản lượng; mặc dù vậy, tác động về kinh tế nói chung là thấp<sup>33</sup> Điều đáng lưu ý là Nhật Bản và Hoa Kỳ cấm nhập khẩu gạo, trấu và rơm từ các nước có bệnh này.
- **Sâu trắng hại mía** tấn công và ăn phần rễ và thân ngầm của mía. Triệu chứng ban đầu là vàng lá, cây phát triển còi cọc, ngả màu nâu sẫm, nứt thân cây, đổ và bị chết. Đây là đối tượng gây hại nghiêm trọng tại hầu hết các vùng trồng mía. Chưa có tài liệu đề cập đến ảnh hưởng của loài sâu bệnh này ở Việt Nam.
- **Ghê bột khoai tây** phát hiện có mặt ở Việt Nam từ năm 2001-2003. Ghê bột là bệnh lây truyền qua đất gây suy giảm nghiêm trọng đến chất lượng củ và khả năng tiếp cận thị trường.

<sup>27</sup> Kết quả dự án ruồi đục quả tại Việt nam

<sup>28</sup> Báo cáo nghiên cứu cung và cầu nông sản và thực phẩm chế biến 2001.

<sup>29</sup> Các loài ngoại lai là bất cứ loài, giống hoặc hình thái sinh vật nào của các loại cây, động vật hoặc các con gây nhiễm bệnh cho cây trồng hoặc sản phẩm cây trồng.

<sup>30</sup> Rethinam và Singh 2005.

<sup>31</sup> Waterhouse 1997.

<sup>32</sup> Thông tin riêng với Phó Cục trưởng Cục bảo vệ thực vật, MARD.

<sup>33</sup> Tóm tắt bảo vệ thực vật, CABI.

Đây là dịch hại chủ yếu của các vùng trồng khoai tây trên thế giới. Bào tử nấm có thể tồn tại nhiều năm trong đất. Khoai làm giống đã bị nhiễm bệnh thì không thể sử dụng được. Đến nay, chưa có biện pháp hóa học hoặc canh tác nào có thể xử lý hiệu quả loại sâu bệnh này, tất cả các giống đều miễn cảm ở mức độ khác nhau.<sup>34</sup> Mức độ thiệt hại phụ thuộc vào giống khoai tây và điều kiện môi trường.

- **Tuyến trùng đào hang** là loài tuyến trùng nguy hiểm nhất trên trái cây vùng nhiệt đới. *R. similis* có phổ ký chủ rất rộng với 350 loài đã được ghi nhận, bao gồm các giống chuối, cây có múi, dứa, gừng, cọ, bơ, cà phê, dâm bụt, hạt tiêu, mía, chè, rau, cây cảnh, cỏ trồng và cỏ dại. *R. similis* gây ra bệnh đen đầu (Blackhead) hoặc bệnh của chuối. Hệ rễ bị phá hủy và mất sức chống đỡ, làm cho cây rất dễ đổ, gây thiệt hại toàn bộ khi gặp gió mạnh hoặc dưới sức nặng của quả. Ở bang Florida, năng suất quả giảm từ 50-80% đối với bưởi và 40-70% đối với cam. Indonesia cũng tổn thất hàng triệu cây tiêu đen (khoảng 90% diện tích) do bệnh vàng lá gây ra bởi *R. similis*.<sup>35</sup> Loại sâu bệnh này có thể gây ra thiệt hại tương tự ở Việt Nam

**Thiệt hại đối với nền kinh tế** Tổn thất do một số loài dịch hại ngoại lai mới xâm nhập rất khó ước tính, tuy nhiên thiệt hại hằng năm do bộ dứa và tuyến trùng đào hang gây ra có thể vượt qua con số 200 triệu USD.

## Thú y

Nhiều vấn đề về an toàn thực phẩm và dịch bệnh động vật đã nảy sinh từ sự phát triển nhanh chóng của ngành chăn nuôi, sự đan xen giữa phương thức chăn nuôi công nghiệp với hình thức nuôi hộ gia đình, thói quen của người tiêu dùng thích mua gia cầm sống ngay tại chợ, cũng như tình trạng phi tập trung cao độ của quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

**Tỷ lệ dịch bệnh** Việt Nam tiếp tục nằm trong vùng dịch một số bệnh thuộc danh mục A trước đây của OIE. Năm 2003, Việt Nam có 364 ổ dịch lở mồm long móng, 16.662 ổ dịch tả lợn, 7.000 ổ dịch cúm gia cầm và 68.607 ổ dịch New Castle. Hiện nay cúm gia cầm là mối lo lớn đối với ngành chăn nuôi Việt Nam. Dịch tả lợn và bệnh New Castle đã xuất hiện và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hộ nông dân sản xuất nhỏ, trong khi đó, lở mồm long móng là mối đe dọa lớn đối với ngành công nghiệp sản xuất sữa đang bắt đầu phát triển. Dịch cúm gia cầm đã lây lan ra 58 trong số 64 tỉnh, thành gây ra thảm họa với khoảng 30 triệu con gà và 15 triệu thủy cầm bị chết hoặc phải tiêu hủy. Hầu hết các hộ gia đình chăn nuôi nhỏ đều bị ảnh hưởng, ví dụ điều tra ở khu vực vùng núi phía Bắc Việt Nam<sup>36</sup> cho biết thiệt hại đối với mỗi hộ gia đình ước tính khoảng từ 69 USD đến 108 USD, trong khi đó 64% dân số khu vực này có thu nhập dưới 2 USD/ngày. Mặc dù khó đánh giá tổn thất gián tiếp, nhưng có thể thấy ngành chăn nuôi gia cầm bị ngưng trệ, điều đáng lưu ý là hiệu ứng lan truyền tác động tới các ngành khác như du lịch hiện chưa đáng kể nhưng có thể trở thành vấn đề lớn nếu bệnh dịch lây từ người sang người. FAO ước tính tổng thiệt hại trong 2 năm là 220 triệu USD. Như vậy, thiệt hại do cúm gia cầm khoảng 100 triệu USD/năm, giả thiết các dịch bệnh khác như dịch tả lợn và New Castle cũng gây ra mức tổn thất tương tự, thì tổng thiệt hại kinh tế do các bệnh dịch này gây ra sẽ vào khoảng 200 triệu USD/năm.

## Thú y thủy sản

**Dịch bệnh và an toàn thực phẩm** Các loại bệnh động vật thủy sinh chủ yếu bao gồm hội chứng đốm trắng (WSSV), bệnh đầu vàng (YHV), hội chứng Taura, xuất hiện trên tôm, bệnh đốm đỏ cá gây thiệt hại đáng kể cho vùng nuôi tôm và cá da trơn. Ngành thủy sản thiếu cán bộ chuyên môn về bệnh trên cá để có thể khuyến cáo cho người dân về cách phòng chống. Hậu quả là người dân sử dụng kháng sinh quá liều để phòng trừ bệnh, để lại dư lượng tồn đọng trong dây chuyền thực phẩm. Mức độ ô nhiễm độc tố và vi khuẩn gây bệnh như khuẩn Salmonella và Shigella cũng rất cao.

<sup>34</sup> Qu và Christ 2004.

<sup>35</sup> Diễn đàn bảo vệ thực vật, CABI.

<sup>36</sup> Delquigny và các tác giả 2004.

### c) Thiệt hại của các thị trường

#### (i) Rau quả

Ấu trùng ruồi đục quả có thể sống trong trái cây đã thu hoạch vì vậy có thể xuất hiện bên trong trái cây được đóng gói để xuất khẩu. Do ruồi đẻ trứng bên trong quả nên rất khó phát hiện trái cây nhiễm ruồi trong quá trình phân loại, đóng gói và kiểm tra. Ấu trùng ruồi đục quả cũng có thể sống sót trong quá trình bảo quản và vận chuyển do đặc tính chống chịu được với nhiệt độ thấp và sẵn có nguồn dinh dưỡng dồi dào. Ruồi trưởng thành bị chết sau vài ngày nếu không có thức ăn và không mang nhiều nguy cơ kiểm dịch thực vật. Khả năng xâm nhập, hình thành và lây lan một loài ruồi đục quả mới vào nước nhập khẩu là rất cao nếu có nhiều ký chủ phù hợp và điều kiện khí hậu thuận lợi.

Hầu hết các loài ruồi đục quả phát hiện ở Việt Nam đều là đối tượng kiểm dịch thực vật của các quốc gia nơi thị trường rau quả rất lớn như Úc, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Các nước này cấm nhập khẩu trái cây chưa qua chế biến và xử lý. Liên minh Châu Âu cho phép nhập trái cây tươi từ Việt Nam trên cơ sở kiểm tra và chứng nhận không có các đối tượng kiểm dịch thực vật. Do vậy, để tiếp cận với các thị trường cao cấp này, cần thực hiện chương trình diệt trừ ruồi đục quả và xử lý rau quả theo phương pháp được nước nhập khẩu chấp thuận.

**Bảng 7. Tám loài ruồi đục quả được quan tâm nhất khi xuất khẩu**

Ruồi đục quả	Cây chủ
<i>Bactrocera dorsalis</i> (Hendel)	Mãng cầu, khế, cây điều, loại quả có múi, bòn bon, na, thanh long, vả, ôi, roi, táo ta, vải, dưa gang, xoài, dưa, đu đủ, đào, lê, hồng, mận, bưởi, hồng xiêm, táo tây
<i>Bactrocera correcta</i> (Bezzi)	Quả sori, khế, <i>Coccinia</i> sp., thanh long, ôi, roi, táo ta, dưa gang, xoài, đào, mận, hồng, hồng xiêm,
<i>Bactrocera pyrifoliae</i> (Drew & Hancock)	Ôi, dưa gang, đào, lê
<i>Bactrocera cucurbitae</i> (Coquillett)	Mướp đắng, bí, <i>Coccinia</i> sp., dưa chuột, <i>Cucurbita</i> sp., ôi, dưa gang, dưa, bưởi, bí đỏ
<i>Bactrocera tau</i> (Walker)	Mướp đắng, bí, su su, dưa chuột, <i>Cucumis melo</i> , ôi, dưa gang, lucuma, đu đủ,
<i>Bactrocera latifrons</i> (Hendel)	ớt đỏ, ớt, cà tím dài, roi, lucuma, hồng, <i>Solanum</i> spp
<i>Bactrocera carambolae</i> (Drew & Hancock)	roi
<i>Bactrocera calophylli</i> (Perkins & May)	Táo ta

Nguồn: ACIAR

Các loài ruồi đục quả có tác động lớn nhất tới khả năng tiếp cận thị trường là *Bactrocera dorsalis*, *B. correcta*, *B. cucurbitae*, tuy nhiên, bất cứ loài ruồi nào khác mà kết quả phân tích nguy cơ dịch hại chứng minh được mức độ rủi ro nghiêm trọng đối với nước nhập khẩu thì cũng là đối tượng phải xử lý bằng biện pháp kiểm dịch thực vật.

#### Sản phẩm chăn nuôi

Tình trạng dịch bệnh gia súc gia cầm ở Việt Nam chủ yếu là vấn đề thú y trong nước nhưng lại có tác động lớn đến thương mại xuất nhập khẩu (bảng 8). Trong những năm tới, do nhu cầu tăng nhanh nên sản xuất đến đâu sẽ tiêu thụ hết đến đó, tuy nhiên nếu có dự kiến vươn ra thị trường nước ngoài thì ngành chăn nuôi Việt Nam phải nâng cao sức cạnh tranh và kiểm soát tốt dịch bệnh.

**Bảng 8: Bệnh dịch trong chăn nuôi và tác động tới thương mại**

Dịch bệnh	Tình trạng	Trở ngại đối với thương mại
Lở mồm long móng	Đã xuất hiện	Động vật sống, thịt bò, thịt lợn và sản phẩm của chúng dưới dạng tươi và đông lạnh. Lợn sữa từ những vùng sạch bệnh được phép xuất sang Hong Kong (do Hồng Kông chứng nhận)
Dịch tả lợn	Đã xuất hiện	Động vật sống, thịt lợn và hầu hết các sản phẩm từ thịt lợn
Cúm gia cầm	Bùng phát dịch gần đây	Động vật sống, các sản phẩm thịt gia cầm tươi và đông lạnh. Sản phẩm thịt gia cầm chín không bị hạn chế
Bệnh New Castle	Đã xuất hiện	Động vật sống, các sản phẩm thịt gia cầm tươi và đông lạnh. Sản phẩm chế biến sẵn hầu như được phép.
Các bệnh khác trong danh mục A	không	

*nguồn: Các tác giả*

Trong số các dịch bệnh, cúm gia cầm ít tác động đến thương mại vì xuất khẩu gia cầm của Việt Nam thực tế là không đáng kể, tuy nhiên lại có ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của con người và vật nuôi. Bệnh lở mồm long móng và dịch tả lợn mới là trở ngại khó khăn nhất đối với việc gia nhập thị trường toàn cầu, đặc biệt là thị trường các nước OECD. Hầu hết các nước này đều không chấp nhận thịt lợn và thịt bò của Việt Nam. Việt Nam đang xem xét thiết lập vùng sạch bệnh lở mồm long móng ở một số khu vực, vì vậy diệt trừ bệnh lở mồm long móng và dịch tả lợn tại các vùng nuôi lợn tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long và một số tỉnh ở phía Bắc nhằm mở ra thị trường mới là rất đáng lưu tâm.

Hiện nay các doanh nghiệp xuất khẩu thực phẩm Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ mất cơ hội tiếp cận thị trường, như số liệu của FDA chỉ ra trong bảng 9, cho thấy trong số 503 mẫu thực phẩm thuộc diện quản lý (cá và thực phẩm chế biến), tỷ lệ mẫu nhiễm vi khuẩn Salmonella và Listeria khá cao nên đã bị FDA từ chối tiếp nhận. Hệ thống cảnh báo sớm của EU cũng thống kê 67 trường hợp bị tịch thu năm 2002, 35 trường hợp năm 2003, và 59 trường hợp trong năm 2004.

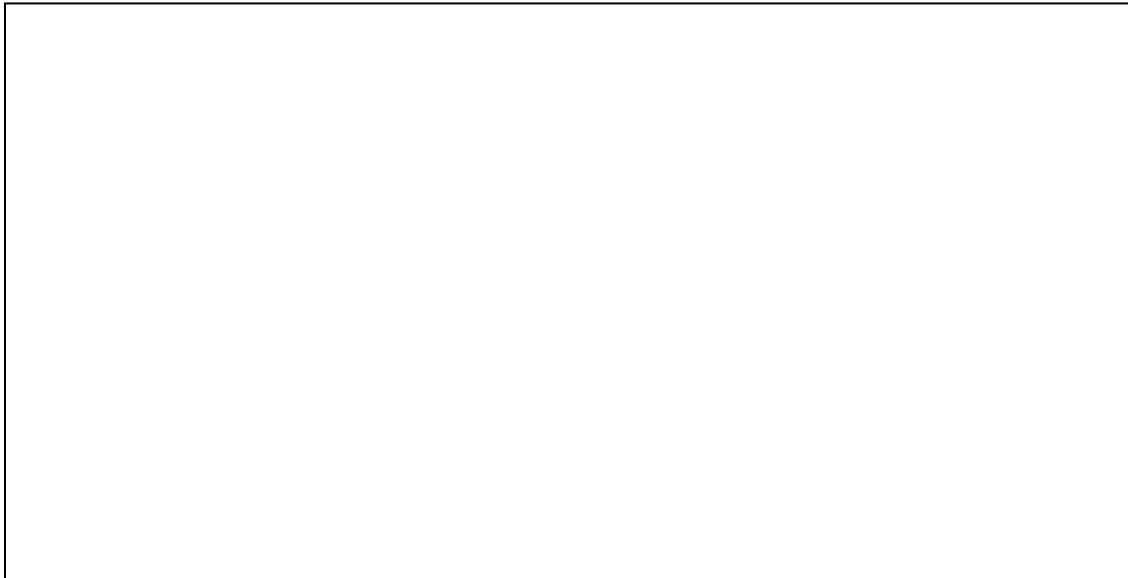
Thậm chí ngay cả khi đã tiếp cận được thị trường, thì nguy cơ bỏ lỡ cơ hội nắm giữ thị trường là rất cao nếu Việt Nam không đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao về thực phẩm vệ sinh, an toàn trên thị trường trong nước và quốc tế trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các nhà cung cấp. Điều này được minh họa qua trường hợp về các sản phẩm hữu cơ dưới đây (hộp 5).

**Bảng 9. Các trường hợp từ chối sản phẩm mẫu của Việt Nam do FDA phán quyết từ tháng 5/2004 đến tháng 4/2005**

	Số lần	%	Vấn đề Chất lượng	Vấn đề Nhãn mác	Không chấp nhận
Nhiễm khuẩn Salmonella/vi khuẩn	130	26	X		
Nhiễm bẩn <sup>37</sup>	230	46	X		
Không có thông tin về quy trình	24	5	X		
Thiếu tên doanh nghiệp	6	1		X	
Tên gọi sai	4	1		X	
Thuốc thú y	8	2	x		
Doanh nghiệp không đăng ký đóng hộp có nồng độ axit thấp	26	5	x		
Thành phần các chất	21	4		X	
Độc chất	17	3	x		
Phụ gia thực phẩm không an toàn	3	1	x		
Aflatoxin	2	0	x		
Không được chấp thuận	5	1			x
Sản xuất/chế biến hoặc đóng gói không hợp vệ sinh	8	2	x		
Phẩm màu không ghi nhãn	2	0		X	

<sup>37</sup> Quy định về vi phạm của FDA định nghĩa *nhiễm bẩn* là “Hàng hoá bị bẩn, phân huỷ, thối rữa, hoặc không thích hợp để làm thực phẩm một phần hay toàn bộ”

## Hộp 5: Thị trường sản phẩm hữu cơ



### **d) Gia nhập WTO và Hiệp định SPS**

Việt Nam gia nhập ASEAN/AFTA năm 1995, ASEM năm 1996 và APEC năm 1998. Tháng 1/1995 Việt Nam nộp đơn xin gia nhập WTO và cam kết điều chỉnh hoặc bãi bỏ những điều khoản trong luật đầu tư và thương mại không phù hợp với qui định của WTO, đồng thời sửa đổi Pháp lệnh Thú y và Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật. Việc điều chỉnh này sẽ làm cho hệ thống pháp quy của Việt Nam hài hòa hơn với hệ thống của các đối tác thương mại và có tác động không chỉ với thương mại thực phẩm qua biên giới mà còn đối với thị trường thực phẩm trong nước. Bên cạnh đó, Việt Nam cam kết trong khuôn khổ Hiệp định Thuế quan ưu đãi chung CEPT, cắt giảm thuế đối với hàng nhập khẩu từ các nước ASEAN xuống còn 0 đến 5% vào năm 2006. Theo cam kết gia nhập WTO, một số hàng nông sản như cá, rau quả tươi, cà phê, chè sơ chế, hạt tiêu và các sản phẩm xay xát cũng phải cắt giảm mạnh mức thuế (trên 50% so với mức ưu đãi tối huệ quốc năm 2001), mức thuế suất thấp nhất áp dụng đối với động vật sống, ngô và mía đường từ 1-10%. Ngoài ra, các hình thức trợ cấp xuất khẩu trực tiếp (ví dụ thưởng xuất khẩu 900 đồng/kg (0,6 cent) thịt tươi và 280 đồng (0,1 cent) cho 1 kg thịt lợn sữa giết mổ) sẽ từng bước phải xoá bỏ. Tuy nhiên, các hình thức hỗ trợ sản xuất phù hợp vẫn được phép duy trì đối với các những tiểu ngành còn non trẻ, có tiềm năng phát triển nhưng đang gặp khó khăn ví dụ các tiểu ngành chăn nuôi, rau và trái cây. Các chính sách ưu đãi sản xuất trong nước có thể sẽ không phát huy nhiều tác dụng khi các cam kết về thuế quan được thực hiện đầy đủ. Kết quả, các doanh nghiệp trong nước sẽ phải cạnh tranh với các sản xuất thực phẩm nước ngoài ngay trên thị trường nội địa. Tháng 7/1998, Việt Nam tiến hành phiên đàm phán đa phương đầu tiên với Ban công tác của WTO về minh bạch hóa chính sách thương mại và hi vọng sẽ gia nhập WTO vào cuối năm 2006.

Hiện nay Việt Nam là thành viên của OIE, CODEX và IPPC là các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn về SPS của WTO. Chính phủ Việt Nam đã giao cho Bộ Nông nghiệp và PTNT thành lập Điểm Hỏi đáp và Thông báo Quốc gia về các vấn đề liên quan đến SPS và Vụ Hợp tác quốc tế là đầu mối. Năm 2004 Việt Nam đã rút lại đề nghị cần có giai đoạn chuyển đổi cho việc thực hiện Hiệp định Vệ sinh và Kiểm dịch động thực vật (SPS) và cam kết sẽ tuân thủ Hiệp định ngay sau khi gia nhập WTO.

Chính phủ đã cam kết mạnh mẽ đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định SPS và mặc dù đã đạt được những tiến bộ nhất định phía trước vẫn còn rất nhiều việc phải làm. Dưới đây là tóm tắt các nội dung chính của Hiệp định SPS.

- **Minh bạch** hay nói cách khác “chính sách, luật lệ và quy định về SPS của Việt Nam cần phải được cung cấp cụ thể, rõ ràng, kịp thời và có thể dự đoán trước”. Thành lập Điểm hỏi đáp và Thông báo Quốc gia là yêu cầu về SPS bắt buộc khi gia nhập WTO. Thủ tướng đã quyết định đặt Văn phòng này tại Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT và quy định chức năng,

nhệm vụ của Văn phòng từ tháng 5/2005. Văn phòng sẽ đóng vai trò là công cụ cấp thông tin liên quan đến các qui định và tiêu chuẩn SPS của Việt Nam trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan.

- **Hài hoà**, hay “các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật của Việt Nam cần dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế”. Thông tin chi tiết về tiến độ hài hòa hóa được trình bày trong các chương An toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp. Về an toàn thực phẩm, Bộ Y tế cho biết 48% tiêu chuẩn quốc gia phù hợp với các tiêu chuẩn của CODEX. Về bảo vệ thực vật, Việt Nam đã chấp nhận 3 trong số 24 tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế, đang làm thủ tục phê chuẩn 9 tiêu chuẩn khác và đưa vào kế hoạch thêm 6 tiêu chuẩn nữa. Về thú y, có nhiều khác biệt đáng kể so với tiêu chuẩn quốc tế nhưng không dễ định lượng hóa. Vấn đề các nhà hoạch định chính sách và chiến lược cần quan tâm là mức độ áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế đối với thị trường nội địa. Cái gọi là "tiêu chuẩn vàng" của CODEX, IPPC và OIE, mặc dù dựa trên căn cứ khoa học nhưng khó thực hiện ở cấp quốc gia. Việc thực hiện tiêu chuẩn quốc tế sẽ làm tăng giá thực phẩm ít nhất từ 5-30%, do các tiêu chuẩn quốc tế này đều dựa trên thói quen chế biến thực phẩm của người phương Tây nên nhiều khi không phản ánh đúng các rủi ro liên quan đến thói quen chế biến thực phẩm của người Việt. Vì vậy, giải pháp đưa ra là chuyển dịch theo từng bước tiến tới tiêu chuẩn "vàng". Điều này có nghĩa là trong thời gian đầu, tiêu chuẩn quốc gia không nhất thiết phải dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế của CODEX, mà phải tính đến thói quen chế biến thực phẩm của mình và khả năng thực thi các tiêu chuẩn đó.
- **Tương đương**, hoặc nói cách khác là nhu cầu cần “công nhận các biện pháp SPS của các thành viên khác là tương đương, ngay cả khi có sự khác biệt với biện pháp SPS của mình hoặc của thành viên khác, với điều kiện nước xuất khẩu phải chứng minh một cách khách quan cho nước nhập khẩu thấy biện pháp đó đáp ứng mức độ bảo vệ SPS thích hợp của nước nhập khẩu”. Nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong các hiệp định thương mại song phương chỉ nên dành cho các mặt hàng xuất nhập khẩu chủ chốt.
- **Phân tích rủi ro**, hay nhu cầu cần phải “tiên hành đánh giá rủi ro đối với cuộc sống và sức khỏe của con người, động vật và thực vật trên cơ sở phương pháp đánh giá rủi ro do các tổ chức quốc tế xây dựng”, đây là quy định thách thức nhất của Hiệp định SPS và do đó nhận được sự quan tâm đáng kể của Kế hoạch Hành động. Để có thể thực hiện phân tích rủi ro, cán bộ chuyên môn cần nâng cao kỹ năng phân tích kinh tế và khả năng, nhưng điều quan trọng hơn đó là phải thu thập số liệu và thiết lập cơ sở dữ liệu. Các chương về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp sẽ trình bày cụ thể về nhu cầu tăng cường năng lực chẩn đoán, giám sát, hồ sơ lưu trữ và cơ sở dữ liệu.
- **Các thủ tục kiểm soát, kiểm tra và phê duyệt**, hay nhu cầu cần hài hòa, thống nhất hồ sơ tài liệu chứng nhận được trình bày ở chương Bảo vệ thực vật và Thú y.

**Hỗ trợ quốc tế** Chương trình Hỗ trợ Chính sách Thương mại Đa biên (MUTRAP) là sáng kiến chung của Ủy ban Châu Âu và Chính phủ Việt Nam bắt đầu triển khai từ năm 1998 nhằm giúp Việt Nam trở thành thành viên WTO. Giai đoạn đầu tiên MUTRAP I, giai đoạn kéo dài và bắc cầu đã đóng góp tích cực vào việc hoàn tất đàm phán đa phương. MUTRAP II tiếp tục giúp Chính phủ thực hiện các cam kết và tăng cường năng lực của các bên liên quan để có thể vượt qua những thách thức sẽ nảy sinh khi thương mại phát triển. Các hoạt động bao gồm huấn luyện, đào tạo, khảo sát hoạt động hỏi đáp và thông báo tại EU, hỗ trợ các văn phòng thông báo và hỏi đáp về TBT và SPS, rà soát hệ thống văn bản pháp quy và hỗ trợ thiết lập cổng điện tử và cơ sở dữ liệu SPS và TBT.

### 3. Cơ sở giả định của Kế hoạch Hành động

Thị trường thế giới làm tăng nhanh nguy cơ xâm nhập dịch bệnh hại ngoại lai và tác động tới Việt Nam như sau:

- Phương thức ngăn chặn dịch bệnh hại hữu hiệu nhất là hạn chế rủi ro ngay tại nơi xuất xứ. Ví dụ điển hình cho cách tiếp cận này là hệ thống chứng nhận từ nước ngoài đối với thực vật, sản phẩm thực vật và vật liệu gieo trồng có nguy cơ cao hoặc kiểm tra hàng hóa ngay tại nơi xuất xứ.



- Các quốc gia có cùng hệ sinh thái<sup>38</sup> và gần gũi về mặt địa lý, có chung đường biên giới dài cần tăng cường hợp tác, hài hòa các chương trình vệ sinh và kiểm dịch động thực vật. Nguy cơ dịch hại di cư tự nhiên và xâm nhập thông qua con người và hàng hóa vận chuyển giữa các nước lân cận là rất lớn. Nếu không có rào cản tự nhiên và chương trình kiểm soát kiểm dịch biên giới toàn diện thì không thể ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh trong khu vực. Khả năng bảo vệ các quốc gia lân cận khỏi sự xâm nhập của dịch bệnh phụ thuộc rất lớn vào năng lực kiểm dịch động thực vật của các nước liền kề có chung hệ sinh thái. Bảo vệ hệ sinh thái đa quốc gia chỉ có tác dụng tương đương với chương trình phòng vệ kém nhất của riêng một quốc gia.
- Các nước CLMV<sup>39</sup> có thể tiết kiệm được rất nhiều nguồn lực nếu triển khai hệ thống kiểm dịch và giám sát cấp khu vực. Mô hình kiểm dịch hiện nay ở hai bên đường biên của mỗi quốc gia thường giống nhau, đòi hỏi nhiều nguồn lực nhưng hiệu quả ngăn chặn dịch bệnh hại vẫn hạn chế. Tuy nhiên, đặc thù địa lý của khu vực bán đảo Đông dương cho phép giảm bớt các phương tiện kiểm dịch, do đó có thể tập trung mua sắm trang thiết bị tốt hơn. Vì vậy, cần chú trọng đến việc đánh giá và quản lý rủi ro tại biên giới với Trung Quốc, cảng biển và sân bay vì khả năng xâm nhập của dịch bệnh qua con đường này là cao nhất. Mặt khác, lợi ích thương mại với Trung Quốc vô cùng to lớn, bởi vậy các nước nên phối hợp xây dựng chương trình ngăn chặn dịch hại chung. Điều đáng lưu ý là một số nước OECD cũng áp dụng phương thức tiếp cận khu vực để ngăn chặn và kiểm soát dịch hại. Ví dụ, Liên minh Châu Âu triển khai hệ thống ngăn ngừa dịch bệnh ngay từ đường biên giới của Cộng đồng thay vì bố hợp trong phạm vi từng quốc gia thành viên.

#### 4. Chỉ đạo và quyết sách

Không có giải pháp thay thế hợp lý cho năm nguyên tắc cơ bản và các hoạt động chủ yếu được đề xuất trong Kế hoạch Hành động. Tuy nhiên cần có sự chỉ đạo và các quyết sách về trọng tâm của các hợp phần trong Kế hoạch Hành động cũng như mức độ thay đổi.

- Mức độ thay đổi theo hướng có sự phối hợp tốt hơn giữa các cơ quan cấp trung ương và giữa trung ương với địa phương, và thời điểm thành lập một cơ quan độc lập;
- Mức độ chuyển đổi tiêu chuẩn quốc gia theo hướng hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế trên cơ sở xem xét tầm quan trọng của chúng đối với sức khỏe người dân và cơ hội tiếp cận thị trường nhưng cũng cần lưu ý đến những khó khăn trong việc đảm bảo hiệu lực thực thi và bình đẳng, vốn rất dễ nảy sinh khi đưa tiêu chuẩn vào áp dụng quá sớm;
- Chú trọng đến các hoạt động cấp quốc gia hay cấp quốc tế, đảm bảo cân bằng giữa việc tiết kiệm chi phí ngăn chặn dịch bệnh với việc dựa vào sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức bên ngoài sự kiểm soát của Việt Nam;
- Chú trọng vào các thành phần khác nhau của Hệ thống Phòng vệ Tổng hợp (hoạt động quốc tế, ngăn chặn dịch hại v.v.) theo (i) đặc thù của từng ngành (ví dụ đối với kiểm dịch thực vật, do các doanh nghiệp thường nhập khẩu khối lượng lớn sản phẩm thực vật nên cần tập trung nhiều hơn vào hoạt động ngăn chặn dịch hại hơn so với ngành chăn nuôi, thường chỉ nhập khẩu động vật sống với số lượng thấp); và theo (ii) đặc tính của dịch bệnh, do tỉ suất chi phí/lợi ích của biện pháp phòng trừ đối với các loại dịch bệnh là hoàn toàn khác nhau. Ví dụ, kiểm soát bệnh lở mồm long móng với một số chủng virus và gây bệnh trên nhiều vật nuôi thì đương nhiên phải khó khăn và phức tạp hơn kiểm soát dịch tả lợn;
- Tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực phân tích rủi ro so với phụ thuộc vào nguồn lực từ bên ngoài ví dụ, sử dụng hỗ trợ kỹ thuật hoặc các tư vấn quốc tế. Điều này phụ thuộc vào khối lượng sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu nhưng hiện đang gặp khó khăn do khả năng phân tích rủi ro còn hạn chế;

<sup>38</sup> Hệ sinh thái chung là một phức hệ gồm các sinh vật và môi trường sống của chúng, hoạt động tương tác trong một đơn vị sinh thái được xác định (tự nhiên hoặc đã thay đổi do các hoạt động của con người, ví dụ hệ sinh thái nông nghiệp), không tính đến biên giới chính trị. [ISPM No. 3, 1996]

<sup>39</sup> Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam

- Mức độ tham gia và đóng góp kinh phí của khu vực tư nhân vào các hoạt động cụ thể như đã đề xuất trong bảng 12;
- Tầm quan trọng của việc thiết lập vùng phi dịch bệnh so với các phương pháp xử lý khác. Giải pháp được lựa chọn thông thường là biện pháp xử lý, bởi kỹ thuật xử lý sản phẩm xuất khẩu đã có sẵn, đây còn là giải pháp ít tốn kém và bền vững hơn so với duy trì vùng phi dịch bệnh;
- Mức độ chuyển đổi từ hệ thống giám sát bị động sang chủ động, trong trường hợp không thể phát triển hệ thống trên toàn quốc thì cần quyết định khu vực trọng điểm nào sẽ mở rộng trước (vùng trọng điểm chăn nuôi, vùng trọng điểm xuất khẩu hoặc khu vực có nhiều hộ gia đình nghèo), và mức độ tham gia của các cá nhân từ khu vực tư nhân vào hệ thống;
- Chú trọng vào việc diệt trừ các dịch bệnh cụ thể (như cúm gia cầm, lở mồm long móng, bệnh New Castle và dịch tả lợn) hoặc thiết lập vùng phi dịch bệnh với kiểm soát dịch bệnh.

**Tóm tắt** Xu hướng toàn cầu hoá, nhu cầu người tiêu dùng trong nước và quốc tế thay đổi, dân số tăng nhanh và số lượng vật nuôi cũng tăng là những yếu tố đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới đối với an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp. Việc đảm bảo thành phẩm được thanh trừng được coi là vẫn chưa đầy đủ, người tiêu dùng mong muốn được đảm bảo thực phẩm họ mua là an toàn và nguy cơ nhiễm bệnh ở mức tối thiểu. Điểm then chốt của hệ thống quản lý an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp hiện đại là đây chuyên cung ứng tổng hợp, hệ thống phòng vệ tổng hợp và phân tích rủi ro. Khi áp dụng các khái niệm này, Kế hoạch Hành động sẽ cải thiện khung thể chế và pháp lý thay vì tập trung vào một mặt hàng hoặc một nhóm hàng hoá cụ thể.

#### ***Hoạt động ngắn hạn***

- *Xây dựng năm nguyên tắc cơ bản của Kế hoạch Hành động làm nền tảng cho các hoạt động sau này về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp;*
- *Đẩy mạnh hoạt động của Văn phòng Quốc gia về Thông báo và Hỏi đáp SPS bằng cách thiết lập cơ sở dữ liệu;*
- *Hoàn tất báo cáo đánh giá khác biệt giữa tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, kiến nghị các tiêu chuẩn cần ưu tiên hài hòa trên cơ sở ý nghĩa của chúng đối với sức khỏe con người, vai trò đối với hoạt động thương mại qua biên giới và hiệu lực thực thi của chúng.*

#### ***Hoạt động trung hạn***

- *Khai thác khả năng xây dựng các hoạt động kiểm dịch và phòng trừ dịch hại cấp khu vực, bởi việc ngăn chặn dịch bệnh hại ở hai phía dọc theo đường biên giới dài và trống trong với cùng hệ sinh thái là không thể và không kinh tế. Phương thức tiếp cận khu vực sẽ giúp tiết kiệm đáng kể nguồn lực.*

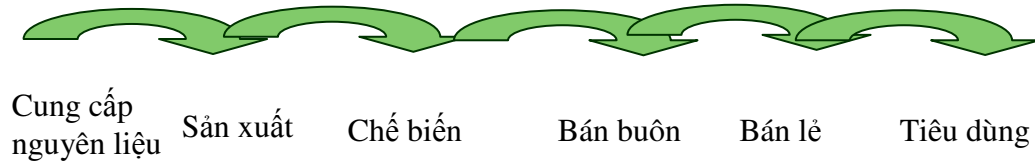
### CHƯƠNG III. TĂNG CƯỜNG PHỐI HỢP VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC PHÂN TÍCH RỦI RO TRÊN CÁC LĨNH VỰC

Chương này trình bày cụ thể các hoạt động của từng lĩnh vực phân chia theo 3 khái niệm cơ bản nêu ở chương II, trong đó tập trung vào (i) dây chuyền nông phẩm; (ii) phương thức phòng vệ tổng hợp; và (iii) phân tích nguy cơ.

#### 1. Củng cố dây chuyền nông phẩm

Dây chuyền thực phẩm bao gồm nhiều thành phần tham gia khác nhau - từ các nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các dịch vụ nông nghiệp và thú y) cho đến người tiêu dùng – được liên kết bền vững bởi các quá trình sản xuất, vận chuyển và chế biến thực phẩm cũng như các khâu làm gia tăng giá trị. Dây chuyền thực phẩm bền vững được định hướng bởi nhu cầu của người tiêu dùng và có đặc điểm là phối hợp hiệu quả, liên tục đổi mới, sức cạnh tranh cao và chia sẻ lợi ích công bằng nhằm duy trì động lực của các thành phần tham gia<sup>40</sup>.

Hình 6. Định nghĩa dây chuyền thực phẩm



**Nhà sản xuất** Ở Việt Nam đang tồn tại song song hai hệ thống sản xuất và tiêu thụ thực phẩm: truyền thống và hiện đại. Phương thức truyền thống bao gồm các hộ gia đình nhỏ (nông dân, người thu mua, cơ sở chế biến và thương lái) và là hình thức phổ biến nhất. Phần lớn sản lượng lương thực và thực phẩm là từ các hộ nông dân cá thể quy mô nhỏ với diện tích đất canh tác bình quân khoảng 0,5 ha/hộ. Tình trạng sản xuất manh mún và phân tán này đang phải đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm cả những vấn đề về SPS. Tuy nhiên, hệ thống này cũng mang một số ưu điểm như ít bị tác động của điều kiện thời tiết và nguy cơ kiểm dịch thực vật so với hệ thống thâm canh quy mô lớn. Hiện nay ở nước ta đã xuất hiện các vùng chuyên canh một số sản phẩm như: nuôi trồng thủy sản ở miền Trung và Nam trung bộ, sản xuất cà phê ở Tây Nguyên, gạo chất lượng cao ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, chè ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Trung bộ và Lâm Đồng.<sup>41</sup> Các doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm ưu thế về hệ thống hiện đại, mặc dù vai trò của khu vực tư nhân sẽ ngày càng tăng lên cùng với tiến trình cổ phần hóa. Các doanh nghiệp lớn thường ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm với nông dân nhỏ sản xuất cá thể, chủ yếu là các mặt hàng phục vụ xuất khẩu. Các hợp đồng này quy định chi tiết và đảm bảo về giá cả, chất lượng và nguồn hàng ổn định. Tháng 2 năm 2002, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế ký kết hợp đồng với nông dân nhằm hình thành mối liên kết ổn định giữa các khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ, mà điển hình là hợp đồng bao tiêu gia cầm, thịt lợn, dưa và dưa chuột<sup>42</sup> Tuy nhiên, việc tuân thủ và thực hiện đúng hợp đồng cũng như trách nhiệm của tỉnh và huyện còn nhiều bất cập. Nông dân thường bị kêu là không đảm bảo chất lượng sản phẩm, sử dụng vật tư (thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh) và giao hàng không đúng yêu cầu, trong khi nông dân lại phàn nàn bên thu mua hay ép giá và thay đổi điều kiện khi thị trường có biến động. Ưu đãi về giá cả đối với sản phẩm an toàn và chất lượng thường không đủ để bù đắp chi phí sản xuất tăng lên của nông dân.

<sup>40</sup> Goletti 2004.

<sup>41</sup> Nông nghiệp Việt Nam: Chiến lược gia nhập WTO.

<sup>42</sup> Goletti và các tác giả 2002.

Nguyên nhân sâu xa đều là do thiếu hình mẫu hợp đồng phù hợp, thiếu sự cộng tác ổn định giữa các bên tham gia và do phương thức tiêu nông, manh mún. Hộp 6 trình bày kinh nghiệm của các nhà cung cấp thực phẩm theo tiêu chuẩn EurepGAP ở một số quốc gia.

### Hộp 6: Tuân thủ EurepGAP: Kinh nghiệm của Maroc và Peru

Ngày càng nhiều các siêu thị ở Anh Quốc, Hà Lan, Thụy Sĩ và Bắc Âu yêu cầu các nhà cung cấp phải có chứng nhận phù hợp với Quy trình EurepGAP đối với rau quả tươi, theo đó khuyến khích người sản xuất áp dụng “thực tiễn canh tác nông nghiệp tốt”, hạn chế sử dụng hóa chất, bảo vệ môi trường, cải tiến điều kiện an sinh và an toàn cho nhân công. Đối với một số nhà cung cấp, đây quả là yêu cầu khó khăn và tốn kém do các phương tiện cũng như phương thức sản xuất/quản lý hiện nay không đủ điều kiện đáp ứng quy chuẩn EurepGAP. Nhưng với một số nhà cung cấp khác, để đáp ứng yêu cầu, họ chỉ cần thay đổi chút ít và chi phí phát sinh có khi chỉ là chi phí chứng nhận và thời gian quản lý tài liệu và lưu trữ hồ sơ.

Theo báo cáo của Aloui và Kenny (2004), phía nhập khẩu đã yêu cầu một vài nhà sản xuất/xuất khẩu cà chua quy mô vừa và lớn ở Ma Rốc đầu tư khoản kinh phí đáng kể vào phương tiện và trang thiết bị để đáp ứng tiêu chuẩn EurepGAP. Nhiều cơ sở thiếu kho bảo quản thuốc bảo vệ thực vật và nơi thay đồ, vệ sinh cho công nhân. Một nông trại có nhà lưới quy mô 10 ha với cỡ 60 nhân công cần đầu tư khoảng 50.000 đô la cho nhà xưởng, phương tiện, thiết bị để đạt được tiêu chuẩn EurepGAP. Sau khi đã tính khấu hao vài năm, doanh nghiệp này ước tính chi phí cho các biện pháp tuân thủ EurepGAP chiếm khoảng 12% giá thành và 4% giá FOB cà chua xuất khẩu.

Galdos (2004) nhận thấy ở Peru, rất nhiều nông dân trồng măng tây, cây có múi và bơ đang trong quá trình thực hiện yêu cầu EurepGAP hoặc đã được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn EurepGAP. Động lực chủ yếu thúc đẩy nông dân đạt được những kết quả này là họ muốn củng cố lòng tin của khách hàng, cải thiện hiệu quả quản lý trang trại và nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm. Việc thực hiện quy trình vấp phải trở ngại lớn nhất đó là khoản đầu tư ban đầu, thiếu năng lực và dịch vụ xử lý chất thải (ví dụ, tiêu hủy bao bì thuốc bảo vệ thực vật một cách an toàn) và việc tập huấn những người làm việc trang trại khá phức tạp.

*Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2005)*

**Chế biến và đóng gói** Mặc dù phần lớn sản phẩm nông nghiệp Việt Nam được tiêu thụ dưới dạng tươi sống, tuy nhiên nhu cầu các sản phẩm chế biến ngày càng tăng nhanh nhằm hạn chế tổn thất sau thu hoạch đồng thời bổ sung giá trị gia tăng, mặc dù đối với rau quả, giá trị gia tăng của sản phẩm tươi thường lớn hơn hàng chế biến. Năm 1997, ước tính tổng giá trị gia tăng của ngành chế biến thực phẩm đạt khoảng 2 tỷ đôla Mỹ, chiếm 8,8% GDP và 35,5 % giá trị gia tăng của toàn ngành nông nghiệp. Các sản phẩm chế biến từ cà phê, chè và một số loại trái cây thường dành cho xuất khẩu, trong khi các loại nông sản chế biến khác như gạo, lúa mì, đậu tương, đường, thịt, dừa, sữa, rau quả phần lớn phục vụ thị trường nội địa. Các nhà máy chế biến quy mô nhỏ thường dùng máy móc sản xuất trong nước, còn các công ty chế biến lương thực quy mô vừa và lớn (và một số doanh nghiệp nhỏ sản xuất hàng chất lượng cao) chủ yếu nhập khẩu máy móc và thiết bị từ nước ngoài. Tính đến năm 2003, Việt Nam có khoảng 260 nhà máy chế biến thủy sản, 24 lò giết mổ và khu chế biến thịt quy mô lớn, tất cả đều là doanh nghiệp nhà nước; 160 cơ sở sản xuất đồ uống, 65 nhà máy chế biến rau quả, 27 doanh nghiệp sản xuất mì ăn liền và khoảng 23 doanh nghiệp sản xuất bánh kẹo lớn.<sup>43</sup> So với các ngành sản xuất khác, theo một báo cáo nghiên cứu<sup>44</sup> thì các doanh nghiệp chế biến lương thực có quy mô nhỏ hơn (trên dưới 10 nhân viên) và cần vốn đầu tư ít hơn. Ngành chế biến thực phẩm cũng đang thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp nhà nước chiếm hơn một nửa (64%) tổng thu nhập của ngành này.<sup>45</sup> Tuy nhiên, tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang diễn ra và ngày càng có nhiều doanh nghiệp thực hiện chiến lược sản xuất theo định hướng thị trường. Các doanh nghiệp nước ngoài và công ty cổ phần đóng góp 29% doanh thu. Như đã trình bày

<sup>43</sup> Nguyen Huong 2004. Thiết bị chế biến và đóng gói thực phẩm ở Việt Nam. <http://strategis.ic.gc.ca/epic/internet/inimr-ri.nsf/en/gr116876e.html>

<sup>44</sup> Minot 1998. Báo cáo sử dụng kết quả của Điều tra Kinh tế năm 1995 của Tổng cục Thống kê.

<sup>45</sup> Minot 1998.

ở trên, xu hướng hiện nay của các cơ sở chế biến là hình thành dây chuyền cung cấp tổng hợp, liên kết với nông dân bằng hợp đồng bao tiêu sản phẩm và cung cấp nguyên liệu đầu vào<sup>46</sup>.

Việt Nam có 900 cơ sở sản xuất đóng gói lớn nhỏ, hầu hết sử dụng công nghệ lạc hậu, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Ngành công nghiệp đóng gói hiện đại và đầu tư dây chuyền bảo quản lạnh mới chỉ manh nha ở Việt Nam. Các doanh nghiệp nước ngoài và cổ phần có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển sản xuất để xuất khẩu đối với các mặt hàng như thủy sản, hạt tiêu, cà phê, nước quả chế biến. Các doanh nghiệp này đã từng trải qua thời gian gặp nhiều khó khăn về chất lượng sản phẩm, nhưng sau khi chuyển sang liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài thì đã thu được những thành công nhất định trong việc đáp ứng yêu cầu của các nước khác và đã triển khai hệ thống kiểm soát chất lượng như HACCP và EurepGAP. Năm 2004 có khoảng 40 doanh nghiệp trong và ngoài nước chuyên cung cấp dịch vụ bảo quản lạnh.<sup>47</sup>

**Thị trường** Phần lớn lương thực, thực phẩm ở Việt Nam do các hộ nông dân nhỏ tiêu thụ trực tiếp hoặc thông qua lực lượng tiêu thương tại các chợ hợp tác xã không đủ điều kiện vệ sinh, mặc dù gần đây nhiều siêu thị mới đã mọc lên cả ở thành thị lẫn nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân cư, nhất là bộ phận phi nông nghiệp. Việt Nam đã trải qua giai đoạn chuyển đổi từ các khu chợ tự phát, mang tên phố sang hệ thống cửa hàng mẫu dịch quốc doanh dưới chế độ kế hoạch tập trung bao cấp (phổ biến ở miền Bắc từ năm 1954 đến cuối thập kỷ 80), cho đến thời kỳ Đổi Mới ngày nay, khi nhà nước khuyến khích khu vực tư nhân đồng thời hạn chế sự can thiệp trực tiếp của chính phủ vào các hoạt động kinh doanh.<sup>48</sup>

Cơ cấu tổ chức của các nhà cung cấp thực phẩm cho thị trường rất đa dạng theo từng chủng loại sản phẩm và khoảng cách từ vùng sản xuất tới thị trường tiêu thụ. Các vùng ngoại ô đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm tươi sống (như rau, thịt, trứng, sữa). Người sản xuất hoặc người thu mua giao hàng cho các cửa hàng bán lẻ với số lượng thấp (100 đến 200 kg/ngày) bằng xe máy. Vì thế dây chuyền tiêu thụ nông phẩm vùng ngoại ô thường manh mún. Bên cạnh đó cũng có kênh phân phối đường dài các loại rau quả, thịt cá từ vùng sản xuất chuyên canh đến các trung tâm đô thị ở hai vùng châu thổ và giữa miền Bắc với miền Nam. Trong kênh tiêu thụ này, người bán buôn (thu mua từ các đầu mối trung gian) kiểm soát thông tin về cung và cầu<sup>49</sup>. Các nhà cung cấp thực phẩm cho khu vực đô thị không chỉ bỏ mối cho các khu chợ cóc mà còn phải tìm cách giao hàng cho hệ thống siêu thị mới.

Tương tự như những nơi khác, hệ thống siêu thị mọc lên ngày càng nhiều ở Việt Nam là động lực thúc đẩy sự phát triển kênh cung cấp tổng hợp, mặc dù chúng phân bố không đều. Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có trên 46 siêu thị, nhưng lượng thực phẩm tươi sống qua siêu thị chỉ chiếm dưới 5% tổng lượng thực phẩm tươi sống tiêu thụ nội địa. Dây chuyền cung cấp trực tiếp từ nông dân đến hệ thống bán lẻ còn chưa phổ biến. Năm 2003, chỉ có 3 hợp tác xã nông nghiệp (với tổng số 30 ha) cung cấp trực tiếp sản phẩm cho các siêu thị, nhà hàng và trường học ở Hà Nội.<sup>50</sup>

Một trong những trở ngại lớn đó là khó khăn trong đầu tư các phương tiện chế biến (nhất là các lò giết mổ), bảo quản lạnh, các thiết bị xử lý thực phẩm, chợ bán buôn, cũng như các khoản kinh phí đầu tư khác cho cơ sở hạ tầng phục vụ dây chuyền thực phẩm, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với thực phẩm an toàn chất lượng cao. Mặc dù đầu tư cho cơ sở vật chất là trách nhiệm chính của các doanh nghiệp tư nhân, nhưng tác động trực tiếp của khoản đầu tư này đối với sức khỏe, môi trường và việc xóa đói giảm nghèo xứng đáng để nhà nước đóng góp một phần kinh phí. Điều này đặc biệt hợp lý khi xây dựng các công trình có mức độ công ích lớn (ví dụ cơ sở hạ tầng khu chợ, phòng kiểm nghiệm), khả năng thu lãi thấp (như các lò giết mổ) và các phát minh sáng chế (ví dụ cơ sở xử lý dịch hại thực vật). Hỗ trợ ban đầu của chính phủ dưới hình thức như cung cấp con giống, nghiên cứu ứng dụng, các dịch vụ khuyến nông và quản lý chất lượng, đầu tư cho sản xuất nông nghiệp và cơ sở hạ tầng sau thu hoạch rất cần thiết để có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới và đã

<sup>46</sup> Mathiew 2005

<sup>47</sup> Nguyen Huong 2004.

<sup>48</sup> Mai Thị Phương Anh và các tác giả 2004.

<sup>49</sup> Moustier 2003.

<sup>50</sup> Moustier 2003.

được thực hiện ở một số quốc gia.<sup>51</sup> Tuy nhiên điều này không có nghĩa là nhà nước phải đầu tư toàn bộ và thực hiện quản lý nhà nước đối với các phương tiện này. Chiến lược tốt nhất thường là nhà nước cho thuê hoặc ký hợp đồng với doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm vận hành, sau cùng sẽ chuyển giao hẳn cho tư nhân.

### **Hộp 7: Tìm kiếm các khoản viện trợ để trang bị phương tiện xử lý sau thu hoạch**

Cơ sở hạ tầng như các phương tiện xử lý và bảo quản lạnh đóng vai trò thiết yếu đối với việc xuất khẩu các loại nông sản mau hỏng. Sản phẩm tươi thường là vật chủ của một số sâu bệnh do đó cần qua xử lý trước khi xuất khẩu. Bảo quản lạnh là biện pháp đảm bảo độ tươi và an toàn thực phẩm trong quá trình vận chuyển, đặc biệt là tới những thị trường xa xôi. Tuy nhiên, để xây dựng cơ sở vật chất như vậy, đòi hỏi lượng vốn đầu tư rất lớn, trong khi các doanh nghiệp tư nhân khó có thể tiếp cận với khoản cho vay (do vốn pháp định thấp) còn nguồn tài chính công của nhà nước cũng có hạn không thể đầu tư được. Một cách thức tạo nguồn tài chính để xây dựng cơ sở hạ tầng đó là sử dụng nguồn viện trợ liên kết, trong đó nhà đầu tư/doanh nghiệp tư nhân hoặc nhà tài trợ cùng đóng góp tài chính. Phương thức này được định hướng theo yêu cầu và sẽ lôi kéo sự hưởng ứng tích cực của các doanh nghiệp xuất khẩu/sản xuất đang có nhu cầu cấp thiết về phương tiện xử lý và bảo quản lạnh. Hình thức góp vốn này đòi hỏi doanh nghiệp tư nhân phải có vai trò và cam kết lớn hơn, cũng như uy tín và trách nhiệm cao hơn để có thể quản lý, vận hành hiệu quả máy móc phương tiện. Khoản viện trợ này không tạo ra sự lệ thuộc do đây chỉ là tài trợ một lần, lúc ban đầu và nguồn thu tạo ra phải đảm bảo khả năng thu hồi vốn.

Ở Ấn Độ, Ủy ban về gia vị đã tài trợ (trong giai đoạn 1997-98 và 2001-02) cho khoảng 49 công ty kinh doanh gia vị đến 50% chi phí thiết lập hoặc nâng cấp phòng kiểm nghiệm. Trung bình mỗi công ty được hỗ trợ dưới 10.000 USD<sup>b</sup>. Đến năm 2004, khoảng 98 công ty đã có phòng kiểm nghiệm riêng.

Lợi nhuận ròng thu được rất khả quan bởi nếu không có các phương tiện này thì việc xuất khẩu và tiếp cận thị trường sẽ gặp nhiều trở ngại. Hiệu quả kinh tế còn có thể tăng lên nữa nếu cả một hợp tác xã hoặc hiệp hội ngành nghề sử dụng chung cơ sở vật chất (ví dụ nhiều doanh nghiệp cùng sử dụng kho lạnh). Thành công của chương trình viện trợ liên kết phụ thuộc vào quá trình triển khai thực hiện. Cần xác định tiêu chí rõ ràng, phù hợp cho các ứng viên đăng ký. Dự án đăng ký phải kèm theo phân tích kinh tế (ví dụ phân tích chi phí/lợi nhuận). Phải đảm bảo giám sát và đánh giá chặt chẽ ở tất cả các giai đoạn. Các dự án được chấp thuận có thể được nhận thêm hỗ trợ kỹ thuật để giúp doanh nghiệp quản lý và vận hành hiệu quả phương tiện.

*Nguồn: Ngân hàng Thế giới, "Sử dụng viện trợ để khắc phục những thất bại trên thị trường: Đánh giá các dự án phát triển của Ngân hàng Thế giới", tài liệu thảo luận sắp công bố của Ngân hàng Thế giới.*

Ghi chú:

<sup>a</sup> Ủy ban về gia vị điều phối các khoản hỗ trợ và quản lý việc xuất khẩu gia vị (kiểm soát chất lượng và cấp chứng chỉ)

<sup>b</sup> Chi phí ước tính để mua trang thiết bị cho phòng thí nghiệm kiểm định dư lượng thuốc trừ sâu và aflatoxin là khoảng 100.000\$-125.000\$ trong các năm trước đây.

**Các hoạt động** Các hoạt động chính liên quan đến dây chuyền cung cấp bao gồm:

#### **Hoạt động ngắn hạn**

- *Đánh giá nhu cầu về bảo quản lạnh, cơ sở hạ tầng thị trường và công nghệ chế biến sử dụng trong dây chuyền cung cấp thực phẩm tươi sống; xây dựng và thực hiện chính sách hướng dẫn đầu tư và phương thức vận hành cơ sở hạ tầng;*
- *Nâng cao việc thực hiện và tuân thủ theo đúng hợp đồng bên cạnh đó củng cố việc tổ chức sắp xếp trong dây chuyền cung ứng, bằng cách:*
  - *Các cấp trung ương tăng cường vận động cấp tỉnh và cấp địa phương về sự cần thiết phải hỗ trợ việc tuân thủ theo đúng hợp đồng;*
  - *Nâng cao vai trò các hiệp hội doanh nghiệp sản xuất và chế biến thông qua ký kết hợp đồng kiểm soát an toàn thực phẩm và cải tiến chất lượng với các hiệp hội này.*

#### **Hoạt động trung hạn**

- *Đáp ứng yêu cầu cần thiết về cơ sở hạ tầng, do nhà nước và tư nhân cùng góp vốn và tư nhân chịu trách nhiệm quản lý;*

<sup>51</sup> Mathiew 2005

- *Đẩy mạnh hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp, giáo dục nông dân ý thức sản xuất thực phẩm an toàn, chất lượng cao, đồng thời tăng cường mối liên kết giữa nông dân với các cơ sở chế biến lớn, đảm bảo giá trị gia tăng thu được từ sản phẩm an toàn và chất lượng đủ để bù đắp chi phí sản xuất và đáp ứng nhu cầu của thị trường.*

## 2. Tăng cường khung thể chế

Hệ thống thể chế vững mạnh và quan trọng hơn nữa là sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước và tư nhân đóng vai trò cơ bản trong việc triển khai hệ thống bảo vệ nông nghiệp tổng hợp và dây chuyền thực phẩm.

### Hộp 8. Xuất khẩu măng tây của Peru: Bài học thành công về thực hiện chuẩn hóa

Khi lãnh đạo các doanh nghiệp măng tây và chính phủ Peru nhận thấy vì lợi ích quốc gia, cần phải nâng cấp tiêu chuẩn quốc gia cho phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và họ cùng nhau bắt tay thực hiện. Trong suốt 10 năm qua, Peru đã trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu măng tây hàng đầu thế giới. Năm 2002, thu nhập từ xuất khẩu măng tây đạt 187 triệu USD, chiếm gần 25% tổng giá trị xuất khẩu nông nghiệp. Peru có khả năng sản xuất măng tây chất lượng cao quanh năm, mặc dù trong một số giai đoạn nhất định, Peru không thể cạnh tranh được với măng tây giá rẻ của Mexico. Tuy vậy, sản lượng và thị phần xuất khẩu măng tây của Peru liên tục tăng vào thời điểm chính vụ do chủ trương trồng măng tây chất lượng cao và đã được chứng nhận đạt tiêu chuẩn quốc tế về GAP, GMP và HACCP.

Năm 1997, Cơ quan Y tế Tây Ban Nha kết luận 2 trường hợp ngộ độc thực phẩm là do ăn măng tây đóng hộp của Peru. Mặc dù Chính phủ và các công ty của Peru ra sức đảm bảo nhưng vụ việc bị đưa lên các phương tiện truyền thông đã để lại ấn tượng không tốt đối với người tiêu dùng châu Âu và dẫn đến tình trạng kinh doanh sa sút tại thị trường hàng đầu này của Peru. Vụ việc càng thúc đẩy doanh nghiệp và chính phủ phải hành động, bởi chỉ một doanh nghiệp xuất khẩu bất cẩn cũng có thể làm rối loạn cả thị trường. Đầu năm 1998, Ủy ban Xúc tiến Xuất khẩu Peru (PROMPEX) đã thuyết phục các doanh nghiệp măng tây áp dụng tiêu chuẩn Codex về vệ sinh thực phẩm. Các chuyên viên của PROMPEX đã phối hợp chặt chẽ với lãnh đạo doanh nghiệp và quản lý sản xuất để đảm bảo thực hiện đầy đủ. Các doanh nghiệp nhanh chóng áp dụng các phương thức sản xuất và chế biến cải tiến và đã tạo ra sản phẩm an toàn và có chất lượng cao hơn.

Sau đó vào năm 2001, Chính phủ đã ban hành tiêu chuẩn quốc gia về măng tây tươi, trong đó quy định cụ thể về chất lượng và cách thức sản xuất làm cơ sở để các doanh nghiệp và nông trại tự nguyện tham gia chương trình chứng nhận. Giờ đây, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu lớn đạt đến trình độ có khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn chặt chẽ hơn so với quy trình EurepGAP. Trong tương lai, ngành công nghiệp măng tây của Peru luôn chủ động điều chỉnh để đáp ứng mọi yêu cầu nghiêm ngặt của các đối tác thương mại, trên cơ sở chỉ đạo quyết liệt và phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước và tư nhân.

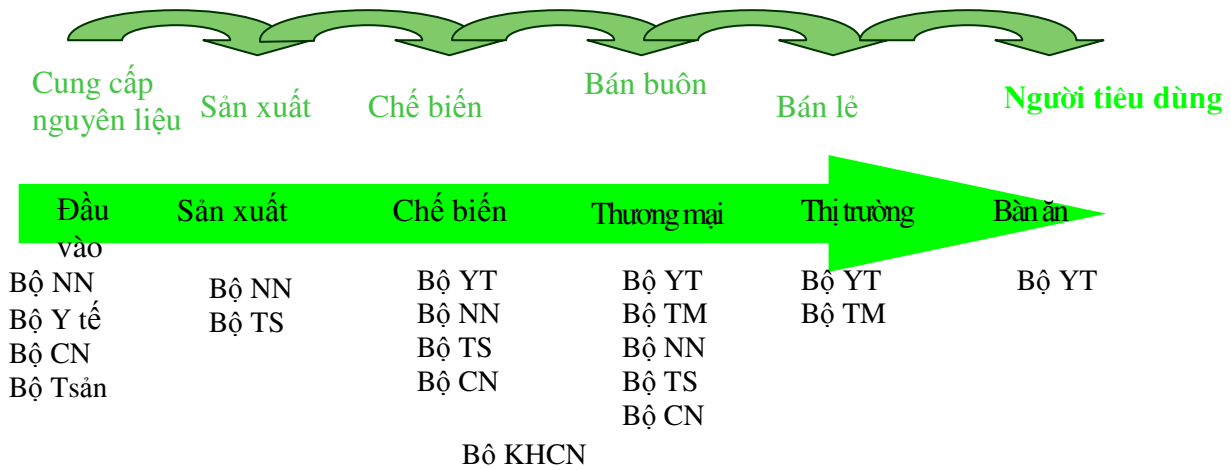
*Nguồn: dựa trên thông tin do Tim O'Brien, IICA cung cấp.*

Phần dưới đây trình bày khái quát chức năng, nhiệm vụ các bộ, ngành liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm, nguồn tài trợ hiện nay và trong kế hoạch, cuối cùng đưa ra một số khuyến nghị về khung thể chế chung. Các chương sau sẽ đề cập cụ thể về các cơ quan chuyên ngành trong lĩnh vực an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp.

#### a) Cấp trung ương

**Khuôn khổ khái quát** Ở Việt Nam có 06 Bộ cùng chia sẻ trách nhiệm quản lý về an toàn vệ sinh thực phẩm gồm Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản, Bộ Công nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thương mại (hình 7). Văn bản pháp lý quan trọng phân công trách nhiệm quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm cho từng Bộ là “Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành tháng 01 năm 2003 về việc phê duyệt Chương trình Quốc gia về Kiểm soát Dư lượng Vi sinh vật và Hóa chất trong thực phẩm đến năm 2010”. Các hiệp hội ngành nghề như Hiệp hội Thủy sản Việt Nam (VINAFIS), Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP), Hiệp hội Cà Phê (VINACAFE) đều có khả năng gây ảnh hưởng nhất định, các hiệp hội này đang ở giai đoạn phát triển ban đầu và chưa thể là đối tác hiệu quả của chính phủ trong quá trình xây dựng chính sách và tiêu chuẩn. Các doanh nghiệp tư nhân nên đóng vai trò ngày càng tăng trong các hoạt động của hiệp hội để có tiếng nói độc lập và mang tính xây dựng hơn trong tương lai.

**Hình 7. Phân công trách nhiệm đảm bảo an toàn thực phẩm của các Bộ trong dây chuyền thực phẩm**



Nguồn: Dựa theo Zhang X. và JC van Meggelen (2005)

**Bộ Y tế** là đầu mối quốc gia về an toàn vệ sinh thực phẩm, chịu trách nhiệm giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm sau giết mổ và sau thu hoạch, trong suốt quá trình bảo quản, chế biến, chuẩn bị và bán đến tay người tiêu dùng; chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn của các loại thực phẩm nhập khẩu. Bộ Y tế cũng chịu trách nhiệm về các biện pháp bảo vệ sức khỏe con người trong quá trình sản xuất và nhập khẩu phụ gia thực phẩm, hóa chất thực phẩm, chất tẩy rửa sử dụng trong ngành công nghiệp thực phẩm. Bộ Y tế chủ trì thực hiện một số hoạt động quan trọng như thiết lập hệ thống đánh giá và kiểm soát ô nhiễm thực phẩm, xây dựng mô hình thí điểm về kiểm soát bệnh dịch truyền qua thực phẩm. Bộ Y tế chịu trách nhiệm soạn thảo các quy chế, tiêu chuẩn và hướng dẫn về vệ sinh an toàn thực phẩm, hướng dẫn vệ sinh và quy định ghi nhãn thực phẩm. Cơ quan thực thi vệ sinh an toàn thực phẩm của Bộ Y tế là Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, giúp Bộ trưởng Bộ Y tế thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm. Cục An toàn vệ sinh thực phẩm mới được thành lập từ năm 1999 thể hiện quyết tâm của Chính phủ cải thiện điều kiện vệ sinh an toàn đối với thực phẩm tiêu dùng trong nước và sau khi các phương tiện thông tin đại chúng đồng loạt đưa tin trong bánh phở có phooc-môn. Cục An toàn vệ sinh thực phẩm có nhiệm vụ xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm; tổ chức hoạt động thông tin tuyên truyền; quản lý nguy cơ ô nhiễm thực phẩm; thanh kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm; tổ chức nghiên cứu khoa học về vệ sinh an toàn thực phẩm. Đến nay, Cục đã dự thảo Chiến lược Vệ sinh an toàn thực phẩm 2001 – 2005. Chiến lược mới cho giai đoạn 2006 - 2010 đang trong quá trình thảo luận lấy ý kiến các Bộ, ngành có liên quan. Tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định thành lập Ban Chỉ đạo liên bộ với thành viên là các thứ trưởng các Bộ để hướng dẫn thực hiện Chiến lược Vệ sinh an toàn thực phẩm, dưới Ban Chỉ đạo là Nhóm Công tác về Vệ sinh an toàn thực phẩm gồm thành viên các Cục, đơn vị. Tuy vậy, vai trò, chức năng nhiệm vụ của bộ máy này vẫn chưa rõ ràng. Chiến lược của Bộ Y tế tập trung giải quyết các vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm trong nước (Hộp 11).

**Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** có trách nhiệm giám sát hoạt động chăn nuôi, trồng trọt, quản lý việc giết mổ và kiểm tra gia súc gia cầm, xử lý nông sản sau thu hoạch. Bộ Nông nghiệp và PTNT cũng chịu trách nhiệm quản lý về sản xuất, gia công, xuất nhập khẩu, phân phối và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học và chất kích thích sinh trưởng v.v. Một số lĩnh vực quan trọng thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT bao gồm kiểm soát ô nhiễm sinh học và dư lượng hóa chất trong sản phẩm thực vật, vệ sinh an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, giết mổ và sản phẩm động vật, vệ sinh an toàn đối với thức ăn chăn nuôi, chất lượng phân bón, xây dựng vùng sản xuất an toàn. Bộ Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kháng sinh và chất kích thích sinh



trường trong thú y và bảo vệ thực vật. Văn Phòng Thông báo và Hỏi đáp Quốc gia về Vệ sinh và Kiểm dịch động thực vật đặt tại Bộ Nông nghiệp và PTNT có nhiệm vụ thông báo cho các thành viên WTO về nội dung sửa đổi các quy định trong nước, đồng thời đáp ứng yêu cầu thông tin từ các thành viên WTO liên quan đến quy định về SPS của Việt Nam. Các cơ quan chuyên ngành thú y và bảo vệ thực vật sẽ nêu cụ thể ở phần sau.

**Bộ Thủy sản** chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và chế biến xuất khẩu. Bộ Thủy sản cũng chịu trách nhiệm quản lý thức ăn thủy sản, thuốc thú y thủy sản, hoá chất bảo vệ thực vật thủy sinh. Bộ Thủy sản triển khai các hoạt động quan trọng như giám sát, kiểm tra và chứng nhận vùng sản xuất an toàn, trang trại sản xuất an toàn và các cơ sở sản xuất và kinh doanh thủy hải sản đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Về công tác xây dựng pháp quy, Bộ Thủy sản chủ trì soạn thảo các quy định về quản lý và chế biến thủy sản xuất khẩu. Trung tâm Kiểm tra chất lượng và Vệ sinh thủy sản Quốc gia (NAFIQACEN) thuộc Bộ Thủy sản được thành lập, chịu trách nhiệm xây dựng tiêu chuẩn, quản lý và cấp chứng thư vệ sinh cho các cơ sở chế biến thủy sản trong nước (Hộp 15). Cơ quan thanh tra trung ương chịu trách nhiệm chính về thanh tra các cơ sở chế biến. Ngoài ra, đơn vị này còn soạn thảo hướng dẫn về kiểm định và phân loại các cơ sở. Cơ quan thanh tra địa phương trực thuộc Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản của mỗi tỉnh thực hiện kiểm tra người thu mua, tàu biển và trang trại nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn và quy định của Cơ quan thanh tra trung ương của Trung tâm Kiểm tra Chất lượng và Vệ sinh Thủy sản (NAFIQACEN)<sup>52</sup>. Từ tháng 8/2003, NAFIQACEN được bổ sung thêm nhiệm vụ quản lý cả vấn đề thú y thủy sản bao gồm phòng trừ bệnh trên tôm cá và đổi tên thành Cục Quản lý chất lượng và Vệ sinh thú y thủy sản (NAFIQAVED) với 06 Trung tâm vùng và mạng lưới các cơ sở kiểm tra chất lượng và thú y thủy sản đặt tại mỗi tỉnh.

**Bộ Công nghiệp** chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về sản xuất và tiêu thụ rượu, bia, đồ uống, bánh mứt kẹo, sữa, dầu thực vật, bột mỳ, tinh bột và nước đóng chai. Các hoạt động chính bao gồm kiểm soát ô nhiễm vi sinh vật và dư lượng hóa chất trong quá trình chế biến thực phẩm, đồng thời xây dựng chương trình kiểm soát vệ sinh an toàn trong ngành công nghiệp thực phẩm.

**Bộ Khoa học và Công nghệ** chịu trách nhiệm xây dựng các tiêu chuẩn (bao gồm cả tiêu chuẩn Codex Alimentarius), công nhận phòng kiểm nghiệm hợp chuẩn và kiểm soát chất lượng hàng xuất nhập khẩu. Bộ Khoa học Công nghệ chủ trì việc xây dựng tiêu chuẩn và danh mục hàng năm các mặt hàng thuộc diện kiểm tra. Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (STAMEQ) là cơ quan trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng xây dựng các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Tổng cục đảm nhận một số chức năng nhiệm vụ, trước hết là chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm và hàng hóa. Tổng cục có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn quốc gia. Đối với các tiêu chuẩn quốc tế do các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế xây dựng, ví dụ tiêu chuẩn Codex Alimentarius, thì Tổng cục sẽ hài hòa với các quy định quốc gia và cuối cùng chấp thuận thành tiêu chuẩn quốc gia mới phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Đầu mỗi Codex đặt tại Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Thứ hai, Tổng cục có thẩm quyền công nhận các phòng thí nghiệm hợp chuẩn, chứng nhận cho các tổ chức kiểm định và xác nhận hợp chuẩn. Tổng cục thực hiện công nhận các phòng thí nghiệm của cả nhà nước và tư nhân theo yêu cầu và hướng dẫn của ISO. Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng gia nhập Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO) từ năm 1977.

**Bộ Thương mại** quản lý các vấn đề liên quan đến kinh doanh thực phẩm. Vai trò pháp lý của Bộ này liên quan tới các quy định về ghi nhãn hàng hóa, tuy ít liên quan trực tiếp đến khía cạnh an toàn thực phẩm nhưng lại có ý nghĩa quan trọng đối với việc quản lý chất lượng tổng thể nói chung.

**Khu vực tư nhân** trong suốt 10 năm qua đã tích cực nâng cao năng lực trong lĩnh vực kiểm tra và chứng nhận chất lượng. Trong số 19 đơn vị chứng nhận hợp chuẩn đang hoạt động tại Việt Nam, Quacert là một doanh nghiệp trong nước, đã được JAS-ANZ (hệ thống công nhận chung của Úc và Niu Dilân) công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn HACCP, ISO 9000 và ISO 14000. Riêng lĩnh vực cấp chứng chỉ ISO 9000, Quacert chiếm 34% thị phần; Tổ chức chứng thực BVQI (Anh Quốc) chiếm 31%, Tổ chức chứng thực Det Norske Veritas (DNV, Na Uy) chiếm 14 %, SGS chiếm 7%, và Tổ chức chứng nhận hợp chuẩn QMS (Úc) và AFAQ (Pháp) mỗi doanh

---

<sup>52</sup> Nguyễn và Huynh 2004.

nghiệp chiếm 4% thị phần. Theo báo cáo của USAID<sup>53</sup>, những phòng thí nghiệm của tư nhân có chất lượng cao đều có thể được ủy quyền chứng nhận xuất khẩu. Một số phòng thí nghiệm được xây dựng tại chỗ ngay trong các cơ sở chế biến thực phẩm quy mô lớn. Do phương tiện kiểm nghiệm hạn chế nên thời gian phân tích kéo dài và làm phát sinh chi phí lưu kho. Vì vậy cả nhà nước và tư nhân đều hưởng lợi nếu chính phủ công nhận các phòng kiểm nghiệm có đủ điều kiện được chứng nhận sản phẩm xuất khẩu. Hệ thống công nhận phòng thí nghiệm chịu sự quản lý của Văn phòng Công nhận Chất lượng thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, đến nay Văn phòng đã tổ chức công nhận 110 phòng thí nghiệm đạt ISO 17025

### **b) Cấp tỉnh và cấp cơ sở**

Các cơ quan trung ương thường quan tâm tới các hoạt động cấp quốc gia ví dụ như kiểm dịch, còn chính quyền cấp tỉnh và các đơn trực thuộc chịu trách nhiệm triển khai các hoạt động ở địa phương. Hầu hết các cơ quan trung ương (trừ Cục An toàn Vệ sinh thực phẩm) đều có đại diện ban ngành ở các cấp tỉnh, huyện và cơ sở trực thuộc cơ cấu hành chính địa phương, đặt dưới sự quản lý của Ủy ban Nhân dân và chịu sự giám sát của cơ quan dân cử là Hội đồng nhân dân. Các cơ quan chức năng của tỉnh đóng vai trò quan trọng trong quá trình triển khai và hỗ trợ các chương trình giám sát và ứng phó với dịch bệnh. Cơ quan thẩm quyền cấp tỉnh chịu trách nhiệm công bố vùng dịch và chi trả tiền đền bù cho động vật bị tiêu hủy, mà dịch cúm gia cầm vừa qua là ví dụ. Gần đây Chính phủ có chủ trương tăng cường phân cấp trách nhiệm từ trung ương xuống cấp tỉnh và còn tiếp tục phân cấp ở dưới địa phương.

### **c) Hiệp hội sản xuất và chế biến**

Để đạt được mục tiêu về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp, cần phải tăng cường sự phối kết hợp giữa thành phần nhỏ lẻ tham gia. Các hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã, có tư cách pháp nhân, được quyền hưởng mọi dịch vụ ngân hàng và có thể đứng ra ký kết hợp đồng. Các hợp tác xã đều được Nhà nước hỗ trợ và thông qua hợp tác xã, nông dân cũng nhận được sự trợ giúp của Nhà nước. Tuy nhiên nhìn chung, các hợp tác xã chính quy không gắn với lợi ích thiết thân của nông dân và đóng vai trò hết sức khiêm tốn trong bảo đảm an toàn thực vật và vệ sinh động thực vật. Theo báo cáo, năm 2004 Việt Nam có 8.597 hợp tác xã nông nghiệp và 974 hợp tác xã nuôi trồng thủy sản mà hầu hết là quy mô nhỏ với trung bình dưới 30 hội viên. Tuy vậy, chỉ có một số hợp tác xã cung cấp các dịch vụ về an toàn thực phẩm và vệ sinh động thực vật như dịch vụ bảo vệ thực vật (61% số hợp tác xã nông nghiệp), khuyến nông (47%). Các hợp tác xã ít tham gia dịch vụ thú y, cung ứng vật tư, tiếp thị và chế biến nông sản<sup>54</sup>. Bên cạnh đó, cũng hình thành rất nhiều các hợp tác xã phi chính quy dưới nhiều hình thức từ nhóm những người sử dụng hệ thống thủy lợi, nhóm tín dụng đến nhóm tương thân tương ái. Theo điều tra ở một số tỉnh, hình thức hợp tác này có khi thu hút từ 40 – 50% nông dân tham gia. Các hợp tác xã phi chính quy do bản thân những người nông dân tự thành lập trên cơ sở tự nguyện và vì lợi ích chung. Các nhóm hợp tác xã tự phát này cũng đóng vai trò nhất định trong việc cải thiện an toàn thực phẩm và vệ sinh động thực vật, tuy nhiên chưa đảm bảo chắc chắn do thiếu tư cách pháp nhân cũng như hỗ trợ của chính phủ và doanh nghiệp trong dây chuyền thực phẩm<sup>55</sup>.

Ngoài ra, còn hàng loạt các hình thức hiệp hội nông dân phục vụ cho một doanh nghiệp (thường là tư nhân) trên cùng một sản phẩm cụ thể và hướng tới mục tiêu thị trường chung, từ đó hình thành dây chuyền cung cấp tổng hợp từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ. Hình thức hiệp hội này xuất hiện đối với nhiều chủng loại sản phẩm như thịt lợn (hợp tác xã), trái cây (có hiệp hội thanh long, hiệp hội vải) và gạo thơm. Thậm chí một số hiệp hội còn có tham vọng xây dựng thương hiệu kinh doanh cho riêng mình<sup>56</sup> (Hộp 9).

<sup>53</sup> Clingman 2004.

<sup>54</sup> Chu Thị Hào 2005.

<sup>55</sup> Fforde 2001.

<sup>56</sup> Mathiew 2005

## Hộp 9: Vai trò của các hiệp hội sản xuất và chế biến ở Việt Nam

Các hiệp hội sản xuất và chế biến đại diện cho lợi ích kinh doanh và hỗ trợ hội viên của mình phát triển thị trường và khu vực kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, hoạt động của hầu hết các hiệp hội chỉ giới hạn trong việc cung cấp thông tin, tư vấn pháp lý và huấn luyện đào tạo. Do thiếu nguồn lực về con người và tài chính, các hiệp hội thường lệ thuộc vào nguồn thu như ngân sách nhà nước, phí dịch vụ, phí hội viên và các nguồn tài trợ. Một số trở ngại khác bao gồm khung pháp lý chưa hoàn thiện, thủ tục gia nhập còn phức tạp, thiếu cơ chế động viên khuyến khích.

*Hiệp hội Lương thực Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (FFA)* là tổ chức phi chính phủ đại diện cho các doanh nghiệp trong ngành lương thực, thực phẩm và đồ uống. Hiệp hội phổ biến thông tin về môi trường kinh doanh và pháp lý, thị trường, công nghệ mới và phương thức quản lý. Trong khuôn khổ chương trình nâng cao năng lực, FFA thường tổ chức các khóa huấn luyện và triển lãm. Hiệp hội truyền đạt những khó khăn vướng mắc của hội viên tới các cơ quan chính phủ và hoạt động như một diễn đàn mà qua đó các doanh nghiệp có thể thảo luận những khó khăn trở ngại và đề xuất giải pháp với các cơ quan chức năng.

*Hiệp hội Chè Việt Nam (VITAS)* khuyến khích hội viên nâng cao vệ sinh công nghiệp và an toàn thực phẩm. Hiệp hội có các trung tâm nghiên cứu và phát triển về thị trường, công nghệ chế biến, đầu tư và giống. Hiệp hội chèn hỗ trợ về cây giống, chuyên giao công nghệ, xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, đầu giá và đào tạo. Hiệp hội còn tham gia phát triển vườn ươm quốc gia. 102 hội viên của Hiệp hội đóng tại 10 chi nhánh và 21 tỉnh trồng chè.

*Hiệp hội Xuất khẩu và Chế biến Thủy sản Việt Nam (VASEP)* có 185 hội viên là các nhà sản xuất và xuất khẩu thủy sản hàng đầu Việt Nam cũng như các công ty cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực thủy sản. Hiệp hội cung cấp cho ngành thủy sản những thông tin cơ bản về thị trường; xây dựng chiến lược quốc gia; tổ chức và thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, đào tạo tại chỗ và ngắn hạn; trợ giúp các hội viên phát triển kinh doanh. Hiệp hội hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các nguồn khác nhau để giúp hội viên nâng cao tiêu chuẩn chất lượng và tạo thêm giá trị gia tăng cho sản phẩm thủy sản. VASEP khuyến khích đầu tư bằng cách trang bị cho các tổ chức quốc tế và đối tác về thông tin, tư vấn, chiến lược phát triển và các loại hình hỗ trợ khác liên quan. Các hội viên chiếm phần lớn trong số 153 cơ sở chế biến thủy sản của Việt Nam được EU chấp nhận. Nhiều hội viên đã áp dụng HACCP phù hợp với tiêu chuẩn của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ cho phép xuất khẩu sản phẩm sang Hoa Kỳ và các quốc gia khác.

*Hiệp hội Thủy sản Việt Nam (VINAFA)* là một tổ chức xã hội nghề nghiệp với các thành viên tự nguyện đến từ các lĩnh vực khác nhau của ngành thủy sản. Hội viên bao gồm 30 doanh nghiệp, hợp tác xã và các doanh nghiệp nhà nước. Các chi hội địa phương đóng ở hầu hết các tỉnh, thành có thủy sản. VINAFA là thành viên chính thức của Liên đoàn Thủy sản ASEAN (AFF) và Liên minh các Hiệp hội Thủy sản Quốc tế (IFCA). Với sự phối hợp của Bộ Thủy sản, VINAFA đã được Trung tâm Phát triển Thủy sản Đông Nam Á (SEAFDEC) trợ giúp trong việc đào tạo quản lý và bảo tồn thủy sản.

*Hiệp hội Cà phê, Ca cao Việt Nam (VICOFA)* hiện nay có trên 100 hội viên đại diện cho các tổng công ty, công ty, doanh nghiệp, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu, các tập thể và cá nhân tham gia vào quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh, cung ứng dịch vụ xuất khẩu, nghiên cứu khoa học kỹ thuật và huấn luyện đào tạo trong ngành cà phê ca cao trên toàn quốc, bao gồm cả vùng trồng cà phê vối và cà phê chè. Tổng công ty Cà phê Việt Nam (VINACAFE) – doanh nghiệp nhà nước, là hội viên lớn nhất của VICOFA, xuất khẩu trên 20-25% tổng sản lượng cà phê của Việt Nam.

*Hiệp hội Hạt điều Việt Nam (VINACAS)* là tổ chức xã hội nghề nghiệp bao gồm các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến và kinh doanh hạt điều (kể cả các sản phẩm từ hạt điều). Hiệp hội giúp các hội viên điều phối hoạt động kinh doanh, phát triển sản xuất, đảm bảo giá mua hợp lý cho nông dân và giúp tìm thị trường xuất khẩu. Mục tiêu của Hiệp hội là nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh doanh điều của Việt Nam.

*Hiệp hội Trái cây Việt Nam (Vinafruit)*<sup>1</sup> là tổ chức phi chính phủ bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cây ăn quả. Nhằm nâng cao tính cạnh tranh đối với trái cây Việt Nam trên thị trường quốc tế, Hiệp hội có nhiều sáng kiến về hợp tác, xây dựng thương hiệu, huấn luyện đào tạo, bảo hộ sở hữu trí tuệ về giống, chiến lược phát triển trái cây hữu cơ, chuyên môn hóa các hợp tác xã, tăng cường áp dụng công nghệ sau thu hoạch. Hiệp hội đã đề nghị chính phủ, các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp hỗ trợ triển khai thành công các sáng kiến này. Vinafruit tổ chức các hoạt động như phổ biến thông tin về công nghệ và xu hướng thị trường; xúc tiến thương mại (hội chợ, tham quan, khảo sát, mở văn phòng đại diện); nâng cao năng lực (đào tạo, hội thảo, tọa đàm).

*Nguồn:* Nguyễn Phương Quỳnh Trang và J.Stromseth. "Các hiệp hội doanh nghiệp ở Việt Nam: hiện trạng, vai trò và hoạt động". Tài liệu thảo luận khu vực tư nhân No. 13. MPSDF. Tháng 8 năm 2002. Hà Nội.

[www.vasep.com.vn](http://www.vasep.com.vn), [www.vicofa.org.vn](http://www.vicofa.org.vn), [www.vinafruit.org](http://www.vinafruit.org)

Khi khu vực kinh tế tư nhân ngày càng lớn mạnh và Nhà nước cam kết không can thiệp trực tiếp, thì vai trò của các hiệp hội ngành nghề ngày càng tăng lên. Một số hiệp hội có tầm ảnh hưởng lớn nhất trên toàn quốc bao gồm Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), Hiệp hội Thủy sản Việt Nam, Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam, Hiệp hội Điều Việt Nam, Hiệp hội Chè Việt Nam, Hiệp hội Trái cây Việt Nam và Hiệp hội Lương thực Việt Nam. Hiệp hội Chế biến Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh và Hiệp hội Đường Lam Sơn là 2 ví dụ điển hình về hiệu quả của hiệp hội theo vùng. Các hiệp hội sản xuất và chế biến đại diện cho lợi ích kinh doanh và hỗ trợ hội viên của mình phát triển thị trường và khu vực kinh tế tư nhân. Mặc dù các doanh nghiệp nhà nước thường chiếm vị thế chủ đạo trong hiệp hội, nhưng các hiệp hội đã thực hiện khá tốt chức năng cung cấp thông tin về cơ chế chính sách, luật lệ đến các hội viên; đại diện cho hội viên kiến nghị lên các cấp có thẩm quyền trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật; và tổ chức khóa đào tạo ngắn hạn. Ngành thủy sản là một tấm gương tiêu biểu thể hiện vai trò quan trọng của hiệp hội trong việc thúc đẩy sự phối hợp hiệu quả giữa nhà nước và doanh nghiệp nhằm thực hiện tốt chính sách và luật lệ, từ đó mở rộng thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các hiệp hội còn yếu về khả năng cung cấp những loại hình dịch vụ có tính chất sống còn với đại bộ phận doanh nghiệp nhỏ như tư vấn kỹ thuật, thông tin thị trường, hỗ trợ tìm đầu ra cho sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước (hộp 9).

#### d) Trợ giúp của cộng đồng quốc tế

Nhận thức được nhu cầu nâng cao năng lực rất cấp thiết của Việt Nam trong khi nguồn lực có hạn, các nhà tài trợ song phương và đa phương đã và đang đóng vai trò rất tích cực trong việc phát triển năng lực về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp. Nguồn trợ giúp này cho phép Việt Nam tham gia vào hoạt động thương mại toàn cầu và một phần đáp lại lời kêu gọi tăng cường hợp tác và trợ giúp kỹ thuật nêu trong Hiệp định TBT và SPS. Bảng 10 thể hiện các dự án, chương trình đang thực hiện hoặc nằm trong kế hoạch của các nhà tài trợ đối với các lĩnh vực nêu trên. Các chương trình, dự án tập trung nâng cao năng lực về SPS cho các cơ quan đối tác chủ chốt (như Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Thủy sản, Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Bộ Thương mại và một số Ủy ban Nhân dân tỉnh) nhằm đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của WTO và tăng cường công tác giám sát và chẩn đoán dịch bệnh. Tuy nhiên, giữa các nhà tài trợ thiếu sự phối hợp, dẫn đến tình trạng chồng chéo và áp dụng các phương thức tiếp cận khác nhau trong một số lĩnh vực như phân tích rủi ro và tiêu chuẩn xử lý sản phẩm. Thông tin cụ thể về nội dung hoạt động của các nhà tài trợ được trình bày ở những chương sau và trong phần Phụ lục.

**Bảng 10. Hỗ trợ hiện tại và dự kiến từ các nhà tài trợ**

	Gia nhập WTO	Ngăn chặn dịch bệnh	Giám sát và chẩn đoán dịch bệnh	Phòng trừ dịch bệnh	An toàn thực phẩm/kiểm tra	Phân tích rủi ro
<b>An toàn thực phẩm</b>			WHO - RFB		Song phương- FAL CIDA – FQD NZ – FSM NORAD – MATF SECO - MAS	CIDA – FQD AADCP – An toàn thực phẩm
<b>Bảo vệ thực vật</b>	EU - MUTRAP	NZ – FSM	AusAid – SPSCBP CIDA - FQD NZ – PCBP NORAD – MATF SECO – MAS	AusAid - SPSCBP	NZ – PCBP	AusAid - SPSCBP CIDA – FQD NZ – PCBP AADCP - Bảo vệ thực vật
<b>Thú y</b>	EU - MUTRAP	AusAid - SPSCBP	AusAid - SPSCBP CIDA - FQD FAO – TCP WB - EMHPAI NORAD – MATF SECO - MAS	FAO – TCP OIE - SEAFMD WB – EMHPAI	NZ – FSM DANIDA – ASP DANIDA - FSP	AusAid – SPSCBP CIDA – FQD AADCP – Thú y

Chú giải:

1. AusAID – SPSCBP: Chương trình Nâng cao Năng lực SPS cho khu vực (3,9 triệu \$ Úc, 2004-07)
2. Song phương– FAL: Phòng Kiểm nghiệm Phân tích Thực phẩm của Pháp, Bỉ, Hoa Kỳ, Ôxtrâyliá, Niu Dêlan, Hà Lan và Tổ chức Y tế Thế giới WHO
3. CIDA – FQD: Dự án Kiểm soát và Cải tiến Chất lượng Lương thực và Nông sản, phối hợp với WHO (17 triệu đô la Canada, 2005-10)

4. DANIDA – ASP: Chương trình Hỗ trợ ngành Nông nghiệp (Hợp phần IPM)
5. DANIDA – FSP: Chương trình Hỗ trợ ngành Thủy sản (Hợp phần giám sát và truy tìm xuất xứ)
6. EU – MUTRAP: Chương trình Hỗ trợ Chính sách Thương mại Đa biên, giai đoạn II (thành lập Điểm hỏi đáp, xây dựng chính sách và nâng cao năng lực)
7. FAO – TCP: Dự án Hợp tác Kỹ thuật về thành lập Ban hỗ trợ kỹ thuật cúm gia cầm quốc gia (7,3 triệu đô la Mỹ trong 1,5 năm)
8. NORAD – MATF: Hỗ trợ Tiếp cận thị trường và Thuận lợi hóa Thương mại cho các nước vùng hạ lưu sông Mekong (908.520 đô la Mỹ STAMEQ, 2003-05)
9. NZ – FSM: Dự án của FAO/WHO về Tăng cường Quản lý an toàn thực phẩm ở các nước vùng hạ lưu sông Mekong (850.000 đô la Mỹ trong 3 năm)
10. NZ – PCBP: Dự án Nâng cao năng lực Kiểm dịch thực vật giai đoạn II, cho các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam thực hiện trong 3 năm.
11. OIE -SEAFMD – Dự án FAO về Khoanh vùng dịch lở mồm long móng và Quản lý vận chuyển động vật.
12. SECO – MAS: Dự án UNIDO về Hỗ trợ tiếp cận thị trường thông qua hoạt động tăng cường năng lực về đo lường, khảo nghiệm và kiểm tra phù hợp (985.000 đô la Mỹ, STAMEQ, 2004-06)
13. WB – EMHPAI: Dự án khẩn cấp tăng cường năng lực giám sát, chẩn đoán bệnh dịch và nâng cao nhận thức của nhân dân
14. WHO – RFB: Nghiên cứu giám sát chủ động đối với bệnh lây truyền qua thực phẩm
15. AADCP: Chương trình Hợp tác Phát triển ASEAN – Ôxtrâyliya với 3 hợp phần: an toàn thực phẩm, thú y và bảo vệ thực vật.

### **e) Sự cần thiết phải phối kết hợp và hài hòa hóa**

Như trình bày ở trên, việc phân công trách nhiệm của các cơ quan là tương đối rõ ràng, mặc dù không phải không có hoạt động bị chồng chéo hoặc ngược lại bị bỏ qua. Với xu thế sản xuất lương thực theo định hướng xuất khẩu ngày càng tăng thì việc phối hợp giữa các cơ quan có ý nghĩa quan trọng hơn bao giờ hết. Dưới đây là một số ví dụ tiêu biểu về thực trạng thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan diễn ra ở rất nhiều nước, mà Việt Nam không phải là ngoại lệ với cơ cấu bộ máy tổ chức như hiện nay:

- *Thiếu sự phối hợp và trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý an toàn thực phẩm trước và sau thu hoạch.* Cung cấp thực phẩm an toàn cho người tiêu dùng nên đảm bảo an toàn từ trang trại tới bàn ăn. Tại Việt Nam, một số Bộ, ngành cùng tham gia quản lý đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Việc xác định rõ vai trò, trao đổi thông tin giữa các Bộ, phối hợp sử dụng hiệu quả năng lực các phòng thí nghiệm thực sự là thách thức đối với kế hoạch hành động toàn diện về an toàn thực phẩm. Việt Nam có hệ thống văn bản pháp quy và hệ thống tổ chức phù hợp để thực hiện chức năng quản lý thuốc bảo vệ thực vật, tuy nhiên ít có sự phối hợp giữa các cơ quan như Bộ Nông nghiệp và PTNT với Cục An toàn vệ sinh thực phẩm. Ví dụ, Cục An toàn vệ sinh thực phẩm phải có hiểu biết sâu sắc về phương thức sản xuất nông nghiệp và “điểm xâm nhập” chính của chất gây ô nhiễm. Cục Bảo vệ thực vật và Cục Thú y cần thông báo cho Cục An toàn vệ sinh thực phẩm về các loại thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thức ăn động vật và kháng sinh mới đăng ký để kịp thời điều chỉnh chương trình kiểm tra dư lượng.
- *Thiếu sự phối hợp trong việc sử dụng cơ sở hạ tầng và thiết bị:* cơ sở hạ tầng và thiết bị, ví dụ như trong ngành kiểm dịch, phòng thí nghiệm và các nhu cầu giám sát khác thường giống nhau và yêu cầu về trình độ kỹ năng của cán bộ cũng tương tự nhau. Vậy nên, có thể tiết kiệm đáng kể nếu sáp nhập các đơn vị có cùng chức năng thành một cơ quan độc lập.
- *Thiếu sự phối hợp giữa các đơn vị y tế và cơ quan thú y:* Dịch viêm đường hô hấp cấp và cúm gia cầm bùng phát trong khu vực thời gian qua cho thấy thực tế ngành thú y chỉ tập trung giải quyết bệnh dịch lây từ động vật sang động vật, trong khi các cơ quan y tế lại chỉ quan tâm đến vấn đề lây bệnh từ người sang người, kết quả là đã để trống mảng theo dõi và kiểm soát tình trạng lây bệnh từ động vật sang người.
- *Mâu thuẫn về lợi ích giữa các ngành trong việc công bố vùng dịch bệnh.* Việc công bố chính thức vùng nhiễm dịch gây tác động lớn đến kinh tế không chỉ cho riêng ngành đó mà cả các ngành khác như thương mại hay du lịch. Việc giao trách nhiệm quản lý sâu bệnh một cách

dàn trải cho một vài cơ quan vô hình chung đã làm tăng khả năng xung đột về lợi ích, do đó dẫn đến tình trạng báo cáo về dịch bệnh chậm trễ và không đầy đủ.

- *Mâu thuẫn về lợi ích giữa việc hoạch định chính sách, thực hiện chính sách và giám sát kết quả.* Các cơ quan quản lý về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp cùng lúc vừa chịu trách nhiệm xây dựng tiêu chuẩn, thực hiện và giám sát thực hiện tiêu chuẩn, từ đó dẫn đến tình trạng che đậy hoặc không báo cáo kịp thời những vấn đề bất cập do không muốn bộc lộ những yếu kém, thất bại trong việc triển khai và thực hiện tiêu chuẩn. Tại các nước khối OECD, trách nhiệm xây dựng tiêu chuẩn, thực hiện tiêu chuẩn và giám sát được giao cho các cơ quan tổ chức riêng biệt.
- *Tình trạng báo cáo dịch bệnh chậm trễ giữa cấp cơ sở và trung ương do hệ thống hành chính quan liêu.* Một số hoạt động của hệ thống bảo vệ nông nghiệp do chính quyền địa phương và các đơn vị cơ sở trực tiếp thực hiện hoặc hỗ trợ triển khai. Các ban ngành cấp tỉnh, huyện và cơ sở đều trực thuộc cơ cấu hành chính địa phương, đặt dưới sự giám sát của cơ quan dân cử là Hội đồng nhân dân và chịu sự quản lý của bộ máy do Hội đồng nhân dân bầu ra, đó là Ủy ban nhân dân. Các cơ quan chức năng của tỉnh đóng vai trò quan trọng trong quá trình triển khai và hỗ trợ các chương trình giám sát và ứng phó với dịch bệnh. Cơ quan thẩm quyền cấp tỉnh chịu trách nhiệm công bố vùng dịch và chi trả tiền đền bù cho động vật bị tiêu hủy, mà dịch cúm gia cầm vừa qua là ví dụ. Tuy nhiên, cơ chế phân cấp này đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan trung ương và địa phương trong quá trình triển khai chương trình quốc gia, trong khi đây lại là điểm yếu của Việt Nam. Nguồn lực, chính sách ưu tiên và khả năng trao đổi thông tin, dữ liệu có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh thành, Cục Bảo vệ thực vật và Cục Thú y, thể hiện rõ nhất là trong việc công bố vùng dịch và áp đặt các biện pháp kiểm tra, kiểm dịch và diệt trừ. Các biện pháp đó phải vượt qua hàng loạt các rào cản ở địa phương, và bất cứ sự chậm trễ nào trong việc quyết định thực hiện đều làm phát sinh đáng kể chi phí tiêu hủy sau này. Trong khuôn khổ kế hoạch hành động này, cần tiến hành đánh giá nghiêm túc về phạm vi trách nhiệm và phương thức trao đổi thông tin của các cấp nhằm đảm bảo thực hiện các biện pháp can thiệp kịp thời và hiệu quả khi có dịch bệnh hại.

Xu hướng hiện nay của nhiều nước công nghiệp phát triển (như Ôxtrâyliia, Niu Dilân, Canada và EU) là thành lập một cơ quan độc lập chịu trách nhiệm về tất cả các khía cạnh liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm, nhất là trong lĩnh vực hoạch định chính sách và kiểm tra thực phẩm. Nhiều vụ vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm gần đây đã bộc lộ yếu kém và mâu thuẫn về lợi ích khi mà quá trình xây dựng, thực thi và đánh giá chính sách đều do một cơ quan đảm nhiệm và thường gắn với khu vực sản xuất và chế biến, trong khi ít chú trọng tới người tiêu dùng. Do đó, xu hướng hiện nay là tách riêng quá trình hoạch định và đánh giá chính sách ra khỏi quá trình thực hiện chính sách, theo đó một cơ quan độc lập nằm trong bộ chuyên ngành chịu trách nhiệm xây dựng và đánh giá chính sách. Việc thực hiện chính sách (ví dụ tiêm phòng, phòng trừ dịch bệnh) sẽ được giao cho cơ quan kỹ thuật. Các quốc gia khác như Nhật Bản và Trung Quốc cũng đang hướng tới đảm bảo phối hợp chặt chẽ giữa tất cả các cơ quan liên quan, đặt dưới sự chỉ đạo của một cơ quan chủ trì, mặc dù cách thức tổ chức như vậy chỉ có hiệu quả khi Chính phủ phân định rõ trách nhiệm và đường lối chỉ đạo trong trường hợp này sinh vấn đề nghiêm trọng về vệ sinh an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy việc thiết lập cơ chế chỉ đạo rõ ràng như vậy là hết sức khó khăn đối với hệ thống bộ máy quan liêu. Xuất phát từ thực tế phát triển hiện nay ở Việt Nam, việc thay đổi cơ cấu tổ chức cần tiến hành từng bước và với những khả năng sẵn có trong cơ cấu tổ chức hành chính của khu vực công thì nên áp dụng cả phương pháp tiếp cận ngắn hạn và dài hạn.

Do an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp là chủ đề mới đối với Việt Nam, đòi hỏi kỹ năng chuyên môn sâu nên nhu cầu huấn luyện đào tạo ngắn hạn và dài hạn rất đa dạng. Một số nhu cầu được thể hiện trong các Chương về An toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp. Cách tiếp cận hiện nay còn rời rạc, chưa tập trung, thường chỉ dựa trên lợi ích và sáng kiến của từng ngành. Việc xây dựng Kế hoạch Phát triển Nhân lực tổng hợp trong đó xác định nhu cầu nhân sự, yêu cầu về nâng cao kỹ năng trên từng lĩnh vực, sẽ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực còn hạn chế của đất nước, đồng thời tạo điều kiện cho các đối tác quốc tế trong công tác hỗ trợ đào tạo.

### **Hoạt động ngắn hạn**

- *Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan cùng cấp (“phối hợp ngang”) bằng cách chỉ định các cơ quan **chủ trì**:*
  - *Ban Chỉ đạo Quốc gia và Nhóm Công tác về Vệ sinh an toàn thực phẩm chịu trách nhiệm chỉ đạo và điều phối chung, cần được phân công cụ thể về chức năng, nhiệm vụ để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm này trong quá trình chỉ đạo và ra quyết định trong những lĩnh vực như đã đề cập ở trên;*
  - *Cục An toàn Vệ sinh thực phẩm là cơ quan chủ trì các vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm trong nước;*
  - *Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, đặc biệt là Văn phòng Hỏi đáp và Thông báo Quốc gia về SPS đóng vai trò chủ trì về các quy định SPS liên quan đến các vấn đề thương mại qua biên giới.*
- *Cải tiến quy trình điều phối và thông báo dịch bệnh hại giữa trung ương và địa phương thông qua phương thức báo cáo trực tiếp, không có sự can thiệp của các tổ chức chính trị;*
- *Lồng ghép Chiến lược Vệ sinh an toàn thực phẩm của Bộ Y tế vào Kế hoạch Hành động này thành một tài liệu;*
- *Xây dựng Kế hoạch Phát triển Nhân lực về An toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp, tập hợp nhu cầu đào tạo ngắn hạn và dài hạn của từng ngành;*
- *Tăng cường điều phối giữa các nhà tài trợ bằng cách thành lập Nhóm Đặc trách kỹ thuật về thương mại nằm trong Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT.*

### **Kế hoạch dài hạn**

- *Tăng cường hơn nữa năng lực cấp trung ương về cảnh báo sớm và ứng phó với dịch bệnh hại mới;*
- *Hỗ trợ việc thành lập một cơ quan trung ương độc lập về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp, không phụ thuộc vào một cơ quan kỹ thuật chuyên ngành nào (Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp), trong đó tách rời về mặt thể chế các trách nhiệm hoạch định và giám sát với trách nhiệm thực thi.*

## **3. Phát triển năng lực phân tích rủi ro**

Phân tích rủi ro không chỉ là yêu cầu bắt buộc khi tiếp cận thị trường nước ngoài, mà còn là công cụ chủ yếu để đưa ra những chính sách ưu tiên trong quản lý và đầu tư. Để có thể tiến hành đánh giá rủi ro, Việt Nam cần nâng cao năng lực phân tích và thu thập dữ liệu cần thiết. Nội dung cụ thể về yêu cầu chủ yếu đối với năng lực chuẩn đoán, giám sát và cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực an toàn thực phẩm và bảo vệ động thực vật được trình bày trong các phần về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp. Nội dung tóm tắt được trình bày dưới đây và Hộp 10 nêu ví dụ điển hình về sự cần thiết phải đánh giá rủi ro khi xuất thực phẩm sang các quốc gia không có bệnh lở mồm long móng.

**Ngắn hạn** Đối với sản phẩm với nguy cơ lây lan sâu bệnh không cao, đã thu thập số liệu trong vài năm và có tiềm năng xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Ôxtrâyliya, Niu Dilân (ví dụ như thanh long, chôm chôm, vải và măng cụt) thì Bộ Nông nghiệp và PTNT hoặc doanh nghiệp xuất khẩu có thể thuê các nhà tư vấn quốc tế tiến hành phân tích rủi ro và gửi kết quả phân tích này cho đối tác nhập khẩu và tiếp tục thu thập dữ liệu cần thiết đối với các mặt hàng khác. Tuy nhiên, cần tránh tình trạng thu thập số liệu tràn lan, không đúng trọng tâm, gây ra tốn kém và thậm chí phản tác dụng, chính vì vậy nên lựa chọn những mặt hàng và thị trường có tiềm năng xuất khẩu lớn nhất và thu thập các số liệu theo yêu cầu của hàng hóa và thị trường đó. Đồng thời, Việt Nam sẽ phải tăng cường năng lực cho mình bằng cách nâng cao nhận thức cho các cấp hoạch định chính sách và bồi dưỡng kiến thức cơ bản về phân tích rủi ro. Điều này có thể thực hiện thông qua hình thức cử các cán bộ phân tích ra nước ngoài học tập về phân tích nguy cơ dịch hại hoặc mời chuyên gia quốc tế vào Việt Nam giảng dạy cho các cán bộ này. Hiện nay số lượng cán bộ hiểu biết về thống kê và kinh tế không nhiều, nên

cần phải bắt đầu tổ chức đào tạo cho các cán bộ chuyên môn của Bộ Y tế, Cục Bảo vệ thực vật và Cục Thú y về các kỹ năng cơ bản trong phân tích nguy cơ như đánh giá khả năng hay phân tích hiệu suất chi phí/lợi nhuận. Văn phòng Thông báo và điềm hỏi đáp Quốc gia có thể đóng vai trò điều phối quan trọng này trong lĩnh vực này, mặc dù nâng cao năng lực vẫn cần tập trung cho các cục kỹ thuật chuyên ngành. Bên cạnh đó, cũng cần phải đánh giá hiện trạng về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất phòng thí nghiệm về vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ và kiểm dịch động thực vật, đối chiếu với đánh giá đã thực hiện của CIDA, và cần xác định nhu cầu thống nhất hệ thống phòng kiểm nghiệm ở địa phương, khu vực và quốc gia, và với nhiều hệ thống quốc gia khác.

### Hộp 10: Phân tích rủi ro: đánh giá rủi ro về bệnh lở mồm long móng

Các nhà quản lý rủi ro của nước nhập khẩu không có bệnh lở mồm long móng rất quan tâm đến rủi ro tái nhiễm bệnh này vào khu vực xuất khẩu cũng như xem xét đến độ tin cậy của các biện pháp giảm nhẹ rủi ro của nước xuất khẩu nhằm hạn chế nguy cơ virus sống sót trong thịt nhập khẩu vào quốc gia của mình ở một mức độ thấp có thể chấp nhận được.

Nguy cơ và tần suất xuất hiện dịch lở mồm long móng trong vùng không có dịch phụ thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm lịch sử về mức độ phổ biến của bệnh ở khu vực xuất khẩu và các vùng lân cận cũng như chất lượng và hiệu quả kiểm soát vận chuyển động vật qua biên giới.

Chuyên gia đánh giá rủi ro sẽ đánh giá khả năng xâm nhập của bệnh lở mồm long móng vào nước mình bằng cách xác định các con đường lây lan mà qua đó bệnh có thể xâm nhập, đánh giá khả năng bệnh không được phát hiện, khả năng mầm bệnh sống sót trong quá trình vận chuyển cũng như khả năng mầm bệnh gặp điều kiện thuận lợi sẽ sinh sôi và lan truyền. Về khả năng xâm nhập của virus vào nước xuất khẩu, những câu hỏi đặt ra sẽ là

Trong trường hợp bệnh lở mồm long móng xuất hiện ở khu vực xuất khẩu thì trước khi bị phát hiện, liệu:

- Động vật trong đàn nhiễm bệnh chưa qua kiểm tra có được đưa đến khu giết mổ để xuất khẩu hay không?
- Cá thể nhiễm bệnh trong đàn bị nhiễm lở mồm long móng có được chọn lọc hay không?
- Động vật mang virus có bị bỏ sót qua quá trình kiểm tra trước và sau giết mổ hay không?
- Quá trình chế biến và xử lý xuất khẩu có khả năng không loại bỏ được hoàn toàn virus ra khỏi sản phẩm của động vật mang virus?
- Liệu sản phẩm nhiễm virus lở mồm long móng từ động vật mang virus tới nước nhập khẩu trước khi phát hiện dịch bệnh ở nước xuất khẩu?

Nước xuất khẩu cần phải cung cấp thông tin về các vấn đề sau:

- Tình hình dịch bệnh:** Thông tin bao gồm dữ liệu về thời gian xuất hiện dịch lần cuối trong khu vực, chương trình giám sát thụ động và chủ động trong vùng tuyên bố là phi dịch bệnh, các loại hình kiểm tra trước và sau giết mổ và các biện pháp áp dụng trong trường hợp nghi ngờ. Các thông tin khác cần cung cấp bao gồm kết quả điều tra huyết thanh hằng năm trong vùng phi dịch bệnh đối với lợn và các động vật khác như trâu, bò, dê và phương pháp lấy mẫu huyết thanh.
- Kiểm soát biên giới:** Hồ sơ tài liệu cần chứa đựng thông tin về các trạm kiểm tra cố định và di động, chương trình đào tạo, huấn luyện các cán bộ kiểm dịch biên giới, kiểm tra vệ sinh hành khách tại các chốt vào vùng phi dịch và các cửa khẩu quốc tế (đặc biệt là quá trình vận chuyển sản phẩm giữa vùng bị coi là nhiễm bệnh với khu vực chợ đen), tình hình xử lý sản phẩm động vật bị tịch thu và các loại biên bản, hồ sơ về vận chuyển động vật (hợp pháp và bất hợp pháp).
- Các biện pháp giảm nhẹ rủi ro:** Hồ sơ tài liệu bao gồm các quy định về kiểm soát tại nguồn, điều kiện khu giết mổ, kiểm tra xem các doanh nghiệp đều đáp ứng yêu cầu xuất khẩu hay chỉ những doanh nghiệp xuất khẩu mới thực hiện yêu cầu.
- Các biện pháp giảm nhẹ rủi ro đối với sức khỏe con người:** hầu hết các nước phát triển đều yêu cầu phải có hiệp định tương đương, trong đó đảm bảo cơ quan quản lý của nước nhập khẩu đã đánh giá hệ thống giết mổ của nước xuất khẩu là tương đương với hệ thống sản xuất sản phẩm an toàn ở trong nước. Nước nhập khẩu đánh giá luật lệ, quy định và các văn bản khác trên 5 khía cạnh rủi ro: kiểm soát vệ sinh, kiểm soát bệnh động vật (có khả năng ảnh hưởng tới sức khỏe con người), kiểm soát giết mổ và chế biến, kiểm soát dư lượng và kiểm soát việc thi hành quy định. Quốc gia xuất khẩu cung cấp danh sách các cơ sở đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. Cơ sở phải có chứng nhận HACCP hoặc các chương trình quản lý chất lượng và an toàn khác.

*Nguồn: Các tác giả.*

**Trung hạn:** Cần tập trung xây dựng các chương trình tại các cục kỹ thuật để thực hiện phân tích và hỗ trợ việc ra quyết định liên quan đến kiểm soát dịch hại, dịch bệnh, an toàn thực phẩm trong nước và xác định biện pháp kiểm soát tối ưu cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Cần triển khai chương



trình đào tạo chuyên sâu về đánh giá rủi ro và phân tích kinh tế tại một vài trường đại học. Ở cấp địa phương, hệ thống giám sát thụ động hiện nay cần thiết phải mở rộng và nâng cấp thành những hệ thống tích cực hơn nhằm vào các đối tượng dịch bệnh hại thuộc diện kiểm dịch, đồng thời mở rộng phạm vi giám sát. Thêm vào đó, những yếu kém về năng lực chẩn đoán (năng lực cán bộ, trang thiết bị và cơ sở vật chất của phòng thí nghiệm) cũng cần được giải quyết. Hệ thống cơ sở dữ liệu và hồ sơ lưu trữ còn rời rạc và chưa đầy đủ hiện nay cần được hoàn thiện hơn, tập trung ưu tiên thu thập thông tin về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, dịch bệnh hại trên động thực vật. Cuối cùng, cần phải tăng cường nhận thức về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp của xã hội hiện nay vốn rất hạn chế, nhất là đối với người sản xuất nhỏ, tiểu thương, và người tiêu dùng.

**Dài hạn:** Khi năng lực của các cục kỹ thuật được nâng cao, hoặc có thể tiếp tục phân tích tại các Bộ, hoặc có thể giao dần cho các đơn vị có năng lực trong nước đảm nhiệm (trường đại học, các cơ sở nghiên cứu và tư vấn). Vì trong lĩnh vực kiểm soát an toàn thực phẩm cũng như trong lĩnh vực đánh giá rủi ro, luôn tồn tại nguy cơ về xung đột lợi ích khi giao trách nhiệm phân tích cho một cơ quan kỹ thuật. Ví dụ, khi yêu cầu Bộ Nông nghiệp và PTNT đánh giá rủi ro về việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hoặc phụ gia thức ăn chăn nuôi có thể khiến những kiến nghị đưa ra theo hướng có lợi đối với người sản xuất. Một cơ quan phân tích độc lập sẽ là một giải pháp rất đáng lưu tâm. Mọi phân tích phải có sự gắn kết với đánh giá kinh tế để các nhà ra quyết sách (quản lý rủi ro) nắm bắt được tác động của những quyết sách đưa ra với các nhà sản xuất ở mọi quy mô, và quá trình phân tích nguy cơ cần mở rộng phạm vi áp dụng đến người sản xuất ở các quy mô khác nhau và tiêu dùng nội địa. Cuối cùng, cần nâng cao năng lực phân tích trong tình huống khẩn cấp như khi dịch bệnh bùng phát để đề ra những biện pháp kiểm soát tối ưu và xây dựng hệ thống ứng phó khẩn cấp. Cần phải xây dựng hệ thống phản ứng khẩn cấp.

#### ***Hoạt động ngắn hạn***

- *Lựa chọn các mặt hàng và thị trường xuất khẩu chủ chốt, thu thập các dữ liệu về dịch bệnh hại theo yêu cầu của mặt hàng và thị trường đó; và*
- *Tăng cường năng lực phân tích rủi ro bằng cách nâng cao nhận thức cho các cấp quản lý chỉ đạo và bồi dưỡng kỹ năng cơ bản về đánh giá rủi ro;*

#### ***Hoạt động trung hạn***

- *Xây dựng chương trình tại các cục chuyên ngành như Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Cục Bảo vệ thực vật, Cục Thú y về phân tích rủi ro và thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu chia sẻ thông tin với các bên tham gia;*
- *Soạn thảo giáo trình giảng dạy trong trường đại học về đánh giá rủi ro và phân tích kinh tế;*
- *Nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm và vệ sinh động thực vật cho các nhà sản xuất, doanh nghiệp nhỏ và người tiêu dùng.*

#### ***Hoạt động dài hạn***

- *Mở rộng phạm vi áp dụng phân tích rủi ro tới người sản xuất ở các quy mô khác nhau và cho thị trường tiêu thụ trong nước;*
- *Xem xét thành lập cơ quan độc lập chuyên về phân tích nguy cơ; và*
- *Xây dựng năng lực phân tích rủi ro trong tình huống khẩn cấp nhằm đề ra các biện pháp kiểm soát tối ưu.*

## CHƯƠNG IV. TĂNG CƯỜNG VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

**Cơ cấu tổ chức chung** Căn cứ Pháp lệnh Vệ sinh và An toàn thực phẩm, Bộ Y tế được giao thực hiện nhiệm vụ đảm bảo vệ sinh thực phẩm tươi sống và chế biến. Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực này là Cục An toàn vệ sinh thực phẩm (VFPA), được thành lập theo Quyết định số 14/1999/QĐ-TTg ngày 2/4/1999 của Thủ tướng Chính phủ. Phòng Đăng ký và Chứng nhận quản lý việc đăng ký và công bố các tiêu chuẩn sản phẩm, giấy chứng nhận y tế và giám sát quản lý xuất nhập khẩu thực phẩm. Phòng Thông tin và Giáo dục truyền thông chịu trách nhiệm về thông báo rủi ro và là đầu mối cung cấp thông tin tuyên truyền cho người tiêu dùng và các cơ quan thông tấn báo chí về an toàn thực phẩm. Ngoài ra Phòng này còn đảm nhận công tác tập huấn cho cán bộ cấp cơ sở. Phòng Hội nhập và Phát triển là đầu mối hoạt động của Bộ Y tế với các tổ chức quốc tế về các vấn đề như SPS.

Cục An toàn vệ sinh thực phẩm có 41 cán bộ đều đã tốt nghiệp đại học trong đó có 4 tiến sĩ và 5 thạc sĩ. Ngân sách hằng năm được cấp khoảng 500 triệu đồng, trong đó 80% để trả lương, chỉ có 20% còn lại dành cho các hoạt động khác. Cục An toàn vệ sinh thực phẩm không quản lý trực tiếp cán bộ tuyến cơ sở mặc dù Cục có mạng lưới rộng khắp ở tất cả các cấp chính quyền, với khoảng 700 cán bộ Sở Y tế cấp tỉnh và trên 2.000 cán bộ các Phòng Y tế huyện. Mỗi trạm y tế xã có từ 2 đến 15 nhân viên tùy thuộc vào quy mô từng xã. Việt Nam có tổng số khoảng 10.000 xã, do vậy ước tính có đến hàng chục ngàn cán bộ y tế làm việc ở tuyến xã.

**Chiến lược tổng thể** Mục tiêu chiến lược chương trình an toàn thực phẩm (hộp 11) là cung cấp thực phẩm an toàn và vệ sinh với mức giá hợp lý cho người tiêu dùng Việt Nam.

### Hộp 11. Chính sách về an toàn thực phẩm của Bộ Y tế

Dự thảo Chiến lược An toàn thực phẩm của Bộ Y tế đề ra mục tiêu chung là phát triển thực phẩm an toàn, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Các nguyên tắc **thực hiện** bao gồm:

- (1) Cục An toàn vệ sinh thực phẩm đóng vai trò chủ đạo trong việc nâng cao an toàn thực phẩm, gắn liền với quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước cùng với sự phối hợp của các đơn vị trong Bộ Y tế;
- (2) Giáo dục truyền truyền các bên tham gia trong dây chuyền thực phẩm bao gồm cả các hộ gia đình và hiệp hội sản xuất và chế biến;
- (3) Thường xuyên kiểm tra, giám sát và có chính sách động viên, khuyến khích kịp thời; Phương thức tiếp cận chính bao gồm triển khai hệ thống giám sát chủ động, kết hợp thanh tra chuyên ngành, tăng cường đầu tư hệ thống HACCP, kiểm nghiệm thực phẩm nhanh và hệ thống cảnh báo sớm.

*Nguồn: Dự thảo chiến lược của Bộ Y tế trình bày tại Hội nghị tham vấn cuối cùng*

Chiến lược Vệ sinh an toàn thực phẩm này của Bộ Y tế tập trung vào thị trường nội địa và an toàn của sản phẩm cuối cùng, trong đó nhấn mạnh đến khía cạnh giáo dục và nâng cao nhận thức trong công chúng. Như vậy, chiến lược này sẽ bổ sung cho Kế hoạch Hành động của Bộ Nông nghiệp và PTNT, trong đó chú trọng đến toàn bộ dây chuyền cung cấp thực phẩm an toàn và thương mại qua biên giới. Như đã đề cập ở trên, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên tham gia để đảm bảo tất cả các nguy cơ (thuốc bảo vệ thực vật, dịch bệnh động vật) được thông báo tới các thành phần liên quan, góp phần giảm chi phí kinh tế và tránh tình trạng lợi ích cục bộ. Do đó cần xem xét kết hợp 2 tài liệu này với nhau.

### 1. Hệ thống pháp luật

Văn bản pháp lý cao nhất trong lĩnh vực an toàn thực phẩm là Pháp lệnh Vệ sinh và An toàn thực phẩm có hiệu lực từ ngày 01/11/2003. Pháp lệnh này quy định việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phòng ngừa và xử lý ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm. Tất cả các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế phải đáp ứng

các điều kiện kinh doanh được quy định trong Pháp lệnh trong quá trình sản xuất và tiêu thụ thực phẩm tươi sống và chế biến; trong quá trình bảo quản, vận chuyển và xuất nhập khẩu thực phẩm tại Việt Nam. Đối với thực phẩm có nguy cơ cao, cần phải có chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm do Nhà nước cấp. Pháp lệnh cũng quy định việc công bố các tiêu chuẩn sản phẩm và quảng cáo, ghi nhãn mác thực phẩm.

**Thực hiện Pháp lệnh** Nghị định số 163-2004/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 29 tháng 9 năm 2004, quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Vệ sinh An toàn thực phẩm, trong đó xác định và quản lý 10 nhóm hàng thực phẩm thường dễ vi phạm các tiêu chuẩn về vệ sinh và an toàn thực phẩm. Nghị định 163 quy định chi tiết về điều kiện sản xuất và kinh doanh thực phẩm, nhập khẩu thực phẩm, cũng như trách nhiệm quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm của các bộ, ngành và ủy ban nhân dân; về kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng ngừa ngộ độc thực phẩm. Nghị định này cũng quy định cụ thể thẩm quyền và thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm. Theo quy định, thực phẩm sẽ không được nhập khẩu vào Việt Nam nếu như thời hạn sử dụng còn lại dưới 66,6% thời gian sử dụng in trên vỏ nhãn. Thực phẩm chưa qua chế biến có nguồn gốc từ động vật và thực vật phải có giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan thẩm quyền của Nhà nước cấp. Tất cả các nguyên liệu và hoá chất sử dụng trong quá trình chế biến thực phẩm, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, chất phụ gia thực phẩm nhập khẩu và các loại thực phẩm nhập khẩu phải qua khâu kiểm tra.

**Thi hành** Hiện nay, Việt Nam ban hành rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan nhằm quản lý việc kinh doanh thực phẩm. Tuy nhiên công tác giám sát và thi hành chưa đồng bộ và triệt để. Ngay trong phạm vi một tỉnh, huyện hoặc xã, việc tổ chức thực hiện vẫn còn nhiều bất cập do thiếu nguồn lực và khác biệt về cách thức thực hiện và mức độ ưu tiên. Trong khuôn khổ Thỏa thuận Hỗ trợ Kỹ thuật giữa ADB và Chính phủ Việt Nam<sup>57</sup> do WHO điều phối, các văn bản pháp quy hiện hành liên quan đến thực phẩm đã được rà soát cẩn thận. Quá trình cập nhật và hài hòa quy định đã, đang và sẽ được duy trì trong thời gian tới. Bộ Y tế với sự hỗ trợ của WHO, hiện đang thực hiện điều tra tất cả các tiêu chuẩn thực phẩm của Việt Nam và đang tiến hành so sánh giữa các tiêu chuẩn này với tiêu chuẩn Codex. Mục đích của việc này nhằm kiểm tra lại toàn bộ các tiêu chuẩn thực phẩm hiện hành. Trong giai đoạn đầu, cuộc điều tra tập trung vào các loại hoá chất gây ô nhiễm và chất phụ gia thực phẩm, trong giai đoạn hai là điều tra về chỉ tiêu vi sinh vật. Tính đến tháng 3 năm 2005, mới chỉ lập được bảng so sánh giữa tiêu chuẩn Việt Nam với tiêu chuẩn Codex về mức dư lượng tối đa của thuốc bảo vệ thực vật (MRL). Kết quả cho thấy Việt Nam đã chấp thuận 99 giá trị MRL trong số 132 giá trị MRL của Codex.

## 2. Hệ thống tổng hợp đảm bảo an toàn thực phẩm

**Tham gia hoạt động quốc tế: Phù hợp với Codex** 48% số tiêu chuẩn thực phẩm của Việt Nam là hài hòa với tiêu chuẩn Codex (tháng 3/2005). Còn lại, sẽ ưu tiên hài hòa những tiêu chuẩn có ý nghĩa trong việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, dễ thực hiện và không làm tăng giá quá mức để người tiêu dùng nghèo vẫn có thể mua được. Việt Nam tích cực tham gia vào quá trình xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, mặc dù khâu xây dựng báo cáo về quan điểm quốc gia phục vụ việc dự các cuộc họp của Ủy ban Codex thường vẫn còn yếu. Điều này phần nào ảnh hưởng đến khả năng của Việt Nam đóng vai trò tích cực đối với quá trình xây dựng tiêu chuẩn.

### *Hoạt động ngắn hạn*

- Hoàn thành nghiên cứu phân tích về sự khác biệt giữa tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế (tiêu chuẩn Codex), xác định các tiêu chuẩn cần ưu tiên hài hòa trên cơ sở xem xét tác động tới sức khỏe cộng đồng, khả năng tiếp cận thực phẩm của người nghèo và hiệu lực thực thi của tiêu chuẩn;
- Kết hợp Kế hoạch hành động này với Chiến lược Vệ sinh an toàn thực phẩm của Bộ Y tế.

<sup>57</sup> Báo cáo tháng 12-2002

**Phát hiện và giám sát** Như đã trình bày ở chương II, Việt Nam ít thống kê số liệu về an toàn của nguồn cung thực phẩm, thiếu những đánh giá độc lập và đầy đủ về độ xác thực và giá trị của thông tin đã công bố, phương pháp lấy mẫu và phân tích thực phẩm không rõ ràng. Tình trạng thiếu thông tin còn kém hơn do hệ thống giám sát dịch bệnh truyền qua thực phẩm ở Việt Nam vẫn bị động, sơ sài, không phát hiện và đối phó kịp thời với dịch bệnh ở cấp xã, huyện, tỉnh và trung ương. Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, với trợ giúp của WHO đã triển khai thí điểm hệ thống giám sát tại 5 tỉnh để theo dõi vệ sinh an toàn thực phẩm.

### **Hoạt động ngắn hạn**

- *Tăng cường nhận thức và tập huấn cho các cán bộ y tế về kỹ thuật chẩn đoán phù hợp và cải tiến phương pháp kiểm nghiệm, bao gồm cả nâng cao năng lực điều tra và phát hiện dịch tiêu chảy. Nên tổ chức tập huấn cho 2 nhóm đặc trách ở cấp quản lý trung ương, một nhóm chuyên về đánh giá rủi ro ô nhiễm hóa học và nhóm kia chuyên về đánh giá rủi ro ô nhiễm vi sinh vật.*

### **Hoạt động trung hạn**

- *Mở rộng và củng cố hệ thống giám sát chủ động hiện đang triển khai ở một số tỉnh đồng thời lồng ghép với hệ thống giám sát bệnh truyền nhiễm tả và thương hàn mà hiện nay đang thực hiện chế độ báo cáo tuần. Cần triển khai hệ thống giám sát chủ động này ở tất cả các tỉnh sau khi nâng cao kỹ năng điều tra và tập huấn cho các nhóm điều tra dịch bệnh.*

**Năng lực chẩn đoán:** Bộ Y tế đã thiết lập được mạng lưới Phòng Kiểm nghiệm Quốc gia về An toàn thực phẩm Quốc gia (NFSL) bao gồm các cơ sở kiểm nghiệm ở cấp vùng, tỉnh và huyện. Bộ Y tế trực tiếp quản lý 4 phòng kiểm nghiệm cấp vùng, là (i) Viện Dinh dưỡng Quốc gia tại Hà Nội, phục vụ 28 tỉnh thành phía Bắc; (ii) Viện Vệ sinh và Y tế Công cộng tại Thành phố Hồ Chí Minh, phụ trách 18 tỉnh thành miền Nam; (iii) Viện Pasteur tại Nha Trang bao quát 11 tỉnh duyên hải và (iv) Viện Vệ sinh Dịch tễ Đà Lạt chịu trách nhiệm 4 tỉnh Tây Nguyên. Bên cạnh nhiệm vụ phân tích thực phẩm, các phòng kiểm nghiệm cấp vùng còn thực hiện chỉ đạo, tiêu chuẩn hoá và đào tạo cho các phòng kiểm nghiệm cấp tỉnh. Theo Quyết định số 1845/1999/QĐ-BYT ngày 17/6/1999 của Bộ Y tế, các phòng kiểm nghiệm cấp vùng cũng chịu trách nhiệm kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nhập khẩu.

Tuy vậy, mạng lưới các phòng kiểm nghiệm quốc gia về an toàn vẫn chưa phát huy hết chức năng. Cả 4 phòng kiểm nghiệm đều hoạt động dưới công suất và chưa có phòng thí nghiệm nào được quốc tế công nhận đạt chuẩn ISO/EN 17025. Về phân tích hóa học, giữa các phòng kiểm nghiệm vùng đang tồn tại khoảng chênh lệch về năng lực phân tích các chỉ tiêu chất lượng hóa học quan trọng đối với kiểm soát an toàn thực phẩm (dư lượng kháng sinh và thuốc thú y, dư lượng hoóc môn, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, hàm lượng kim loại nặng, thành phần dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm, nấm độc và các chất gây ô nhiễm môi trường). Đối với phân tích vi sinh vật, trình độ của 3 phòng kiểm nghiệm cấp vùng ở mức tương đương nhau. Các phòng kiểm nghiệm này đều có khả năng phân tích trên 80% trong tổng số 21 chỉ tiêu vi sinh vật. Các nhà tài trợ đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc hỗ trợ các phòng kiểm nghiệm. Pháp và Bỉ tài trợ cho Viện Pasteur còn Mỹ, Úc, Niu Dilân, Hà Lan và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) lại trợ giúp cho Viện Vệ sinh và Y tế Công cộng.

Các cơ sở kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm cấp tỉnh hoạt động dưới sự chỉ đạo chuyên môn của các phòng kiểm nghiệm cấp vùng và trực thuộc Trung tâm Y tế Dự phòng tại 64 tỉnh, thành. Các phòng kiểm nghiệm tỉnh thường bao gồm bộ phận phân tích hoá chất và phân tích vi sinh vật. Nhiệm vụ của các phòng kiểm nghiệm tỉnh là (i) phân tích mẫu thực phẩm và nước theo yêu cầu của Cục An toàn Vệ sinh thực phẩm bằng các kỹ thuật cơ bản; (ii) Theo dõi thường xuyên tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm tại các chợ trong tỉnh; (iii) Kiểm tra và xác định nguyên nhân gây bệnh truyền qua thực phẩm và (iv) thu thập và bảo quản mẫu phẩm để phục vụ công tác xử lý bệnh dịch lây qua thực phẩm và nếu cần thiết thì chuyển mẫu đến phòng kiểm nghiệm cấp vùng. Mặc dù

hiện nay rất nhiều phòng kiểm nghiệm cấp tỉnh được đầu tư các loại máy mới nhưng thường không phát huy hết hiệu quả do thiếu thiết bị phụ trợ, hóa chất chuẩn và kỹ thuật viên lành nghề. Một trong những nhiệm vụ chính của phòng kiểm nghiệm cấp tỉnh là theo dõi thường xuyên tình hình an toàn vệ sinh thực vật tại địa phương. Năng lực của các phòng kiểm nghiệm này chỉ có thể phân tích từ 2-5 nhóm chỉ tiêu như thành phần dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm.

#### ***Hoạt động ngắn hạn***

- *Đánh giá chi tiết năng lực của các phòng kiểm nghiệm hiện có và xem xét các yêu cầu cần thiết để đưa ít nhất 4 phòng kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO 17025.*

#### ***Hoạt động trung hạn***

- *Cung cấp những yếu tố đầu vào cần thiết để nâng cấp ít nhất 4 phòng kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO 17025 và tăng cường năng lực cho các phòng kiểm nghiệm địa phương đáp ứng yêu cầu của hệ thống giám sát chủ động quốc gia.*

**Năng lực quản lý thông tin** Hệ thống dữ liệu hiện có rất rời rạc do thiếu sự kết nối theo hệ thống quản lý ngành dọc từ trung ương xuống địa phương cũng như liên kết ngang giữa các lĩnh vực an toàn thực phẩm, thú y và bảo vệ thực vật.

#### ***Hoạt động ngắn hạn***

- *Phát triển phần mềm và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp về an toàn thực phẩm.*

#### ***Hoạt động trung hạn***

- *Xây dựng hệ thống quản lý thông tin và dữ liệu tổng hợp về hoạt động giám sát và cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách dữ liệu gốc phục vụ cho việc đánh giá mối nguy hóa học và vi sinh vật trong thực phẩm.*

**Dư lượng trong dây chuyền thực phẩm:** Thực trạng vi phạm các quy định hiện hành chính là trở ngại lớn nhất trong việc làm giảm mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và kháng sinh khá cao trên hàng thực phẩm tiêu dùng nội địa (Chương II). Năng lực giám sát hạn chế dẫn đến tình trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tràn lan, vượt quá mức dư lượng cho phép. Một số trở ngại khác bao gồm thiếu bộ kiểm tra nhanh, năng lực phân tích hóa học của các phòng kiểm nghiệm còn hạn chế, thiếu nhân sự đã qua đào tạo.

#### ***Hoạt động trung hạn***

- *Xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình sử dụng thuốc và các trường hợp vi phạm quy định thuốc bảo vệ thực vật, ứng dụng công nghệ kiểm tra nhanh tại khu vực sản xuất kết hợp với phân tích chính xác trong phòng kiểm nghiệm;*
- *Xây dựng chương trình áp dụng công nghệ kiểm tra nhanh cho các doanh nghiệp thu mua thực phẩm lớn;*
- *Đẩy mạnh việc thực hiện mức dư lượng tối đa, đặc biệt nên cộng tác với các doanh nghiệp thu mua của tư nhân.*

### **3. Phân tích rủi ro**

Năng lực của Cục An toàn Vệ sinh thực phẩm về phân tích rủi ro còn yếu, nhất là đánh giá ô nhiễm hóa học và sinh học, đòi hỏi phải thực hiện các hoạt động sau:

### **Hoạt động ngắn hạn**

- *Nâng cao nhận thức về vai trò quan trọng của phân tích rủi ro trong quá trình xây dựng chính sách để từ đó phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn;*
- *Đào tạo một số cán bộ của Cục An toàn Vệ sinh thực phẩm về các khái niệm phân tích rủi ro cơ bản.*

## **4. Truyền thông**

Cục An toàn vệ sinh thực phẩm có nhiệm vụ quan trọng là nâng cao nhận thức của công chúng và tuyên truyền về ảnh hưởng của thực phẩm không an toàn đến sức khỏe người tiêu dùng. Hộp 12 cho thấy các hoạt động gần đây được triển khai khá tốt và cần tiếp tục đẩy mạnh.

### **Hộp 12: Kinh nghiệm của Bộ Y tế trong việc nâng cao nhận thức cho người dân**

Năm 2002, với sự trợ giúp của Tổ chức Y tế Thế giới và Ngân hàng Phát triển châu Á, Cục An toàn Vệ sinh thực phẩm đã thành lập Phòng Truyền thông, Giáo dục và Quản lý mạng lưới chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, tuyên truyền, giáo dục về vệ sinh an toàn thực phẩm dưới nhiều hình thức như cung cấp tin bài cho báo chí, thông báo về các vụ ngộ độc thực phẩm (trên báo chí, sóng phát thanh, truyền hình quốc gia và địa phương). Phòng giữ mối quan hệ mật thiết với các cơ quan thông tấn, báo chí và tổ chức hợp báo hàng quý. Các hoạt động truyền thông được tiến hành dưới hình thức chiến dịch định kỳ như Tháng Hành động về Vệ sinh an toàn và Chất lượng Thực phẩm, hoặc tập trung vào một số sự kiện lớn trong năm như Tết Nguyên đán. Ở cấp tỉnh, công tác giáo dục, truyền thông thường dựa vào lực lượng của Trung tâm Y tế Dự phòng và các Trung tâm Y tế cấp huyện. Trong mỗi huyện, thông tin thường được tuyên truyền rộng rãi tới người dân thông qua hệ thống phát thanh nội bộ. Văn phòng Truyền thông, Giáo dục và Quản lý mạng lưới đào tạo các cán bộ truyền thông cấp huyện. Nội dung huấn luyện chủ yếu là lập kế hoạch truyền thông và bồi dưỡng kỹ năng tuyên truyền. Công tác thông tin tuyên truyền nhận được sự phối hợp của các bộ ngành khác như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an, Hội nông dân và Tổ chức Bảo vệ người tiêu dùng.

Ngoài ra, Trung tâm Truyền thông và Giáo dục Sức khỏe trực thuộc Bộ Y tế có nhiệm vụ thực hiện các hoạt động giáo dục và truyền thông. Trung tâm cũng triển khai một số hoạt động về vệ sinh an toàn thực phẩm; cung cấp tài liệu và đưa tin trên đài báo. Nhiều thông tin về vệ sinh an toàn thực phẩm được đăng trên tờ báo ngành "Sức khỏe và Đời sống" của Bộ Y tế.

### **Hoạt động ngắn hạn**

1. *Tiếp tục tăng cường Phòng Truyền thông, Giáo dục và Quản lý mạng lưới của Cục An toàn Vệ sinh thực phẩm*

## **Trợ giúp của quốc tế**

*Cơ quan Phát triển Quốc tế Niu Dilân (NZAID)* đang tài trợ dự án về An toàn Thực phẩm,<sup>58</sup> trong 3 năm do FAO/WHO thực hiện nhằm thiết lập hệ thống khoa học kiểm soát thực phẩm cho Căm-pu-chia, Lào và Việt Nam. Dự án triển khai hoạt động trên các lĩnh vực chủ yếu bao gồm khung pháp chế về an toàn thực phẩm, quản lý thực phẩm, kiểm tra và kiểm nghiệm, cải tiến phương thức sản xuất hợp vệ sinh và đảm bảo chất lượng, nhận thức của người tiêu dùng và giám sát bệnh truyền qua thực phẩm.<sup>59</sup> Với Việt Nam, dự án đặt mục tiêu là tập hợp các quy định và tiêu chuẩn khác nhau vào thành Bộ luật An toàn thực phẩm hoàn chỉnh; nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật và quản lý của các phòng kiểm nghiệm và cơ quan quản lý thực phẩm nhằm tăng cường hoạt động giám sát và thi hành; mở rộng chương trình giám sát bệnh truyền qua thực phẩm cho thêm 3 tỉnh nữa.

*Chương trình Hợp tác Phát triển ASEAN – Ôxtrâyliya (AADCP)*, do Cơ quan Phát triển Quốc tế Ôxtrâyliya (AusAID) và ASEAN cùng tài trợ, có hợp phần về an toàn thực phẩm "Tăng cường năng lực đánh giá rủi ro để hỗ trợ cho các biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm". Dự án sẽ tổ chức các

<sup>58</sup> Chương trình Hợp tác FAO/WHO/Chính phủ, Tháng 10/2004.

<sup>59</sup> Văn kiện Dự án, 15/9/2004.

khóa đào tạo về đánh giá rủi ro và tập hợp danh sách các chuyên gia đánh giá và quản lý rủi ro của ASEAN.

*Sáng kiến Xây dựng và Kiểm soát Chất lượng Thực phẩm* là chương trình chung của Việt Nam và Canada. Mục tiêu của dự án là xác định nhu cầu trợ giúp kỹ thuật thông qua điều tra toàn quốc với hệ thống lấy mẫu và phân tích thực phẩm tại chợ đầu mối và các điểm bán lẻ; đào tạo nhóm giảng viên HACCP nòng cốt của Cục Thú y, Cục Bảo vệ thực vật, Cục An toàn vệ sinh thực phẩm và Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng; cải tiến và nâng cấp trang thiết bị và năng lực phòng kiểm nghiệm; tăng cường áp dụng phẩm cấp và tiêu chuẩn chất lượng làm cơ sở định giá thanh toán, từ đó cải tiến và duy trì phương thức và chất lượng sản phẩm tốt trong ngành sản xuất và chế biến thực phẩm; hỗ trợ các nhà sản xuất và chế biến lớn trong việc cải tiến phương thức sản xuất và chế biến.

## CHƯƠNG V. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC BẢO VỆ THỰC VẬT

**Hệ thống tổ chức** Cục Bảo vệ thực vật là Tổ chức Bảo vệ thực vật quốc gia (NPPO) chịu trách nhiệm thực hiện các chức năng nêu trong Công ước quốc tế về Bảo vệ Thực vật (IPPC), cũng như quản lý hệ thống bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp. Mục tiêu phấn đấu của Cục Bảo vệ thực vật là<sup>60</sup>:

Trở thành một Tổ chức Bảo vệ thực vật Quốc gia hoạt động chuyên nghiệp và có hiệu quả cao, đủ khả năng và năng lực bảo vệ hệ thực vật và bảo tồn tính đa dạng sinh học của quốc gia, đồng thời mở rộng thị trường hàng thực vật và sản phẩm thực vật phù hợp với các hiệp định và tiêu chuẩn quốc tế

Chức năng quản lý công tác bảo vệ thực vật được giao cho 2 phòng trực thuộc Cục Bảo vệ thực vật: đó là Phòng Kiểm dịch thực vật và Phòng Bảo vệ thực vật (xem hình 8).

**Hình 8. Cơ cấu tổ chức ngành bảo vệ thực vật**



<sup>60</sup> Kế hoạch Chiến lược Tăng cường Năng lực Kiểm dịch thực vật năm 2004-2009



**Hoạt động quốc tế** Việt Nam là thành viên của Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật (IPPC) từ tháng 2 năm 2005. Điều IV, V và VII của IPPC quy định một số nhiệm vụ của Tổ chức Bảo vệ thực vật Quốc gia (NPPO) trong quá trình vận hành hệ thống bảo vệ thực vật và triển khai hoạt động xuất nhập khẩu, bao gồm kiểm tra, giám sát, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, khử trùng, phân tích nguy cơ dịch hại, đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ. Những nhiệm vụ đó đều liên quan đến các chức năng quản lý nhà nước, kiểm tra và đảm bảo sự phù hợp; xử lý vi phạm; biện pháp khẩn cấp; uỷ quyền cho cán bộ; và giải quyết tranh chấp. Ngoài ra, Tổ chức Bảo vệ Thực vật Quốc gia có thể đảm đương một số trách nhiệm khác như xây dựng và sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật. Bên cạnh đó, NPPO cũng cần đáp ứng yêu cầu về thông tin liên lạc trong nước và quốc tế, hồ sơ tài liệu cũng như cơ chế đánh giá, rà soát.

Cục Bảo vệ thực vật đã và đang tích cực tham gia vào các Ủy ban và nhóm công tác của IPPC, Hội đồng Bảo vệ Thực vật Châu Á Thái bình dương (APPPC). Chương trình nâng cao năng lực cho các nước tiểu vùng ASEAN (gồm Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam) do AusAID và NZAID tài trợ, quá trình hài hòa các biện pháp kiểm dịch thực vật trong khu vực, các hiệp định kiểm dịch song phương, chương trình chứng nhận hàng hóa đều cho thấy nỗ lực phòng chống dịch hại không còn giới hạn ở từng quốc gia.

## 1. Hệ thống pháp luật

**Tổng quan** Khung luật lệ quốc tế bao gồm bộ tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế (ISPMs) được thông qua bởi Ủy ban lâm thời các biện pháp kiểm dịch thực vật bao gồm đại diện các thành viên IPPC. ISPMs chính là các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị làm nền tảng cho các biện pháp kiểm dịch thực vật được các thành viên của WTO áp dụng theo Hiệp định SPS. Đến nay, các thành viên của IPPC đã thông qua 21 tiêu chuẩn quốc tế còn một số tiêu chuẩn khác đang trong quá trình xây dựng. ISPMs gần như không có tác động trực tiếp đến thương mại trong nước mà chỉ chủ yếu nhằm quản lý việc vận chuyển hàng thực vật và sản phẩm thực vật trong thương mại quốc tế.

**Pháp lệnh** Các quy định cơ bản về công tác bảo vệ thực vật đều nằm trong Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật và Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002 ban hành điều lệ về Bảo vệ thực vật, Kiểm dịch thực vật và Quản lý thuốc bảo vệ thực vật. Hệ thống văn bản pháp quy của Việt Nam nhìn chung phù hợp với các yêu cầu của IPPC cũng như tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, Việt Nam vận dụng không đầy đủ quyền cấm nhập hàng thực vật và sản phẩm thực vật có nguy cơ cao dựa trên bằng chứng khoa học đồng thời năng lực và quy trình ứng phó nhanh với các loài sâu bệnh lạ vẫn còn hạn chế. Những khiếm khuyết này được phân tích cụ thể ở phần dưới. Dự kiến, FAO sẽ tiến hành rà soát kỹ lưỡng các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

**Thi hành** Chính sách hiện nay của Cục Bảo vệ thực vật là chuyển đổi các tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế thành tiêu chuẩn quốc gia. Bảng 11<sup>61</sup> thể hiện mức độ thực hiện đối với từng tiêu chuẩn ISPMs (Hộp 14). Việt Nam đã chấp thuận 3 tiêu chuẩn quốc tế ISPMs thành tiêu chuẩn quốc gia và dự kiến sẽ thông qua thêm 3 tiêu chuẩn nữa vào cuối năm 2005, đồng thời xem xét các tiêu chuẩn còn lại trong 3 năm tiếp theo. Về lâu dài, việc thực thi đầy đủ tất cả các tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế là hợp lý và đúng đắn, tuy nhiên trước mắt cần triển khai đánh giá năng lực thực hiện, chi phí và lợi ích của việc áp dụng ở trong nước để làm cơ sở hoạch định chính sách trong tương lai. Cũng tương tự như tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm, chính sách áp dụng các tiêu chuẩn chỉ thực sự có ý nghĩa một khi chúng được thực thi đầy đủ và đảm bảo hiệu quả kinh tế, nếu không có thể làm mất uy tín, suy giảm độ tin cậy của các hoạt động và ảnh hưởng tiêu cực đến người tiêu dùng nghèo.

**Những khiếm khuyết cần ưu tiên khắc phục** Một số hạn chế trong các văn bản quy phạm pháp luật hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế cần được giải quyết trong khuôn khổ của kế hoạch hành động này, gồm:

<sup>61</sup> Ba tiêu chuẩn ISPMs bổ sung được thông qua vào tháng 4, tháng 6-2005 không thể hiện trong Bảng 11.

- Quyền ngăn cấm thực vật sản phẩm thực vật mang nguy cơ cao dựa trên bằng chứng khoa học và cơ sở phân tích rủi ro dịch hại (ISPM số 20). Hiện nay, Cục Bảo vệ thực vật chỉ kiểm tra theo danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật, trong khi một số loài sâu bệnh nguy hiểm đối với Việt Nam không thể phát hiện được thông qua kiểm tra. Các quy định về đảm bảo an ninh kiểm dịch thực vật cho lô hàng đã qua kiểm tra cũng còn thiếu.
- Quyền cấp giấy phép nhập khẩu cho thực vật và sản phẩm thực vật chưa qua chế biến (ISPM số 20). Cần có quy định cụ thể về điều kiện nhập khẩu như giấy phép nhập khẩu, danh mục vật thể hạn chế hoặc cấm nhập khẩu.
- Quyền thiết lập vùng sạch dịch hại phù hợp với Điều IV, Khoản 2 (e) của IPPC (ISPM số 8 và 10). Tuy nhiên, cần xây dựng tiêu chí hình thành vùng sạch dịch hại.
- Quyền kiểm soát việc nhập khẩu sinh vật biến đổi gen (ISPM số 3).
- Quy định trách nhiệm của Tổ chức Bảo vệ thực vật quốc gia trong việc báo cáo tình hình dịch hại với Ban Thư ký IPPC (Điều IV, IPPC).
- Xây dựng quy định về khái niệm tác động tối thiểu khi thực hiện các biện pháp kiểm dịch thực vật (ISPM số 1).
- Quyền của Chính phủ triển khai các biện pháp kiểm dịch thực vật khẩn cấp, bao gồm chương trình diệt trừ các loài dịch hại ngoại lai mới hình thành.

<b>Bảng 11. Các tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế với Việt Nam</b>		
ISPM No.	Tiêu đề	Tình trạng
1	Các nguyên tắc kiểm dịch thực vật	A
2	Phân tích nguy cơ dịch hại	A
3	Tác nhân phòng trừ sinh học	X
4	Thiết lập phòng phi dịch hại	P
5	Thuật ngữ kiểm dịch thực vật	A
6	Hướng dẫn giám sát	P
7	Hệ thống chức năng xuất khẩu	PL
8	Tình trạng dịch hại của khu vực	P
9	Chương trình diệt trừ dịch hại	PL
10	Khu vực sản xuất phi dịch hại	P
11	Phân tích nguy cơ đối tượng KDTV	P
12	Chứng thư kiểm dịch thực vật	P
13	Thông báo vi phạm	P
14	Tiếp cận hệ thống trong quản lý dịch hại	PL
15	Quản lý bao bì gỗ	PL
16	D. hại thông thường thuộc diện KD	PL
17	Thông báo dịch hại	P
18	Chiếu xạ	X
19	Danh mục dịch hại thuộc diện KD	P
20	Hệ thống quản lý nhập khẩu	PL
21	PRA đối với dịch hại thông thường thuộc diện kiểm dịch	PL

Chú thích: Tình trạng; A: đã thông qua, P đang chờ thông qua, PL dự kiến thông qua; X chưa thể thực hiện được.

### Hộp 13. Quá trình phân tích nguy cơ dịch hại

Phân tích nguy cơ dịch hại được coi là một yêu cầu chiến lược của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Việt Nam đã chấp thuận ISPM số 2, *Hướng dẫn thực hiện phân tích nguy cơ dịch hại*, thành tiêu chuẩn quốc gia. Một số nhà tài trợ đang xây dựng kế hoạch hoặc đang trong quá trình đào tạo cán bộ đánh giá nguy cơ dịch hại. Cần tiếp tục xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, phần mềm máy tính, tiếp cận với thông tin khoa học và dữ liệu khoa học. Cục Bảo vệ thực vật đã tiến hành đánh giá rủi ro giống nhập khẩu và một số sản phẩm dự kiến xuất sang Hoa Kỳ và Nhật Bản.

Năm 2001, với sự trợ giúp của Cơ quan Phát triển Quốc tế Niu Dilân (NZAID), Cục Bảo vệ thực vật đã tiến hành Đánh giá Năng lực Kiểm dịch thực vật (PCE) nhằm xây dựng định hướng lâu dài cho ngành bảo vệ thực vật, sử dụng phương pháp đánh giá trên cơ sở phân tích bằng máy tính của FAO. Phương pháp đánh giá năng lực kiểm dịch thực vật này phản ánh khả năng của tổ chức bảo vệ thực vật quốc gia trong việc thực hiện các điều khoản của Hiệp định SPS và IPPC. Kết quả, Cục Bảo vệ thực vật đã xác định được điểm yếu về năng lực, trên cơ sở đó đặt ra những giải pháp quan trọng giúp Cục hoạch định chiến lược. Cục đã xây dựng kế hoạch hành động chiến lược gồm mục tiêu ngắn

hạn, dài hạn và các hoạt động cụ thể<sup>62</sup>. Việc đánh giá nhu cầu về năng lực chẩn đoán bằng công cụ PCE<sup>63</sup> cũng tạo cơ sở vững chắc để triển khai các chương trình tăng cường năng lực chuyên sâu. Kết quả phân tích năng lực nói trên sẽ được đưa vào bản Kế hoạch Hành động này trên cơ sở tiếp cận với hệ thống bảo vệ thực vật tiên tiến. Một số hoạt động nêu trong kế hoạch hành động hiện đang được triển khai với sự hỗ trợ của các cơ quan tài trợ quốc tế.

## 2. Kiểm dịch và ngăn chặn tại cửa khẩu

**Tổng quan** Hiện nay, Việt Nam quy định danh mục gồm 61 loài côn trùng, bệnh hại, tuyến trùng và cỏ dại là các đối tượng nguy hiểm về mặt kinh tế, chưa xuất hiện hoặc phân bố hẹp trong nước và là đối tượng của các chương trình ngăn chặn dịch hại. Mạng lưới kiểm dịch thực vật (hình 9) bao gồm 3 trung tâm kỹ thuật kiểm dịch thực vật, 9 chi cục kiểm dịch thực vật vùng cùng với trên 30 trạm kiểm dịch thực vật đóng tại 21 cửa khẩu đường bộ, 2 sân bay, 5 cảng biển và 2 ga tàu hỏa vùng biên. Hệ thống kiểm dịch được tổ chức theo ngành dọc gồm khoảng 300 cán bộ kiểm dịch trung ương và cơ sở chịu trách nhiệm quản lý hoạt động xuất nhập khẩu thực vật và sản phẩm thực vật. Mỗi trạm kiểm dịch có từ 3 đến 5 kiểm dịch viên. Các kiểm dịch viên đều có trình độ đại học chuyên ngành bảo vệ thực vật hoặc các ngành khác có liên quan. Mạng lưới kiểm dịch trung ương còn đảm nhiệm công tác chỉ đạo, huấn luyện và kiểm tra các Chi cục Bảo vệ thực vật của 64 tỉnh, thành triển khai hoạt động kiểm dịch thực vật nội địa tại những nơi có nguy cơ thấp hơn ở sâu trong nội địa. Hệ thống kiểm dịch phù hợp với các điều khoản của IPPC, đặc biệt là quy định về cấp chứng thư kiểm dịch thực vật. Trách nhiệm chính của mạng lưới kiểm dịch thực vật là kiểm tra các loại giống cây trồng, thực vật và sản phẩm thực vật xuất nhập khẩu.

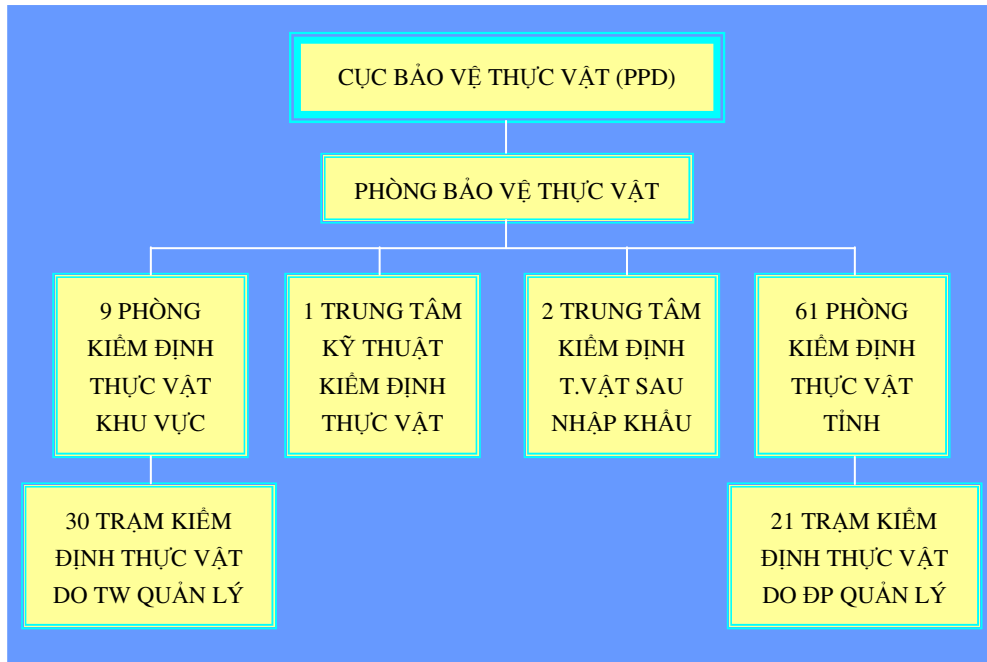
**Nhập khẩu giống cây trồng** Việt Nam nhập khẩu khối lượng lớn hạt giống và các loại vật liệu gieo trồng khác. Trung tâm Kiểm dịch sau nhập khẩu 1 mỗi năm kiểm tra từ 300 - 350 giống cây trồng, tương đương mức nhập khẩu của một số nước nhỏ trong EU. Qua tìm hiểu được biết lượng giống nhập khẩu qua Trung tâm Kiểm dịch sau nhập khẩu 2 còn lớn hơn nhiều, tuy nhiên chưa xác định được khối lượng cụ thể cũng như tình hình dịch hại. Đối với một số giống có nguy cơ cao, Việt Nam yêu cầu phải có chứng nhận không nhiễm virus do phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn của nước ngoài cấp trước khi nhập khẩu. Tất cả các lô giống và vật liệu gieo trồng nhập khẩu đều phải qua kiểm tra, lấy mẫu và theo dõi kiểm dịch sau nhập khẩu. Cần tiến hành đánh giá sâu rộng toàn bộ quy trình xử lý đối với vật liệu gieo trồng nhập khẩu – từ bước phân tích nguy cơ dịch hại để cấp phép nhập khẩu cho đến khâu cuối cùng là đưa lô giống ra gieo trồng trên đồng ruộng.

**Chứng nhận xuất khẩu** Mục đích của giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật là tạo điều kiện cho việc nhập khẩu thực vật hoặc sản phẩm thực vật từ một quốc gia khác. Tổ chức Bảo vệ thực vật quốc gia xác nhận với cơ quan bảo vệ thực vật nước ngoài rằng lô hàng đã được kiểm tra và đảm bảo phù hợp với các yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu. Ngoài ra, Tổ chức Bảo vệ thực vật quốc gia còn đảm bảo lô hàng không bị nhiễm dịch hại kiểm dịch thực vật cũng như các đối tượng gây hại khác. Không phải quốc gia nào cũng áp đặt điều kiện phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật cho tất cả các loại hàng hoá khi nhập khẩu. Ví dụ đối với một số chủng loại sản phẩm có nguy cơ thấp, Hoa Kỳ chỉ dựa vào kết quả kiểm tra tại cửa nhập khẩu. Chứng nhận kiểm dịch thực vật hoàn toàn không mang tính bắt buộc mà chỉ là một công việc của Tổ chức Bảo vệ thực vật quốc gia. Hàng năm, Cục Bảo vệ thực vật cấp trên 200.000 giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật. Thời gian qua, một số lô rau tươi xuất sang Cộng đồng châu Âu bị phát hiện nhiễm dịch hại còn sống. Rất khó lý giải nguyên nhân gây ra tình trạng này, có thể là do lỗi kiểm tra của Cục Bảo vệ thực vật, hoặc do bên xuất khẩu đã trộn lẫn sản phẩm chưa qua kiểm tra hoặc có thể kết hợp cả 2 nguyên nhân trên. Tuy nhiên, thực trạng này làm giảm uy tín công tác kiểm tra, kiểm dịch thực vật của Việt Nam đồng thời dẫn đến hậu quả là sản phẩm bị tiêu hủy, tăng chi phí cho bên xuất khẩu hoặc mất thị trường xuất khẩu.

<sup>62</sup> Kế hoạch Chiến lược Tăng cường Năng lực Kiểm dịch thực vật 2004-2009

<sup>63</sup> AusAID 2002a và 2002b.

**Hình 9. Sơ đồ hệ thống tổ chức kiểm dịch thực vật**



Kiểm tra hàng xuất nhập khẩu có đảm bảo hiệu quả và chất lượng hay không, phần lớn phụ thuộc vào đội ngũ cán bộ kiểm dịch, các kiểm dịch viên phải có hiểu biết về đối tượng dịch hại, phương thức kiểm tra, công cụ tiên hành kiểm tra cũng như biện pháp xử lý khi phát hiện dịch hại. Khi kiểm tra hàng thực vật nhập khẩu, kiểm dịch viên chỉ lấy một lượng mẫu nhỏ rồi đem phân tích trong phòng thí nghiệm kiểm dịch thực vật. Khó có thể xác định được mức độ và phương pháp lấy mẫu như thế nào thì đảm bảo mức độ hợp lý về an toàn kiểm dịch cho lô hàng phản ánh đúng mức độ rủi ro của nó. Do vậy, cần tăng cường năng lực kiểm tra kiểm dịch với chất lượng cao ở tất cả điểm kiểm tra, nhất là tại 2 Trung tâm Kiểm dịch sau nhập khẩu chịu trách nhiệm kiểm soát nhập khẩu giống cây và các loại vật liệu gieo trồng mang nguy cơ cao.

Theo Cục Bảo vệ thực vật, hoạt động giao thương các sản phẩm nông nghiệp tại khu vực biên giới đường bộ không mang nhiều rủi ro bị các loài dịch hại lạ xâm nhập, ngược lại, phải chú trọng tới nguy cơ xâm nhập sâu bệnh lạ du nhập từ những vùng xa xôi có hệ sinh thái khác biệt. Do đó, cần ưu tiên phân tích khả năng xâm nhập dịch hại lạ từ Trung Quốc vào Việt Nam thông qua các con đường khác nhau<sup>64</sup>. Chương trình Hỗ trợ Kỹ thuật có thể giúp Việt Nam thực hiện phân tích này do không có chuyên gia trong nước. Bên cạnh đó, cần tiến hành đánh giá các biện pháp kiểm dịch thực vật, cơ sở hạ tầng và quy trình kiểm dịch, đối tượng sâu hại cụ thể cần quan tâm cũng như đánh giá khả năng phối hợp trong khu vực.

#### ***Hoạt động ngắn hạn***

- *Tiến hành đánh giá sâu rộng toàn bộ quy trình xử lý đối với vật liệu gieo trồng nhập khẩu – từ bước phân tích nguy cơ dịch hại để cấp phép nhập khẩu cho đến khâu cuối cùng là đưa ra gieo trồng trên đồng ruộng;*
- *Thực hiện các tiêu chuẩn quốc tế mới ban hành, ISPM số 20 về “Hướng dẫn hệ thống kiểm dịch động thực vật nhập khẩu” và ISPM số 21 về “Đánh giá rủi ro dịch hại thông thường thuộc diện kiểm soát”. Hai tiêu chuẩn này lần lượt đề cập đến các*

<sup>64</sup> Phân tích con đường lây lan là đánh giá các kênh khác nhau mà qua đó dịch bệnh hại có khả năng xâm nhập vào quốc gia

*hợp phần quan trọng của chương trình quản lý kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu, và hướng dẫn thực hiện phân nguy cơ dịch hại thông thường thuộc diện kiểm soát;*

- *Đánh giá các quy trình kiểm tra, đào tạo, nhu cầu về phương tiện, trang thiết bị tại các trạm kiểm dịch thực vật cửa khẩu, đảm bảo khu vực kiểm tra phải có đầy đủ bàn ghế và hệ thống chiếu sáng, trang thiết bị tốt thiểu; máy tính, cảm nang hướng dẫn kiểm tra, bộ mẫu tham chiếu để giám định dịch hại, kính hiển vi chụp ảnh, kính hiển vi đối pha, kính lúp soi nổi, dụng cụ giám sát khử trùng và các thiết bị an toàn;*
- *Thực hiện phân tích con đường lây lan dịch hại thông qua hoạt động giao thương qua biên giới đường bộ, trong đó chú trọng đặc biệt tới khu vực cửa khẩu biên giới phía Bắc.*

#### **Hoạt động trung hạn**

- *Đánh giá rủi ro tất cả các loài dịch hại thuộc diện kiểm dịch để xác định lại đối tượng nào cần kiểm soát và điều chỉnh các biện pháp kiểm dịch thực vật hiện thời.*
- *Đánh giá tính khả thi trong việc xây dựng cơ chế phối hợp cấp khu vực đối với việc kiểm tra giống cây trồng có nguy cơ cao, xuất phát từ thực tế cho thấy chi phí đảm bảo an ninh kiểm dịch quá cao, lại đòi hỏi về kiến thức và vốn đầu tư cho trang thiết bị kiểm tra hiện đại rất lớn. Hoạt động này có thể phối hợp với các nhà khoa học của Úc, Niu Dilân hoặc Mỹ nhưng phải được sự đồng thuận trong nhóm các nước Cămpu-chia, Lào, Myanmar và Việt Nam.*

#### **Hoạt động dài hạn**

- *Nâng cao năng lực cho các trạm kiểm dịch thực vật cửa khẩu cấp khu vực hoặc quốc gia (tùy thuộc vào kết quả đánh giá khả thi nêu trên), phục vụ việc quản lý giống cây và vật liệu gieo trồng có nguy cơ cao, theo đó trang bị nhà kính, nhà lưới, máy chiếu X quang hạt giống, lò sấy, buồng khử trùng, kính hiển vi chụp ảnh, buồng xử lý hơi nước nóng (xử lý hàng nhập khẩu và sau thu hoạch), các loại thiết bị và phương pháp kiểm tra virus.*

### **3. Điều tra và giám sát dịch hại**

**Tổng quan** Phòng Bảo vệ thực vật chịu trách nhiệm điều tra và giám sát sâu bệnh, theo dõi và dự tính dự báo tình hình sâu bệnh, chỉ đạo công tác phòng trừ một số loài sâu bệnh chủ yếu, phối hợp với chính quyền địa phương, trình lên Bộ trưởng Bộ NN và PTNT công bố vùng dịch hoặc ra quyết định bãi bỏ tình trạng nhiễm dịch. 4 Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng triển khai công tác bảo vệ thực vật trên cơ sở phối kết hợp với các Chi cục Bảo vệ thực vật của 64 tỉnh, thành và 534 Trạm Bảo vệ thực vật huyện. Mạng lưới bảo vệ thực vật có khoảng 100 cán bộ quản lý cấp trung ương, thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo kỹ thuật cho khoảng 3.500 cán bộ bảo vệ thực vật cấp cơ sở. Phòng Bảo vệ Thực vật có chức năng hoạch định chính sách, điều phối lập kế hoạch quốc gia và thực hiện chức năng quản lý nhà nước. Phòng Bảo vệ thực vật không kiểm soát trực tiếp các hoạt động giám sát dịch hại và biện pháp khẩn cấp trong nội bộ tỉnh và các đơn vị hành chính trực thuộc.

**Năng lực giám sát sâu bệnh** Trước đây, các chương trình giám sát sâu bệnh chủ yếu phục vụ cho Chương trình Quản lý Dịch hại Tổng hợp (IPM), tập trung vào một vài loài côn trùng gây hại chính. Hầu hết dữ liệu thu thập được đều dùng để theo dõi mật độ quần thể từ đó đề ra biện pháp can thiệp thích hợp. Trong khi tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế (ISPM) số 6, *Hướng dẫn Giám sát dịch hại* lại đặt ra yêu cầu điều tra rất khác biệt, đòi hỏi sự phối hợp, lập kế hoạch, phương pháp điều tra, kỹ năng chẩn đoán, thu thập, lưu trữ và xử lý số liệu ở quy mô lớn hơn rất nhiều. Cơ sở hạ tầng của chương trình IPM có thể được tận dụng để nắm bắt tình hình dịch hại theo tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, Cục Bảo vệ thực vật và các cơ quan thẩm quyền của tỉnh cần nhận thức sẽ phải huy động nguồn lực rất lớn để đào tạo và triển khai thực hiện hoạt động giám sát dịch hại theo tiêu chuẩn quốc tế, do đó cần có giải pháp phối hợp triệt để hoạt động ở tất cả các cấp.

Chương trình điều tra dịch hại có hiệu quả sẽ phát huy một số vai trò quan trọng; cung cấp thông tin cập nhật về tình hình sâu bệnh trên cả nước (gồm phân bố, mật độ gây hại, ý nghĩa kinh tế), là cơ sở để phát hiện sớm các loài sâu bệnh mới xâm nhập từ đó đề ra các biện pháp phòng trừ kịp thời, là nguồn cung cấp thông tin cơ bản cho quá trình đánh giá rủi ro dịch hại. Chương trình quốc gia về giám sát dịch hại sẽ giúp tăng cường khả năng phát hiện và phòng trừ các loài sâu bệnh lạ trước khi chúng phát triển vượt khỏi tầm kiểm soát.

Dịch hại lạ có thể được phát hiện theo 2 phương thức độc lập đó là phát hiện thụ động và giám sát chủ động. Phát hiện thụ động diễn ra khi phát hiện sâu bệnh lạ trong quá trình thực hiện công việc nghiên cứu khoa học trên đồng ruộng như khảo sát cây trồng, nghiên cứu quần thể, điều tra hệ thực vật và tính đa dạng sinh học, thống kê dịch hại, báo cáo phổ thông và các hoạt động khác. Điều tra thụ động chỉ ghi nhận sự xuất hiện của sâu bệnh, trong khi giám sát chủ động sẽ khẳng định dịch hại đã xuất hiện hay chưa bằng tài liệu, chứng cứ khoa học. Giám sát chủ động đồng thời còn là nguồn cung cấp thông tin hỗ trợ thương mại quốc tế và cho quá trình phân tích nguy cơ dịch hại<sup>65</sup>. Hiệp định về Vệ sinh và Kiểm dịch động thực vật quy định việc thiết lập vùng phi dịch hại phải dựa trên luận cứ khoa học. Các nước xuất khẩu khi tuyên bố nước mình không nhiễm một loài dịch hại thì phải cung cấp cho nước nhập khẩu đầy đủ chứng cứ về phân bố địa lý, dịch tễ học, các chương trình kiểm soát, diệt trừ, các phương pháp kiểm tra, lấy mẫu và phân tích đối với loài dịch hại đó.

Chỉ có giám sát chủ động sử dụng các phương pháp có giá trị về khoa học mới tạo ra kết quả thống kê có ý nghĩa để khẳng định sâu bệnh không xuất hiện. Giám sát chủ động mang tính đặc thù với từng đối tượng cụ thể và đòi hỏi phải có hiểu biết cơ bản về các nguy cơ và con đường lây lan dịch hại. Cục Bảo vệ Thực vật đã xây dựng kế hoạch hành động trong đó có phần tăng cường giám sát dịch hại<sup>66</sup>. Thực hiện chương trình quốc gia giám sát hiệu quả dịch hại là một sáng kiến lớn và cần rất nhiều nguồn lực trong thời gian dài. Mặc dù về cơ bản đây là chương trình dài hạn, tuy nhiên một số hoạt động cần tiếp tục duy trì trong thời gian trước mắt như đã đề ra trong kế hoạch hành động của Cục. Cục Bảo vệ thực vật cũng nhận thấy nhu cầu cần thiết có báo cáo hoặc tài liệu cơ sở để xây dựng “Dự án quốc gia về Tăng cường Hệ thống Giám sát Dịch hại” tại Việt Nam. Báo cáo này cần đánh giá toàn diện hệ thống giám sát dịch hại, năng lực và giải pháp chiến lược của Việt Nam nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, Cục Bảo vệ thực vật cũng cần tiếp tục thiết kế và tiến hành điều tra dịch hại theo từng mặt hàng để cung cấp dữ liệu cho quá trình phân tích nguy cơ dịch hại, đáp ứng yêu cầu mở cửa thị trường.

**Nhu cầu giám sát dịch hại** Xây dựng một chương trình quốc gia về điều tra phát hiện dịch hại lạ một cách cụ thể, toàn diện và gắn kết có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với ngành nông nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Phát hiện càng sớm dịch hại ngoại lai xâm nhập qua biên giới, sẽ càng nâng cao hiệu quả diệt trừ kịp thời cũng như hiệu quả kinh tế của các biện pháp đối phó. Dự án SPS của AusAID và ACIAR đang triển khai sáng kiến xây dựng “Công cụ điều tra dịch hại thực vật - Sổ tay hướng dẫn giám sát cây trồng nông lâm nghiệp”. Việc phối kết hợp các sáng kiến điều tra phát hiện dịch hại ở cấp trung ương và địa phương có ý nghĩa quan trọng, đảm bảo xác định và xử lý kịp thời các đối tượng gây hại. Kết quả đánh giá năng lực kiểm dịch thực vật đã đưa ra những kiến nghị cụ thể về phương thức và chiến lược giám sát dịch hại.

#### ***Hoạt động ngắn hạn***

- *Tiến hành đánh giá toàn diện hệ thống và năng lực giám sát dịch hại cây trồng đồng thời xây dựng các phương án chiến lược để Việt Nam có thể đáp ứng các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế;*
- *Tiếp tục xây dựng hợp công cụ phục vụ cho các hoạt động điều tra đang thực hiện;*
- *Thiết kế và triển khai điều tra cụ thể trên từng mặt hàng để cung cấp dữ liệu cho quá trình phân tích nguy cơ dịch hại, phục vụ yêu cầu mở cửa thị trường.*

<sup>65</sup> ISPM Số 6, Hướng dẫn giám sát, FAO.

<sup>66</sup> Kế hoạch Chiến lược Tăng cường Năng lực Kiểm dịch thực vật 2004-2009.

### **Hoạt động trung hạn**

- *Xây dựng và thực hiện chương trình quốc gia về giám sát dịch hại một cách cụ thể, toàn diện và có sự phối hợp. Quá trình thực hiện có thể phân theo từng giai đoạn trên cơ sở cây trồng ưu tiên xuất khẩu và theo vùng địa lý nhất định.*

**Giám định dịch hại** Cục Bảo vệ thực vật có năng lực chẩn đoán, giám định hầu hết các đối tượng dịch hại, ngoại trừ virus và cỏ dại. Đội ngũ cán bộ kỹ thuật của Cục hầu hết đều có trình độ đại học chuyên ngành côn trùng học. Tuy nhiên, các cán bộ cần được tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng về chuyên môn và ứng dụng các phương pháp chẩn đoán nhanh tiên tiến. Hoạt động này đặc biệt có ý nghĩa trong việc kiểm tra vật liệu gieo trồng có nguy cơ cao tại 2 Trung tâm kiểm dịch sau nhập khẩu. Kết quả đánh giá nhu cầu của AusAID cho thấy nguồn kiến thức chuyên môn hầu hết tập trung tại các cơ sở nghiên cứu bên ngoài Cục Bảo vệ thực vật như Viện Bảo vệ thực vật, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội và Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Trang thiết bị hiện có hầu hết đều đã lạc hậu, trong khi đó công nghệ mới sử dụng hệ thống hình ảnh kỹ thuật số có độ phân giải cao cho phép truyền các hình ảnh côn trùng và tác nhân gây bệnh qua internet tới các nhà giám định trên khắp thế giới. Việc xây dựng hệ thống dữ liệu và hệ thống quản lý thông tin được vi tính hoá sẽ tạo điều kiện cho các cán bộ kỹ thuật có thể phối hợp tốt hơn trong công tác giám định. Hệ thống bảo vệ thực vật và chương trình tiếp cận thị trường phụ thuộc vào bộ mẫu tiêu bản động vật chân đốt và bệnh cây chất lượng cao với vai trò như nguồn tham chiếu để giám định sinh vật và xác nhận tình trạng dịch hại trong nước. Hiện tại, các bộ sưu tập đang nằm rải rác tại nhiều cơ quan và được bảo quản trong điều kiện không tốt. Viện Tài nguyên sinh thái cũng có năng lực giám định, phân loại và là nơi lưu giữ bộ mẫu tiêu bản động vật chân khớp lớn nhất Việt Nam. Tuy nhiên giữa các cơ quan này chưa có sự phối hợp chặt chẽ.

**Quản lý thuốc bảo vệ thực vật** Cục Bảo vệ thực vật chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về thuốc bảo vệ thực vật và kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên hàng nông lâm sản. 4 đơn vị của Cục Bảo vệ thực vật tham gia quản lý thuốc bảo vệ thực vật là Phòng Thuốc bảo vệ thực vật, Phòng Thanh tra pháp chế, Trung tâm Kiểm định thuốc phía Bắc và Trung tâm Kiểm định thuốc phía Nam. Phòng thí nghiệm của 2 Trung tâm Kiểm định thuốc đã được công nhận đạt chuẩn quốc tế và hằng năm phân tích khoảng 2.000 mẫu dư lượng của 40 hoạt chất. Việt Nam cho phép đăng ký lưu thông 329 loại hoạt chất. Số lượng cán bộ quản lý thuốc bảo vệ thực vật cấp trung ương khoảng 80 người. Ngoài ra mỗi tỉnh có từ 5-10 thanh tra viên theo dõi thường xuyên việc thi hành các quy định về thuốc bảo vệ thực vật tại địa phương.

### **Hoạt động ngắn hạn**

- *Phân tích tất cả các phương án mang tính chiến lược về công tác giám định chuyên sâu về virus và vi khuẩn cho những mặt hàng có tiềm năng xuất khẩu, kể cả phương án hợp đồng với các trung tâm giám định ở nước ngoài.*

### **Hoạt động trung hạn**

- *Đào tạo nâng cao cho cán bộ của Cục Bảo vệ thực vật và Viện Bảo vệ thực vật về chuyên ngành định loại, kể cả giám định cỏ dại và đặc biệt là phương thức áp dụng các kỹ thuật chẩn đoán nhanh hiện đại;*
- *Trang bị phương tiện chẩn đoán hiện đại bao gồm hệ thống hình ảnh kỹ thuật số có độ phân giải cao cho phép truyền phát hình ảnh côn trùng và mầm bệnh qua internet tới các nhà phân loại trên khắp thế giới;*
- *Xây dựng hệ thống quản lý thông tin lưu trữ nhằm tăng cường sự phối hợp và cộng tác giữa các phòng thí nghiệm giám định dịch hại.*

### **Hoạt động dài hạn**

- *Khôi phục bộ sưu tập mẫu tiêu bản của Viện Bảo vệ thực vật hoặc xây dựng một trung tâm quốc gia lưu giữ bộ tiêu bản mẫu động vật chân đốt và nấm bệnh, bao gồm phương tiện điều hòa môi trường, xây dựng cơ sở dữ liệu, hiện đại hóa phương pháp phân loại, phần mềm chẩn đoán dịch hại, v.v. để hỗ trợ công tác kiểm dịch, điều tra dịch hại và hoạt động IPM.*

**Quản lý thông tin** Năng lực của Cục Bảo vệ thực vật vẫn còn rất yếu trong việc thu thập và quản lý thông tin theo tiêu chuẩn quốc tế. Lĩnh vực hoạt động chính của Cục Bảo vệ thực vật bao gồm kiểm tra nhập khẩu, chứng nhận kiểm dịch thực vật cho hàng nông sản và giám sát dịch hại. Hầu hết các hoạt động tuyến đầu đều do các cán bộ của 9 Chi Cục Kiểm dịch thực vật vùng và 64 Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh thành đảm nhiệm. Để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, Cục Bảo vệ thực vật cần xây dựng hệ thống đồng nhất trên toàn quốc, bao gồm mạng lưới lưu trữ thông tin về tất cả các quy trình và thủ tục kiểm dịch thực vật, hướng dẫn hồ sơ giấy tờ nghiệp vụ, hệ thống chứng nhận, các hoạt động giám sát dịch hại v.v... Do các công việc kiểm tra, chứng nhận và giám sát dịch hại được thực hiện ở các chi cục vùng, cửa khẩu biên giới, sân bay, cảng biển và các trạm kiểm dịch nội địa, nên việc trao đổi thông tin giữa Cục Bảo vệ thực vật và các cơ sở còn hạn chế và phức tạp. Trong 4 năm qua, Chương trình Nâng cao Năng lực Kiểm dịch thực vật NZAID-ASEAN đã đầu tư khá lớn vào việc xây dựng và cài đặt máy chủ dựa trên Cơ sở dữ liệu Kiểm dịch thực vật Quốc gia (NPD) được thiết kế bởi Công ty GBS, Niu Dilân. NPD được coi là nền tảng cho hệ thống quản lý thông tin kiểm dịch thực vật của quốc gia. Cần tiếp tục xây dựng phần mềm thông tin, mở rộng phạm vi cài đặt xuống tận các trạm kiểm dịch, đồng thời kết nối mạng thông tin với nhau. Các phiên bản NPD độc lập cũng đã được cài đặt tại Chi Cục Kiểm dịch thực vật Vùng 2 Thành phố Hồ Chí Minh. NPD là nền tảng của hệ thống quản lý thông tin sẽ tạo ra cơ sở cho hệ thống quản lý thông tin kiểm dịch thực vật theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, trong đó lưu giữ toàn bộ quy trình và thủ tục kiểm tra, hồ sơ nghiệp vụ, hệ thống chứng nhận, hoạt động giám sát dịch hại cùng tất cả dữ liệu kiểm tra, chứng nhận và giám sát dịch hại.

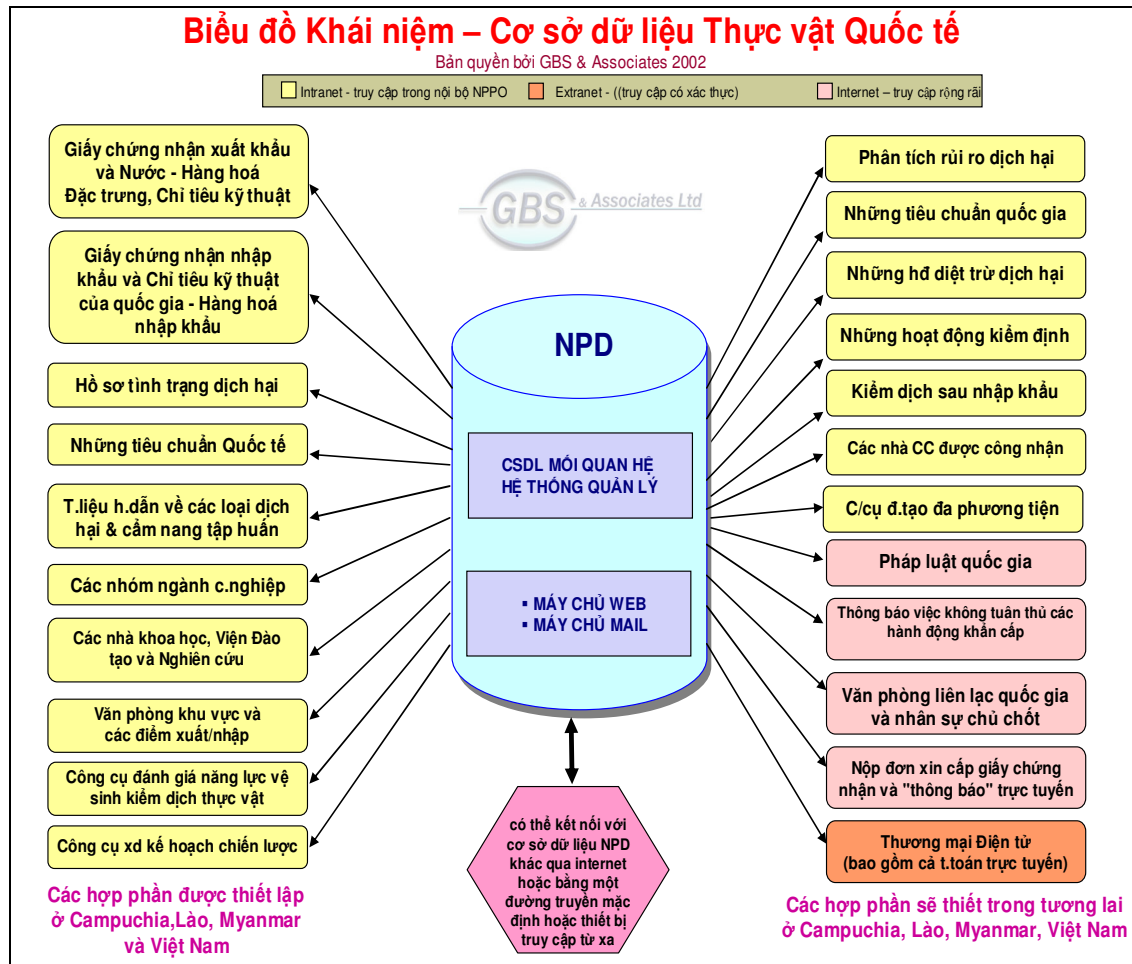
**Hệ thống quản lý thông tin** Thông tin là yếu tố quan trọng đảm bảo cho thành công của hệ thống bảo vệ thực vật, nhất là trong khâu chuẩn bị đánh giá rủi ro dịch hại. Công tác bảo vệ và kiểm dịch thực vật được triển khai rộng khắp từ cấp trung ương đến cơ sở (tại các chi cục vùng, cửa khẩu đường bộ, sân bay, cảng biển và trạm tỉnh), vì vậy để có thể nâng cao năng lực đánh giá rủi ro, Cục Bảo vệ thực vật cần xây dựng Cơ sở dữ liệu Kiểm dịch thực vật Quốc gia, mở rộng phạm vi kết nối như sơ đồ Hình 10 nhằm phát triển năng lực đánh giá rủi ro.

### **Hoạt động ngắn hạn**

- *Tiếp tục xây dựng phần mềm thông tin, mở rộng phạm vi cài đặt xuống tận các trạm kiểm dịch, đồng thời kết nối mạng thông tin với nhau.*
- *Duy trì thu thập dữ liệu nhưng theo hướng có trọng tâm và hiệu quả về chi phí bằng cách chỉ thu thập những số liệu cần thiết cho quá trình phân tích nguy cơ dịch hại trên một số mặt hàng và thị trường nhất định.*



Hình 10. Sơ đồ Cơ sở dữ liệu Kiểm dịch thực vật quốc gia



Nguồn: GBS và cộng sự 2002

#### 4. Ứng phó

##### a. Tổng quan

Phản ứng nhanh trước sự xâm hại của sinh vật ngoại lai có thể làm giảm đáng kể chi phí cho chương trình kiểm soát dịch hại, hạn chế thiệt hại kinh tế trực tiếp do các biện pháp kiểm dịch thực vật được thắt chặt và do những tác động tiêu cực tới hệ sinh thái tự nhiên. Các biện pháp đối phó hiệu quả cần được xây dựng để khắc phục kịp thời bất kỳ sai sót nào trong công tác ngăn chặn dịch hại. Tuy nhiên, nội dung quan trọng này chưa được đề cập trong phần đánh giá năng lực kiểm dịch thực vật năm 2001. Chẩn đoán và phát hiện nhanh dịch hại là điều kiện tiên quyết để tiêu diệt và giảm thiểu tác động do sự xâm nhập của dịch hại mới. Cần có một mạng lưới chỉ huy ứng phó khẩn cấp (ERCN) để kịp thời chủ động đối phó trong trường hợp dịch hại xâm nhập và bùng phát, hoặc có nguy cơ đe dọa tới nền sản xuất nông nghiệp trong nước, gây ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận thị trường và tình hình an ninh lương thực ở Việt Nam. ERCN đưa ra phương thức tiếp cận thống nhất trên phạm vi toàn quốc để tạo điều kiện cho chính quyền trung ương và địa phương hợp tác hiệu quả trong việc ứng phó với tình trạng khẩn cấp. ERCN bao gồm một cơ cấu tổ chức ứng phó tổng hợp với chức năng, vai trò và trách nhiệm được phân công rõ ràng tới tổng chỉ huy và các nhân viên dưới quyền. Nhân sự được tuyển chọn phải là những người đã qua đào tạo và có khả năng đưa ra những biện pháp ứng phó thích hợp với tình hình sâu bệnh. Đến nay, Việt Nam vẫn chưa phát triển năng lực ứng phó khẩn cấp đối với từng loài dịch hại cụ thể.

### **Hoạt động ngắn hạn**

- *Xây dựng hệ thống theo dõi, xác định và báo cáo cho Cục Bảo vệ thực vật về tình hình dịch hại phát hiện thông qua kiểm tra thụ động và giám sát chủ động.*
- *Đánh giá khả năng phản ứng nhanh và phối hợp kịp thời giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT với chính quyền địa phương các cấp trong trường hợp phát hiện dịch hại ngoại lai, đặc biệt cần đánh giá vai trò của chính quyền tỉnh trong việc công bố vùng dịch;*

### **Hoạt động dài hạn**

- *Xây dựng mạng lưới chỉ huy ứng phó khẩn cấp (ERNC) để đối phó với các tình huống sâu bệnh trong trường hợp khẩn cấp, theo đó, tập hợp các cơ quan ứng phó khác nhau vào một đầu mối chỉ huy chung duy nhất, chịu trách nhiệm quản lý trang thiết bị, nhân sự, quy trình thủ tục và thông tin liên lạc. Hoạt động này đòi hỏi phải có năng lực phát hiện dịch hại sớm, hệ thống giám định và báo cáo dịch hại quốc gia, cán bộ có khả năng giám định sinh vật lạ, phòng thí nghiệm chẩn đoán được trang bị đầy đủ và một lực lượng phản ứng nhanh chịu sự chỉ huy của một đầu mối thống nhất.*

#### **b. Các giải pháp kiểm soát và quản lý dịch hại**

Tùy thuộc vào chủng loại hàng hóa, thị trường, đặc tính sâu bệnh và từ kết quả đánh giá rủi ro dịch hại, có thể đưa ra một số giải pháp quản lý dịch hại dưới đây.

**Hình thành vùng phi dịch hại, khu vực sản xuất phi dịch hại và điểm sản xuất phi dịch hại** ISPM số 4 “*Các yêu cầu thiết lập vùng phi dịch hại*” định nghĩa “vùng phi dịch hại” là “khu vực mà ở đó các bằng chứng khoa học cho thấy một loài dịch hại không xuất hiện và tình trạng sạch dịch hại này được duy trì một cách chính quy”. Vùng phi dịch hại phải được cách ly khỏi tập tính sinh học của dịch hại. Để thiết lập vùng phi dịch hại, cần tiến hành các cuộc điều tra khoanh vùng, điều tra phát hiện và điều tra giám sát, kiểm soát việc vận chuyển vật ký chủ từ khu vực nhiễm dịch đến khu vực không nhiễm dịch để tránh làm lây lan. Nếu Cục Bảo vệ thực vật thiết lập và duy trì vùng phi dịch hại thì thực vật, sản phẩm thực vật và các vật thể khác thuộc diện kiểm dịch từ khu vực đó có thể xuất khẩu sang nước khác mà không cần phải áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật bổ sung. Như vậy, tình trạng phi dịch hại tại một khu vực có thể được sử dụng làm cơ sở cho việc chứng nhận kiểm dịch thực vật cho thực vật, sản phẩm thực vật và các vật thể khác thuộc diện kiểm dịch có xuất xứ từ khu vực đó. Trong ISPM số 10 “*Các yêu cầu thiết lập khu vực sản xuất phi dịch hại và điểm sản xuất phi dịch hại*”, khái niệm “phi dịch hại” được sử dụng để cho phép nước xuất khẩu đảm bảo với nước nhập khẩu rằng thực vật, sản phẩm thực vật và các vật thể khác thuộc diện kiểm dịch nhập từ khu vực sản xuất phi dịch hại là hoàn toàn không có dịch hại và thỏa mãn đầy đủ yêu cầu kiểm dịch của nước nhập khẩu. Trong trường hợp một địa điểm nằm trong khu vực sản xuất được quản lý như một đơn vị độc lập và đảm bảo không có dịch hại thì nơi đó được xem như điểm sản xuất phi dịch hại. Việc hình thành khu vực sản xuất phi dịch hại và điểm sản xuất phi dịch hại tùy thuộc vào tập tính sinh học của dịch hại, đặc điểm khu vực sản xuất, năng lực thực hiện của nhà sản xuất cùng yêu cầu và trách nhiệm của Tổ chức Bảo vệ thực vật Quốc gia. Hiện nay ở Việt Nam không có khu vực hoặc điểm sản xuất không nhiễm ruồi đục quả do Cục Bảo vệ thực vật chính thức thiết lập. Nhìn chung, việc hình thành và duy trì các khu vực phi dịch hại như vậy là vô cùng tốn kém cho cả khu vực nhà nước và tư nhân. Với công nghệ xử lý sau thu hoạch tiên bộ như ngày nay, thì có lẽ thiết lập vùng phi dịch hại không phải là vấn đề ưu tiên đối với ngành rau quả. Vấn đề ưu tiên để thiết lập khu vực sản xuất và điểm sản xuất phi dịch hại thường do doanh nghiệp tư nhân gánh chịu.

**Xử lý khử trùng sau thu hoạch** Các biện pháp xử lý sau thu hoạch sau đây làm giảm nguy cơ nhiễm ruồi đục quả, đảm bảo mức độ bảo vệ thực vật phù hợp cho nước nhập khẩu: (i) Xử lý khử trùng lạnh; (ii) Xử lý bằng hơi nước nóng; (iii) Nhúng nước nóng; (iv) Chiếu xạ; (v) Khử trùng

bằng Methyl Bromide; (vi) Kết hợp xử lý lạnh và khử trùng MB. Cần tiếp tục nghiên cứu thêm về biện pháp xử lý đối với chủng loại hàng cụ thể để xác định hiệu lực xử lý và đánh giá tác động đến chất lượng sản phẩm. Gần đây, Niu Dilân đã hoàn thành đề tài nghiên cứu về quy trình xử lý sau thu hoạch bằng hơi nước nóng để diệt trừ ruồi đục quả *B. dorsalis* và *B. correcta* trên thanh long<sup>67</sup>. Sau khi xem xét, giải pháp xử lý này có thể được Ôxtrâyliya và Hoa Kỳ chấp nhận. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam chưa có buồng xử lý hơi nước nóng ở quy mô lớn. Nhật Bản đang tiến hành đánh giá thêm về biện pháp xử lý bằng hơi nước nóng trên thanh long và một số loại trái cây khác mà Nhật Bản quan tâm. Chiếu xạ cũng đã được IPPC, Ôxtrâyliya, Niu Dilân và Hoa Kỳ công nhận là một biện pháp xử lý kiểm dịch trừ ruồi đục quả. Chiếu xạ còn có thể giải quyết được rủi ro gây ra bởi các đối tượng kiểm dịch thực vật khác như sâu đục quả, rệp vảy và rệp sáp.<sup>68</sup> Hiện nay, chỉ có một cơ sở chiếu xạ đang hoạt động tại Việt Nam là có khả năng đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế.

### **c. Thủ tục quản lý rủi ro bổ sung**

Để đảm bảo mức độ rủi ro hợp lý, nước nhập khẩu thường yêu cầu một hoặc một số thủ tục dưới đây nhằm thực hiện và duy trì các biện pháp làm giảm rủi ro:

- Đăng ký vườn trồng cây xuất khẩu và khu nhà đóng gói sản phẩm xuất khẩu,
- Chương trình kiểm soát vườn trồng cây,
- NPPO kiểm tra trước khi xuất khẩu,
- Đóng gói và dán nhãn hợp chuẩn,
- NPPO chứng nhận kiểm dịch thực vật,
- Phương tiện xử lý kiểm dịch,
- Các điều kiện cụ thể về lưu kho và vận chuyển,
- NPPO nước nhập khẩu kiểm tra khi hàng cập cảng.

#### **Hoạt động ngắn hạn**

- Tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm dịch thực vật hiện hành để đảm bảo phù hợp về mặt pháp lý với các hiệp định quốc tế (SPS, IPPC và các tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế);
- Cụ thể hóa thẩm quyền của Cục Bảo vệ thực vật khi thực hiện các biện pháp khẩn cấp, bao gồm cả diệt trừ đối với dịch hại ngoại lai mới xâm nhập và hình thành.

#### **Hoạt động trung hạn**

- Cùng với doanh nghiệp tư nhân, xây dựng thí điểm buồng xử lý hơi nước nóng để xử lý sau thu hoạch các loại trái cây trước khi xuất khẩu;
- Thực hiện nghiên cứu khả thi việc thiết lập vùng phi dịch hại đối với ruồi đục quả để thay thế cho biện pháp xử lý sau thu hoạch.

**Quan tâm đặc biệt tới quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật** Ô nhiễm sản phẩm và môi trường do lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật đang cản trở sự phát triển của ngành nông nghiệp, tác động xấu tới môi trường và sức khỏe con người. Lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng hằng năm khoảng 1,5 kg hoạt chất/ha (không kể thuốc lậu), thấp hơn so với Hoa Kỳ (2,8 kg hoạt chất/ha năm 1995) và Đức (2,2 kg/ha), nhưng lại tập trung chủ yếu trên một số cây trồng như chè, rau, cây ăn quả.

<sup>67</sup> Báo cáo của Viện Cây ăn quả miền Nam, 2005.

<sup>68</sup> Corcoran và Waddell (2003)

Việc sử dụng thuốc đã được đưa vào nội dung hướng dẫn phương thức sản xuất nông nghiệp an toàn (GAP), mặt khác Việt Nam đang triển khai thành công chương trình IPM quốc gia với mục tiêu hạn chế sử dụng thuốc trừ dịch hại. Trong tương lai, chương trình IPM cần tiếp tục mở rộng, thu hút sự ủng hộ và quan tâm hơn nữa của các doanh nghiệp nhằm nâng cao nhận thức của nông dân về sử dụng thuốc an toàn và ảnh hưởng của dư lượng thuốc đến khả năng tiêu thụ sản phẩm trên thị trường.

Ngoài ra, sử dụng chính áp lực và kiểm soát nội bộ giữa các thành viên của dây chuyền cung ứng sản phẩm cũng có thể coi là một giải pháp giúp nâng cao tổng thể chất lượng và hạn chế thuốc bảo vệ thực vật. Nghị định ban hành ngày 24/6/2002 về khoán trong nông nghiệp đã tạo cơ sở pháp lý ban đầu, mặc dù việc tuân thủ theo hợp đồng giữa người sản xuất và doanh nghiệp chế biến còn nhiều bất cập. Việc tham gia của các hiệp hội nông dân vào dây chuyền cung cấp có thể thúc đẩy tính làm chủ của các bên ký kết.

Công tác kiểm tra chất lượng và hiệu lực của thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu còn hạn chế. Một số thuốc đã đăng ký chưa được khảo nghiệm hiệu lực sinh học, do đó cần nâng cao năng lực trong lĩnh vực này để đảm bảo hoạt động kiểm tra chất lượng và phân tích dư lượng.

Đánh thuế lên thuốc bảo vệ thực vật để khuyến khích sử dụng thuốc hợp lý cũng nhận được nhiều tiếng nói ủng hộ, kể cả ở Việt Nam<sup>69</sup>. Đứng trên góc độ xã hội và chính sách thì việc đưa chi phí y tế và môi trường phát sinh do phun thuốc trừ sâu vào trong giá thuốc là quyết định hợp lý. Tuy nhiên, chính sách này chỉ phát huy tác dụng đối với các loại thuốc được sử dụng tràn lan và khi lượng thuốc nhập lậu chiếm một tỉ lệ nhỏ so với lượng thuốc nhập khẩu chính thức. Mặc dù không có số liệu cụ thể nhưng ước tính có khoảng 10% lượng thuốc bất hợp pháp đang lưu hành. Nếu tỉ lệ này cao hơn thì chính sách đánh thuế vào thuốc đăng ký chính thức sẽ chỉ càng làm gia tăng tình trạng buôn lậu. Vì vậy, cần có nghiên cứu thêm về việc đưa chi phí môi trường và chăm sóc y tế vào giá thuốc bảo vệ thực vật.

#### ***Hoạt động trung hạn***

- *Trên cơ sở số liệu chính xác về tình hình vi phạm các quy định quản lý thuốc bảo vệ thực vật, triển khai xây dựng chương trình huấn luyện cho nông dân, trong đó chú trọng đến việc thực hiện GAP, có thể lồng ghép IPM nếu thấy phù hợp, và các biện pháp phòng trừ dịch hại khác;*
- *Cải tiến việc tổ chức quản lý dây chuyền cung cấp sản phẩm, tăng cường mối liên kết kiểm soát chất lượng bằng cách hoàn thiện hệ thống pháp lý, đào tạo và nâng cao năng lực, từng bước ủy quyền cho các cơ sở tư nhân thực hiện chứng nhận và chú trọng đến việc tuân thủ hợp đồng giữa các bên tham gia ký kết;*
- *Nâng cao năng lực của 2 Trung tâm Kiểm định thuốc bảo vệ thực vật;*
- *Đánh giá tác động của việc đánh thuế lên thuốc bảo vệ thực vật nhằm bù đắp một phần chi phí y tế và môi trường do việc sử dụng thuốc gây ra, có xem xét đến nguy cơ gia tăng buôn lậu thuốc do tăng thuế.*

**Triển khai phương thức tiếp cận theo mặt hàng** Việc tiếp cận và duy trì thành công các thị trường xuất khẩu mới đối với rau quả tươi là quá trình phức tạp đòi hỏi có sự phối hợp, tham gia của cả khu vực nhà nước và tư nhân, từ nông dân tới người tiêu dùng nước ngoài. Để thể hiện mối cộng tác này, cần đề ra phương thức tiếp cận theo từng mặt hàng, đây sẽ là mô hình cho hoạt động xuất khẩu rau quả tươi trong tương lai. Mục tiêu chủ yếu nhằm tiếp cận thị trường và nâng cao năng lực cho khu vực tư nhân và nhà nước.

#### ***Hoạt động trung hạn***

- *Triển khai dây chuyền cung cấp hàng hóa đối với trái cây tươi (nhãn, vải, chôm chôm) xuất sang thị trường các nước phát triển, xác định những rào cản ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường và chuẩn bị kế hoạch hành động đối phó với từng loại rào cản, bao gồm:*

<sup>69</sup> Nguyễn Hữu Dũng và Trần Thị Thanh Dung, 1999

- Chuẩn bị báo cáo phân tích thị trường, lựa chọn 2-3 mặt hàng hóa có khả năng xâm nhập thị trường các nước OECD;
- Tìm hiểu yêu cầu về kiểm dịch thực vật ở những thị trường chủ yếu này;
- Tiến hành điều tra dịch hại trên những mặt hàng đó, nghiên cứu tính miễn cảm của vật chủ và đánh giá rủi ro dịch hại;
- Xây dựng một hệ thống tổng hợp các biện pháp canh tác an toàn và quản lý thuốc bảo vệ thực vật, với sự hỗ trợ của hệ thống giám sát dịch hại;
- Xác định các biện pháp xử lý sau thu hoạch và xây dựng quy trình xử lý trên cơ sở đánh giá rủi ro dịch hại;
- Xác định những tiêu chuẩn chất lượng chủ yếu: tuổi thọ sản phẩm, ảnh hưởng của biện pháp xử lý;
- Tìm hiểu và xây dựng yêu cầu về cơ sở hạ tầng của khu đóng gói, vận chuyển, bảo quản và tiêu thụ;
- Phân công trách nhiệm giữa nhà nước và tư nhân cũng như đóng góp tài chính của mỗi bên vào chương trình.

**Bồi dưỡng kỹ năng** Để có thể đáp ứng yêu cầu của thị trường mới, thực hiện nhiều tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, triển khai các sáng kiến như chương trình giám sát dịch hại quốc gia, mạng lưới chỉ huy khẩn cấp, chương trình giám sát dư lượng thuốc, cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng. Hầu hết các cán bộ kiểm dịch thực vật đều có bằng đại học chuyên ngành liên quan, tuy nhiên, trước những thách thức mới, cần thường xuyên tổ chức các khóa huấn tập trung hoặc đào tạo tại chỗ cho đội ngũ cán bộ.

#### **Hoạt động ngắn hạn**

- Tiếp tục nắm bắt các cơ hội đào tạo của các tổ chức quốc tế và nhà tài trợ song phương, nhất là trong những lĩnh vực còn nhiều khiếm khuyết như giám định virus, cỏ dại và phân tích rủi ro.

#### **Hoạt động trung hạn**

- Thành lập một trung tâm chuyên thực hiện và quản lý các chương trình đào tạo hỗ trợ cho công tác bảo vệ thực vật. Những chương trình này sẽ được xây dựng nhằm hướng dẫn, đào tạo và cấp chứng chỉ cho cán bộ kiểm dịch thực vật mới, cán bộ hải quan, thanh tra bảo vệ thực vật các tỉnh và cộng tác viên của các chương trình ngăn ngừa dịch hại ngoại lai, đánh giá rủi ro, phòng chống buôn lậu, kỹ năng bảo vệ thực vật, giám sát dịch hại và tuân thủ quy định về thuốc bảo vệ thực vật. Có thể đưa vào giáo trình một số nội dung như thẩm quyền pháp lý, giám định hàng hóa và dịch hại, quy trình xuất nhập khẩu, kỹ thuật kiểm tra, xử lý kiểm dịch thực vật, sử dụng và quản lý thuốc bảo vệ thực vật, biện pháp đối phó khẩn cấp và giám sát dịch hại. Trung tâm sẽ tổ chức đào tạo cơ bản cho các cán bộ chuyên môn mới, biên dịch, soạn thảo cẩm nang và hướng dẫn bằng tiếng Việt, thiết kế và tổ chức các khóa huấn luyện đặc biệt theo yêu cầu.

**Năng lực đánh giá rủi ro** Trong lĩnh vực bảo vệ thực vật, năng lực và thẩm quyền phân tích nguy cơ dịch hại theo tiêu chuẩn quốc tế của Cục Bảo vệ thực vật còn hạn chế. Về hướng phát triển lâu dài, có thể hình thành một nhóm các chuyên gia nòng cốt về đánh giá rủi ro của Cục và Viện Bảo vệ thực vật. Hơn nữa, việc thành lập Trung tâm Đánh giá rủi ro Dịch hại Thực vật sẽ cho phép sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn và tạo ra môi trường làm việc tốt hơn. Trung tâm sẽ áp dụng quy trình nghiên cứu hiện đại và dựa trên cơ sở khoa học vào hệ thống bảo vệ thực vật. Cục Bảo vệ thực vật vẫn đảm nhận trách nhiệm quyết định các biện pháp quản lý rủi ro. Cần soạn thảo giáo trình PRA giảng dạy tại trường đại học để có thể đào tạo bài bản thêm nhiều cán bộ đánh giá rủi ro, đảm bảo sự phát triển lâu dài trong lĩnh vực mang tính cấp thiết này. Hơn nữa, đối với Việt Nam, công tác đánh

giá rủi ro dịch hại chuyên sâu đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc đưa ra bằng chứng khoa học để xây dựng danh mục đối tượng kiểm dịch và áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật nhập khẩu đồng thời sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có.

#### ***Hoạt động ngắn hạn***

- *Thực hiện chương trình đào tạo PRA chuyên sâu cho các cán bộ kỹ thuật của Cục và Viện Bảo vệ thực vật bằng nguồn hỗ trợ từ bên ngoài, nâng cao nhận thức cho các cán bộ quản lý cấp cao, trang bị phần mềm máy tính hỗ trợ PRA và tăng cường khả năng tiếp cận với các nguồn thông tin cơ bản về PRA.*

#### ***Hoạt động trung hạn***

- *Thành lập nhóm các chuyên gia nông cốt về đánh giá rủi ro của Cục Bảo vệ thực vật và Viện Bảo vệ thực vật làm đầu mối cho công tác phân tích nguy cơ dịch hại.*

#### ***Hoạt động dài hạn***

- *Tìm bước phát triển Trung tâm Đánh giá rủi ro Dịch hại Thực vật thành một trung tâm đào tạo tổng hợp chịu trách nhiệm thực hiện và quản lý tất cả các chương trình đào tạo hỗ trợ cho công tác bảo vệ thực vật.*
- *Soạn thảo giáo trình PRA để giảng dạy trong trường đại học.*

### **d. Truyền thông**

Trong bảo vệ thực vật và quản lý sâu bệnh, nên tập trung vào hoạt động huấn luyện đào tạo cho nông dân, đặc biệt là về hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Như đã trình bày phần trên, Chương trình Quản lý Tổng hợp Dịch hại (IPM) trên lúa và gần đây là trên rau đã đạt được nhiều kết quả. Tuy nhiên, kiến thức IPM rất mơ hồ và không phải lúc nào cũng là giải pháp kinh tế tối ưu trong sản xuất lương thực an toàn. Khi tiếp cận thị trường quốc tế, cần chú trọng huấn luyện nông dân về các phương thức sản xuất nông nghiệp an toàn (GAP) như tiêu chuẩn EurepGAP bao gồm cả quản lý thuốc bảo vệ thực vật. Do đó cần tăng cường mối liên kết giữa Cục Bảo vệ thực vật, các viện nghiên cứu và khu vực tư nhân, đặc biệt là các Hiệp hội sản xuất cũng như giữa Cục Bảo vệ thực vật với cơ quan khuyến nông (hiện nay đã tách riêng). Một số công trình nghiên cứu đã được các viện nghiên cứu quốc gia thực hiện thành công, tuy nhiên cần đi theo hướng đáp ứng nhu cầu của khu vực tư nhân và cần chuyên giao kết quả nhanh hơn tới người sản xuất nếu Việt Nam muốn tiếp cận với thị trường quốc tế. Mặc dù chủ đề này nằm ngoài phạm vi trước mắt của Kế hoạch Hành động, nhưng lại là nội dung cơ bản trong việc nâng cao tính cạnh tranh.

#### ***Hoạt động trung hạn***

- *Tăng cường giáo dục và tư vấn cho nông dân về kỹ thuật sản xuất thực phẩm an toàn, trong đó chú trọng đến việc liên kết các hiệp hội sản xuất và dịch vụ khuyến nông với các cán bộ cơ sở của Cục Bảo vệ thực vật.*

### **Trợ giúp của quốc tế**

NZAID chuẩn bị triển khai một dự án 3 năm (2005-2008) về *cải tiến công tác kiểm dịch thực vật tại Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam*. Dự án này sẽ xây dựng trên cơ sở kết thừa các kết quả của Dự án Nâng cao Năng lực Kiểm dịch thực vật trước đó, mà nổi bật nhất là đã thiết lập Cơ sở dữ liệu Kiểm dịch thực vật Quốc gia. Với sự phối hợp của FAO, dự án sẽ rà soát các văn bản pháp quy liên quan để đảm bảo phù hợp với các quy định quốc tế. Dự án sẽ nâng cao năng lực giám sát dịch hại và kiểm tra kiểm dịch thực vật tại các cửa khẩu chính thông qua việc cung cấp tài liệu đào tạo về phương pháp giám sát và hướng dẫn kiểm tra. Các trang thiết bị cơ bản cho hoạt động kiểm tra

tại sân bay, hải cảng, cửa khẩu biên giới cũng sẽ được đáp ứng. Dự án sẽ tổ chức đào tạo về PRA ở trong nước hoặc tại Niu Dilân.

Cơ quan Phát triển Quốc tế Ôxtrâyliã (AusAID) cũng đang thực hiện *Chương trình nâng cao năng lực SPS* (SPSCBP) với thời hạn 3 năm nhằm mục đích nâng cao năng lực cho các nước ASEAN<sup>70</sup> đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về SPS. Dự án tập trung vào công tác kiểm dịch động thực vật do hầu hết dịch bệnh động thực vật đều có thể lây lan qua biên giới nên cần phải có sự phối hợp giữa các nước trong khu vực. Riêng với kiểm dịch thực vật, chương trình sẽ hỗ trợ xây dựng danh sách dịch hại quốc gia (kèm theo mẫu tiêu bản) và phân tích rủi ro dịch hại, đây là hai nội dung cơ bản của công tác kiểm dịch thực vật.

*Chương trình Hợp tác Phát triển ASEAN – Ôxtrâyliã (AADCP)*, do Cơ quan Phát triển Quốc tế Ôxtrâyliã (AusAID) và ASEAN cùng tài trợ, có hợp phần về bảo vệ thực vật “Tăng cường năng lực bảo vệ thực vật cho ASEAN”. Dự án sẽ được thực hiện trong 2 năm, bắt đầu từ 2005, tập trung chủ yếu vào việc xây dựng và quản lý danh sách dịch hại.

---

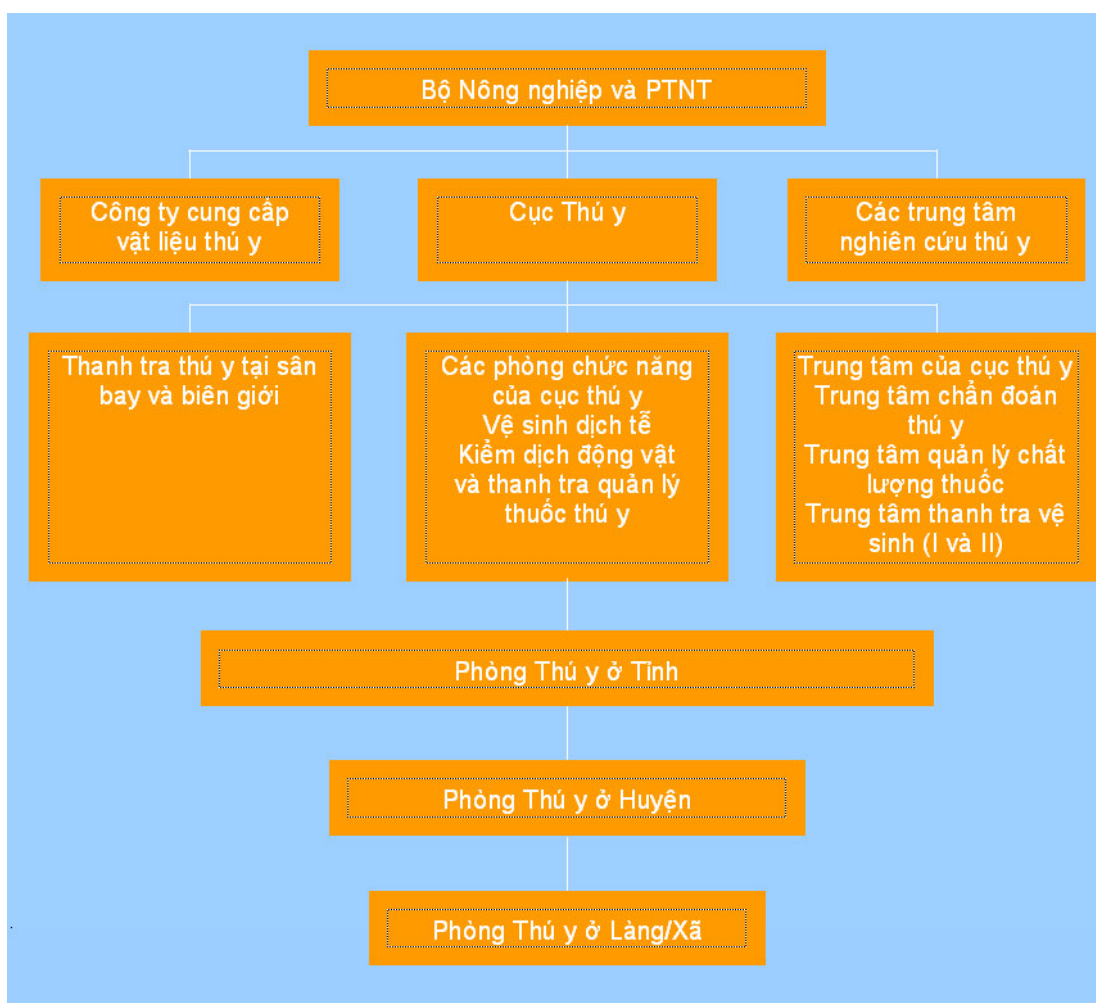
<sup>70</sup> Các nước ASEAN gồm Indonexia, Thái lan, Malayxia, Philipin, Cămpuchia, Lào, Việt nam, Myanma. Trong đó Malayxia dù chưa nhận được hỗ trợ của AusAID nhưng vẫn có vai trò trong chương trình với kinh nghiệm phương tiện đào tạo của mình.

## CHƯƠNG VI. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC THÚ Y

### 1. Ngành chăn nuôi

**Tổ chức chung** Mô hình cơ cấu tổ chức Cục Thú y tương tự như ngành Bảo vệ thực vật. Tổng số cán bộ nhân viên của Cục khoảng 270 người làm việc trong các phòng ban chức năng, trung tâm, trạm kiểm dịch, trong đó có Phòng Dịch tễ chịu trách nhiệm về điều tra, giám sát dịch bệnh, phòng Kiểm dịch động vật, Phòng Quản lý thuốc thú y và các bộ phận hành chính thông thường khác. Ngoài ra, Cục Thú y còn có 2 Trung tâm Chẩn đoán thú y Trung ương, 2 Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc thú y Trung ương, 2 Trung tâm Kiểm tra Vệ sinh thú y Trung ương, 6 Trung tâm Thú y vùng, 45 Trạm Kiểm dịch động vật đặt tại sân bay và biên giới quốc tế. Sơ đồ tổ chức của Cục Thú y thể hiện ở hình 11.

Hình 11. Sơ đồ tổ chức của Cục Thú y



Nguồn: Bộ NN&PTNT

Trong số các nhân viên của Cục thì 16% có bằng sau đại học, 63% có bằng đại học. Ngân sách hàng năm khoảng 20 tỷ đồng (12 triệu đôla) trong đó 50% là để chi trả lương và 50% là chi phí vận hành. 70% ngân sách của Cục do Nhà nước cấp, 30% từ nguồn thu từ các dịch vụ của Cục, chủ yếu là từ phí kiểm dịch và chẩn đoán. Chữa trị vật nuôi được coi là công việc cá nhân và phải thanh toán tiền dịch vụ riêng. Các cán bộ thú y được đào tạo tại bốn trường đại học.

**Hoạt động quốc tế** Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thú y Thế giới (OIE), và thông thường đều cử 1 đến 2 đại diện tham gia các phiên họp thường niên. Việt Nam đã ký kết các thỏa



thuận song phương và biên bản ghi nhớ về thú y và kiểm dịch động vật với 15 quốc gia trong đó có Argentina, Úc, Bungari, Canada, Chilê, Hồng Kông, Nga, Hàn Quốc, và Mỹ.

### **a. Pháp luật về thú y**

**Pháp lệnh:** Pháp lệnh Thú y được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua vào tháng 3/2004 và có hiệu lực từ ngày 1/10/2004. Pháp lệnh quy định Bộ Nông nghiệp & PTNT chịu trách nhiệm về công tác thú y đối với các loài động vật trên cạn, Bộ Thủy Sản chịu trách nhiệm đối với các loài động vật dưới nước và thủy sản. Trách nhiệm quản lý được quy định chung bao gồm kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh, kiểm dịch và vệ sinh thú y, quản lý thuốc thú y và các điều kiện hành nghề thú y.

**Tiêu chuẩn quốc gia:** Việt Nam đã xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về chế biến thịt, và trên 50 tiêu chuẩn kiểm tra mức dư lượng và vi khuẩn trong sản phẩm động vật, nhưng nhìn chung các tiêu chuẩn này vẫn thấp hơn tiêu chuẩn quốc tế. Kế hoạch Hành động nêu rõ cần có đánh giá cụ thể hơn về mức độ phù hợp mong muốn giữa tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế để trên cơ sở đó quyết định tiêu chuẩn nào cần cải tiến.

**Khác biệt** Phía Việt Nam cho biết có trên 50 văn bản quy phạm về tiêu chuẩn và quy trình phù hợp với các yêu cầu của OIE và Codex. Kết quả rà soát các văn bản trong quá trình xây dựng Kế hoạch Hành động cho thấy các quy định về kiểm nghiệm và quản lý thuốc thú y, vắc xin và thuốc sinh học khác cơ bản đã được hài hòa với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, các quy định chính về các vấn đề dưới đây cần được củng cố:<sup>71</sup>

- Giám sát dịch bệnh, hệ thống giám sát dịch bệnh quy định trong các văn bản pháp quy về thú y của Việt Nam khá sơ sài so với hướng dẫn cụ thể của Bộ luật Thú y của OIE, ví dụ thủ tục báo cáo tình trạng dịch bệnh, đặc biệt là vai trò của các cơ quan thẩm quyền cấp tỉnh;
- Kiểm dịch động vật, hiện chưa có một văn bản pháp quy nào quy định các yêu cầu về kiểm dịch động vật và chỉ một số trạm kiểm dịch vùng biên giới được trang bị đầy đủ phương tiện;
- Thiết lập vùng sạch bệnh, hiện nay các quy định về công bố vùng sạch bệnh, giám sát và quản lý vùng sạch bệnh chưa phù hợp với các tiêu chuẩn mới của OIE;
- Quy định về an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn Thực hành sản xuất tốt (GMP) và Phân tích và hệ thống Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP);
- Vai trò của các đối tượng hành nghề tư nhân và nhân viên thú y không chuyên đối với công tác vệ sinh thú y và kiểm tra thực phẩm;
- Cải tiến thủ tục đăng ký thuốc thú y và sản phẩm sinh học.

**Thực hiện** Tương tự như thực trạng kiểm dịch thực vật, điểm yếu nhất lại nằm ngay trong việc thực hiện không đầy đủ các tiêu chuẩn hiện hành, không chỉ về việc thực hiện công tác kiểm soát lây lan và các biện pháp khẩn cấp khác, như nêu trong hộp 10, mà còn liên quan đến việc kiểm tra các loại thịt, kiểm nghiệm chất lượng và sử dụng các loại thuốc thú y và vắc-xin.

### **Hoạt động ngắn hạn**

- *Trên cơ sở công việc đã làm trong quá trình chuẩn bị Kế hoạch Hành động, xác định lĩnh vực cần ưu tiên tăng cường các quy định như giám sát và thiết lập vùng sạch bệnh, phân công trách nhiệm giữa khu vực nhà nước và tư nhân, và soạn thảo các quy định tương ứng.*

### **Hoạt động trung hạn**

- *Triển khai thực hiện các quy định đã xây dựng (Xem chi tiết phần dưới).*

<sup>71</sup> Hagedoorn, và các tác giả (2005)

## **b. Kiểm dịch và ngăn chặn tại cửa khẩu**

Cục Thú y quản lý 45 trạm kiểm dịch động vật đóng tại sân bay và các cửa khẩu, trong đó các trạm tại Hà Nội, Tân Sơn Nhất và Hải Phòng là tương đối đầy đủ trang thiết bị kiểm dịch, tuy nhiên vẫn phải nâng cao năng lực hơn nữa, nhất là các trạm ở Thành phố Hồ Chí Minh và dọc theo biên giới Lạng Sơn. Cần tiếp tục nghiên cứu cụ thể chiến lược kiểm tra kiểm dịch tại cửa khẩu. Trong phạm vi các nước CLMV, và kể cả Thái Lan, hình thái các bệnh chủ yếu thuộc danh mục bệnh nhóm A của OIE rất giống nhau và các bệnh quan trọng như lở mồm long móng đều có mặt ở những nước này. Mối đe dọa chủ yếu xuất phát từ sự xâm nhập của dịch bệnh mới từ khắp nơi trên thế giới; và với tình hình thương mại như hiện nay, Trung Quốc cũng có thể là một nguồn cho các dịch bệnh mới xâm nhập vào Việt Nam. Vì vậy trước hết, cần tiến hành phân tích nguy cơ lây bệnh qua đường bộ để đánh giá khả năng xâm nhập dịch bệnh, sau đó tìm hiểu phương thức chung kiểm soát dịch bệnh tại khu vực hai bên đường biên, và nếu cần, tăng cường trang thiết bị cho các trạm kiểm dịch biên giới.

### ***Hoạt động ngắn hạn***

- *Tiến hành phân tích chi tiết nguy cơ và khả năng xâm nhập dịch bệnh qua các điểm đường bộ tại biên giới với các nước, đặc biệt chú ý khu vực biên giới phía Bắc và Tây Nam; khai thác khả năng thiết lập cơ chế hợp tác kiểm soát dịch bệnh với Trung Quốc;*

### ***Hoạt động trung hạn***

- *Xây dựng và trang bị phương tiện cho các trạm kiểm dịch ở TP Hồ Chí Minh và dọc theo biên giới Lạng Sơn, thiết lập hệ thống kiểm soát bệnh chung với nước bạn. Trong trường hợp không xây dựng được cơ chế hợp tác kiểm soát bệnh cần tăng cường trang thiết bị kiểm dịch tại vùng biên giới phía Bắc và Tây Nam do đây là khu vực có nguy cơ xâm nhập dịch bệnh đặc biệt cao.*
- *Hợp nhất các thiết bị kiểm dịch động vật và thực vật để tăng hiệu quả kinh tế.*

## **c. Giám sát và phát hiện dịch bệnh**

**Giám sát bệnh:** Giám sát và kiểm soát dịch bệnh ở cấp cơ sở thực chất do các Chi cục Thú y tỉnh tiến hành, các Chi cục này chịu trách nhiệm trực tiếp trước chính quyền và Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gián tiếp chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý trung ương. Tổng số nhân viên làm việc tại các Chi cục vào khoảng 5.845 cán bộ. Ngoài ra còn có khoảng 23.000 cán bộ thú y không chuyên hoạt động tại cơ sở, một số cán bộ thú y hành nghề tư nhân, một số khác được các xã trả tiền. Họ là những người ở tuyến đầu giữ vai trò quan trọng trong hệ thống giám sát dịch bệnh, tuy nhiên các cán bộ này lại được đào tạo ở các mức độ khác nhau từ 2 tuần đến 3 năm, đa số không được đào tạo bài bản và khó có thể hoà nhập vào hệ thống kiểm soát dịch bệnh tổng thể. Bên cạnh đó, có khoảng 250 bác sỹ thú y hành nghề tư nhân, nhưng theo báo cáo thì đa số bộ phận này đều đang làm việc cho các ngành khác hoặc làm việc tại thành thị với khách hàng chủ yếu là vật nuôi trong nhà. Vì vậy, về tổng thể đội ngũ nhân viên có thể đáp ứng nhu cầu, với tỷ lệ 1 cán bộ thú y theo dõi khoảng 300 đơn vị vật nuôi (VLU)<sup>72</sup>, so với tỷ lệ được quốc tế chấp nhận là khoảng 500 - 1.000 đơn vị vật nuôi trên một nhân viên thú y.

Mặc dù về lý thuyết là đủ số lượng cán bộ thú y, nhưng trên thực tế, hệ thống giám sát và kiểm soát bệnh lại thiếu sự gắn kết trong việc sử dụng nguồn nhân lực này một cách hiệu quả (đặc biệt là các cán bộ thú y không chuyên), và thiếu cả sự kết nối giữa các cấp quản lý từ xã đến trung ương nhằm đảm bảo luồng thông tin kịp thời và đáng tin cậy. Đặc biệt, cần đánh giá lại vai trò Ủy ban nhân dân các cấp trong việc công bố dịch. Hơn nữa, hệ thống hiện nay về cơ bản mới chỉ là hệ thống giám sát thụ động, chủ yếu mang tính chất đối phó với dịch hại do cán bộ cơ sở thông báo, trong khi rất ít khả năng tiến hành điều tra có mục tiêu, đánh giá khối lượng mầm bệnh và tình trạng nhiễm bệnh.

### ***Hoạt động ngắn hạn***

<sup>72</sup> VLU được dùng để tập hợp các loại vật nuôi khác nhau, dựa trên khối lượng công việc cần cho dịch vụ thú y. Một đơn vị vật nuôi VLU được tính là 1 con gia súc, 2 con lợn, 10 cừu hoặc dê và 100 con gà hoặc vịt. Dựa trên số liệu thống kê của Tổ chức nông lương thế giới, tổng đơn vị vật nuôi của Việt Nam là khoảng 18 triệu

- Soạn thảo hướng dẫn nhằm khuyến khích sự tham gia tích cực của nhân viên thú y các cấp (nông dân, bác sỹ thú y tư nhân, cán bộ thú y không chuyên v.v...) vào hệ thống giám sát dịch bệnh, đặc biệt là hướng dẫn liên quan đến trách nhiệm và quyền lợi của các bên tham gia;
- Đào tạo và trang bị cho các cán bộ cơ sở về nhận diện dịch bệnh;
- Đánh giá lại vai trò của Ủy ban nhân dân tỉnh, và đảm bảo hệ thống cảnh báo dịch bệnh được kết nối trực tiếp từ cấp cơ sở đến trung ương.

#### **Hoạt động trung hạn**

- Đưa hướng dẫn nói trên thành quy định chính thức trong Pháp lệnh Thú y;
- Tăng cường sự kết nối giữa các cấp khác nhau trong quá trình báo cáo dịch bệnh, đảm bảo mối liên lạc trực tiếp thông báo tình hình dịch bệnh hàng ngày giữa cấp trung ương và cấp cơ sở.

**Năng lực chẩn đoán** Trung tâm Chẩn đoán Quốc gia, cùng với Trung tâm Thú y vùng tại Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động theo tiêu chuẩn quốc tế, các trung tâm vùng còn lại chưa đạt đến trình độ này và cần được nâng lên cấp độ 3. Không kể nhu cầu tăng đột biến trong thời kỳ bùng phát dịch như trận cúm gia cầm vừa qua, thì nhìn chung năng lực của 2 Trung tâm Chẩn đoán và 2 Trung tâm Thú y vùng có thể coi là đủ đáp ứng yêu cầu. Khi không có hệ thống giám sát chủ động, các phòng thí nghiệm này dường như chưa phát huy hết công suất, mặc dù dịch cúm gia cầm đã phát sinh thêm nhiều yêu cầu. Với chương trình giám sát chủ động đề xuất trong Kế hoạch Hoạt động này thì dự kiến nhu cầu còn tăng cao hơn nữa. 4 Trung tâm Thú y vùng còn lại cần tăng cường trang thiết bị và cán bộ chuyên môn cũng như phân công rõ trách nhiệm trong hệ thống ứng phó và cảnh báo sớm.

Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada đã đánh giá chi tiết về năng lực các phòng thí nghiệm thú y cấp trung ương và vùng. Ngoài ra theo kế hoạch, dự án Kiểm dịch động vật qua biên giới giữa các nước vùng sông Mê Kông mở rộng do ADB tài trợ cũng sẽ được thực hiện nhằm hỗ trợ các nước ASEAN trong việc tăng cường công tác kiểm dịch qua biên giới, bao gồm cung cấp trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm khu vực.

#### **Hoạt động ngắn hạn**

- Tiến hành đánh giá nhu cầu của các phòng thí nghiệm trên cơ sở các hoạt động mà ADB và CIDA đang tiến hành và khối lượng công việc ngày càng tăng khi ngành thú y chuyển đổi sang hệ thống giám sát chủ động.

#### **Hoạt động trung hạn**

- Nâng cấp các Trung tâm Thú y vùng đạt tiêu chuẩn quốc tế, trang bị cho các phòng thí nghiệm cấp tỉnh phương tiện chẩn đoán ban đầu và chuẩn bị mẫu.

#### **d. Kiểm soát và diệt trừ dịch bệnh**

**Hệ thống ứng phó:** Việc đối phó với dịch cúm gia cầm (hộp 14) cho thấy rõ tầm quan trọng của trung tâm và chiến lược khẩn cấp quốc gia vì nhờ đó các biện pháp ứng phó được đưa ra tức thì và nâng cao khả năng của khu vực về giám sát và cảnh báo dịch bệnh đưa ra chính sách tiêm chủng chặt chẽ.

#### **Hộp 14. Dịch cúm gia cầm: Tầm quan trọng của các hệ thống ứng phó và cảnh báo sớm**

Khả năng ứng phó trong cả khu vực Đông Á, trong đó có Việt Nam, đều chậm và không thoả đáng. Ở bệnh đầu tiên được phát hiện không chính thức vào tháng 8 năm 2003, nhưng chỉ đến tháng 1 năm 2004 các nước mới chính thức công bố có dịch. Nguyên nhân của sự chậm trễ này là do thiếu phương tiện kiểm nghiệm và cán bộ chuyên môn cũng như một số quốc gia chịu sức ép từ các ngành khác ngăn chừa công bố dịch để tránh hiệu ứng lan truyền (như ngành du lịch). Việt Nam công bố dịch vào ngày 8 tháng 1, và là một trong những nước đầu tiên công bố.

Các biện pháp ứng phó tiếp theo của khu vực cũng không thoả đáng. Chủng virus này chưa có vắc-xin và thêm vào đó việc tiêm chủng còn gây ảnh hưởng xấu đến thương mại (bởi vì khó phân biệt giữa mầm bệnh và khả năng miễn dịch do vắc-xin đem lại), các nước trong khu vực nhìn chung đều chọn chính sách dập dịch bằng cách tiêu huỷ.

Kinh nghiệm ứng phó với dịch cúm gà vừa qua đã cho thấy tầm quan trọng của trung tâm và chiến lược khẩn cấp quốc gia, nhờ đó mà các biện pháp ứng phó tức thì đã được đưa ra; và đối với toàn khu vực, nó góp phần nâng cao năng lực cho các hệ thống cảnh báo và giám sát cũng như các chính sách chặt chẽ về tiêm chủng.

Nguồn : Dolberg F. Guerne Bleich và A Mcleod. Hỗ trợ khẩn cấp khắc phục dịch cúm gia cầm FAO, tháng 2-2005

**Chiến lược kiểm soát:** Để kiểm soát 3 loại bệnh truyền nhiễm chính, hiện đang gây tác động tiêu cực đến thương mại qua biên giới là cúm gia cầm, lở mồm long móng và dịch tả lợn, Việt Nam đã áp dụng các chiến lược sau:

Đối với **cúm gia cầm**, biện pháp chủ yếu là dập dịch (tức là tiêu huỷ toàn bộ tất cả các gia cầm bị nhiễm và không bị nhiễm) tại khu vực có ổ dịch. Theo quy định chính thức, việc tiêu huỷ được thực hiện trong phạm vi bán kính là 3 km, tuy nhiên do thiếu phương tiện chẩn đoán phù hợp và năng lực giám sát ở địa bàn lại hạn chế, nên phạm vi tiêu huỷ thường lớn hơn quy định là 3 km xung quanh ổ dịch. Ngoài ra do việc kiểm soát và bồi thường cũng chưa thoả đáng, nên việc tiêu huỷ cũng không được thực hiện triệt để, ví dụ theo như điều tra của FAO cho thấy chỉ có khoảng 80% các trang trại đã tiến hành tiêu huỷ tất cả các loại gia cầm, 20% còn lại chỉ tiêu huỷ một phần. Quy định về hạn chế vận chuyển và đóng cửa thị trường gia cầm cũng không được tuân thủ nghiêm ngặt. Ví dụ, kết quả điều tra trên cũng cho thấy 12% các trang trại tiếp tục bán các loại gia cầm dù đã có lệnh cấm. Chiến lược tiêu huỷ này dù đã được hỗ trợ bởi chính sách bồi thường, nhưng mức bồi thường này cũng chưa thoả đáng (7000 đồng/con), chỉ bằng 1/5 giá trị thực, tuy nhiên nguồn ngân sách lại vô cùng hạn hẹp vì vậy chỉ có một bộ phận nhỏ bị ảnh hưởng được nhận bồi thường. Ban đầu kinh phí bồi thường được lấy từ ngân sách nhà nước nhưng hiện nay, nguồn kinh phí này do ngân sách tỉnh chi trả, vì vậy nguồn vốn này càng ngày càng khó khăn thêm, đặc biệt là đối với các tỉnh nghèo nơi mà các nhu cầu xã hội đang rất lớn. Một quan tâm chủ yếu hiện nay là khả năng phát tán virus qua các loài thủy cầm và chim hoang dã. Việt Nam đang thực hiện tiêm chủng thí điểm phòng cúm gia cầm tại 2 tỉnh. Trước nguy cơ đe dọa của cúm gia cầm, cần tiến hành xây dựng chiến lược toàn diện trong đó bao gồm hệ thống cảnh báo sớm, tiêu huỷ toàn bộ gia cầm bị nhiễm hoặc nghi ngờ bị nhiễm bệnh, và tiêm chủng cho toàn bộ quần thể gia cầm quanh khu vực có dịch. Chiến dịch tiêm chủng quốc gia sẽ được công bố vào cuối năm nay.

Đối với **lở mồm long móng và dịch tả lợn**, Cục Thú y đã áp dụng chính sách xây dựng vùng sạch bệnh, theo đó, thịt và các sản phẩm thịt xuất xứ từ một số vùng trong nước vẫn có thể được xuất khẩu thay vì phải chờ đợi đến khi cả nước hết dịch. Khái niệm này gần đây cũng đã được đưa vào Bộ luật Thú y của OIE, tạo ra nhiều cơ hội quý giá cho các quốc gia như Việt Nam, nơi mà nguồn lực và cơ sở vật chất không cho phép tiến hành các chương trình diệt trừ dịch bệnh trên toàn quốc. Tại Việt Nam một số vùng sạch bệnh lở mồm long móng đã được thiết lập, nơi mà trong suốt 10 năm qua không phát hiện một ổ dịch nào, và tại các vùng này việc theo dõi huyết thanh đã được tiến hành vào các năm 2001 và 2003. Tuy nhiên, hệ thống hồ sơ lưu trữ và giám sát kiểm dịch vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu của OIE, và do đó chưa được quốc tế công nhận. Bên cạnh đó, việc thiết lập vùng sạch bệnh ở cấp huyện còn mang nặng tính manh mún, chắp vá, làm cho hệ thống kiểm soát trở nên phức tạp và tốn kém. Để đưa ra quyết định cuối cùng về việc có mở rộng hướng tiếp cận này không cần phải có nghiên cứu sâu hơn về ý nghĩa kinh tế (mức độ thiệt hại) và khả năng tiếp cận thị trường. Về phương diện này, dự án nghiên cứu khả thi về thiết lập vùng sạch bệnh lở mồm long móng trên phạm vi rộng lớn hơn của lưu vực sông Mê Kông gồm Trung Quốc (tỉnh Vân Nam), Lào, Myanma, Thái Lan và Việt Nam do OIE và FAO tài trợ là thực sự có ý nghĩa.

Việc xây dựng hệ thống truy nguồn gốc (Hồ sơ từ cá thể vật nuôi), cho phép truy lại nơi xuất xứ (trang trại) của động vật và sản phẩm động vật là vô cùng quan trọng trong hệ thống kiểm soát dịch bệnh theo tiêu chuẩn quốc tế. Hệ thống truy nguồn gốc này cũng cần được lồng ghép vào vùng sạch dịch bệnh, tuy nhiên hệ thống này sẽ rất tốn kém nếu triển khai trên toàn quốc.

### ***Hoạt động ngắn hạn***

- Cùng với dự án phục hồi khẩn cấp do Ngân hàng Thế giới tài trợ hiện đang thực hiện và các chương trình hoạt động của FAO/OIE về cúm gia cầm, xây dựng chiến lược toàn diện trong đó bao gồm tiêu huỷ, tiêm phòng, cải tiến chính sách bồi thường cho nông dân, đảm bảo đền bù thoả đáng mức thiệt hại do tiêu huỷ gia cầm nhiễm bệnh và nghi nhiễm bệnh.

- *Xây dựng chiến lược tiêm phòng đối với bệnh lở mồm long móng và dịch tả lợn;*
- *Tiến hành phân tích rủi ro đối với việc thiết lập vùng sạch bệnh; đối với mỗi loại bệnh, đánh giá sự cần thiết phải xây dựng vùng sạch bệnh trên cơ sở hạn chế thiệt hại so với hiện nay và có khả năng tiếp cận thị trường quốc tế trong tương lai, đồng thời đưa ra các giải pháp khắc phục tình trạng xây dựng vùng sạch bệnh manh mún hiện nay.*

#### **Hoạt động trung hạn**

- *Dựa trên các công việc đã làm, thực hiện thí điểm kế hoạch đền bù, chương trình tiêm chủng phòng chống cúm gia cầm và các vùng sạch bệnh lở mồm long móng và dịch tả lợn, dựa trên mức độ thiệt hại về kinh tế và tiềm năng tiếp cận thị trường.*

#### **e. Năng lực đánh giá rủi ro**

Cục Thú y hầu như không có năng lực đánh giá rủi ro, nhất là Phòng Dịch tễ, với chỉ 5 biên chế đã qua các khoá tập huấn ngắn ngày về đánh giá rủi ro. Nội dung các khóa học này mới chỉ dừng ở mức giải thích cho họ hiểu tại sao cần phải tiến hành đánh giá rủi ro mà không hướng dẫn cách thức phân tích khả năng và ý nghĩa kinh tế của quá trình phân tích rủi ro.

#### **Hoạt động ngắn hạn**

- *Tăng cường đào tạo cho cán bộ ở cấp trung ương về các kỹ năng cơ bản của phân tích rủi ro như ước lượng khả năng và đánh giá tác động kinh tế của dịch bệnh.*
- *Phát triển năng lực phân tích rủi ro cho Cục Thú y để giúp các nhà hoạch định chính sách đặt ra các ưu tiên trong chiến lược kiểm soát nguy cơ dịch bệnh và an toàn thực phẩm.*

**Quản lý thông tin** Chưa tập hợp vào cơ sở dữ liệu các thông tin dịch tễ từ nhiều nguồn khác nhau như cơ sở điều trị của nhà nước và tư nhân, phòng thí nghiệm chẩn đoán quốc gia và khu vực, các trạm kiểm dịch cửa khẩu và các cơ sở giết mổ, do đó việc đánh giá các khả năng dịch bệnh gặp nhiều khó khăn.

#### **Hoạt động trung hạn**

- *Xây dựng một hệ thống thông tin tổng hợp trong đó chứa đựng các số liệu cơ bản về tình trạng dịch bệnh theo một mẫu thích hợp cho việc phân tích rủi ro và dịch tễ.*

#### **f. Sản phẩm động vật đối với sức khỏe con người**

Hiện ở Việt Nam có khoảng 290 cơ sở giết mổ và có thể phân thành 4 nhóm. Thứ nhất gồm có 3 công ty chế biến tổng hợp là Vissan, Animex và Công ty đồ hộp Hạ Long, với toàn bộ hoặc phần lớn thuộc sở hữu nhà nước, mỗi năm sản xuất khoảng trên 50.000 tấn thịt. Nhóm thứ 2 là hàng loạt các doanh nghiệp địa phương với sản lượng cung cấp hàng năm từ 5.000 đến 50.000 tấn thịt, chủ yếu phục vụ khách hàng tại các vùng thành thị trong khu vực. Nhóm thứ 3 gồm một số các công ty đông lạnh và giết mổ nhỏ với sản lượng cung cấp dưới 5.000 tấn/năm. Nhóm thứ 4 là bộ phận khá lớn các doanh nghiệp nhỏ và các cơ sở giết mổ tư nhân, cung cấp thịt tươi cho thị trường địa phương. Theo báo cáo thì chỉ có 3 cơ sở giết mổ đạt tiêu chuẩn quốc tế, nhìn chung, trang thiết bị đều cũ nát, mặc dù gần đây, nhờ chính sách khuyến khích đầu tư cho ngành nông nghiệp của Nhà nước, nên một số doanh nghiệp đã đầu tư nâng cấp trang thiết bị. Việc kiểm tra các sản phẩm động vật, đặc biệt là thịt, còn yếu kém do thiếu sự đào tạo và các biện pháp đãi ngộ đối với các cán bộ kiểm dịch, do sự gián đoạn trong dây chuyền cung ứng thực phẩm, đặc biệt là giữa cơ sở giết mổ và thị trường tiêu thụ. Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm phát sinh dịch bệnh qua đường thực phẩm. Đứng từ góc

độ vệ sinh, sau khi giết mổ, thịt thường được bán trực tiếp trong các khu chợ thực phẩm tươi sống nơi rất dễ nhiễm khuẩn. Vai trò của Bộ Y tế trong việc quản lý dây chuyền cung ứng thực phẩm đến người tiêu dùng còn yếu. Việc sử dụng các loại thuốc kháng sinh trong chăn nuôi, tuy chưa phổ biến, nhưng hiện cũng đang trở thành một vấn đề đáng quan tâm, đặc biệt nhất là đối với các cơ sở chăn nuôi gia cầm quy mô lớn.

#### **Hoạt động ngắn hạn**

- *Xây dựng chương trình tập huấn cho các cán bộ chuyên kiểm tra mặt hàng thịt, tránh sự xung đột về lợi ích và xây dựng các kế hoạch bồi thường thỏa đáng cho nông dân đối với thịt bị thu hồi.*
- *Thực hiện thí điểm, trên cơ sở phối hợp với các đối tác tư nhân, xây dựng hệ thống dây chuyền cung ứng tổng hợp đối với mặt hàng thịt, trong đó bao gồm cả tiếp thị và bán lẻ;*
- *Xây dựng chương trình kiểm soát và giáo dục về sử dụng thuốc kháng sinh.*

#### **Hoạt động trung hạn**

- *Thực hiện các kế hoạch bồi thường và tập huấn.*

**Thí điểm cách tiếp cận theo mặt hàng** Giống như mặt hàng trái cây, phương thức tiếp cận theo mặt hàng được đề xuất nhằm đưa ra một mô hình mới cho việc xuất khẩu thịt trong tương lai. Mục tiêu cơ bản là tiếp cận thị trường quốc tế và tăng cường năng lực cho các khu vực nhà nước và tư nhân. Dựa trên các nghiên cứu về tính cạnh tranh đã được kiến nghị trong báo cáo, thì thịt lợn là mặt hàng thích hợp nhất để tập trung phát triển.

#### **Hoạt động trung hạn**

- *Áp dụng phương thức tiếp cận dây chuyền cung ứng thịt lợn cho thị trường các nước phát triển, xây dựng chương trình trong đó xác định rõ các rào cản thị trường và chuẩn bị kế hoạch hành động để đối phó với từng rào cản. Cụ thể là:*
- *Thực hiện phân tích về một số thị trường tiềm năng hấp dẫn cho mặt hàng thịt lợn chất lượng cao (các thị trường khó tính trong khu vực như Malaysia, Nhật Bản và Hàn Quốc);*
- *Tìm hiểu các yêu cầu về chất lượng và vệ sinh của các thị trường tiềm năng này;*
- *Xây dựng cơ sở dữ liệu và tiến hành phân tích rủi ro đối với các thị trường này.*
- *Xây dựng và thực hiện chiến lược cải thiện chất lượng một cách toàn diện, trong đó bao gồm cả việc cải thiện giống vật nuôi, thức ăn và chất lượng thịt, v.v.;*
- *Xây dựng hệ thống dây chuyền cung ứng tổng hợp (bao gồm cả hệ thống theo dõi xuất xứ), đồng thời xác định nhu cầu chủ chốt về hạ tầng cơ sở trong các cơ sở giết mổ, đóng gói, chuyên chở, bảo quản và tiêu thụ;*
- *Xác định rõ trách nhiệm và đóng góp đầu tư của khu vực nhà nước và tư nhân vào các chương trình.*

#### **g. Truyền thông**

Đối với ngành chăn nuôi, cần phải tiến hành huấn luyện và nâng cao nhận thức cho nông dân về các vấn đề thú y, nhất là cách phát hiện bệnh chính trên vật nuôi, cách thức báo cáo và kiểm soát dịch bệnh, cũng như biện pháp nâng cao tính cạnh tranh tổng thể. Để duy trì sức cạnh tranh lâu dài, cần huấn luyện và nâng cao nhận thức cho nông dân về lĩnh vực cải thiện giống vật nuôi và thức ăn nhằm nâng cao chất lượng thịt giết mổ. Kể từ khi dịch cúm gia cầm bùng phát, Chính phủ và các nhà

tài trợ đã dành sự quan tâm đáng kể cho công tác thú y và tăng cường năng lực cho Cục Thú y. Để chuẩn bị cho tương lai trung hạn của ngành chăn nuôi, các bên tham gia cần nỗ lực hơn nữa trong việc cải tiến giống, dinh dưỡng và quản lý vật nuôi nhằm phát triển chăn nuôi.

### **Trợ giúp của quốc tế**

Hợp phần kiểm dịch động vật của chương trình SPSCBP<sup>73</sup> do AusAID tài trợ nhằm mục đích cải thiện năng lực SPS trong khu vực ASEAN nhằm kiểm soát dịch bệnh xuyên biên giới. Kế hoạch dự án là tiến hành nghiên cứu về hiện trạng và tiềm năng phát triển ngành chăn nuôi cũng như các phương thức kinh doanh sản phẩm thịt giữa các nước ASEAN và với các đối tác thương mại bên ngoài khu vực. Nghiên cứu này sẽ xác định cụ thể các rào cản SPS đối với thương mại và xem xét các giải pháp khả thi về kinh tế giúp hạn chế tác động của các rào cản thương mại này. Nhằm tạo điều kiện cho các nước thực hiện các giải pháp kiểm soát tổng hợp dịch bệnh (khoanh vùng, giám sát dịch tễ và phân tích rủi ro), dự án sẽ tổ chức hội thảo và huấn luyện về phương pháp lập kế hoạch và triển khai các giải pháp đó.

Chương trình hợp tác phát triển ASEAN – Ôxtrâyliya (AADCP), do Cơ quan phát triển quốc tế Ôxtrâyliya (AusAID) và ASEAN đồng tài trợ, có một hợp phần về thú y là "Dự án tăng cường quản lý thú y và an ninh sinh học". Đây là một dự án đang được triển khai nhằm tăng cường năng lực của khu vực trong việc phân tích rủi ro và giám sát dịch bệnh, đồng thời thiết lập một hệ thống thông tin thú y khu vực.

FAO hiện đang hỗ trợ Cục Thú y thực hiện dự án hợp tác kỹ thuật về dịch tễ học, góp phần quan trọng xây dựng năng lực phân tích rủi ro, đồng thời cũng đã soạn thảo (tháng 4 năm 2005) dự án trị giá 7,3 triệu USD trong 18 tháng để giúp Cục Thú y trong chiến dịch phòng chống dịch cúm gia cầm, trong đó đề xuất thành lập đơn vị hỗ trợ kỹ thuật quốc gia đối phó với dịch cúm gia cầm hiện nay.

Ngân hàng Thế giới trong năm 2004 đã thông qua dự án Hỗ trợ khẩn cấp phòng chống cúm gia cầm với tổng kinh phí 5 triệu USD thực hiện trong hai năm nhằm nâng cao năng lực chẩn đoán và giám sát dịch bệnh, không chế bệnh và phát hiện các ổ dịch mới, đồng thời đảm bảo sức khỏe cho con người thông qua hoạt động tuyên truyền và nâng cao nhận thức của người dân.

OIE, với sự hỗ trợ của FAO, đã thành lập Tiểu ban về bệnh lở mồm long móng tại Đông Nam Á (SEAFMD) nhằm tạo sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan thú y của các nước trong khu vực, thông qua việc hình thành khu vực kiểm soát và vùng đệm.

## **2. Ngành thủy sản**

### **a. Luật Thủy sản**

Bộ Thủy sản giao cho Cục Quản lý Chất lượng và Vệ sinh thú y thủy sản (NAFIQAVED) chịu trách nhiệm chung về các vấn đề có liên quan đến an toàn thực phẩm và thú y thủy sản, với mạng lưới gồm 6 Trung tâm vùng và 35 phòng kiểm nghiệm cấp tỉnh.

Luật Thủy sản (năm 2004) quy định khung pháp lý cho công tác phát triển và quản lý thủy sản ở Việt Nam, trong đó bao gồm cả khía cạnh an toàn thực phẩm và SPS có ảnh hưởng đến ngành thủy sản. Hướng dẫn thực hiện Luật Thủy sản là khoảng 30 văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với Codex. Nhìn chung, không có sự khác biệt giữa các tiêu chuẩn, quy định trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, cần bổ sung quy định và rà soát, sửa đổi hệ thống văn bản pháp quy.

Trong lĩnh vực thú y thủy sản, khung pháp lý hiện hành chưa hoàn toàn phù hợp với Pháp lệnh Thú y năm 2004 liên quan đến các loài động vật trên cạn và với Bộ luật thú y thủy sản của OIE. Do vậy, cần bổ sung các quy định và tiêu chuẩn hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Thú y trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

<sup>73</sup> Chương trình Hợp tác Phát triển Vùng Châu Á, tháng 10 năm 2003.

### ***Hoạt động ngắn hạn***

- *Xác định lĩnh vực cần ưu tiên tăng cường các quy định như giám sát, phân công trách nhiệm giữa khu vực nhà nước và tư nhân, và soạn thảo các quy định tương ứng.*

### ***Hoạt động trung hạn***

- *Triển khai thực hiện các quy định phù hợp (Xem chi tiết phần dưới).*

## **b. Phát hiện và giám sát dịch bệnh**

Hiện nay ngành thủy sản chưa có hệ thống giám sát, báo cáo và kiểm soát bệnh đầy đủ ở cấp trang trại. Các chi cục tỉnh thường báo cáo tình hình dịch bệnh chậm trễ, dẫn đến việc thực hiện các biện pháp ngăn chặn và kiểm soát bệnh tốn kém và ít hiệu quả.

### ***Hoạt động ngắn hạn***

- *Hướng dẫn các thành phần khác nhau (nông dân, bác sỹ thú y tư nhân, cán bộ thú y bán chuyên nghiệp, v.v.) tham gia sâu hơn vào các hệ thống theo dõi dịch bệnh ở các loài động vật thủy sinh, đặc biệt là hướng dẫn quyền hạn và trách nhiệm của họ cũng như những lợi ích tài chính của sự tham gia này;*
- *Đào tạo và trang bị cho các cán bộ có trách nhiệm phát hiện dịch bệnh ở các loại động vật thủy sinh ở cấp cơ sở;*
- *Đánh giá lại vai trò của Ủy ban nhân dân để bảo đảm các hệ thống cảnh báo dịch bệnh được trang bị đường dây thông tin liên lạc trực tiếp từ cơ sở đến trung ương.*

### ***Hoạt động trung hạn***

- *Chuyển hóa các hướng dẫn nói trên thành các quy phạm chính thức và đưa vào Pháp lệnh Thú y;*
- *Tăng cường mối liên kết giữa các cấp trong việc báo cáo dịch bệnh, bảo đảm đường dây liên lạc trực tiếp hàng ngày trong việc báo cáo dịch bệnh giữa cấp cơ sở và trung ương.*

## **c. Hệ thống chẩn đoán và chứng nhận**

Sáu phòng thí nghiệm của NAFIQAVED đã đạt chứng chỉ ISO 17025 về năng lực phân tích hoá học và vi sinh. Hai phòng thí nghiệm được chính thức công nhận đủ điều kiện áp dụng các biện pháp tiên tiến phân tích dư lượng thuốc trừ dịch hại, dư lượng thuốc thú y và kim loại nặng. NAFIQAVED đã được 37 quốc gia nhập khẩu (Châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada, Hàn Quốc, Niu Dilân, Trung Quốc, các nước ASEAN và một số nước khác) công nhận tổ chức quốc gia có thẩm quyền kiểm soát chất lượng và bảo đảm an toàn thực phẩm thủy sản. ASEAN đã chọn NAFIQAVED làm điều phối viên cho hoạt động của các phòng kiểm nghiệm thủy sản trong khu vực. Tuy nhiên hệ thống các phòng thí nghiệm của NAFIQAVED, dù đã được quốc tế thừa nhận là đạt tiêu chuẩn cao song vẫn cần phải được nâng cấp để rút ngắn thời gian cấp phép xuất khẩu, giảm bớt thời gian lưu kho đối với sản phẩm xuất khẩu, cũng như giảm hơn nữa dư lượng kháng sinh và các chất gây ô nhiễm khác.

### ***Hoạt động trung hạn***

- *Mua sắm trang thiết bị kiểm tra nhanh cho 7 phòng thí nghiệm vùng phục vụ việc cấp phép xuất khẩu và chẩn đoán bệnh ở các loài động vật thủy sinh.*

## **d. Kiểm soát và diệt trừ dịch bệnh**

Các loại bệnh động vật thủy sinh chủ yếu bao gồm hội chứng đốm trắng do virus (WSSV), bệnh đầu vàng (YHV), hội chứng Taura do virus (TSV) gây bệnh trên tôm, bệnh đốm đỏ trên cá da



trơn gây thiệt hại đáng kể cho vùng nuôi trồng thủy sản, do nông dân không nắm được các biện pháp phòng chống bệnh.

#### ***Hoạt động ngắn hạn***

- Tăng cường tuyên truyền và huấn luyện nông dân về phòng trừ dịch bệnh thủy sản;
- Tiến hành phân tích rủi ro đối với việc thiết lập vùng sạch bệnh; đối với mỗi loại bệnh, đánh giá sự cần thiết phải xây dựng vùng sạch bệnh trên cơ sở hạn chế thiệt hại so với hiện nay và có khả năng tiếp cận thị trường quốc tế trong tương lai, đồng thời đưa ra các giải pháp khắc phục tình trạng thiết lập vùng sạch bệnh mạnh mẽ hiện nay.

#### ***Hoạt động trung hạn***

- Hỗ trợ đào tạo bác sĩ thú y về bệnh thủy sinh, cung cấp trang thiết bị cần thiết cho mạng lưới 35 phòng kiểm nghiệm cấp tỉnh;
- Xây dựng chương trình kiểm soát quốc gia các bệnh WSSV, YHV, TSV trên tôm và đốm đỏ trên cá da trơn.

#### ***e. Phân tích rủi ro***

Cũng giống như các ngành khác, Bộ Thủy sản cũng yếu về lĩnh vực phân tích rủi ro và hiện cũng chưa có cơ sở dữ liệu hay các nguồn thông tin liên quan nào cần thiết để tiến hành phân tích rủi ro.

#### ***Hoạt động ngắn hạn***

- Tổ chức tập huấn về phân tích rủi ro trong ngành thủy sản, thu thập số liệu về tình trạng dịch bệnh thủy sản, ô nhiễm hoá học, sinh học và thực phẩm biến đổi gen;
- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu.

#### ***f. Công tác kiểm tra với sức khỏe con người***

Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chịu sự kiểm soát rất chặt chẽ và hiện đang tạo dựng danh tiếng trên thị trường quốc tế, nhờ có sự cộng tác tốt giữa khu vực nhà nước và tư nhân, đặc biệt là khi phải đối mặt với khủng hoảng về an toàn thực phẩm, xem trong hộp 15. Tuy nhiên, cũng cần chú ý hơn tới công tác tổ chức của các nhà sản xuất ở cấp trang trại, khuyến khích họ tham gia nhiều hơn vào công tác kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm.

Bộ Thủy sản yêu cầu các công ty chế biến phải đảm bảo điều kiện vệ sinh và áp dụng theo hệ thống HACCP trước khi được cấp phép xuất khẩu. Kể cả các công ty chế biến thủy sản phục vụ thị trường nội địa cũng phải áp dụng theo các yêu cầu của HACCP. Hiện nay, các công ty sản xuất sản phẩm cung cấp cho thị trường trong nước chỉ phải đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm. Hiện có khoảng 200 doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu – trong đó khoảng 125 công ty được phép xuất khẩu sang thị trường Mỹ và gần 100 công ty đủ điều kiện xuất khẩu sang EU với yêu cầu khắt khe hơn.

#### ***Hoạt động ngắn hạn***

- b. Tăng cường công tác tổ chức của nhà sản xuất trong việc quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm

## Hộp 15: Bài học rút ra từ quan hệ đối tác giữa khu vực nhà nước và tư nhân trong ngành Thủy sản Việt Nam

Quan hệ đối tác giữa khu vực nhà nước và tư nhân trong ngành thủy sản có thể coi là một điển hình thành công với kinh nghiệm đáng để các ngành khác như trái cây và thịt học hỏi.

Công tác kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm ngành thủy sản được bắt đầu bằng việc thành lập một cơ quan nhà nước là Trung tâm Kiểm tra chất lượng và Vệ sinh thủy sản NAVIQACEN, cùng với sự hỗ trợ mạnh mẽ của Chính phủ và tổ chức quốc tế (DANIDA) cho ngành thủy sản vào cuối thập kỷ 90. Tuy nhiên mặc dù NAVIQACEN đã rất nỗ lực song việc tuân thủ các quy định liên quan đến các sử dụng chất kháng sinh vẫn chưa được quan tâm triệt để và vào năm 2001, các cơ quan chức năng của EU đã phát hiện ra một số chất kháng sinh bị cấm (chloramphenicol và nitrofurans) trong tôm xuất khẩu từ Việt Nam (và một số nước khác ở Châu Á). Các lô hàng xuất khẩu đó đều bị từ chối hoặc tiêu hủy đã gây thiệt hại đáng kể cho các nhà xuất khẩu. Cuối năm 2001 và đầu năm 2002, EU đã tiến hành kiểm tra 100% tôm nhập khẩu từ Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, và một số nước khác. Doanh thu từ xuất khẩu tôm vào EU giảm 87% trong 6 tháng đầu năm 2002 so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do nông dân thiếu hiểu biết và không nhận thức được vấn đề đồng thời cũng do các quy định về buôn bán trao đổi các loại hoá chất với các nước láng giềng không được quản lý và giám sát chặt chẽ dẫn đến việc người dân có thể dễ dàng mua bán và sử dụng các mặt hàng này.

Tình trạng này đã được khắc phục nhờ có mối quan hệ đối tác chặt chẽ giữa Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) và các cơ quan chức năng. VASEP là một tổ chức tự nguyện bao gồm các công ty xuất nhập khẩu và chế biến thủy sản được thành lập từ năm 1998, với sự hỗ trợ của DANIDA. Các thành viên VASEP chiếm đến 90% tổng kim ngạch xuất khẩu. Cho đến tháng 1 năm 2004, VASEP đã có 197 thành viên. VASEP hỗ trợ cho các doanh nghiệp thành viên thông qua trung tâm dịch vụ tư vấn, trợ giúp về kỹ thuật và nâng cao nhận thức, cung cấp phương tiện phát triển sản phẩm, tiếp thị xuất khẩu và trên hết là bảo đảm chất lượng. VASEP giúp cho các doanh nghiệp chế biến nâng cấp cơ sở vật chất và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn HACCP. NAVIQACEN (sau này đổi tên thành NAVIQAVED, do mở rộng chức năng, nhiệm vụ) nhờ đó đã nâng cao năng lực về kiểm soát chất lượng và nhận thức cho nông dân.

Nỗ lực của NAVIQACEN, VASEP và các doanh nghiệp xuất khẩu trong việc huấn luyện, nâng cao nhận thức cho nông dân và kiểm soát việc sử dụng các loại hoá chất và kháng sinh bị cấm đã có kết quả với việc bãi bỏ lệnh bắt buộc kiểm tra 100% tôm nhập khẩu của Việt Nam từ tháng 9 năm 2002. Hiện nay, có khoảng 200 doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu – trong đó khoảng 125 công ty được phép xuất khẩu sang thị trường Mỹ và gần 100 công ty đủ điều kiện xuất khẩu sang EU với yêu cầu khắt khe hơn.

*Nguồn: Các tác giả*

### Hỗ trợ của quốc tế

Từ năm 1996, Cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch (DANIDA) đã hỗ trợ ngành thủy sản Việt Nam thực hiện Chương trình Cải thiện chất lượng và xuất khẩu thủy sản (SEAQIP). Giai đoạn một của chương trình đã kết thúc năm 1999. Giai đoạn hai (kéo dài 5 năm) bắt đầu từ năm 2000 và là một trong những hợp phần của Chương trình Hỗ trợ ngành Thủy sản (FSPS). Hợp phần này đã chuyển dịch trọng tâm từ trợ giúp về an toàn thực phẩm (hỗ trợ cho NAVIQACEN) sang chương trình nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh một cách toàn diện hơn. Chương trình FSPS hỗ trợ xây dựng chính sách và chiến lược cho kế hoạch tổng thể ngành Thủy sản Việt Nam đến năm 2010. Ngoài SEAQIP, các hợp phần còn lại của Chương trình FSPS<sup>74</sup> liên quan đến an toàn thực phẩm là (i) SUFA (Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản nước ngọt); (ii) STOF A (Tăng cường năng lực quản lý ngành thủy sản) – Xây dựng các hệ thống thông tin quản lý (gồm cơ sở dữ liệu về khung pháp lý, nuôi trồng thủy sản, đăng kiểm chủ động và bị động các bệnh nuôi trồng thủy sản, điều kiện vệ sinh trong xử lý và chế biến, các chương trình kiểm tra các chất gây ô nhiễm, biotoxin và chất lượng sản phẩm, (iii) SUMA (Hỗ trợ ngành nuôi trồng thủy sản biển) - hỗ trợ xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử trong nuôi tôm nước lợ (sự hỗ trợ này cũng sẽ liên quan tới các khía cạnh an toàn thực phẩm).

<sup>74</sup> Brenton, và các tác giả, 2004.

## CHƯƠNG VII. XÂY DỰNG ƯU TIÊN, YÊU CẦU VỀ DỮ LIỆU VÀ KINH PHÍ

### 1. Xác định nội dung ưu tiên

Kế hoạch Hành động này xác định và phân tích rất nhiều nhu cầu nằm trong hệ thống SPS tổng thể, trong khi đó nguồn nhân lực và tài chính còn nhiều hạn chế, vì vậy rất cần phải xây dựng nội dung ưu tiên. Quyết định cuối cùng về lĩnh vực cần ưu tiên đầu tư và điều chỉnh chính sách đương nhiên thuộc về các nhà hoạch định chính sách, trên cơ sở đảm bảo cân đối giữa mục tiêu kinh tế (thương mại, tăng trưởng) với mục tiêu xã hội (công bằng, sức khỏe).

Công cụ hữu hiệu hỗ trợ cho các cơ quan hoạch định chính sách trong việc đề ra quyết định là đánh giá kinh tế sử dụng phương pháp phân tích chi phí-lợi ích. Tuy nhiên, quá trình phân tích này rất phức tạp do không có đầy đủ số liệu. Chi phí đầu tư và vận hành thường mang tính trực tiếp và hữu hình nên có thể ước tính được, trong khi đó hao phí về rủi ro của dịch bệnh và hàng hóa bị trả lại, về bản chất là bất định. Lợi ích thu được từ sức khỏe và thương mại cũng không xác định được vì nó chỉ trở thành hiện thực trong tương lai. Đầu tư có thể phát huy nhiều tác dụng và có hiệu ứng lan sang các lĩnh vực khác. Do không có số liệu định lượng nên Kế hoạch Hành động này thiên về áp dụng phương pháp tiếp cận định tính để trước hết xác định lĩnh vực ưu tiên, sau đó là hoạt động ưu tiên trong lĩnh vực đó và cuối cùng là trình tự thực hiện các hoạt động.

(a) *Lĩnh vực ưu tiên* căn cứ vào tác động đối với (i) sức khỏe con người, (ii) sản xuất, kinh doanh và việc làm, cần xem xét lĩnh vực nào mang lại tăng trưởng kinh tế cao nhất, và (iii) công bằng xã hội, xem xét lĩnh vực nào đóng góp vào tăng trưởng kinh tế nhiều nhất. Với những tiêu chí này, có thể thấy lĩnh vực ưu tiên là an toàn thực phẩm và thú y, do chúng đóng vai trò quan trọng đối với sức khỏe con người (hầu hết bệnh truyền qua thực phẩm phát sinh từ sản phẩm động vật) và có tác động nhiều đến công bằng xã hội (dịch bệnh truyền qua thực phẩm ảnh hưởng lớn đến người nghèo, chăn nuôi cũng là nguồn sinh kế quan trọng của nhiều hộ gia đình nghèo ở nông thôn, đặc biệt là dân tộc thiểu số);

(b) *Hoạt động ưu tiên* căn cứ vào (i) chi phí, xem xét hoạt động nào có thể thực hiện với chi phí thấp nhất; (ii) lợi ích, xem xét hoạt động nào mang lại lợi ích cho nhiều người hơn, hoạt động nào giúp loại bỏ rủi ro hiệu quả nhất, (iii) tính bền vững, xem xét hoạt động nào đảm bảo duy trì kinh phí hoạt động, chứ không chỉ đủ để bù đắp khoản chi phí khởi động ban đầu; và (iii) tính khả thi, cân nhắc hoạt động nào có đủ nguồn lực để đảm bảo thực thi hiệu quả. Dựa trên những tiêu chí đó, yêu cầu ưu tiên số một là nâng cao năng lực phân tích rủi ro để cung cấp thêm thông tin, phục vụ việc xây dựng ưu tiên của Kế hoạch Hành động này, ưu tiên tiếp theo là các hoạt động ngăn chặn (kiểm dịch, giám định và giám sát), cuối cùng là các hoạt động kiểm soát và diệt trừ do tính phức tạp và tốn kém của chúng;

(c) *Trình tự* Đây sẽ là một yếu tố cần thiết, vì một số hoạt động phải được thực hiện trước khi triển khai các hoạt động khác. Mặc dù Kế hoạch Hành động nhấn mạnh đến sự cần thiết phải xây dựng hệ thống phòng vệ tổng hợp nhưng nhiều khi, việc thực hiện một hoạt động đòi hỏi phải có đủ năng lực nhất định. Ví dụ, chỉ có thể bắt đầu công tác giám sát khi năng lực chẩn đoán đã được đảm bảo. Phân tích rủi ro chỉ có thể tiến hành khi có đủ số liệu cần thiết và hiểu biết rõ về yêu cầu của thị trường. Năng lực chẩn đoán được quyết định bởi 2 yếu tố song hành là phát triển nhân lực và tăng cường trang thiết bị kiểm nghiệm.

*Tóm lại*, để xác định ưu tiên cần có thêm phân tích định lượng, tuy nhiên kết quả phân tích định tính cho thấy cần tập trung ưu tiên tới bảo vệ ngành chăn nuôi, đồng thời quan tâm tới lĩnh vực an toàn thực phẩm, trong đó chú trọng tới việc sớm xây dựng chiến lược và đào tạo con người, đặc biệt là về phân tích rủi ro.

### 2. Cần có thêm thông tin để đáp ứng yêu cầu của Kế hoạch Hành động

Để đáp ứng tốt hơn yêu cầu đặt ra của Kế hoạch Hành động, cần phải có số liệu thống kê mới nhất về tình hình sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ các loại rau, quả. Hiện giờ, báo cáo này mới

chỉ sử dụng chủ yếu các số liệu thống kê từ nguồn nước ngoài. Các dữ liệu này thiếu cụ thể và còn mâu thuẫn với nhiều báo cáo sử dụng số liệu từ nguồn Bộ Thương mại. Nếu có số liệu của Bộ Thương mại thì độ chuẩn xác của báo cáo sẽ cao hơn. Một số lĩnh vực khác cần phải bổ sung số liệu, đó là:

- Hoàn thành báo cáo phân tích khác biệt giữa các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế trong thú y (OIE) và bảo vệ thực vật (IPPC). Báo cáo này nằm trong nội dung chuẩn bị Kế hoạch Hành động (Tổ chức Y tế Thế giới và Cục An toàn vệ sinh thực phẩm Việt Nam đã tiến hành rà soát những điểm khác biệt các tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn Codex);
- Thông tin về yêu cầu sản xuất và nguồn nguyên liệu của các công ty chế biến trong và ngoài nước;
- Báo cáo phân tích về cơ sở hạ tầng, ví dụ như hệ thống kho lạnh và phương tiện phục vụ cho việc phân phối thực phẩm tươi sống hoặc chế biến;
- Thông tin cập nhật về các trường hợp hàng hóa bị thu hồi hoặc trả về;
- Thông tin về thay đổi cơ cấu của ngành chăn nuôi liên quan đến dịch cúm gia cầm.

### 3. Nhu cầu về nguồn lực

Một yếu tố cơ bản để đáp ứng được các yêu cầu về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS) đó là nguồn lực cần thiết để triển khai các hoạt động quan trọng. Ở các nước OECD, chính phủ hỗ trợ khá lớn cho các cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ SPS. Trong trường hợp này, thuế và ngân sách công được bổ sung từ nguồn thu phí dịch vụ và các chương trình hoàn vốn là nguồn tài chính chủ yếu cho các hoạt động SPS. Ở các quốc gia đang phát triển, khả năng cung cấp nguồn lực cần thiết của chính phủ còn hạn chế, bên cạnh đó, cũng có một số chương trình với đầy đủ kinh phí cho các hoạt động liên quan đến SPS nhưng không phải do ngân sách nhà nước cấp mà lấy từ các nguồn khác. Đây là một vấn đề đặc biệt khó giải quyết đối với các doanh nghiệp sản xuất và chế biến quy mô nhỏ là những đối tượng thường hay bị bỏ sót trong nỗ lực của chính phủ thực hiện những nghĩa vụ mới này.

Bảng 12 trình bày dự toán sơ bộ về các nhu cầu đầu tư cơ bản. Bản dự trù này không bao gồm chi phí cơ sở hạ tầng và các nhu cầu khác phục vụ xuất khẩu, như phương tiện cầu cảng. Tổng kinh phí đầu tư dự kiến vào khoảng 50 triệu USD cho 5 năm tới.

Các chi phí vận hành phát sinh rất khó có thể ước tính được. Như đã nêu ở phần trên, số lượng nhân sự có khả năng đáp ứng khối lượng công việc tăng thêm, do đó các chi phí vận hành phát sinh chủ yếu từ:

- Đi lại và khối lượng công việc phân tích gia tăng do chuyển đổi từ hệ thống giám sát bị động sang chủ động;
- Chế độ ưu đãi, khuyến khích cho nhân viên, đặc biệt là đối với các nhà cung cấp dịch vụ thuộc khu vực tư nhân tham gia vào hệ thống cảnh báo dịch bệnh;
- Các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình ngăn chặn dịch bệnh đã được cải tiến.

**Bảng 12: Dự toán kinh phí cho Kế hoạch Hành động (đơn vị tính: USD)<sup>75</sup>**

	An toàn thực phẩm	Bảo vệ thực vật	Thuỷ y	Thuỷ sản
Gia nhập WTO (Bộ NN & PTNT)	1,000,000			
Phân tích rủi ro, bao gồm cả cơ sở dữ liệu	2,000,000	1,400,000	1,200,000	100,000
Đào tạo và nâng cao năng lực	1,600,000	1,000,000	1,000,000	500,000
Năng lực chẩn đoán	6,000,000	2,000,000	2,000,000	8,000,000
Hệ thống kiểm tra & giám sát (kể cả giám sát thuốc BVTV)	6,000,000	4,000,000	5,000,000	1,000,000
Hệ thống kiểm dịch		1,000,000	1,000,000	
Hệ thống kiểm soát và diệt trừ dịch bệnh hại		1,000,000	7,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,600,000</b>	<b>10,400,000</b>	<b>16,200,000</b>	<b>9,600,000</b>

*Nguồn:* Các tác giả

Việc phân bổ chi phí cho các hoạt động đảm bảo an toàn thực phẩm và nông nghiệp giữa các bên liên quan khác nhau là một vấn đề mang tính chính sách, mặc dù vẫn phải dựa trên cơ sở kinh tế. Nếu đối tượng hưởng lợi chủ yếu từ dịch vụ (ví dụ kiểm tra xuất khẩu) là các cá nhân hoặc tập thể thuộc khu vực tư nhân, thì dịch vụ đó dành cho tư nhân và đối tượng hưởng lợi cần trang trải chi phí. Mặt khác, nếu một dịch vụ không phải làm lợi cho một cá nhân cụ thể nào mà có tác động đến toàn xã hội thì dịch vụ này được gọi là lợi ích chung và thông thường được tài trợ bởi nhà nước. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là loại hình dịch vụ công này đều do nhân sự từ khu vực nhà nước đảm nhận, trên thực tế, nhà nước có thể ký hợp đồng với các doanh nghiệp tư nhân cung cấp nhiều loại hình dịch vụ. Nội dung phân công trách nhiệm nêu trong Bảng 13.

Các lợi ích gia tăng thậm chí càng khó đánh giá hơn. Những đánh giá dưới đây dựa trên ước lượng tính hiệu quả của các hoạt động được đề xuất trong 5 năm tới:

- Giảm 10% tỷ lệ mắc bệnh truyền qua thực phẩm thì lợi ích đạt được khoảng 45 triệu USD;
- Giảm 20% thiệt hại do sâu bệnh trên động thực vật, thì sẽ làm lợi cho nền kinh tế khoảng 40 triệu USD;
- Mở cửa thị trường quốc tế đối với mặt hàng thịt và trái cây với kim ngạch khoảng 250 triệu USD, thì nền kinh tế sẽ thu được lợi nhuận thuần khoảng 50 triệu USD (dựa trên mức lãi là 20%).

Đây mới chỉ là ước tính lợi nhuận rất sơ bộ, tuy nhiên, chúng đều được dựa trên những giả định khiêm tốn nhất về tiền bộ đạt được với những khoản lãi thu từ nguồn đầu tư cho các hoạt động của Kế hoạch Hành động.

<sup>75</sup> VFA đề nghị một khoản ngân sách trị giá 46.000.000 đô la trong đó bao gồm cả chi phí hoạt động và một vài hạng mục khác, ví dụ như việc áp dụng các tiêu chuẩn HACCP thuộc trách nhiệm của khu vực tư nhân.

**Bảng 13: Phân bổ chi phí và thực hiện hoạt động giữa khu vực nhà nước và tư nhân**

	<b>Công cộng hoặc tư nhân</b>	<b>Kinh phí</b>	<b>Thực hiện</b>
<b>Các hoạt động SPS</b>			
Phân tích rủi ro	Phần lớn là lợi ích chung, nhưng đối với một số mặt hàng có thể một phần là lợi ích riêng.	Phần lớn do nhà nước cấp, nhưng tư nhân chịu một phần chi phí phân tích rủi ro đối với một số mặt hàng nhất định.	Phần lớn trách nhiệm thuộc về nhà nước nhưng có thể ký hợp đồng với các tổ chức tư nhân thực hiện dưới sự giám sát của nhà nước.
Chẩn đoán	Đối với vùng dịch, phần lớn là lợi ích chung, song đối với từng trường hợp riêng lẻ thì là lợi ích riêng.	Nhà nước cấp kinh phí chẩn đoán sâu bệnh gây thành dịch, còn tư nhân thanh toán chi phí chẩn đoán sâu bệnh riêng lẻ.	Có thể hợp đồng với tư nhân cung cấp dịch vụ dưới sự giám sát của nhà nước.
Hệ thống giám sát	Hầu hết đều phục vụ cho lợi ích chung, hệ thống truy xuất xứ có yếu tố lợi ích tư nhân.	Nhà nước	Có thể hợp đồng với các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân dưới sự giám sát của nhà nước.
Hệ thống kiểm dịch	Phần lớn đều là lợi ích chung, nhưng cũng có yếu tố tư nhân trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất tư nhân nhập khẩu giống cây, con.	Phần lớn là từ nhà nước kết hợp với nguồn thu phí nhập khẩu giống động, thực vật của các cá nhân.	Nhà nước
Kiểm soát và diệt trừ sâu bệnh	Phụ thuộc vào đặc tính từng loại bệnh, đối với dịch bệnh nguy hiểm trên toàn quốc (thuộc danh mục A của OIE), thì hầu hết thuộc về lợi ích chung, còn đối với dịch bệnh có tính địa phương thì phần lớn là lợi ích riêng.	Phần lớn là từ nhà nước nhưng cũng có thể huy động thêm sự đóng góp của khu vực tư nhân.	Có thể hợp đồng với khu vực tư nhân thực hiện các chương trình kiểm soát và loại trừ dịch bệnh hại.
<b>Quản lý chất lượng và nâng cao sức cạnh tranh</b>			
Sản xuất: Áp dụng tiêu chuẩn GAP	Hầu hết là tư nhân, nhưng quản lý thuốc bảo vệ thực vật và phụ gia thức ăn chăn nuôi có yếu tố lợi ích công.	Phần lớn là nguồn vốn tư nhân, trừ hoạt động kiểm soát và khuyến nông do ngân sách nhà nước chi trả.	Hầu hết do các nhà sản xuất tư nhân thực hiện, có thể hợp đồng với tư nhân về công tác khuyến nông, nhà nước tiến hành kiểm soát là tốt nhất.
Chế biến: áp dụng tiêu chuẩn GMP	Hầu hết là tư nhân, nhưng quản lý phụ gia thức ăn chăn nuôi mang yếu tố lợi ích chung.	Kinh phí tư nhân, trừ chức năng kiểm soát	Tư nhân thực hiện, trừ chức năng kiểm soát.
Đóng gói và ghi nhãn	Hầu hết là tư nhân làm theo tiêu chuẩn do nhà nước quy định	Kinh phí tư nhân, trừ chức năng kiểm soát là của nhà nước.	Tư nhân thực hiện, trừ chức năng kiểm soát.
Tiêu thụ si	Hầu hết là tư nhân, nhưng có yếu tố lợi ích chung trong an toàn thực phẩm, thú y và bảo vệ thực vật (Kiểm soát vệ sinh, sâu bệnh hại). Cơ sở hạ tầng thường do nhà nước đầu tư.	Hầu hết là của tư nhân trừ một số chức năng kiểm soát thuộc về nhà nước. Sử dụng nguồn thu phí cấp phép để bù đắp một phần chi phí đầu tư và kiểm soát.	Tư nhân thực hiện, trừ chức năng kiểm soát.
Tiêu thụ lẻ	Hầu hết là tư nhân, nhưng có yếu tố lợi ích chung liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm.	Nguồn vốn tư nhân, trừ chức năng kiểm soát	Tư nhân thực hiện, trừ chức năng kiểm soát.

## PHỤ LỤC: MA TRẬN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Vấn đề kỹ thuật & chính sách	Kiến nghị hành động	Khung thời gian	Trách nhiệm chính	Hỗ trợ quốc tế
<b>Tăng trưởng thị trường</b>	<p>Tiến hành nghiên cứu về triển vọng xuất khẩu các loại trái cây nhiệt đới và khả năng cạnh tranh của các mặt hàng chăn nuôi chính (ví dụ, thịt lợn)</p> <p>Trong khi chờ đợi kết quả nghiên cứu, lựa chọn mặt hàng để đưa vào xây dựng dây chuyền cung ứng tổng hợp, trong đó bao gồm cả việc áp dụng các biện pháp quản lý chất lượng và SPS (ví dụ, áp dụng HACCP).</p>	<p>Ngắn hạn</p> <p>Trung hạn</p>	<p>Bộ NN &amp; PTNT /Khu vực tư nhân</p> <p>Bộ NN &amp; PTNT /tư nhân</p>	
<b>Chiến lược an toàn thực phẩm, thú y và BVTV</b>	<p>Xây dựng 5 nguyên tắc cơ bản đã được đề xuất trong kế hoạch hành động làm nền tảng cho các hoạt động về an toàn thực phẩm, thú y và bảo vệ thực vật trong tương lai.</p> <p>Lồng ghép Kế hoạch Hành động này với Kế hoạch Hành động về Vệ sinh an toàn thực phẩm do Bộ Y tế soạn thảo.</p>	<p>Ngắn hạn</p> <p>Ngắn hạn</p>	<p>Bộ NN &amp; PTNT, Bộ Y tế.</p> <p>Văn phòng Chính phủ và Bộ NN &amp; PTNT /Bộ Y tế</p>	
<b>Gia nhập WTO</b>	<p>Tăng cường hoạt động của Văn phòng Quốc gia về Thông báo và Hỏi đáp bằng cách xây dựng cơ sở dữ liệu.</p>	<p>Ngắn hạn</p>	<p>Bộ NN &amp; PTNT</p>	<p>Dự án MUTRAP do EU tài trợ</p>
<b>Kiểm dịch và giám sát khu vực</b>	<p>Khai thác khả năng xây dựng các hoạt động kiểm dịch và phòng trừ dịch hại cấp khu vực, bởi việc ngăn chặn dịch bệnh hại ở hai phía dọc theo đường biên giới dài và trống với cùng hệ sinh thái là không thể. Phương thức tiếp cận khu vực sẽ giúp tiết kiệm nguồn lực.</p>	<p>Trung hạn</p>	<p>Bộ NN &amp; PTNT</p>	<p>AusAid (BVTV) và OIE (thú y)</p>

<b>Vấn đề kỹ thuật &amp; chính sách</b>	<b>Kiến nghị hành động</b>	<b>Khung thời gian</b>	<b>Trách nhiệm chính</b>	<b>Hỗ trợ quốc tế</b>
<b>Dây chuyền cung ứng</b>	Đánh giá nhu cầu bảo quản lạnh, cơ sở hạ tầng thị trường và công nghệ chế biến sử dụng trong dây chuyền cung cấp thực phẩm tươi sống; xây dựng và thực hiện chính sách hướng dẫn đầu tư và phương thức vận hành cơ sở hạ tầng.	Ngắn hạn	Bộ NN & PTNT /Khu vực tư nhân	USAID/RAISE đối với một số loại quả
	Nâng cao hiệu lực thực hiện và tuân thủ theo đúng hợp đồng và củng cố việc tổ chức sắp xếp dây chuyền cung ứng, các cấp trung ương tăng cường vận động cấp tỉnh và cấp cơ sở về sự cần thiết phải hỗ trợ việc tuân thủ theo đúng hợp đồng.	Ngắn hạn	Văn phòng Chính phủ/ Bộ Thương mại/Bộ NN & PTNT	
	Nâng cao vai trò của hiệp hội các doanh nghiệp sản xuất và chế biến thông qua ký kết hợp đồng kiểm soát an toàn thực phẩm và cải tiến chất lượng với các hiệp hội này.	Ngắn hạn	Bộ NN & PTNT	
	Đáp ứng yêu cầu cần thiết về cơ sở hạ tầng, do nhà nước và tư nhân cùng góp vốn và tư nhân chịu trách nhiệm quản lý.	Trung hạn	Khu vực tư nhân / Bộ NN & PTNT	Một số nhà tài trợ, tuy nhiên hạn chế.
	Đẩy mạnh hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp, giáo dục nông dân ý thức sản xuất thực phẩm an toàn, chất lượng cao, đồng thời tăng cường mối liên kết giữa nông dân với các cơ sở chế biến lớn, đảm bảo giá trị gia tăng thu được từ sản phẩm an toàn và chất lượng đủ để bù đắp chi phí sản xuất và đáp ứng nhu cầu của thị trường.	Trung hạn	Bộ NN & PTNT	
	Từng bước chuyển giao chức năng chứng nhận về an toàn thực phẩm cho các tổ chức tư nhân.	Ngắn hạn	Bộ Khoa học Công nghệ (STAMEQ), Bộ Thương mại, Bộ NN & PTNT	Pháp (CIRAD) và DANIDA.



Vấn đề kỹ thuật & chính sách	Kiến nghị hành động	Khung thời gian	Trách nhiệm chính	Hỗ trợ quốc tế
<b>Khung thể chế</b>	<p>Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan cùng cấp (phối hợp ngang) bằng cách chỉ định các cơ quan chủ trì:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>○ Ban Chỉ đạo Quốc gia và Nhóm Công tác về Vệ sinh an toàn thực phẩm chịu trách nhiệm chỉ đạo và điều phối chung, cần nêu cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các nhóm này để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình chỉ đạo và ra quyết định;</li> <li>○ Cục An toàn Vệ sinh thực phẩm là cơ quan chủ trì các vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm trong nước;</li> <li>○ Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, đặc biệt là Văn phòng Hỏi đáp và Thông báo Quốc gia về SPS đóng vai trò chủ trì về các quy định SPS liên quan đến thương mại qua biên giới.</li> </ul>	Ngắn hạn	Văn phòng Chính phủ	EU-MUTRAP
	Cải tiến quy trình điều phối và thông báo dịch bệnh/sâu hại giữa trung ương và địa phương thông qua phương thức báo cáo trực tiếp.	Ngắn hạn	Bộ NN & PTNT	
	Hợp nhất Chiến lược an toàn thực phẩm của Bộ Y tế và Chương trình hành động vào thành một tài liệu	Ngắn hạn	Bộ Y tế, Bộ NN&PTNT	
	Xây dựng Kế hoạch phát triển nhân lực, trong đó tổng hợp tất cả các nhu cầu đào tạo nhân lực	Ngắn hạn	Cục ATVSTP, Cục Thú y, Cục BVTV	AusAID, NZAID
	Tăng cường điều phối giữa các nhà tài trợ bằng cách thành lập Nhóm Đặc trách kỹ thuật về thương mại nằm trong Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Ngắn hạn	Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ NN & PTNT	Các nhà tài trợ/ Ngân hàng Thế giới
	Tăng cường năng lực hơn nữa cho cấp trung ương về khả năng ứng phó và cảnh báo sớm đối với các loài sâu bệnh mới xuất hiện.	Dài hạn	Bộ NN & PTNT	
	Hỗ trợ việc thành lập một cơ quan trung ương độc lập về an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp, không phụ thuộc vào một cơ quan kỹ thuật chuyên ngành nào (y tế, nông nghiệp), trong đó tách riêng các chức năng xây dựng chính sách (tiêu chuẩn) thực hiện chính sách và giám sát chính sách.	Dài hạn	Văn phòng Chính phủ/Bộ NN & PTNT/Bộ Y tế	

Vấn đề kỹ thuật & chính sách	Kiến nghị hành động	Khung thời gian	Trách nhiệm chính	Hỗ trợ quốc tế
<b>Yêu cầu chung về năng lực phân tích rủi ro</b>	Lựa chọn các mặt hàng và thị trường chủ chốt, thu thập dữ liệu về tình hình sâu bệnh hại	Ngắn hạn	Tất cả các cơ quan kỹ thuật liên quan.	
	Tăng cường năng lực phân tích rủi ro bằng cách nâng cao nhận thức cho các cấp quản lý chỉ đạo và bồi dưỡng kỹ năng cơ bản về đánh giá rủi ro.	Ngắn hạn	Bộ Y tế, Cục BVTV và Cục Thú y, do Vụ HTQT, Bộ NN & PTNT điều phối	USDA, AUSAID, CABI, Niu Dilan Aid
	Xây dựng chương trình tại các Cục chuyên ngành như Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Cục Bảo vệ thực vật, Cục Thú y về phân tích rủi ro và thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu chia sẻ thông tin với các bên tham gia.	Trung hạn	Cục ATVSTP, Cục BVTV, Cục Thú y và khu vực tư nhân	WHO tại Bộ Y tế, AusAID tại Cục Bảo vệ thực vật, FAO tại Cục Thú y
	Soạn thảo giáo trình giảng dạy trong trường đại học về đánh giá rủi ro và phân tích kinh tế.	Trung hạn	Các trường ĐH ở HN và TP HCM	
	Nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm và vệ sinh động thực vật cho các nhà sản xuất, doanh nghiệp nhỏ và người tiêu dùng.	Trung hạn	Bộ NN & PTNT và Bộ Y tế	
	Mở rộng phạm vi áp dụng phân tích rủi ro tới người sản xuất ở các quy mô khác nhau và cho thị trường tiêu thụ nội địa.	Dài hạn	Cục ATVSTP, Cục BVTV, Cục Thú y	
	Xem xét thành lập cơ quan độc lập chuyên về phân tích nguy cơ	Dài hạn	Văn phòng CP	
	Xây dựng năng lực phân tích rủi ro trong tình huống khẩn cấp nhằm đề ra các biện pháp kiểm soát tối ưu.	Dài hạn	Vụ HTQT (Bộ NN & PTNT )	

Vấn đề kỹ thuật & chính sách	Kiến nghị hành động	Khung thời gian	Trách nhiệm chính	Hỗ trợ quốc tế
<p><b>Hệ thống an toàn thực phẩm tổng hợp</b></p> <p>Tuân thủ các quy định của Codex</p> <p>Giám sát và phát hiện</p> <p>Năng lực chẩn đoán</p>	<p>Hoàn thành nghiên cứu phân tích về sự khác biệt giữa tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế Codex, xác định các tiêu chuẩn cần ưu tiên hài hòa.</p>	Ngắn hạn	Cục ATVSTP	FAO/WHO
	<p>Tăng cường nhận thức và tập huấn cho các cán bộ y tế về kỹ thuật chẩn đoán phù hợp và cải tiến phương pháp kiểm nghiệm, bao gồm cả nâng cao năng lực điều tra và phát hiện dịch tiêu chảy.</p>	Ngắn hạn	Cục ATVSTP	WHO
	<p>Tổ chức tập huấn cho 2 nhóm đặc trách ở cấp quản lý trung ương, một nhóm chuyên về đánh giá rủi ro ô nhiễm hóa học và nhóm kia chuyên về đánh giá rủi ro ô nhiễm vi sinh vật</p>	Ngắn hạn	Cục ATVSTP	
	<p>Mở rộng và củng cố hệ thống giám sát chủ động hiện đang triển khai ở một số tỉnh đồng thời lồng ghép với hệ thống giám sát bệnh truyền nhiễm tả và thương hàn mà hiện nay đang thực hiện chế độ báo cáo tuần. Cần triển khai hệ thống giám sát tích cực này ở tất cả các tỉnh, thành sau khi nâng cao kỹ năng điều tra và tập huấn cho các nhóm điều tra dịch bệnh.</p>	Trung hạn	Cơ quan hữu quan cấp tỉnh	NZAID, WHO
	<p>Tiến hành đánh giá chi tiết năng lực của các phòng kiểm nghiệm hiện có và xem xét các yêu cầu cần thiết để đưa ít nhất 4 phòng kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO 17025.</p>	Ngắn hạn	Cục ATVSTP	UNIDO/SECO CIDA
	<p>Cung cấp những yếu tố đầu vào cần thiết để nâng cấp ít nhất 4 phòng kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO 17025 và tăng cường năng lực cho các phòng kiểm nghiệm địa phương đáp ứng yêu cầu của hệ thống giám sát chủ động quốc gia.</p>	Trung hạn	Cục ATVSTP, Cơ quan quản lý cấp tỉnh	

Vấn đề kỹ thuật & chính sách	Kiến nghị hành động	Khung thời gian	Trách nhiệm chính	Hỗ trợ quốc tế
<b>Hệ thống an toàn thực phẩm tổng hợp (tiếp)</b>				
Năng lực quản lý thông tin	Phát triển phần mềm và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp về an toàn thực phẩm.	Ngắn hạn	Cục ATVSTP	
	Xây dựng hệ thống quản lý thông tin và dữ liệu tổng hợp về hoạt động giám sát và cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách dữ liệu gốc phục vụ cho việc đánh giá mối nguy hóa học và vi sinh vật trong thực phẩm.	Trung hạn	Cục ATVSTP, Cục BVTV, TY	
Dư lượng trong dây chuyền thực phẩm	Đánh giá tác động của việc đánh thuế lên thuốc bảo vệ thực vật nhằm bù đắp một phần chi phí y tế và môi trường do việc sử dụng thuốc gây ra, có tính đến nguy cơ gia tăng buôn lậu thuốc do tăng thuế.	Trung hạn	Cục ATVSTP	
	Xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình sử dụng thuốc và các trường hợp vi phạm quy định thuốc bảo vệ thực vật, ứng dụng công nghệ kiểm tra nhanh tại khu vực sản xuất kết hợp với phân tích chính xác trong phòng kiểm nghiệm.	Trung hạn	Cục ATVSTP	
	Xây dựng chương trình áp dụng công nghệ kiểm tra nhanh cho các doanh nghiệp thu mua thực phẩm lớn.	Trung hạn	Cục ATVSTP/ DN tư nhân	
	Đẩy mạnh việc thực hiện mức dư lượng tối đa, đặc biệt nên cộng tác với các doanh nghiệp thu mua của tư nhân.	Trung hạn	Cục ATVSTP, Cục BVTV, Cục ATVSTP, khuyến nông, Cục BVTV, TY và doanh nghiệp	
	Nâng cao năng lực của 2 Trung tâm Kiểm định thuốc bảo vệ thực vật	Trung hạn	Cục ATVSTP, Cục BVTV	
Phân tích rủi ro	Nâng cao nhận thức về vai trò quan trọng của phân tích rủi ro trong quá trình xây dựng chính sách để phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn.	Ngắn hạn	Cục ATVSTP	

	Đào tạo một số cán bộ của Cục An toàn vệ sinh thực phẩm về các khái niệm phân tích rủi ro cơ bản.	Ngắn hạn	Cục ATVSTP	
Truyền thông	Tăng cường năng lực cho bộ phận tuyên truyền của Cục ATVSTP	Ngắn hạn	Cục ATVSTP	

<b>Vấn đề kỹ thuật &amp; chính sách</b>	<b>Kiến nghị hành động</b>	<b>Khung thời gian</b>	<b>Trách nhiệm chính</b>	<b>Hỗ trợ quốc tế</b>
<b>Bảo vệ thực vật</b>				
Kiểm dịch và ngăn chặn dịch hại tại cửa khẩu	Tiến hành đánh giá sâu rộng toàn bộ quy trình xử lý đối với vật liệu gieo trồng nhập khẩu – từ bước phân tích nguy cơ dịch hại để cấp phép nhập khẩu cho đến khâu cuối cùng là đưa ra gieo trồng trên đồng ruộng.	Ngắn hạn	Cục BVTV	
	Thực hiện tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế số 20 (Hướng dẫn hệ thống kiểm dịch động thực vật nhập khẩu) và tiêu chuẩn số 21 (Đánh giá rủi ro dịch hại thông thường thuộc diện kiểm soát).	Ngắn hạn	Cục BVTV	
	Tiến hành đánh giá các quy trình kiểm tra, đào tạo, nhu cầu về phương tiện, trang thiết bị tại các trạm kiểm dịch thực vật cửa khẩu.	Ngắn hạn	Cục BVTV	
	Thực hiện phân tích con đường lây lan dịch hại thông qua hoạt động giao thương qua biên giới đường bộ, trong đó chú trọng đặc biệt tới khu vực cửa khẩu biên giới phía Bắc	Ngắn hạn	Cục BVTV và tư vấn kỹ thuật	
	Tiến hành đánh giá rủi ro tất cả các loài dịch hại thuộc diện kiểm dịch để xác định lại đối tượng nào cần kiểm soát và điều chỉnh các biện pháp kiểm dịch thực vật hiện thời.	Trung hạn	Cục BVTV và tư vấn kỹ thuật	
	Đánh giá tính khả thi trong việc xây dựng cơ chế phối hợp cấp khu vực đối với việc kiểm tra giống cây trồng có nguy cơ cao (do chi phí cơ sở vật chất, chuyên gia và trang thiết bị đều rất tốn kém)	Trung hạn	Bộ NN & PTNT	
	Nâng cao năng lực cho các trạm kiểm dịch thực vật cửa khẩu cấp khu vực hoặc quốc gia (tùy thuộc vào kết quả đánh giá khả thi nêu trên), phục vụ việc quản lý giống cây và vật liệu gieo trồng có nguy cơ cao	Dài hạn	Cục BVTV	

Vấn đề kỹ thuật & chính sách	Kiến nghị hành động	Khung thời gian	Trách nhiệm chính	Hỗ trợ quốc tế
<p><b>Bảo vệ thực vật (tiếp theo)</b></p> <p>Giám sát và phát hiện dịch hại</p> <p>Năng lực chẩn đoán dịch hại</p>	<p>Tiến hành đánh giá toàn diện hệ thống và năng lực giám sát dịch hại cây trồng đồng thời xây dựng các phương án chiến lược để Việt Nam có thể đáp ứng các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế</p> <p>Tiếp tục xây dựng hộp công cụ phục vụ cho các hoạt động điều tra đang thực hiện</p> <p>Thiết kế và triển khai điều tra cụ thể trên từng mặt hàng để cung cấp dữ liệu cho quá trình phân tích nguy cơ dịch hại, phục vụ yêu cầu mở cửa thị trường</p> <p>Thiết kế và thực hiện một cách rõ ràng chương trình giám sát sâu hại thực vật quốc gia một cách cụ thể, toàn diện và có sự điều phối.</p> <p>Phân tích tất cả các phương án mang tính chiến lược về công tác giám định chuyên sâu về virus và vi khuẩn cho những mặt hàng có tiềm năng xuất khẩu, kể cả phương án hợp đồng với các trung tâm giám định ở nước ngoài.</p> <p>Đào tạo nâng cao cho cán bộ của Cục Bảo vệ thực vật và Viện Bảo vệ thực vật về chuyên ngành định loại, kể cả giám định cổ đại và đặc biệt là phương thức áp dụng các kỹ thuật chẩn đoán nhanh hiện đại</p> <p>Trang bị phương tiện chẩn đoán hiện đại (hệ thống hình ảnh có độ phân giải cao) cho phép truyền phát hình ảnh côn trùng và mầm bệnh qua internet tới các nhà phân loại trên khắp thế giới</p> <p>Xây dựng hệ thống quản lý thông tin lưu trữ nhằm tăng cường sự phối hợp và cộng tác giữa các phòng thí nghiệm giám định dịch hại.</p>	<p>Ngắn hạn</p> <p>Ngắn hạn</p> <p>Ngắn hạn</p> <p>Trung hạn</p> <p>Ngắn hạn</p> <p>Trung hạn</p> <p>Trung hạn</p> <p>Trung hạn</p>	<p>Cục BVTV và tư vấn kỹ thuật</p> <p>Cục BVTV</p> <p>Cục BVTV</p> <p>Cục BVTV và tư vấn kỹ thuật</p> <p>Cục BVTV và tư vấn kỹ thuật</p> <p>Cục BVTV</p> <p>Cục BVTV và tư vấn kỹ thuật</p> <p>Cục BVTV</p>	

Vấn đề kỹ thuật & chính sách	Kiến nghị hành động	Khung thời gian	Trách nhiệm chính	Hỗ trợ quốc tế
<b>Bảo vệ thực vật (tiếp)</b>				
Năng lực chẩn đoán sâu bệnh	Khôi phục bộ sưu tập mẫu tiêu bản của Viện Bảo vệ thực vật hoặc xây dựng một trung tâm lưu giữ bộ tiêu bản côn trùng và nấm bệnh	Dài hạn	Viện BVTV	AusAID
Hệ thống quản lý thông tin	Tiếp tục xây dựng phần mềm thông tin, mở rộng phạm vi cài đặt xuống tận các trạm kiểm dịch, đồng thời kết nối mạng thông tin với nhau.	Ngắn hạn	Cục BVTV và tư vấn kỹ thuật	
	Duy trì thu thập dữ liệu theo hướng có trọng tâm và hiệu quả về chi phí bằng cách chỉ thu thập những số liệu cần thiết cho quá trình phân tích nguy cơ dịch hại.	Ngắn hạn	Cục BVTV	
Khả năng ứng phó nhanh	Xây dựng hệ thống theo dõi, xác định và báo cáo tình hình dịch hại phát hiện thông qua kiểm tra thụ động và giám sát chủ động.	Ngắn hạn	Cục BVTV/ Cơ quan quản lý cấp tỉnh	
	Đánh giá khả năng phản ứng nhanh và phối hợp kịp thời giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT với chính quyền địa phương các cấp trong trường hợp phát hiện dịch hại ngoại lai, đặc biệt cần đánh giá vai trò của chính quyền tỉnh trong việc công bố vùng dịch	Ngắn hạn	Bộ NN & PTNT	
	Thiết lập mạng lưới chỉ huy ứng phó khẩn cấp (ERNC) để đối phó với các tình huống sâu bệnh trong trường hợp khẩn cấp	Dài hạn	Bộ NN & PTNT	
Các giải pháp quản lý và kiểm soát dịch hại	Tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm dịch thực vật hiện hành để đảm bảo phù hợp về mặt pháp lý với các hiệp định (SPS, IPPC) và tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế;	Ngắn hạn	Vụ HTQT, Cục BVTV	NZAID và FAO
	Cụ thể hóa thẩm quyền của Cục Bảo vệ thực vật trong việc thực hiện các biện pháp khẩn cấp đối với dịch hại ngoại lai.	Ngắn hạn	Bộ NN & PTNT	
	Cùng với doanh nghiệp tư nhân, xây dựng thí điểm bùong xử lý hơi nước nóng để xử lý sau thu hoạch các loại trái cây trước khi xuất khẩu	Trung hạn	Bộ NN & các công ty chế biến	

Vấn đề kỹ thuật & chính sách	Kiến nghị hành động	Khung thời gian	Trách nhiệm chính	Hỗ trợ quốc tế
<b>BVTV (Tiếp)</b>				
Các biện pháp quản lý và kiểm soát sâu bệnh	Thực hiện nghiên cứu khả thi đối với việc thiết lập vùng phi dịch hại đối với ruồi đục quả để thay thế cho biện pháp xử lý sau thu hoạch.	Trung hạn	Bộ NN & PTNT	
	Xây dựng các chương trình giáo dục cho nông dân	Trung hạn	Bộ NN & PTNT	
	Tăng cường việc tổ chức quản lý dây chuyền cung ứng và các mối liên kết kiểm soát chất lượng, chú ý đến việc tuân thủ theo hợp đồng từ các bên	Trung hạn	Bộ NN & PTNT	
	Trình diễn cách tiếp cận dây chuyền có sự điều phối đối với trái cây tươi xuất khẩu sang thị trường các nước phát triển	Trung hạn	Bộ NN & PTNT Bộ NN&PTNT và các công ty tư nhân	
Kỹ năng	Tiếp tục tận dụng các cơ hội đào tạo đối với các lĩnh vực còn yếu (Ví dụ, giám định virus, cỏ dại và phân tích nguy cơ dịch hại)	Ngắn hạn	Bộ NN&PTNT	
	Thành lập trung tâm điều phối và quản lý các chương trình đào tạo về hỗ trợ chức năng bảo vệ thực vật	Trung hạn	Bộ NN&PTNT	
Năng lực đánh giá rủi ro	Tiến hành chương trình đào tạo PRA chuyên sâu cho các cán bộ kỹ thuật của Cục và Viện Bảo vệ thực vật, nâng cao nhận thức cho các cán bộ quản lý cấp cao, trang bị phần mềm hỗ trợ PRA và tăng cường khả năng tiếp cận với các nguồn thông tin cơ bản về PRA.	Ngắn hạn	Cục BVTV, Viện BVTV	
	Thành lập nhóm chuyên gia nòng cốt về đánh giá rủi ro của Cục Bảo vệ thực vật và Viện Bảo vệ thực vật làm đầu mối cho công tác PRA.	Trung hạn	Bộ NN & PTNT	NZAID, AusAID, USAID RAISE SPS
	Từng bước phát triển Trung tâm Đánh giá rủi ro Dịch hại Thực vật thành một trung tâm đào tạo tổng hợp để hỗ trợ công tác bảo vệ sức khỏe cây trồng	Dài hạn	Bộ NN&PTNT	
	Xây dựng giáo trình đánh giá rủi ro dịch hại tại trường đại học	Dài hạn	Bộ NN & PTNT và các trường ĐH	



Truyền thông	Tăng cường công tác điều phối giữa các nhóm nhà sản xuất, cơ quan nghiên cứu, Cục BVTV và khuyến nông với cán bộ bảo vệ thực vật cấp cơ sở	Trung hạn	Bộ NN & PTNT (Cục BVTV và Viện Khoa học Nông nghiệp) và Bộ Khoa học công nghệ	
--------------	--	-----------	---	--

<b>Vấn đề kỹ thuật &amp; chính sách</b>	<b>Kiến nghị hành động</b>	<b>Khung thời gian</b>	<b>Trách nhiệm chính</b>	<b>Hỗ trợ quốc tế</b>
<b>Thú y</b>				
Vấn bản quy phạm về Thú y	Xác định lĩnh vực cần ưu tiên tăng cường các quy định Soạn thảo các quy định tương ứng.	Ngắn hạn Trung hạn	Vụ HTQT và Cục TY Vụ HTQT và Cục TY	
Kiểm dịch và ngăn chặn dịch bệnh tại cửa khẩu	Tiến hành phân tích chi tiết nguy cơ và khả năng xâm nhập dịch bệnh qua đường bộ, nhất là khu vực biên giới phía Bắc và Tây Nam; khai thác khả năng thiết lập cơ chế hợp tác kiểm soát dịch bệnh với các nước láng giềng  Xây dựng và trang bị phương tiện cho các trạm kiểm dịch ở TP Hồ Chí Minh và dọc theo biên giới Lạng Sơn, thiết lập hệ thống kiểm soát bệnh chung với nước bạn hoặc tăng cường hơn nữa công tác kiểm dịch tại các khu vực biên giới phía Bắc và Tây Nam, tùy thuộc vào kết quả phân tích rủi ro  Kết hợp trạm kiểm dịch thực vật và động vật với nhau	Ngắn hạn  Trung hạn  Trung hạn	Cục Thú y  Cục Thú y Cục Thú y và Cục BVTV	
Giám sát và phát hiện dịch bệnh	Soạn thảo hướng dẫn sự tham gia của nhân viên thú y các cấp (nông dân, bác sỹ thú y tư nhân, cán bộ không chuyên v.v.) vào hệ thống giám sát dịch bệnh  Đào tạo và trang bị cho các cán bộ cơ sở về nhận diện dịch bệnh;  Đánh giá lại vai trò của Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thông báo dịch bệnh.  Đưa hướng dẫn nói trên thành quy định chính thức trong Pháp lệnh Thú y;	Ngắn hạn  Ngắn hạn  Ngắn hạn  Trung hạn	Cục Thú y và tư vấn kỹ thuật  Cục Thú y Cục Thú y/ Cơ quan cấp tỉnh Cục Thú y	

	Tăng cường sự kết nối giữa các cấp khác nhau trong quá trình báo cáo dịch bệnh, đảm bảo mối liên lạc trực tiếp thông báo tình hình dịch bệnh hằng ngày giữa cấp trung ương và cấp cơ sở	Trung hạn	Cục Thú y/cơ quan quản lý cấp tỉnh	
--	---	-----------	------------------------------------	--

<b>Vấn đề kỹ thuật &amp; chính sách</b>	<b>Kiến nghị hành động</b>	<b>Khung thời gian</b>	<b>Trách nhiệm chính</b>	<b>Hỗ trợ quốc tế</b>
<b>Thú y (tiếp)</b>				
Năng lực chẩn đoán	Tiến hành đánh giá nhu cầu của các phòng thí nghiệm trên cơ sở các hoạt động mà ADB và CIDA đang tiến hành và khối lượng công việc ngày càng tăng khi ngành thú y chuyển đổi sang hệ thống giám sát chủ động.  Nâng cấp các Trung tâm Thú y vùng đạt tiêu chuẩn quốc tế, trang bị cho các phòng thí nghiệm cấp tỉnh phương tiện chẩn đoán ban đầu và chuẩn bị mẫu	Ngắn hạn  Trung hạn	Cục Thú y và tư vấn kỹ thuật  Cục Thú y và tư vấn kỹ thuật	
Kiểm soát và loại trừ dịch bệnh	Cùng với WB, FAO/OIE triển khai kế hoạch khẩn cấp phòng chống dịch bệnh bao gồm tiêu huỷ, tiêm phòng, đền bù cho nông dân  Xây dựng chiến lược tiêm phòng đối với bệnh lở mồm long móng (FMD) và dịch tả lợn (CSF);  Tiến hành phân tích rủi ro đối với việc thiết lập vùng sạch bệnh; đưa ra các giải pháp khắc phục tình trạng xây dựng vùng sạch bệnh mạnh mẽ hiện nay.	Ngắn hạn  Ngắn hạn	Cục Thú y  Cục Thú y	WB, FAO/OIE  FAO/OIE
	Thực hiện thí điểm kế hoạch đền bù, triển khai chương trình tiêm chủng phòng chống cúm gia cầm và các vùng sạch bệnh FMD hoặc CFS	Trung hạn	Cục Thú y	FAO
Khả năng đánh giá rủi ro	Tăng cường đào tạo cho cán bộ cấp trung ương về các kỹ năng cơ bản của phân tích rủi ro  Phát triển năng lực phân tích rủi ro cho Cục Thú y để giúp các nhà hoạch định chính sách đặt ra các ưu tiên trong chiến lược kiểm soát nguy cơ dịch bệnh và an toàn thực phẩm	Ngắn hạn  Ngắn hạn đến trung hạn	Cục Thú y và Vụ HTQT  Cục Thú y	
Quản lý thông tin	Xây dựng hệ thống thông tin tổng hợp trong đó chứa đựng các số liệu cơ bản về tình trạng dịch bệnh phục vụ việc phân tích rủi ro và dịch tễ	Trung hạn	Cục Thú y	

Vấn đề kỹ thuật & chính sách	Kiến nghị hành động	Khung thời gian	Trách nhiệm chính	Hỗ trợ quốc tế
<p><b>Thú y (tiếp)</b></p> <p>Sức khỏe con người và sản phẩm động vật</p>	<p>Xây dựng chương trình tập huấn cho các cán bộ chuyên kiểm tra mặt hàng thịt; xây dựng kế hoạch bồi thường đối với thịt bị thu hồi</p> <p>Triển khai thí điểm hệ thống dây chuyền cung ứng tổng hợp đối với mặt hàng thịt, trong đó bao gồm cả tiếp thị và bán lẻ</p> <p>Xây dựng chương trình giáo dục và kiểm soát về sử dụng thuốc kháng sinh</p> <p>Thực hiện các kế hoạch bồi thường và tập huấn</p> <p><b>Trình diễn phương thức tiếp cận dây chuyền cung ứng thịt lợn cho thị trường các nước phát triển</b></p>	<p>Ngắn hạn</p> <p>Ngắn hạn</p> <p>Ngắn hạn</p> <p>Trung hạn</p> <p>Trung hạn</p>	<p>Cục Thú y</p> <p>Cục Thú y và khu vực tư nhân</p> <p>Cục Thú y</p> <p>Cục Thú y</p> <p>Cục Thú y</p>	
<p><b>Thú y thủy sản</b></p>				
<p>Hệ thống thể chế và luật lệ</p>	<p>Xác định lĩnh vực cần ưu tiên tăng cường các quy định như giám sát, thiết lập vùng sạch bệnh, phân công trách nhiệm giữa khu vực nhà nước và tư nhân; soạn thảo các quy định tương ứng.</p> <p>Triển khai thực hiện các quy định đã xây dựng (xem chi tiết dưới đây)</p>	<p>Ngắn hạn</p> <p>Trung hạn</p>	<p>NAFIQAVED</p> <p>NAFIQAVED</p>	<p>DANIDA (hỗ trợ tổng thể cho ngành thủy sản)</p>
<p>Giám sát và phát hiện dịch bệnh</p>	<p>Soạn thảo hướng dẫn nhằm khuyến khích sự tham gia tích cực của nhân viên thú y các cấp (nông dân, bác sỹ thú y tư nhân, cán bộ thú y không chuyên v.v...) vào hệ thống giám sát dịch bệnh, đặc biệt là hướng dẫn liên quan đến trách nhiệm và quyền lợi của các bên tham gia</p>	<p>Ngắn hạn</p>	<p>NAFIQAVED và Vụ HTQT</p>	

Vấn đề kỹ thuật & chính sách	Kiến nghị hành động	Khung thời gian	Trách nhiệm chính	Hỗ trợ quốc tế
<p><b>Thú y thủy sản (tiếp)</b></p> <p>Giám sát và phát hiện dịch bệnh</p> <p>Kiểm tra và chứng nhận</p> <p>Kiểm soát và loại trừ bệnh</p>	<p>Đào tạo và trang bị cho các cán bộ cơ sở về nhận diện dịch bệnh</p> <p>Đánh giá lại vai trò của Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc bảo đảm các hệ thống cảnh báo dịch bệnh có kênh thông tin liên lạc trực tiếp từ cấp cơ sở tới trung ương</p> <p>Đưa hướng dẫn nói trên thành quy định chính thức trong Pháp lệnh Thú y</p> <p>Tăng cường sự kết nối giữa các cấp khác nhau trong quá trình báo cáo dịch bệnh, đảm bảo mỗi liên lạc trực tiếp thông báo tình hình dịch bệnh hằng ngày giữa cấp trung ương và cấp cơ sở</p> <p><b>Cung cấp trang thiết bị xét nghiệm nhanh để phục vụ chứng nhận xuất khẩu và kiểm tra dịch bệnh thủy sản cho 7 phòng kiểm nghiệm cấp vùng</b></p> <p>Tăng cường tuyên truyền và huấn luyện nông dân về phòng trừ dịch bệnh thủy sản bằng biện pháp quản lý hiệu quả</p> <p>Tiến hành đánh giá rủi ro đối với việc xác lập các vùng không có dịch bệnh; đối với mỗi dịch bệnh thú y chính, đánh giá liệu các vùng đó có hợp lý không đứng trên góc độ xác định thiệt hại hiện tại và lợi ích tiếp cận thị trường trong tương lai; và đề xuất phương án thay thế đối với việc xác lập các vùng dịch bệnh chưa hợp lý.</p>	<p>Trung hạn</p> <p>Ngắn hạn</p> <p>Trung hạn</p> <p>Trung hạn</p> <p>Trung hạn</p> <p>Ngắn hạn</p> <p>Ngắn hạn</p>	<p>NAFIQAVED</p> <p>NAFIQAVED, chính quyền cấp tỉnh</p> <p>NAFIQAVED và Cục Thú y</p> <p>Bộ Thủy sản</p> <p>NAFIQAVED và Vụ HTQT</p> <p>NAFIQAVED</p> <p>NAFIQAVED</p>	<p>DANIDA (hỗ trợ tổng thể cho lĩnh vực thủy sản)</p>

<b>Vấn đề kỹ thuật &amp; chính sách</b>	<b>Kiến nghị hành động</b>	<b>Khung thời gian</b>	<b>Trách nhiệm chính</b>	<b>Hỗ trợ quốc tế</b>
<b>Thú y thủy sản (tiếp)</b>				
Kiểm soát và loại trừ bệnh	Xây dựng chương trình kiểm soát quốc gia đối với bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh do virus taura ở tôm và bệnh đốm đỏ ở cá da trơn	Trung hạn	NAFIQAVED	DANIDA (hỗ trợ tổng thể ngành thủy sản)
	Hỗ trợ đào tạo kiểm dịch viên thú y đối với các dịch bệnh thủy sản	Trung hạn	Bộ Thủy sản	
	Lắp đặt trang thiết bị cần thiết cho hệ thống 35 phòng xét nghiệm cấp tỉnh	Trung hạn	NAFIQAVED	
Phân tích rủi ro	Tổ chức đào tạo phân tích rủi ro trong lĩnh vực thủy sản và xây dựng cơ sở dữ liệu về việc xuất hiện các dịch bệnh thủy sản; ô nhiễm hóa chất và vi sinh; và các thực phẩm biến đổi gen	Ngắn hạn	NAFIQAVED	
	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu để hợp nhất các số liệu này	Ngắn hạn	Ngắn hạn	
Công tác thanh tra và sức khỏe con người	Tăng cường năng lực cho các tổ chức sản xuất trong việc quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm	Trung hạn	Bộ Thủy sản	

**Ghi chú:** Khung thời gian: Ngắn hạn - 18 tháng; Trung hạn - 18 tháng đến 3 năm; Dài hạn - 3 đến 5 năm.

## Tài liệu tham khảo

- <http://ts.nist.gov/ts/htdocs/210/gsig/haccp.htm>.
- [http://www.adb.org/Documents/Books/Key\\_Indicators/2004/pdf/VIE.pdf](http://www.adb.org/Documents/Books/Key_Indicators/2004/pdf/VIE.pdf), Asian Development Bank.
- [http://www.ambHà Nội.um.dk/en/menu/CommercialServices/MarketCo  
hội/Sector+Analyses/TheFoodProcessingIndustry/](http://www.ambHà Nội.um.dk/en/menu/CommercialServices/MarketCo<br/>hội/Sector+Analyses/TheFoodProcessingIndustry/).
- <http://www.ineedcoffee.com/02/04/Việt Nam/>.
- <http://www.teavàcoffee.net/0800/tea.htm>.
- [http://www.Việt Nam-ustrade.org/eng/major\\_exports.htm](http://www.Việt Nam-ustrade.org/eng/major_exports.htm).
- [www.vov.org/2005\\_01\\_12](http://www.vov.org/2005_01_12).
- [www.vneconomy.com.vn](http://www.vneconomy.com.vn).
- Nông nghiệp và ngư nghiệp ở Việt nam. 2001.
- [http://www.ctu.edu.vn/colleges/aquaculture/aquafishdata/newsmenu/data4/01\\_4\\_Việt  
Nam.pdf#search='cashew%20production%20%20Việt Nam](http://www.ctu.edu.vn/colleges/aquaculture/aquafishdata/newsmenu/data4/01_4_Việt<br/>Nam.pdf#search='cashew%20production%20%20Việt Nam).
- Anh, Mai Thi Phuong, Mubarik Ali, Hoang Lan Anh, và To Thi Thu Ha. 2004. *Nông nghiệp ở đô thị và ven ô ở Hà Nội: Cơ hội và thách thức để sản xuất thực phẩm an toàn và bền vững*. AVRDC.
- Chương trình hợp tác phát triển khu vực châu Á. Chương trình nâng cao năng lực vệ sinh động thực vật. Văn kiện thiết kế chương trình. 10/2003.
- Thời báo Asia Times. 2003. Việt Nam đang trở thành nước sản xuất hạt điều lớn thứ hai.
- [http://www.atimes.com/atimes/Southeast\\_Asia/EI26Ae05.html](http://www.atimes.com/atimes/Southeast_Asia/EI26Ae05.html). 26/9/2003.
- AusAID. 2002a. Đánh giá nhu cầu phân nhóm các loài dịch hại chân đốt của cây trồng ở Đông Nam Á: hệ thống sinh học, thu thập và quản lý thông tin.
- AusAID. 2002b. Đánh giá nhu cầu phân nhóm và hệ thống sinh học của các cá thể truyền bệnh thực vật ở các quốc gia Đông Nam Á.
- Brenton, P., E. M. Anderson, S. N. Rasmussen, và M. F. Jensen. 2004. Tiêu chuẩn, WTO và phát triển kinh tế ở: Thách thức và cơ hội." Báo cáo của WB, Washington, D.C.
- Chu Thi Hao. 2005. Viet Nam: Nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và pháp luật liên quan.
- Hội thảo quốc tế về pháp luật về hợp tác xã nông nghiệp, Bắc Kinh, TQ, 4/2005.
- Clingman, C.D. 2004. Vai trò và tác động của khu vực tư nhân đối với vấn đề SPS ở Việt Nam. Báo cáo chẩn đoán quốc gia về SPS số 8 của RAISE SPS. Development Alternatives, Inc.
- Corcoran và Waddell. 2003. Xử lý năng lượng Ion hoá để diệt trùng kiểem dịch. Horticulture Ôxtrâylia Ltd.
- Chiến lược hỗ trợ quốc gia. Ngân hàng thế giới. 2002
- Tóm tắt bảo vệ thực vật mùa màng. CABI. <http://www.fao.org/docrep/v9978e/v9978e05.htm>
- Dao The Anh, Hoang Thanh Tung, và Ho Thanh Son. 2005. Xem xét cấu trúc của các chuỗi hàng tươi sống: Rau quả và một số cây công nghiệp của Việt Nam 1990-2004.
- Delquigny, T., M. Edan, N. D. Hoan, P. Kien, và P. Gautier. 2004. Evolution et impact de l' épidémie d' Influenza Aviaire et description de la filière avicole au Việt Nam. Rapport Final, Vétérinaires Sans Frontières, Hà Nội, Việt Nam.

- Chương trình hợp tác giữa Chính phủ và FAO/WHO. Cải thiện an toàn thực phẩm và quản lý an toàn thực phẩm ở Campuchia, Lào, và Việt Nam. 10/2004.
- FAOSTAT. <http://www.fao.org/FAOSTAT> 2005.
- Fforde, A., và Nguyen Dinh Huan. 2001. Xã hội nông thôn Việt Nam và các tổ chức: Kết quả của một nghiên cứu về các nhóm hợp tác và hợp tác xã ở ba tỉnh. Báo cáo cuối cùng.
- Goletti, F. 2004. Sự tham gia của người nghèo vào các chuỗi giá trị nông nghiệp: Dự thảo đề xuất chương trình nghiên cứu. Công ty tư vấn quốc tế Agrifood làm cho Dự án Đề thị trường hoạt động tốt hơn vì người nghèo. ADB, Hà Nội, Việt Nam.
- Goletti, Francesco, Minot, Nicholas, Dennis, John, Nguyen Xuan Nguyen, Nguyen Ngoc Que, Tran Thi Que, Bui Tat Thang, Pham Thi Binh, Yem Vu Hu. 2002. Kết quả hoạt động đã qua và tình hình nông nghiệp và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam. Washington, D.C., IFPRI.
- Báo cáo của GTZ . 2003. Phân tích của nhà cung cấp về dịch vụ quản lý chất lượng. Hà Nội.
- Hagedoorn L., Vu V. Quynh, và Pham Q. Huy. 2005. Phân tích những thiếu sót về pháp luật sức khỏe nông nghiệp ở Việt Nam. Báo cáo được chuẩn bị cho Ngân hàng Thế Giới, Hà Nội, 8/2005.
- Ho Thanh Son, Bui Thi Thai, và P. Moustier. 2003. Chiến lược của các bên liên quan trong chuỗi mặt hàng rau cung cấp cho thị trường Hà Nội. Hà Nội. RIFAV
- ISPM số 6, Hướng dẫn giám sát. FAO. Rome. 1996.
- Báo cáo của ITS. 2004. Tài liệu phục vụ cho Kế hoạch hành động chiến lược về Hợp tác trong lĩnh vực thực phẩm và nông nghiệp của ASEAN. International Trade Strategies Pty Ltd.
- Lem, A., U. Tietze, E. Ruckes, và R. van Anrooy. 2004. Marketing và tín dụng ngư nghiệp ở Việt Nam.
- FAO Báo cáo kỹ thuật nghề cá số 468.
- MARD. 2000. Dự án phát triển ngành sản xuất sữa ở Việt Nam 2000 - 2010. In N.Q. Suc và D.V. Binh, Các hộ sản xuất sữa quy mô nhỏ và các hệ thống marketing ở Việt Nam.
- Mathiew A. 2005. Dự án dịch vụ nông nghiệp Việt Nam – Xem xét các tổ chức marketing (Xem xét các tổ chức tham gia vào việc cung cấp dịch vụ phát triển thị trường và xúc tiến chất lượng và phát triển cơ sở hạ tầng thị trường cho sản xuất chăn nuôi và trồng trọt). Dự thảo báo cáo chuẩn bị cho Ngân hàng Thế Giới. Geomar International Inc. 8/2005.
- McGregor-Skinner, G. 2004. Báo cáo cuối cùng – Dự án nghiên cứu về gánh nặng của các bệnh có nguồn gốc từ thực phẩm ở Việt Nam.
- Trung tâm kiểm soát và ngăn ngừa bệnh dịch. Atlanta.
- Minot, N. 1998. Năng lực cạnh tranh của ngành chế biến thực phẩm ở Việt Nam: Nghiên cứu về các tiểu ngành gạo, cà phê, và rau quả. IFPRI.
- Moustier, P., Dao The Anh, và M Figueie, biên tập. 2003. Thị trường thực phẩm và phát triển nông nghiệp ở Việt Nam. MALICA., Hà Nội.
- Nguyen Huu Dung và Huynh Le Tam. 2004. Kinh nghiệm về trợ giúp các biện pháp SPS trong xuất nhập khẩu thủy sản của Việt Nam. (Tài liệu được trình bày tại Hội thảo của OECD/WTO về quá trình thực hiện và Thách thức nâng cao năng lực thương mại). Chương trình Xuất khẩu và nâng cao chất lượng (SEAQIP).
- Nguyen Huu Dung và Tran Thi Thanh Dung. 1999. Hậu quả kinh tế và sức khỏe của việc sử dụng thuốc BVTV trong sản xuất lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. Kinh tế và Môi trường
- Chương trình cho Đông Nam Á (EEPSEA), Singapore.

- Nguyen Huong. 2004. Thiết bị chế biến và đóng gói thực phẩm ở Việt Nam.  
<http://strategis.ic.gc.ca/epic/internet/inimr-ri.nsf/en/gr116876e.html>.
- NZAID. 2005. Dự án nâng cao năng lực vệ sinh thực vật cho vùng Mekong - giai đoạn II. Văn kiện dự án
- PAN. 2001. Sản xuất quả bền vững. Pest Management Notes No.11. [www.pan-uk.org](http://www.pan-uk.org).  
 Pesticide Action Network.
- Chiến lược phát triển năng lực vệ sinh thực vật 2004-2009. Bộ NN và PTNT, Cục Bảo vệ thực vật.  
 Dự thảo.
- Qu, X., và B.J. Christ. 2004. Các loại giun và sự phát sinh loài của Spongospora subterraneaef.sp.subterranea, dựa trên phân tích chuỗi DNA. Tạp chí nghiên cứu khoai tây của Mỹ
- Nghiên cứu. 11/12- 2004.
- Kết quả của dự án ruồi đục quả ở Việt Nam. Code TCP/VIE/8823 (A) 1999-2000. MARD/FAO.
- Rethinam và Singh. 2005. Tình hình phát sinh dịch bệnh đùn hiện nay ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương. Trình bày tại Hội thảo APFISN, 22/2/2005.  
[www.apafri.org/mod/APFISN/APFISN\\_Workshop.htm](http://www.apafri.org/mod/APFISN/APFISN_Workshop.htm).
- SOFRI báo cáo . 2005. Hội thảo về xây dựng các quy định nhằm khắc phục mối quan tâm về kiểm dịch đối với trái cây xuất khẩu của Việt Nam. Viện nghiên cứu trái cây miền nam. Việt Nam.
- Stanton, Emms, và Sia. 1996. Ngành chăn nuôi của Việt Nam.  
[http://www.vcn.vnn.vn/sp\\_pape/](http://www.vcn.vnn.vn/sp_pape/).
- Báo cáo về điều tra cung cầu đối với sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm chế biến. 2001. Viện thương mại Việt Nam.
- Tran Cong Thang, Tran Thi Quynh Chi, Pham Thi Ngoc Linh, và Pham Quang Dieu. 2005. Phân tích tiêu dùng thực phẩm: Trường hợp về sản phẩm trái cây và thịt ở Việt Nam.”
- Tran Thi Phan, Ly Thi Lien Khai, Natsue Ogasawara, Nguyen Thu Tam, Alexandre Tomomitsu Okatani, Masato Akiba, và Hideki Hayashidani. 2005. Nhiễm khuẩn salmonella trong thịt và tôm bán lẻ ở Đồng Bằng sông Cửu Long, Việt Nam. *Tạp chí bảo vệ thực phẩm* 68 (5), 1077-1080.
- Số liệu về hài hòa thương mại của Liên hợp quốc. 2005.
- Báo cáo của UNIDO. 2003. Chương trình hợp tác tổng hợp giữa Việt Nam và UNIDO, 2003-2005, Dự án số 2: Hỗ trợ tiếp cận thị trường thông qua việc tăng cường năng lực liên quan tới đo lường, kiểm định và tuân thủ. Hà Nội.
- Unnevehr, L., và H. Jensen. 1999. Ý nghĩa kinh tế của việc sử dụng HACCP làm tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. *Chính sách thực phẩm* Vol. 24, pp. 625-635.
- Van der Meer, C. China: Tuân thủ các quy định an toàn thực phẩm đối với rau quả.
- Ngân hàng Thế Giới. Sắp phát hành
- Báo cáo của Bộ Thương Mại Việt Nam.
- Nông nghiệp Việt Nam: Chiến lược hướng tới WTO.  
<http://siteresources.worldbank.org/INTRANETTRADE/Resources/WBI-Training/vietstrategies2accessbong.pdf>.
- Niên giám thống kê Việt Nam. 8/2004.



- Waterhouse, D.F. 1997. Các loài dịch hại thân mềm và cỏ dại trong nông nghiệp và trồng rừng ở phía nam và tây Thái Bình Dương. ACIAR.
- Ngân hàng Thế Giới. 2005. Các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và sức khỏe nông nghiệp, thách thức, và cơ hội đối với xuất khẩu của các nước đang phát triển. Báo cáo số 31207, Ngân hàng Thế Giới, Washington, D.C.
- Zhang, X., và J.C. van Meggelen. 2005. Lập bản đồ thể chế và đánh giá năng lực của các tổ chức sức khỏe nông nghiệp và an toàn thực phẩm ở Việt Nam. Dự thảo báo cáo cho Ngân hàng Thế Giới.